

SỐ 20 - 2014



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
HONG DUC UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC - JOURNAL OF SCIENCE

TẠP CHÍ
KHOA HỌC
JOURNAL OF SCIENCE

ISSN 1859 - 2759

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC - HONG DUC UNIVERSITY



KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

TẠP CHÍ KHOA HỌC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: Số 565 đường Quang Trung 3 - phường Đông Vệ - Tp. Thanh Hóa

Điện thoại: (84-37) 3910 211

Fax: (84-37) 3910 475

Email: tapchikh.hdf@moet.edu.vn

Website: <http://www.hdu.edu.vn>

JOURNAL OF SCIENCE - HONG DUC UNIVERSITY

Address : 565 Quang Trung 3 Street - Dong Ve Ward - Thanh Hoa City

Telephone: (84-37) 3910 211

Fax: (84-37) 3910 475

Email: tapchikh.hdf@moet.edu.vn

Website: <http://www.hdu.edu.vn>

LỜI NÓI ĐẦU

Tap chí Khoa học trường Đại học Hồng Đức là cơ quan báo chí được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 125/GP-BTTTT ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Tap chí đã được Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859-2759.

Tap chí Khoa học là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà Nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Tap chí Khoa học trường Đại học Hồng Đức ra đời là sự kế thừa và phát huy truyền thống của thông tin và đặc san Khoa học của Nhà trường trong 10 năm xây dựng và phát triển.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình đồng dào của cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tap chí Khoa học của Nhà trường mang đến độc giả những kết quả, thông tin hữu ích và có giá trị khoa học.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

**TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
SỐ 20 (7 - 2014)**

MỤC LỤC

1	<i>Lê Tu Anh</i> <i>Nguyễn Thị Thanh Nga</i>	"Vô úy" - Một cảm nhận của Phật giáo của Nguyễn Xuân Khánh trong Đồi gạo lên chùa	5
2	<i>Lê Thị Bình</i> <i>Lê Thị Dương</i>	Giá trị biểu đạt của câu cổ đề ngữ trong các tác phẩm của Nam Cao	13
3	<i>Trần Đình Hà</i>	Sắc thái độ dao của nhân vật nữ quái trong <i>Tây du ký</i>	19
4	<i>Lê Thị Hiền</i>	Nu hướng biến đổi của nhân vật truyện thơ so với dân ca và truyện cổ tích (Qua khảo sát một số truyện thơ Thái ở Việt Nam)	26
5	<i>Hương Thị Huệ</i>	Tìm hiểu yếu tố thời gian trong tiểu thuyết đương đại	32
6	<i>Lê Thị Huyền</i> <i>Chung Thị Thùy</i> <i>Vũ Thanh Hà</i>	Vai trò, vị trí của Vũ Ngọc Phan đối với lý luận phê bình văn học Việt Nam	38
7	<i>Nguyễn Thị Thanh Nga</i>	Vai trò của nhân vật A Hoàn trong tổ chức hệ thống sự kiện của Hồng Lâu Mộng	46
8	<i>Lê Thị Nhung</i>	Đề tài thần quái trong thơ Nôm Trung đại Việt	55
9	<i>Nguyễn Thị Quế</i> <i>Nguyễn Thị Thủy Ngân</i>	Dấu ấn sử thi "Đề đả đề nước" trong "Những bài ca đàm cười" của người Mường Thanh Hóa	64
			3

10	<i>Chung Thị Thủy</i>	Biểu tượng nhân vật đời thường trong thơ Trần Nhuận Minh	70
11	<i>Mai Thị Hương Yên Lê Thị Huệ</i>	Vai trò lời dẫn của hội thoại trong các tác phẩm văn học	78
12	<i>Nguyễn Thị Giang</i>	Quan hệ Việt Nam - Campuchia trước năm 1945	84
13	<i>Fù Văn Đoàn</i>	Tác động nước biển dâng đến vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa và biện pháp ứng phó	92
14	<i>Lê Thị Lê</i>	Đời sống của người lao động trong các khu công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	102
15	<i>Lê Hà Thanh</i>	Đặc điểm tài nguyên đất và hướng sử dụng bền vững đất Nông Lâm nghiệp huyện	113
16	<i>Đào Thanh Xuân</i>	Thực trạng lao động nông nghiệp Thanh Hóa và một số vấn đề đặt ra	122
17	<i>Nguyễn Thị Lệ</i>	Một số hướng nghiên cứu cơ bản về di động nghề nghiệp	132
18	<i>Nguyễn Thành Đạt Hà Ngọc Thống</i>	Những cơ hội và thách thức của mua sắm trực tuyến ở Việt Nam	136
19	<i>Lê Văn Minh</i>	Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân	145

“VÔ UÝ” MỘT CẢM NHẬN PHẬT GIÁO CỦA NGUYỄN XUÂN KHÁNH TRONG *ĐỜI GỌI LÊN CHÙA*

Lê Thị Anh¹, Nguyễn Thị Thanh Nga²

TÓM TẮT

Đời gọi lên chùa là một trong ba cuốn tiểu thuyết trường thiên làm nên tên tuổi Nguyễn Xuân Khánh trong thời gian gần đây. Tiếp nhận tác phẩm này, bên cạnh dư âm của hai chữ “tự nhiên”, người đọc còn bị hấp dẫn mạnh mẽ bởi tinh thần “vô uý”. Bài viết tập trung lý giải quan niệm, cách nhìn, cách “đọc” rất riêng của nhà văn về chữ “vô uý” của đạo Phật. “Vô uý” - đó là thái độ sống của một bậc chân tu giữa dòng đời vô thường. Không chỉ dừng lại ở đó, “vô uý”, mà một biểu hiện của nó là sự điềm nhiên, tự chủ, còn trở thành tinh thần của người cầm bút trong quá trình kiến tạo tác phẩm.

Từ khóa: Vô uý, *Đời gọi lên chùa*, Nguyễn Xuân Khánh

1. MỞ ĐẦU

Thành công liên tiếp với ba cuốn tiểu thuyết *Hồ Quý Ly* (2000), *Mùa Thương ngàn* (2006), *Đời gọi lên chùa* (2011), Nguyễn Xuân Khánh có thể được xem là một hiện tượng văn học đặc biệt những năm đầu thế kỷ XXI. Qua những sáng tác ấy, người đọc nhận ra “bút lực trời cho” của một nhà văn được mệnh danh là “gốc mai già” vẫn rừng rục nở hoa. Có thể nhận thấy ảnh hưởng văn giáo và tín ngưỡng đối với ngôi bút nhà văn rất đậm nét, thể hiện trong cả ba tác phẩm. Với *Hồ Quý Ly* là những luận giải về triết lý Nho giáo, với *Mùa Thương ngàn* là đời sống văn hóa mang màu sắc tín ngưỡng dân gian, còn *Đời gọi lên chùa* lại là những cái nghĩa, theo một cách rất riêng, về mối quan hệ giữa Phật giáo và đời sống xã hội. Đọc *Đời gọi lên chùa*, bên cạnh dư âm của hai chữ “tự nhiên”, người đọc còn bị hấp dẫn mạnh mẽ bởi tinh thần “vô uý”. Vô uý - đó là thái độ sống của một bậc chân tu giữa dòng đời vô thường.

2. NỘI DUNG

2.1. Thiền sư Vạn Hạnh vị Thiền tổ của Việt Nam ở thời Lý, trong một bài kệ, đã viết: “Nhậm vận thịnh suy vô bỏ úy” (Mặc cho vận đời thịnh/suy không sợ hãi). Qua lời kệ này, Thiền sư đã nói rõ sự chứng nghiệm tâm linh và phong cách ứng xử của mình đối với mọi hoàn cảnh, mọi tình huống xảy ra cho bản thân và trong xã hội. Đối với bản thân, sống và chết là quy luật, thịnh hay suy, cả hai đều không có tự tính, chúng phụ thuộc vào quy luật hợp lý của nhân duyên. Nắm được quy luật này, con người sẽ không phải lo sợ khi đối mặt với sinh, tử, hợp, tan, có thể chủ động trong cuộc sống, thăng hoa được bản thân mà vẫn giữ được cho mình phong thái điềm nhiên, tự tại. Trong *Đời gọi lên chùa*, Nguyễn Xuân Khánh đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Hoà thượng Thích Vô Uý - một biểu tượng thuyết phục của chân tu. Sốốt hành trình của tác phẩm, ta gặp rất nhiều phát ngôn của sư cụ. Đó cũng chính là kĩ thuật của nhà văn trong nỗ lực diễn giải những suy nghiệm về Phật giáo, về sự tự đồng của đạo Phật một cách hình tượng và sinh động.

¹TK Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức
²TĐK Trường THPT Đống Sơn 1

Trong suy nghĩ của chủ tiêu An, sư cụ Vô Ưu là một vị Bồ Tát nhưng lại rất đời thân quen, gần gũi. An sau chân dạng bé nhỏ, hiền hậu là một sức mạnh phi thường giúp “thầy tử” không chỉ lắng nghe được nỗi đau nhân thế mà còn có khả năng truyền giao cảm xúc từ bi cho người khác. Tác giả *Đời gầy lên* chia sẻ không hề vô tình khi lấy pháp hiệu Vô Ưu đặt cho nhân vật tâm đắc của mình. “Vô ưu” tức là không run sợ trước mọi nghịch cảnh ở đời. Người đọc luôn bắt gặp ở nhân vật này vẻ an nhiên, tự tại và vô sự. Chính sư cụ là người hướng đạo cho tiêu An: “Sống trong cuộc đời chính là đang làm một cuộc hành hương. Hành hương không phải là tìm đến một nơi chốn mà là qua cuộc du hành lý tìm được cái sức mạnh thiêng liêng ngay trong chính tâm hồn mình” [5; tr 715]. Thấm thía lời dạy của sư cụ Vô Ưu, sư cụ luôn muốn An ghi tâm khắc cốt một điều: “người tu Phật bất kỳ thế gian, nhưng luôn phải giữ bốn điều cao thượng của đức Thế Tôn. Đường tu của con còn dài, dù gặp cảnh đời nào vui hay khổ cũng phải can đảm điềm nhiên, nghiệp của ta, ta phải gánh” [5; tr 107]; và một điều nữa: “trên con đường dài dang dặc, một người con của Phật, hay một con người cũng vậy, đều phải biết tự đi bằng đôi chân của mình” [5; tr 28]. Như vậy, muốn tìm được đạo, Phật tử phải dựa vào chính mình, phải trang bị cho mình sức mạnh để có thể tự giải quyết mọi trở ngại trên đường đời. Vâng lời sư cụ, chủ tiêu An đã học võ, học để tự vệ, vì trước khi bảo vệ được Phật pháp thì Phật tử phải biết tự bảo vệ mình. Thế nhưng, sức mạnh của một Phật tử chân chính lại không nằm ở những thế võ được thể hiện ra bên ngoài, mà nằm ở tâm tử bi được chứa đựng trong thâm sâu tâm hồn. Từ một đứa trẻ nhỏ cõi, An bị quăng vào cõi đời mệnh mạng sống già. Sư Vô Ưu đã dạy An cách tự bơi, tự quấy lên bờ ngừng chân tay là chìm ngấm, và khi vượt qua sóng gió, An hiểu ra rằng nội lực, sự chịu đựng của con người lớn lao ngoài sức tưởng tượng. Đối với An, sư cụ Vô Ưu là tấm gương “võ võ bất năng khuất”, là người có sức mạnh phi thường để có thể điềm nhiên đón nhận và vượt qua mọi thử thách.

Là người sớm bén duyên với đạo Phật, sư Vô Ưu rất nhiệt tình trong việc giáo hoá Phật pháp đến chúng sinh, quyết tâm đạt Đạo để giúp đời lập hạnh. Thế nhưng khi báo tử chiến tranh tràn qua miền châu Sở, vì sư trụ trì cũng không tránh khỏi tai ương. Sau khi chúa Sở bị phát hiện có âm mưu phản, sư cụ bị trời giải lên P.C. Huyền (Đổi chỉ huy), bị tra tấn và bị bẻ gãy một chân. Tại nhà giam này, một cảnh tượng khiến cho bốn linh phòng nhủ giết người không ghê tay phải lắc đầu kinh ngạc. Đó là khi bị đánh đập, máu me đầm đìa, sư cụ đan quả cũng phải kêu rên, nhưng hết bị hành hạ lại niệm *A di đà Phật*. Mỗi lần, tiêu An chỉ hiểu *A di đà Phật* là lời chào, lời xin lỗi, lời cảm ơn hay là tiếng kêu đau xót trước cuộc sống trần thế vô thường. Mãi về sau, An mới ý thức được rằng *A di đà Phật* nằm trong hạnh an lạc của Phật. Nó như một cửa thần chú đem lại cho con người một sức mạnh kì diệu để chống lại sự đau đớn thể xác, để không làm trái lại niềm tin của đời mình. Đó còn là một cách để thực hiện chữ *nhẫn* của nhà Phật. Có người nghĩ rằng chữ *nhẫn* của đạo Phật là sự yếu bèn, cam chịu. Thực chất, đó là sự đứng lại để suy ngẫm, để tích tụ sức mạnh. Khi cần thiết, chữ “*nhẫn*” của nhà Phật sẽ “bằng nó” theo cách của nó, mà “năng lượng của cái nhẫn sẽ giữ gìn đến mức không thể tưởng tượng nổi. Nó kinh thiên động địa. Sức mạnh của từ bi có thể làm sụp đổ những gì tàn bạo nhất. Phải là người đứng vững như sư tử, ý chí như sắt thép mới thì hành được chữ *nhẫn* nhà Phật” [5; tr 256]. Rõ ràng, trong hoàn cảnh tù đầy này, chữ *nhẫn* đã đem lại sức mạnh giúp chủ tiêu An hành vượt qua cái chết.

Bên cạnh việc can trường thực hành “nhập”, sức mạnh của sư cụ Vô Ưu còn xuất phát từ sự nhận thức rất sâu sắc về “nghiệp”. Trên đoạn đường từ nhà giam Do Bê của Tây về, con đường toàn ô gà đến giết này người lên, với thân hình lơ lửng chín phần chết chỉ một phần sống. Vô Ưu đau đớn kêu rên nhưng không hề hận thù số kiếp. Vì như sư cụ đã nói với thầy Hải: “Anh đừng lo, sẽ bị đánh nhưng không chết đâu mà sợ. Cái nghiệp của tôi phải như vậy...” [5, tr 190]. Hiểu mình, hiểu đời và hiểu sâu sắc về lẽ thật này, sư Vô Ưu luôn chuẩn bị cho mình một tâm thế an nhiên, tự tại để đối diện với những nghiệp chướng không thể tránh khỏi. Ngay mới trên quê hương, làng Sơ đã sạch bóng quân thù, vậy mà kiếp nạn thế gian vẫn không chịu buông tha cho thầy trò Tiểu An. Dội cái cách bằng những suy diễn không có căn cứ đã ép buộc hai người phải sống thân phận tù đầy, phải đi lao động cái tạo cực khổ và phải chịu đựng cảnh nhục hình như thời trung cổ. Dù biết trước tình thế, dù cho sư bác Khosan Độ nài ni thuyết phục đi trốn, nhưng trước sau sư Vô Ưu vẫn thân nhiên: “Con tính toán mọi việc thế là chu đáo. Tuy nhiên thầy không thể bỏ trốn được lúc này. Bởi vì đã mang lấy nghiệp là phải gánh chịu nghiệp. Nếu tránh được khi này thì nghiệp vẫn còn sờ sờ ra đây, lúc khác ta lại phải gánh chịu...” [5, tr 555]. Nghĩa là, sư Vô Ưu luôn chủ động dẫn thân một cách điềm nhiên. Vì chân tu đã thâm nhập triết lý của đạo Phật, rằng Phật tử tu ở mọi lúc mọi nơi, dù an bình hay oan nghiệt. Ông xem những biến cố là cơ hội để con người tìm đến chân như. Bản thân có trải qua cảnh khổ, mới hiểu thế nào là khổ để. Thậm chí, sư cụ còn dạy An phải cảm ơn nỗi khổ, bởi vì đó là những giờ phút li tường cho ta suy ngẫm, nó còn có thể làm phong phú thêm trải nghiệm của ta: “Trong những phút trải ngang nhất của cuộc đời, tâm ta rất dễ xao động, mà tâm xao động đầy niệm lên là ta dễ hành vi sai. Tốt nhất hãy niệm bồng danh đức Phật, và hãy nghĩ rằng: Mỗi khổ khăn ở đời là một bước để ta tới rên, để đi đến gần Đạo hơn” [5, tr 607]. Tiểu An đã “mục kích” thấy mình tu trong lúc biến, tức là tu trong các nhà tù để đi tới kết luận: bác Bồ Tát có thể hành đạo ở mọi công việc, trên khắp thế gian. Chính trong thời khắc cực khổ nhất mà con người chiến thắng được bản thân mình để tâm hồn bình lặng, không gợn một chút hận thù có nghĩa là người tu hành đã sống trong đất Phật, sống trong cõi Niết bàn. Quả là, Niết bàn không ở đâu xa, nó “nằm ngay trong cõi Ta bà, nó nằm ngay trong lòng chúng ta”. Bản lĩnh của sư cụ Vô Ưu chỉ có thể có được từ một nội lực siêu phàm – kết quả của một quá trình tu luyện dài lâu.

Không chỉ dừng lại ở sự chịu đựng, sức mạnh của sư Vô Ưu còn thể hiện ở tâm từ bi giữa khả năng tha phục con người, dù đó là kẻ thù nghịch. Li do nào khiến Tây hàn Bernard phải tha Vô Ưu khỏi nhà giam Do Bê? Sức mạnh nào có thể đưa hai phạm nhân Hiếu và Tân thoát khỏi hồ phản bội thù? Tất cả đều nhờ vào khả năng truyền giao cảm xúc từ bi của mình cho người khác của sư cụ Vô Ưu. Sức mạnh đó có thể gọi tên là gì nếu không phải là sự tự đứng của Phật giáo? Với sự giác ngộ và nắm vững quy luật “vạn pháp đều không có tự thể tự hữu và ly hợp là tùy thuộc vào nhân duyên”, sư Vô Ưu đã rất tích cực dẫn bước vào dòng chảy của cuộc đời đệ độ sinh, tinh táo, điềm nhiên trước vô thường để cứu thế. Nhà sư đã đem tâm từ bi đối đãi với tất cả, kể cả những kẻ coi mình là thù nghịch, không sân hận với kẻ muốn làm ác với mình, muốn giết mình. Đó chính là thái độ sống của một bậc tu hành đạt thông hiểu Phật pháp.

Bên cạnh sư Vô Ưu, trong *Đội gọi lên chùa* còn rất nhiều nhân vật chịu ảnh hưởng

và thậm chí như tinh thần *không có lời* của đạo Phật. Thầy giáo Hai cũng là một minh chứng. Hai đã từng công nhận mình rất yêu thích đạo Phật và muốn trở thành Phật tử. Anh thường tuyên truyền chùa Sọ đàm đạo với sư cụ Vô Ưu trong tư cách một người ngoại đạo học hỏi một bậc cao tăng. Sự kiện tên Tây lùn Bernard phát hiện ra chuẩn bị thông ngôn Bối Văn Hai hoạt động cho Việt Minh đã khiến thầy giáo Hai bị địch bắt. Trong những ngày bị tra tấn triền miên, Hai đã cất tiếng cầu "A di đà Phật!" trong tâm khảm. Những trận đòn chỉ khiến cho đôi mắt của Hai đã sáng lại càng sáng thêm. Chính giây phút kẻ cựa cùi chết là bực Phật tính trong con người anh bộc lộ một cách rõ rệt nhất. Anh như không hề nghe thấy những tiếng hét hơi cung, những cực hình đau đớn, thay vào đó là tiếng chuông êm dịu ngân nga và trong cơn mê, anh thấy hình ảnh của Nguyệt - người yêu anh - bồng bồng trong sương trắng. Cho tới khi đến hồi hành quyết, mặt bình thản, mắt sáng quắc như cò điện, Hai đứng cao cổ nói với mọi người: "Đà đạo giáo Pháp đã mau. Đồng bào. Hãy trả thù cho tôi!". Thêm một lần nữa, Bernard phải ngỡ ngàng vì không thể li giải nổi tại sao những trận tra tấn tàn bạo của hắn không thể đè bẹp được ý chí của ông giáo làng mảnh khảnh trời gà không chết. Có lẽ, trong sâu thẳm tâm linh, Hai đã tìm được nơi neo đậu an lành. Theo nhà văn, đó là "nhà cầu tâm linh của con người ở những phút tột cùng? Hay anh đã là Phật tử ở một tiền kiếp nào đó, mà chúng tôi của nó vẫn ngự yên trong vô thức của anh đến lúc tột cùng này mới thức dậy" [5; tr.416].

Người đọc còn có thể bắt gặp nhiều nhân vật khác cũng mang phẩm chất uy dũng của Phật giáo trong tiểu thuyết này. Đó là tiểu An - người đã biết "tự đi bằng đôi chân của mình", là chính sư Vô Trần gặp cảnh đời nan vai bay khó cũng con đàn, đằm nhiên vì ý thức sâu sắc "nghiệp của ta, ta phải gánh", là sư bác Khovan Độ đã bất chấp hiểm nguy để bảo vệ chùa Sọ, bảo vệ Phật pháp, và thậm chí, là chú hề Khovan Hòa hiền hòa đúng như tên gọi nhưng khi bị sập bẫy đã tự cùn đứt một chân rồi lê lét vào hang sâu chờ nhử đĩnh không chịu chết trong tay phường sâu... Có thể nói, bất cứ ai đã từng được tuốt tâm, thậm chí như ánh sáng từ bi, đều hình thành trong mình tinh thần *vô úy* của đạo Phật. *Vô úy*, ấy là khả năng cao nhất của Phật giáo để khuất phục "con gió bụi" và thu phục kẻ gieo "bão nổi cơn qua". Điều này giúp ta li giải tại sao dưới thời đại Lý - Trần, khi đạo Phật là quốc giáo, dân tộc Việt Nam vẫn có đầy đủ sức mạnh để bình Chiêm, thắng Tống và ba lần đánh tan quân Nguyên - Mông. Câu chuyện về chùa Sọ cuối cùng đã "kết thúc có hậu" bởi những Phật tử với tinh thần *vô úy* đã can đảm, đằm nhiên vượt qua nghiệp chướng và trung tinh thần *ấy đi ta hơn, rộng hơn*.

2.2. Trong *Đội gạo lên chùa*, Nguyễn Xuân Khánh thường nói về nghiệp: "nghiệp của ta, ta phải gánh nhưng hãy gánh nó một cách điềm nhiên". Trải qua bao sóng gió trong nghiệp cảm bụi, Nguyễn Xuân Khánh vẫn điềm nhiên rèn kỹ học để ngồi bất đạt đến trình độ "thượng thừa". *Đội gạo lên chùa* dày gần 900 trang, ta mất bộn đọc khi mà chỉ còn một năm nữa, tác giả của nó tròn 80 tuổi. Nhưng điềm đạm nói hơn, nhà văn đã cất bộn lĩnh đưa ra tiếng nói riêng về một trong những vấn đề tôn giáo khá "hóc búa", mà nói như Phan Tuấn Anh là đã "cà gan phạm thượng" đến "cái vảy ngược" của con rồng tư tưởng [2; tr.117]. Thử thách quá là không dễ vượt qua. Vậy mà Nguyễn Xuân Khánh vẫn thể hiện được một thái độ điềm nhiên, như nhiên, khiến người đọc không hề cảm thấy sự gắng gượng của ngôi

hán. Phải chăng đó cũng chính là tinh thần vô tự trong bài học của một nhà văn đã thực sự “đốn ngộ”?

Vấn đề “học búa” ở đây là: Ở một đất nước thường xuyên bị xâm lăng, bị đô hộ, phải giành độc lập bằng con đường bạo lực cách mạng, thì người theo đạo Phật phải thể hiện lòng yêu nước thế nào? Sẻ từ chối hay miễn cưỡng dùng bạo lực? Vấn đề đã được nhắc đi nhắc lại qua gần 900 trang sách, thành một trong những chủ đề lớn của thiên tiểu thuyết này. Bằng một vốn sống phong phú, sâu rộng, Nguyễn Xuân Khánh đã lựa chọn cho các nhân vật của mình những cách hành xử không có khuôn mẫu. Bởi nhà văn ý thức sâu sắc rằng Phật giáo Việt Nam đã nhập thế toàn triệt và hai chữ “tự duyên” có độ mở, độ linh hoạt để phù hợp với những tình huống cụ thể của đời sống. Phật giáo Việt Nam là Phật giáo chúng sinh, đã có nhiều thế kỷ đồng hành và để lại dấu ấn sâu đậm trong đời sống tinh thần của dân tộc. Phật khuyến thiện nhưng vì cái thiện mà phải đấu tranh với cái ác. Đường đấu với các thế lực đe dọa đến vận mệnh dân tộc cũng là một phương thức hành thiện. Chính tinh thần ấy đã chỉ phối cách xây dựng nhân vật và giúp cho Nguyễn Xuân Khánh điem nhiên giải quyết các tình huống truyện một cách rất “đạo” mà cũng rất “đời”.

Trương hợp sư thúc Vô Trăn là một ví dụ tiêu biểu cho cách nhìn nhận ấy của nhà văn. Đã từng mở đàn khương cảnh hiện hóa, thanh bình nơi chùa Ô với mức nguyện cất tấc đi tu, nhưng nhà sư đã phá giới trước tiếng gọi của tinh yêu thế tục, rồi làm chủ tịch xã và trở thành một người cách mạng. Tinh thần “lạc đạo tùy duyên” ấy không chỉ xuất phát từ tư chất “thông minh cường nhiệt” như sư tổ Vô Chấp đã từng tiên lượng (“Người càng cường nhiệt thông minh thì càng dễ thay đổi”), mà còn có căn nguyên từ sự nhận thức sâu sắc về một cách hành xử văn hóa mang tinh thần Phật giáo của Vô Trăn. “Nhà sư cách mạng” này đã từng khẳng định, bạo lực cách mạng là cần thiết ở bình diện một cộng đồng, một quốc gia bị chế độ thực dân thống trị, nhưng cũng không phủ định lòng từ bi của Đức Phật sẽ “làm con người trở nên có văn hóa, trở thành con người đích thực” [5; tr. 781]. Chủ tịch An lại là một cảnh ngộ khác, tuy cá biệt nhưng vẫn thể hiện cái nhìn nhất quán của nhà văn về vấn đề này. Vì tiếng gọi của tinh yêu Tổ quốc, An trút bỏ tâm áo nâu sồng, cầm súng, trở thành người lính cán trưởng trong hàng ngũ quân đội nhân dân với quyết tâm sau khi hoàn thành nghĩa vụ sẽ trở về nương nhờ bóng từ bi. Thế nhưng vì chữ “hạ nhân tình”, An đã lựa chọn việc chăm sóc Huệ - người bạn của An, con gái của sư thúc Vô Trăn - sau chiến tranh đã thành một thương binh. Nghĩa là, An đã mang cái tâm cứu độ chúng sinh mà cư tử với một sinh linh khác khổ忍 của năng độ. Cũng không hề ngẫu nhiên khi nhà văn xây dựng hình tượng Khovan Độ - một sư bác nguyện thay chung với Phật pháp, nhưng vẫn có thể giết chết tên Tây lón Bernard. Bởi đó chính là hành động tiêu diệt ác căn, bảo vệ cái thiện. Như vậy, mỗi con người, vì những cảnh ngộ khác nhau, đã tìm đến nương nhờ dưới bóng từ bi của nhà Phật, nhưng hoàn cảnh chiến tranh loạn lạc đã không cho phép người ta chọn cho mình cuộc sống yên ổn vị kỷ độ. Cầm vũ khí tấn công kẻ thù cũng là một cách hành thiện mà các bậc tu hành lựa chọn để diệt khổ báo vệ chúng sinh và bảo vệ sự sống của chính mình. Có thể xem đó là sự “đốn ngộ” của chính nhà văn khi thấm nhuần lời dạy của Phật Thích Ca: “Ta đã trao cho các con một nắm chân li như nắm lá khô trong tay ta vậy. Nhưng ngoài nắm chân li này còn vô vàn những nắm li khác mà ta không đếm xối” [5; tr. 329].

Giải quyết các tình huống “bức bối” cũng là một phương diện bộc lộ phẩm tính Phật của ngôi bút nhà văn. Chiến tranh qua đi, những cơn đau bề lảng xuống đã một thời gian dài nhưng nhiều người vẫn chưa dứt bỏ hoàn toàn cái nhìn định kiến, kì thị đối với những gì mà một thời đã bị “quy kết”. Với bản lĩnh của một người cầm bút lịch duyệt, Nguyễn Xuân Khánh đã mô tả những người “bên kia chiến tuyến” ở nhiều quan hệ đời sống khác để xác tín một điều: đã là con người, ai cũng có Phật tính. Không phải sư Vô Ưu không ghé thời trống bêu của chính Long, nhưng sư cụ vẫn coi ông ta là trí kỷ, trọng sát cơ xử cô vân hóa của người bạn già - người mà đến lúc chết chỉ xin được lấy tay chài mắt cho mắt mũi sạch sẽ và “trêu trêu nào cho tôi được nhìn thấy xóm làng”. Còn trung úy Gustave, sau khi thực hiện lệnh đốt nhà dân, đã tìm sự với một kẻ dưới quyền: “Thật xấu hổ khi bà cụ lấy mình, có cảm giác như chính mẹ lấy mình” [5; tr 238]. Hoặc như người lính ngay tên Đức, đã để cho An được sống trong tình thế anh ta hoàn toàn làm chủ trong một cuộc chiến. Sau chiến tranh Đức vẫn quay về tìm An để trong An tha lỗi vì ng ý thức mình “còn xa con đường chính đạo”... Có thể nói, ngôi bút của Nguyễn Xuân Khánh dường như không biết một mối trăn trối hành trình tìm kiếm, khơi mở Phật tính trong các nhân vật của mình. Để thử thách phẩm tính Phật trong con người, nhà văn đã đẩy nhân vật vào những cuộc biến thiên đau bé. Nhưng nhờ có niềm tin vững chắc, ông vẫn luôn giữ được thái độ khoan hoà, điềm tĩnh khi nhìn nhận con người và phân xét quả khứ.

Ngày miền Bắc giải phóng, làng Sơ tưởng sẽ được trở lại nhịp sống yên bình. Nào ngờ, cuộc cải cách ruộng đất đã khiến ngôi làng nhỏ bé ấy và rất nhiều làng quê khác trên miền Bắc lúc bấy giờ trở nên nao loạn. Địch bao nhiêu bị - hại kịch đã xảy ra và người ta đã phải chứng kiến quá nhiều kết cục đau lòng. Ngày nay nhìn lại, nhiều nhân chứng vẫn chưa hết bàng hoàng. Bà người đặc của Tô Hoài là một ví dụ. Nguyễn Xuân Khánh thì khác, ông nhận nhận sai lầm mang tính lịch sử ấy trong một trạng thái điềm tĩnh hơn. Với ông, đó chỉ là một cơn “bão nổi cơn qua” vì người làng quê có thiện căn nhưng cũng có cả ác căn, dễ dàng được khuyến thiện nhưng cũng dễ dàng bị xui ác. Có Xim trong *Đội gạo lên chùa* vốn là đầy tớ của ông trưởng họ, được ông cứu mạng, nhận làm con nuôi, lại còn dâng ra tổ chức hôn lễ cho cô và Hạ khi cô đã có thai được bốn tháng. Vậy mà, nghe lời kích động của đội Khoát - căn hộ cải cách, cô đã bị đội đầu tổ bỏ mười độ rồi bị Hạ “bạt tai” và đuổi ra khỏi nhà. Rồi khi Hạ ngồi tù thì cô ăn ở với người đàn ông khác. Những tương con người ấy sẽ mãi mãi là đổ bể đi. Vậy mà, trước cách hành xử tình nghĩa của Hạ, Phật tính trong cô như hồi sinh, cô đã tìm cách trả nghĩa cho Hạ, lại còn cố gắng tìm cho anh một người vợ tốt. Nhân vật Thêu trong tác phẩm cũng là một trường hợp tương tự trong hoàn cảnh đó. Vẫn là một thân nữ xinh đẹp của làng Sơ, cô đã lọt vào “mắt xanh” của Chánh Long và bị ép làm vợ thứ năm của lão. Dù đời sống vợ chồng không được như mong đợi, nhưng lão địa chủ này chưa làm điều gì quá đáng với Thêu, ngược lại còn xây nhà lập thờ đẹp nhất làng cho cô như một sự bù đắp vì cô còn quá trẻ. Thế nhưng, được đội cải cách phát động, trở thành rế, Thêu đã dựng một kích bán đầu tổ rất hoàn hảo để đưa chồng tới cái chết - một cái chết nhục nhã, đau đớn. Rồi cũng đúng ngày chồng bị xử bắn, Thêu lại tăng tỵ với anh đội Khoát khiến cho Rêu - con gái cô - vì đau đớn, nhục nhã phải trẫm mình dưới giếng thơm ngoài chùa. Trục tiếp đày chồng đến chỗ chết, lại gián tiếp gây ra cái chết cho con gái, đó là những hành động

tâm nhân không thể hiện mình được của Thâu. Người đọc có lẽ đã hình dung đoạn đời u ám còn lại của nhân vật. Thật bất ngờ, Nguyễn Xuân Khánh lại lựa chọn một kết cục khác. Về cách xử lý tình huống này của nhà văn, Văn Chính đã bình rất xác đáng: “Nếu chương lục hết non, sau đó có thể bỏ Thâu ăn không ngon, ngủ không yên vì mặc cảm và vì sự dằn vặt của người làng. Nhưng bà Thâu vẫn sống bình thường, làm chủ nhiệm hợp tác, khi lên cao hơn còn dành chức lý cho cháu nội của chồng, đó là sự *điềm nhiên* mang tên Nguyễn Xuân Khánh” [1].

Giữa lúc xu hướng viết ngắn đang trở nên khá phổ biến, thì Nguyễn Xuân Khánh lại viết rất dài. Cả ba cuốn tiểu thuyết *Hồ Quý Ly*, *Mảnh Thương Ngươn*, *Đội gao lên chùa*, cuốn nào cũng ngắn ngật ngắn trang. Và trong khi người ta đang đua nhau tìm tòi cách viết mới lạ, tìm ki để gây ấn tượng/gây sốc, thì lão nhà văn này lại tìm về lối viết truyền thống. Rõ ràng, Nguyễn Xuân Khánh đã hoàn toàn tự do trên sân chơi tiểu thuyết. Trong các tiểu thuyết của mình, ông không nề đạo, không nương theo thị hiếu độc giả mà chủ động, tự tin đưa ra tiếng nói, cách hiểu của riêng mình về Nho giáo, Phật giáo, tin ngưỡng... Có thể xem đây là bản lĩnh, là tinh thần tự chủ của Nguyễn Xuân Khánh khi thực hiện cái “nghề” của mình. Có lẽ cũng bởi vì ông đã ý thức sâu sắc: “Người tu hành Phật giáo phải hiểu rằng muốn tìm được con đường Phật đạo, ta không được dựa vào bất cứ ai. Ta phải dựa vào chính bản thân mình” [5; tr. 772].

3. KẾT LUẬN

Bên cạnh cảm hứng *tự nguyện*, *tinh thần vô ý* trở thành một phần quan trọng trong cảm nhận/cảm hứng Phật giáo của Nguyễn Xuân Khánh ở *Đội gao lên chùa*. Không chỉ dừng lại ở đó, *vô ý*, mà một biểu hiện của nó là sự điềm nhiên, tự chủ, còn trở thành tinh thần của người cầm bút trong quá trình kiến tạo tác phẩm. *Điềm nhiên* hoàn toàn không phải là thái độ *đứng ngoài*, cũng như *vô ý* không phải là thái độ không biết sợ trước bất cứ điều gì để rồi trở thành *vô cảm*. Hạnh *Vô ý* của đạo Phật dưới ngòi bút Nguyễn Xuân Khánh đã trở thành một lối sống - lối sống không sợ hãi trước nghịch cảnh, biến đến *nó, bị, hi, vô để* sống bình thường, bình thản giữa cuộc đời, ở cảnh đời nào cũng vui với đạo. Từ cách luận giải rất riêng nhưng không kém phần thuyết phục của lão nhà văn, độc giả có điều kiện hiểu sâu hơn, dễ dàng hơn về đạo Phật nói chung và tinh thần *vô ý* của Phật giáo nói riêng. Đó còn có thể là “tài liệu tham khảo” về một lối sống/cách hành tư cho những độc giả tâm đắc với tác phẩm và đồng cảm với nhà văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Văn Chính (6/2011), “Tinh thần dân chủ của Phật giáo Việt qua tiểu thuyết *Đội gao lên chùa*”, <http://www.vietvn.net/news/11486-tinh-than-dan-chu-cua-phat-giao-viet-qua-tieu-thuyet-doi-gao-len-chua.html>
- [2] Nguyễn Đăng Điệp (chủ biên) (2012), *Lịch sử và văn hoá, cái nhìn nghệ thuật Nguyễn Xuân Khánh*, Nhà Phụ nữ - Viện Văn học, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Xuân Khánh (2006), *Mảnh Thương Ngươn*, Nhà Phụ nữ, Hà Nội.

- [4] Nguyễn Xuân Khánh (2007), *Hồ Quý Ly*, (tái bản) Nhà Phụ nữ, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Xuân Khánh (2011), *Đôi gao lên chùa*, Nhà Phụ nữ, Hà Nội.
- [6] Mai Anh Tuấn (8/2011), "Tiểu thuyết như một tham khóa Phật giáo"
[http://vietnam.vn/vi/hs/vn/d3133/Tieu-thuyet-nhu-mot-tham-khoa-Phat-giao-\(Doc-Doi-gao-len-chua-cua-Nguyen-Xuan-Khanh\)](http://vietnam.vn/vi/hs/vn/d3133/Tieu-thuyet-nhu-mot-tham-khoa-Phat-giao-(Doc-Doi-gao-len-chua-cua-Nguyen-Xuan-Khanh))

**"VO UY" (FEARLESS) - A BUDDHIST FEELING BY NGUYEN XUAN KHANH
IN HIS WORK DOI GAO LEN CHUA (CARRY RICE TO THE PAGODA)**

Le Tu Anh, Nguyen Thi Thanh Nga

ABSTRACT

*Đôi gao lên chùa is one of the three long novels made his name illustrious Nguyen Xuan Khanh in recent times. The reception *Đôi gao lên chùa*, besides representation of the word "Tây duyn", the reader is strongly attracted by the spirit of "Vô úy". The paper focuses on the concept explanation, how to look, how to read a writer's own spirit "Vô úy" of Buddhism. "Vô úy" - that is the attitude of a religious man line between ephemeral, Do not just stop there, "vô úy", which is an expression of it is the unflinching, self-control, and become spiritual of writer in the creation process work.*

Key words: "Vô úy", *Đôi gao lên chùa*, Nguyen Xuan Khanh

Người phân biệt: TS. Lê Thanh Nga

Ngày nhận bài: 02/6/2014; Ngày phân biệt: 16/6/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

GIÁ TRỊ BIỂU DẠT CỦA CÂU CÓ ĐỀ NGỮ TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA NAM CAO

LÊ THỊ BÌNH¹, LÊ THỊ DƯƠNG²

TÓM TẮT

Câu có đề ngữ là kiểu câu được Nam Cao sử dụng tương đối nhiều trong tác phẩm của mình. Nó đã đem lại hiệu quả giao tiếp nhất định: tạo sự hài hòa về ngữ điệu trong câu nói, tạo tính nhịp nhàng, mềm mại trong diễn đạt, tạo sự liên kết cho văn bản hay có tác dụng nhấn mạnh nội dung thông tin ... Điều đó đã đem đến cho những sáng tác của Nam Cao một giá trị riêng, một phong cách riêng.

Từ khóa: câu có đề ngữ, giá trị biểu đạt, Nam Cao

1. MỞ ĐẦU

Mỗi một kiểu tổ chức cú pháp sẽ mang lại một hiệu quả diễn đạt riêng. Những biến thể cú pháp như tỉnh lược, tách biệt, những kiểu câu không bình thường như câu đặc biệt, câu tồn tại sẽ mang đến giá trị tư tế trong diễn đạt mà nhiều công trình đã bàn luận tới. Nghiên cứu câu có đề ngữ (trên cơ liệu các sáng tác văn học của Nam Cao), chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề này tuy chỉ ở mức độ sơ giản để thấy rằng sáng tạo nghệ thuật không chỉ là việc xây dựng những hình tượng nhân vật chân thật mà khái quát, không chỉ là những tình huống truyện thật sát nút hay những rung cảm thâm trở của thơ ca ... Sáng tạo văn chương nghệ thuật, trước hết là nghệ thuật ngôn từ mà ở đó có đóng góp không nhỏ của những kiểu cấu trúc câu.

Đề ngữ là chức năng cú pháp rất thông dụng trong câu tiếng Việt. Câu có đề ngữ là tên gọi một kiểu câu có sử dụng đề ngữ như một thành phần bắt buộc.

Câu có đề ngữ là kiểu câu được Nam Cao sử dụng tương đối nhiều trong tác phẩm của mình. Điều đó đã đem đến cho những sáng tác của ông một giá trị riêng, một phong cách riêng, không nhàm lẫn, không phụ trội.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Sử dụng câu có đề ngữ tạo sự hài hòa về ngữ điệu trong câu nói, tạo tính nhịp nhàng, mềm mại trong diễn đạt

Trong rất nhiều trường hợp, nếu không có đề ngữ, câu văn vẫn hoạt động bình thường, đảm bảo nội dung thông báo mà không cần viện đến một yếu tố nào ngoài câu đó. Chẳng hạn trường hợp sau:

(1) [Sao tất cả những cái gì ở trên đời này không chết hết cả đi? Sao mà đất của loài người không vỡ tung ra?] Cuộc sống ... cuộc sống thật là một cái gì trôi huộc và nặng nề quá nhỉ. [2, tr. 226]

¹TS Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Bình Dương

²TS Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Bình Dương

Nếu chỉ viết "Cuộc sống thật là một cái gì một cái gì trời buộc và nặng nề quá rồi." cũng đủ để diễn đạt cách đánh giá của người nói về "cuộc sống" qua hình thức câu quan hệ thuộc tính. Việc thêm đề ngữ "cuộc sống" cũng đầy "... " tạo cho nhịp điệu câu vẫn dần trôi hơn. Từ đó, làm giảm đi cái gay gắt của đời, của người ở những câu trước đang đồng hành cùng sự ca thán về một cuộc sống ngột ngạt trong cửa chùa nhỏ.

Hay trong ví dụ sau:

(2) [Theo ý tôi thì cái việc kia cũng chỉ là một rêu cầu sinh lý như ăn uống. (còn 6 câu)] Tôi thì tôi cũng nghĩ như anh vậy. (1, tr. 73)

Nếu nói "Tôi cũng nghĩ như anh vậy", nội dung thông tin của câu vẫn đầy đủ. Câu vẫn ngắn, gọn, súc tích. Nhưng, rõ ràng, với việc thêm đề ngữ (lặp lại từ "tôi" của chủ ngữ) làm cho câu nói như được kéo dài thêm, nhẹ nhàng hơn mà cũng tâm trạng hơn, thể hiện ý kiến cá nhân nhưng còn dè dặt.

Hoặc:

(3) [Chức sau khi đưa tiền cho nàng rồi, thì anh hồi hận; anh cũng tăng, anh còn cần những món tiền không thể không tiêu, hai đồng bạc mẹ anh phải dõ rất nhiều mô hôi ...] Mẹ nàng, nàng tiêu vào những việc chẳng cần cho làm: một đời sống dạn, hay có lẽ chỉ là một hộp phấn, hay là một lọ nước hoa chưa biết chừng ... (1, tr. 92)

Nếu so sánh ví dụ trên với câu không có đề ngữ "Nàng tiêu vào những việc chẳng cần cho làm: một đời sống dạn, hay có lẽ chỉ là một hộp phấn, hay là một lọ nước hoa chưa biết chừng ..." - cái đầu lửng được tạo bởi quãng nghỉ khi nói, dấu "phẩy" khi viết không còn nữa. Câu vẫn thu lại trong cái trập trền vốn có của cuộc sống. Cho dù mối quan hệ tương phản về nội dung vẫn tồn tại nhưng nhịp điệu đã chuyển. Điều đó khiến cho trong câu vẫn chỉ còn lại sự đối sinh khách quan, lạnh lùng mà thiếu hẳn cái tâm trạng dấn vật đến ngất ngửa của một kiếp nghèo.

Cho nên có thể nói, cùng với sự mệnh mang, dấn trải về nhịp điệu, tâm trạng nhân vật cũng được lột tả với những sắc thái phong phú, đa dạng khi người viết dùng câu có đề ngữ.

2.2. Bổ sung nghĩa

Việc sử dụng câu có đề ngữ với sự xuất hiện của thành phần tương liên có tác dụng bổ sung trong quan hệ nghĩa giữa hai thành phần này. Có khi thành phần tương liên làm rõ nghĩa cho đề ngữ và cũng có khi đề ngữ lại có tác dụng làm rõ nghĩa cho thành phần tương liên.

Nét các ví dụ:

(4) [Nhưng tất cả những cái ấy còn có thể thu thủ được. Lỗi ở tay bà mẹ nữa.] Song, những con mắt, những con mắt nó là tâm gương của linh hồn, mới đáng ghét vì cùng. (1, tr. 132)

(5) [Phần anh tất cả những cái gì ngọn linh, béo bổ ở trên đời.] Còn cái thằng phở ư nó đáng thờ hòng hực. (2, tr. 142)

(6) [- Mẹ mà chết thì các con đi ăn mày mất.] Đám ông chủ mấy người thương con cái. (1, tr. 189)

(7) [Còn nó, nó chẳng cần gì Quanh làm. Nó thừa biết rằng: ở với Quanh, nó bị thiệt nhiều; sức nó làm đâu cũng kiếm nổi thúng hai hay ba đồng bạc.] Các bạn này

nước của nó, chẳng nào cũng coi nó như kẻ đấm anh. (2, tr. 108)

Trong các ví dụ trên, chủ ngữ "nó" (trong ví dụ 4,5), "người" (ví dụ 6), "thằng nào" (ví dụ 7) sẽ không rõ ràng nếu không có các đề ngữ (những con mắt, thằng phu xe, đấm anh, các bạn máy nước của nó). Bởi thế, trong những trường hợp này, thành phần đề ngữ có tác dụng bổ sung, làm rõ nghĩa cho chủ ngữ tương liên.

Ngược lại, có khi chủ ngữ lại có tác dụng làm rõ nghĩa cho đề ngữ như ví dụ sau:

(8) [Duyên yêu gần gũi và mộc mạc, không nghệ thuật, không triết lý. Yêu bởi trời sinh ra thế. Ngạn ngữ chân cái tính yêu của hàng người cứ luân luân triết lý với tình yêu làm rồi. (còn ở câu) Hình như y buồn. Y mơ hồ thấy y sẽ khổ và y sẽ làm cho người khác khổ, điều ấy còn khổ hơn.] *Tình yêu, cái tình yêu loài người hiện tại là một cái gì buồn chán*. (1, tr. 112)

Ở ví dụ (8), "tình yêu" là một khái niệm chung chung. Tính khái quát của đề ngữ "tình yêu" đã được cụ thể hóa bằng chủ ngữ "cái tình yêu của loài người hiện tại". Còn ở ví dụ (9) sau đây, toàn bộ cấu trúc đặc biệt của nòng cốt câu làm rõ cho chủ đề "con" của câu nói.

(9) [Cũng có khi, công đã chẳng lấy gì làm cao mà ăn uống lại khảm khổ quá. (còn 2 câu)] *Con, toàn một thứ gạo cuống rơm đã bóc*. (1, 173)

Chức năng làm rõ nghĩa giữa thành phần đề ngữ với thành phần tương liên nói riêng, giữa hai thành phần này nói chung càng được khẳng định khi có thể thấy đề ngữ tương ứng với thành phần giải thích nếu chuyển đổi vị trí. Ví dụ:

(10) [Hộ đã cúi xuống nỗi đau khổ của Từ. Hộ đã cúi và đưa bàn tay cầm lấy bàn tay mềm yếu của Từ, giữa lúc Từ đau đớn không bỏ bên. Từ bị nhân tình bỏ với một đứa con vừa mới đẻ.] *Gã nhân tình vô lễm si lý. Từ đã yêu hẳn hẳn cả năm lòng yêu lúc ban đầu*. (1, tr. 316)

Nếu đề ngữ "gã nhân tình vô lễm si lý" được chuyển ra sau bỏ ngữ "hắn" thì trở thành thành phần giải thích của từ "hắn": "Từ đã yêu hẳn hẳn cả năm lòng yêu lúc ban đầu".

1.3. Trong câu có đề ngữ, thành phần đề ngữ được dùng để xác lập nghĩa chủ đề cho câu nói

Nét trên phương diện nghĩa, đề ngữ là thành phần nêu lên đề tài (chủ đề) của câu nói. Điều đó không chỉ thấy ở những câu không có thành phần tương liên với đề ngữ chuyển tài chủ đề chung của câu nói. Đối với những câu có thành phần tương liên, sự xuất hiện của đề ngữ bên cạnh thành phần tương liên không phải là một sự lặp thừa vô ích, chủ đề của câu nói rõ ràng hơn với cấu trúc này. So sánh hai trường hợp:

(11a) [Đi ăn, chỉ cốt ngon là được, có cần gì sang.] *Ngọn thì họ thấy ngọn rõ ràng*. (1, tr. 85)

(11b) *Họ thấy ngọn rõ ràng.*

Tính thông báo của "ngon" bị mờ bởi động từ cảm nhận "thấy" (trong ví dụ 11b) nhưng nó trở thành "chủ đề" cũng là trọng tâm thông báo của câu khi được dùng để cấu tạo thành phần đề ngữ (trong ví dụ 11a).

Đặc biệt, trường hợp bỏ ngữ tính lược để chuyển hòa chức năng thành để ngữ cũng chứng tỏ tư cách chủ đề của yếu tố ngôn ngữ được lựa chọn làm để ngữ cho câu mới. Nếu đặt để ngữ về vị trí bỏ ngữ thì giá trị này không còn nữa. So sánh các cặp ví dụ (a - b) sau sẽ thấy rõ điều đó.

(12a) [Còn thì chỉ cái giống bình sân, bình khoai hoặc cái bình rửa làm bằng com người là nhiều lắm.] *Ngọn hay không, chúng cái phải hỏi.* (1, tr. 176)

(12b) *Chúng cái phải hỏi ngọn hay không.*

(13a) [Anh kia mới tề tất mấy câu rồi vội thảo luận.] *Đồ chiều của anh à, anh ta cũng không kịp lấy đi.* (2, tr. 259)

(13b) *Anh ta cũng không kịp lấy đi chiều của anh ta đi.*

2.4. Tạo mạch lạc, liên kết cho văn bản

Việc tạo liên kết cho văn bản được thực hiện bằng nhiều cách thức với các phương tiện ngôn ngữ riêng như lập từ ngữ hay sử dụng từ nối.... Ở đây, chúng tôi đề cập đến một cách thức có pháp là tính lược. Hiện tượng tính lược thành phần câu không chỉ xuất hiện ở câu có để ngữ. Song, trong trường hợp này, việc tính lược phải hợp với sự xuất hiện của để ngữ làm nên một kiến trúc đặc thù. Ví dụ:

(14) [Họ chẳng có tí gì. Đồ đạc không. Hòm xiêng không. Đồ ăn thức uống không.] *Một cái bát nhỏ để ăn cơm n cũng không nốt.* (2, tr. 231)

(15) [Chúng tôi ngồi trong nhà hát không quá mười lăm phút. Trông không biết danh. Hạt dưa không biết cần.] *Cứ như n không biết uống.* (1, tr. 103)

(16) [Bà Hà ghét vợ chồng anh xe ra mặt. Nhặt là chửi vợ. Đòi với con mắt bà, thì có à thườn thợn như con đi... Chẳng chịu làm cái gì.] *Nước n không chịu giặt bao giờ.* (2, tr. 233)

Trong những ví dụ trên, việc thiếu bỏ ngữ tạo nên mối quan hệ giữa các bộ phận trong câu. Còn việc thiếu chủ ngữ (ở những vị trí được đánh dấu "n") tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa câu chứa nó với câu trước. Và, dựa vào câu trước, ta có thể khôi phục bộ phận thiếu khuyết (là "họ" trong ví dụ (14), là "chúng tôi" trong ví dụ (15), là "cô ấy" trong ví dụ (16)) để hiểu chính xác nội dung câu nói. Như vậy, việc hiểu nghĩa đầy đủ của câu có để ngữ trong trường hợp này phải nhờ vào nội dung của câu có quan hệ với nó. Từ đó, tạo ra mối quan hệ giữa các câu trong đoạn văn, trong văn bản.

2.5. Tác dụng nhấn mạnh

Tác dụng nhấn mạnh của câu có để ngữ thể hiện rõ nhất trong trường hợp thành phần bỏ ngữ được chuyển lên đầu câu thành để ngữ.

So sánh các ví dụ:

(17a) [Thò của nó, người ta giữ.] *Hình của nó người ta chụp rồi.* (1, tr. 293)

(17b) *Người ta chụp hình của nó rồi.*

Sử dụng cách diễn đạt như câu (17b), người đọc/ người nghe nhận được một sự tương thuật bình thường sự việc trong thực tế khách quan với cấu trúc C - V thông thường. Khi "hình của nó" được chuyển lên làm để ngữ ở câu (17a), người đọc/ người nghe tập trung chú ý

hơn vào thành phần “khổng bình thường” này, tạo điểm nhấn cho câu nói, cũng làm cho “bình của nó” được nhấn mạnh hơn.

Sơ sinh các cặp ví dụ sau, rõ ràng “ba buổi chiều”, “tình cảnh nhà tôi”, “tiền” ... cũng được nhấn mạnh hơn khi chúng trượt khỏi vị trí thông thường là làm bổ ngữ của câu.

(18a) [Cứ vậy, có chẳng lại không van bằng cốc.] *Ba buổi chiều* của anh điem qua, *màu rạ mà trái*. (1, tr. 314)

(18b) *Mùa ba buổi chiều* điem qua của anh rạ mà trái.

(19a) [Chỉ có ông ta nhất; chỉ có ông ta giỏi nhất, chỉ có ông nhiều tiền nhất. Tiền!... ơ, hờ hờ. Tiền, ông coi ra điều gì?] (1, tr. 421)

(19b) Ông coi tiền ra điều gì.

Như vậy, với vị trí tách biệt trong mô hình cấu tạo câu, với dấu “phẩy” ngăn cách khi viết, với quãng ngừng khi nói, thành phần đề ngữ đã đảm nhiệm vai trò quan trọng trong việc thể hiện chủ đề của câu nói, đồng thời tạo sự nhấn mạnh vào nội dung thông tin mà người nói/viết muốn diễn đạt.

Ngoài ra, sử dụng câu có đề ngữ tạo ra một lối diễn đạt tự nhiên, gần gũi với ngôn ngữ đời thường. Mặc dù không phải tất cả các câu có đề ngữ đều xuất hiện trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên nhưng phải thừa nhận rằng phần lớn những câu đó là những lời được rút ra từ phong cách khẩu ngữ tự nhiên. Về điều này Cù Đình Tú đã nêu những nhận xét đáng chú ý. Ông cho rằng, câu có mô hình cấu trúc “C - nó đây, người tại V” “được dùng riêng cho phong cách khẩu ngữ tự nhiên” [9, tr. 222]. Về mô hình “C thì C - V”, theo ông “Biến thể này chỉ thích hợp với phong cách khẩu ngữ tự nhiên”. [9, tr. 222]

Phong cách ngôn ngữ văn chương vẫn được coi là phong cách “sử dụng toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ của các phong cách” [9, tr. 113] nên việc sử dụng câu có đề ngữ trong các sáng tác văn chương cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, với việc sử dụng một số lượng tương đối lớn câu có đề ngữ trong các tác phẩm của mình, Nam Cao đã tạo nên một phong cách riêng, độc đáo. Nhà văn đã sử dụng triệt để “lời ăn tiếng nói” hàng ngày của quần chúng nhân dân, lối tư duy của đời thường trong các sáng tác văn chương. Đây cũng là một cách kéo gần khoảng cách giữa ngôn ngữ tự nhiên với ngôn ngữ văn chương. Từ đó, làm nên giá trị cho nội dung tác phẩm cũng như hiệu quả truyền đạt của chúng tới độc giả.

3. KẾT LUẬN

Câu có đề ngữ là kiểu câu “đặc biệt” của tiếng Việt về cả cú pháp và ngữ nghĩa cũng như đề ngữ là thành phần đặc trưng trong hệ thống thành phần câu của tiếng Việt. Câu có đề ngữ được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ đời thường và khi được sử dụng trong tác phẩm văn học nó đã đem đến những giá trị biểu đạt to lớn.

Không thể phủ nhận vị trí bậc thầy về sử dụng ngôn ngữ trong sáng tác của nhà văn Nam Cao. Các tác phẩm của ông đi vào lòng người không chỉ bằng những hình tượng nhân vật chân thật, bằng từ ngữ hình ảnh, dễ hiểu ... mà bằng cả lối diễn đạt tự nhiên, hồn hậu. Sử dụng câu có đề ngữ, Nam Cao càng khẳng định sự khéo léo, thuần thục của mình khi đưa “lời ăn tiếng nói” hàng ngày của nhân dân vào sáng tác văn học. Hai phong cách ngôn ngữ: đời thường và văn chương bác học - hòa trộn tài tình trong một phong cách ngôn ngữ: phong cách ngôn ngữ Nam Cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, Nhà Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nhà Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Lương (2009), *Câu tiếng Việt*, Nhà ĐHS P, Hà Nội.
- [5] Hoàng Trọng Phiên (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu (tái bản)*, Nhà Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nhà Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Lương (2007), *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*, (Sách dành cho các trường Cao đẳng Sư phạm), Nhà ĐHS P, HN.
- [8] Bùi Minh Toán (2012), *Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nhà Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [9] Cù Đình Tú (2001), *Phương cách học và đặc điểm từ từ tiếng Việt*, Nhà Giáo dục, Hà Nội.
- [10] UBKHCH Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà KHXH, Hà Nội.
- [11] Nam Cao, *Tuyển tập Nam Cao*, tập 1, Nhà Văn học, 2005.
- [12] Nam Cao, *Tuyển tập Nam Cao*, tập 2, Nhà Văn học, 2005.

EXPRESSION VALUE OF SENTENCES WITH TOPICS IN
THE WORKS OF NAM CAO

Le Thi Binh, Le Thi Duong

ABSTRACT

Sentences with topics are the kinds of sentences used in a very high frequency in the works by Nam Cao. It has brought a certain effect of communication, creating harmony about intonation in speech, rhythm and soft in expression, a link of text or having the effect of emphasizing the information content. This has given a particular value and style to the composition of Nam Cao.

Key words: *sentences with topics, expression values, Nam Cao*

Người phân biệt: GS.TS. Bùi Minh Toán

Ngày nhận bài: 28/6/2014; Ngày phân biệt: 12/5/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

SẮC THÁI ĐỘC ĐÀO CỦA NHÂN VẬT NỮ QUÁI TRONG TÂY DU KÝ

Trịnh Đình Hải*

TÓM TẮT

Trên cơ sở khảo sát, thống kê, phân tích vai trò, vị trí và tính đặc đảo của các nhân vật nữ quái tham gia bắt giữ Đường Tăng, bài viết làm rõ giá trị tư tưởng và đóng góp của nhân nhân vật này đối với giá trị tư tưởng và nghệ thuật của Tây du ký. Từ đó đi đến kết luận: các nhân vật nữ quái không chỉ làm nổi bật cuộc đấu tranh chiến thắng sắc tình của thầy trò Đường Tăng, mà còn làm phong phú nội dung chủ đề "chính phục cái chết", làm đầy đặn thêm tính chất cam go và quyết liệt của cuộc đấu tranh phân biệt chân - giả, đồng thời qua đó thể hiện khát vọng có ý nghĩa nhân bản về nhu cầu tình yêu và hạnh phúc của con người trong xã hội phong kiến Trung Quốc.

Từ khóa: Tây du ký, nữ quái, sắc dục, trường sinh

1. MỞ ĐẦU

Nhân vật nữ quái trong Tây du ký, đặc biệt là những nhân vật tham gia bắt Đường Tăng vì nhiều lý do khác nhau, có vai trò, vị trí quan trọng và có giá trị thẩm mỹ độc đáo góp phần nâng cao giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm. Cuộc đấu tranh với các nữ quái vừa là một phần không thể tách rời cuộc đấu tranh chống khắc phục những trở ngại cả bên trong và bên ngoài của thầy trò Đường Tăng trên con đường thành kinh thiên nan vạn hiểm, vừa bổ sung những sắc thái ý nghĩa độc đáo mà thiếu chúng thì tác phẩm không thể trở nên một chỉnh thể toàn vẹn, sinh động.

Vì vậy, nghiên cứu sắc thái độc đáo của hình tượng nhân vật nữ quái có ý nghĩa nhận thức sâu sắc, toàn diện hơn nhóm nhân vật đặc biệt này, qua đó góp phần làm sâu sắc, toàn diện hơn giá trị tư tưởng và nghệ thuật phong phú của tác phẩm.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò, vị trí của nhân vật nữ quái trong Tây du ký

Bộ tiểu thuyết Tây du ký một trăm hồi của Ngô Thừa Ân được kết cấu mạch lạc, khúc chiết, có một phần quan trọng là do cách trình bày cốt truyện như là sự trải nghiệm của nhân vật Đường Tăng qua các tai nạn liên tiếp để được thành chính quả. Từ khi còn là bảo thái trong bụng mẹ đến khi hoàn thành sự nghiệp thành kinh, Đường Tăng đã phải trải qua nhiều tai nạn khác nhau, trong đó phổ biến nhất là các nạn bị yêu quái bắt. Yêu quái ở đây, chúng tôi thống nhất hiểu theo cách định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt, là "quái vật làm hại người", trong đó có yếu tính, là "vật tưởng tượng theo mê tín, hình thù quái dị, có nhiều phép thuật và độc ác" [7]. Theo thống kê của chúng tôi, trong tổng số 38 đơn vị (cả thể hoặc nhóm) yêu quái, có đến 24 cá thể/nhóm tham gia bắt giữ Đường Tăng, trong đó có 18 cá thể/nhóm bắt để ăn thịt, 4 cá thể/nhóm bắt giữ để lấy làm chồng, 2 nhóm bắt giữ chỉ để ma thú (nhóm ba quái Hồ Lặc, Dương Lặc, Lặc Lặc "quốc sư" nước Xa Trì hồi 44-46, và

*TS. Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

nhóm bảy quái sư từ ở động Cửu Khúc Bàn Hoàn (hồi 89-90). Ngoài ra, còn có một yếu tính hồ ly chín đuôi, “mẫu thân” của bọn Kim Giác, Ngân Giác, tuy không tham gia bắt Đường Tăng nhưng cũng nóng lòng đến ăn thịt ông ta theo lời mời của bọn này (hồi 34).

Sơ với con số 24 cá thể/nhóm tham gia bắt giữ Đường Tăng, số nữ quái (yêu quái nữ) chỉ chiếm ¼ (tỷ cả thể/nhóm, bằng 25%). Liệt kê lần lượt theo trình tự xuất hiện trong tác phẩm như sau: Bạch Cốt phu nhân ở núi Bạch Hồ Lĩnh (Bạch Cốt tinh - hồi 27), nữ quái ở động Ty Bà (hồi 54-55), Hạnh Tiên ở am Mộc Tiên (hồi 64), bảy nữ quái ở động Ty Bà (hồi 72-73), nữ quái ở động Vô Đê, núi Hàm Không (hồi 80-83), công chúa giá ở nước Thiên Trúc (yếu tính thọ ngọc - hồi 93-95). Số hết kể về các nữ quái này là 14, sơ với tổng số 54 hồi kể về các yêu quái tham gia bắt Đường Tăng, chiếm tỷ lệ 26% (Nếu sơ với tổng số 100 hồi của tác phẩm thì chỉ chiếm tỷ lệ 14%).

Tuy chiếm tỉ lệ thấp về số nhân vật và số chương hồi, nhưng các nữ quái có vai trò quan trọng trong việc thể hiện giá trị tư tưởng và thành tựu nghệ thuật của tác phẩm. Có thể nói, những trang miêu tả các cuộc giành giật để chiếm đoạt Đường Tăng của các nữ quái đã góp phần thể hiện sâu sắc, sinh động đặc trưng thẩm mỹ tiêu biểu của Tây du ký là “sơ trung hàm lý, kỳ trung ngụ tình” [7, tr.42].

Những nữ quái tham gia bắt Đường Tăng ngoài ý nghĩa giá trị tư tưởng, còn góp phần soi sáng chân dung tính cách các nhân vật chính, đa dạng hóa các hình thức xung đột, tạo nên những biến số trong nhịp điệu trần thuật của tác phẩm. Kỹ thuật miêu tả, kể chuyện của tác giả vừa nhân quán với phương cách chung, vừa mang nhiều sắc thái mới lạ, độc đáo. Yêu quái có à một mình thực hiện việc bắt giữ Đường Tăng (Bạch Cốt tinh, tinh họ cấp, tinh chuột, thọ ngọc), có à cần sự phụ họa và trợ giúp của đồng bọn (Hạnh Tiên), và có những à “vô danh” hoạt động theo nhóm hầu như không có cá tính (bảy con tinh nhện). Cách trình bày nguyên nhân, tình huống xung đột, diễn biến sự kiện đều hết sức biến hóa, linh hoạt. Khi thì bất ngờ (như đoạn Ngô Không phát hiện bài vị thờ cha con Thái thượng Lý Thiên vương trong động của nữ quái ở động Vô Đê, mang lên trời kiện đê đòi người - hồi 83). Khi thì dồn dập, mau lẹ, đầy kịch tính, nhân vật phải quyết đoán, hành động mau lẹ, chạy đua với thời gian (như đoạn “Tam đại Bạch Cốt tinh” - hồi 72). Khi thì dần trau, thời gian như được kéo giãn ra, nhân vật phải đề dặt tính toán, thận trọng sắp đặt kế hoạch hành động, hoặc giả vờ thêu dệt trò đùa, ứng dụng đạo chơi (như đoạn nữ quái ở động Vô Đê mời tiệc và dẫn “chàng” Đường Tăng “vào vườn hoa đào nghịch” - hồi 82).

Đặc biệt, qua nghiên cứu hình tượng nữ quái, chúng ta có thể thấy rõ sắc thái độc đáo của việc thể hiện những nhân vật này trong tác phẩm.

2.2. Sắc thái độc đáo của việc thể hiện nhân vật nữ quái trong Tây du ký

Phần lớn các yêu quái bắt Đường Tăng là để ăn thịt. Riêng với các nữ quái thì do đặc điểm giới tính, còn có thêm một lý do nữa, là để được “kết làm vợ chồng”. Dù muốn ăn thịt hay muốn lấy Đường Tăng làm chồng, cũng giống như bọn yêu quái khác trong Tây du ký, đa số các nữ quái này coi Đường Tăng là phương thuốc trường sinh, giúp chúng “sống lâu mãi mãi”, hoặc thành tiên (tức cũng là được trường sinh).

Trong sáu trường hợp nữ quái tham gia bắt Đường Tăng, có hai trường hợp định ăn thịt để “sống lâu tăng thọ” (Bạch Cốt phu nhân ở núi Bạch Hồ Lĩnh, bảy nữ quái ở động Bàn Ty), hai trường hợp muốn lấy làm chồng nhằm “bắt khi nguyên dương” để thành Thái Ất tiên (nữ quái ở động Vô Đê, công chúa giá ở nước Thiên Trúc), còn hai trường hợp chỉ thấy nói là để “hưởng thú trăng hoa” (nữ quái ở động Ty Bà, Hạnh Tiên ở am Mộc Tiên).

Xét về mặt nguồn gốc, có thể nói những nữ quái này đều chỉ tiêu biểu cho "thành phần xuất thân" phức tạp của các loại yêu quái trong Tây du ký nói chung. Bạch Cốt tinh là tinh đồng xương trắng. (Thực ra con yêu tinh này không có hình thể cố định. Căn cứ vào hàng chữ "Bạch Cốt phu nhân" trên xương sống khi nó bị Hành Giả đánh tuyệt linh quang, phải hiện nguyên bản tướng mà ta cho nó là nữ quái). Bảy nữ quái ở động Bàn Ty là bảy con nhện thành tinh. Hành Tiên là cây hạnh thành tinh. Nữ quái ở động Vô Đê là yêu tinh chui hết một vầng lông trắng tưng ãn tợn hương hoa được bán trên bàn thờ Phật. Công chúa già ở nước Thiên Trúc là con thú ngọc giả thuộc trong cung Quảng Hân của Thái Âm tinh quân... Như vậy là chỉ riêng trong các nữ quái này, đã có cả loại ma ám vật vô không chịu sự cai quản của âm táo, có cả loại động thực vật sống lâu thành tinh, và có cả những con vật ở cõi tiên, cõi Phật, nhờ gần tiên, Phật mà học được phép tu luyện, tẩm được hóa bởi sương trần tặc quái.

Tính chất phức tạp về nguồn gốc cũng với sự đa dạng về năng lực và thủ đoạn của các yêu quái là kết quả của việc hóa trộn cái thực và cái ảo. Suy cho cùng thì cái ảo trong Tây du ký cũng chẳng qua là sản phẩm của quá trình nhân hóa tự nhiên, cách điệu hóa và khoa trương một phương diện, một đặc điểm vốn có nào đó của các sự vật, hiện tượng trong đời sống hiện thực. Đó cũng chính là phương thức sáng tạo chủ yếu của thần thoại. Chỉ có điều, ở thần thoại là nghệ thuật không tự giác, còn ở Tây du ký thì đó là nghệ thuật tự giác ở trình độ cao. Vì vậy mà, trong Tây du ký, cái ảo luôn bao hàm nghĩa lý sâu xa thuộc bản chất sự vật, cái kỹ thuật chứa đựng tính chỉ phong phú của đời sống nhân sinh. Việc sáng tạo hình tượng các nhân vật nữ quái từ nhiên cũng không nằm ngoài quy luật lý.

Người ta có thể dễ dàng nhận thấy những toan tính quy quyết và miệng lưỡi giao hoạt của Bạch Cốt tinh là hết sức phù hợp với thân phận "phu nhân" ở cõi người trong "tiền kiếp" của nó. Ngược lại, cách suy nghĩ đơn giản và những hành động cứ chỉ bằng bột tự phát của các nữ quái động Bàn Ty phù hợp với nguồn gốc con trùng của chúng. Ngôn "đào mỏ độc" ghê gớm của nữ quái động Ty Bà hay những bài thơ kỳ dị của các nữ quái động Bàn Ty rõ ràng không phải được tạo ra một cách vô đoán mà xuất phát từ đặc điểm cấu tạo cơ thể và tập tính giống loài của con bọ cạp và con nhện. Lý do để yêu tinh chui được đặc quyền chiếm cứ cả một tòa động như động Vô Đê (không đáy) là thực tế về khả năng đào tunnel xuyên ngạch của loài chuột. Thú ngọc là con vật thần thoại, từ cõi tiên trên trời trôn xuống hạ giới để thực hiện ý đồ trả thù, nhưng vẫn có sao huyết là mẫu tổ địa trong vườn ngự uyển, và lúc cùng đường vẫn chui vào hang hốc ở trên núi để ẩn thân... Hạnh tiên là tinh cây hạnh nên phong thái nhẹ nhàng tao nhã khác hẳn những yêu tinh khác có nguồn gốc động vật. Tác giả có thể để cho tinh bọ cạp, tinh nhện đem những món ăn làm bằng thịt người để đãi Đường Tăng vì vốn dĩ chúng là động vật ăn thịt; nhưng không thể để cho tinh cây, tinh thú làm những việc tương tự vì vốn dĩ chúng chỉ là thực vật hoặc động vật ăn rau quả. Muốn trị yêu tinh bọ cạp và yêu tinh nhện phải cầu đến các vị thần cầm tinh con gà (Mão Nhật tinh quan - thần cầm tinh con gà trống, và Ty Lam bà - thần cầm tinh con gà mái)... Đó chính là biểu hiện tinh tế mà sinh động của cái lễ tương sinh tương khắc trong tự nhiên.

Xây dựng nhân vật yêu quái bằng việc ẩn hóa thực tại đem đến cho hình tượng nhiều ý vị bất ngờ, mà biểu hiện rõ ràng nhất là ở chỗ ranh giới mập mờ giữa quái tinh, vật tinh và nhân tinh của chúng. Nhiều khi quái tinh, vật tinh của nhân vật chỉ được nói đến

một cách công thức, có phần mờ nhạt, nhưng nhân tính của chúng lại được khắc họa hết sức linh hoạt, sắc nét. Điển hình nhất là nhân vật nữ quái ở Đông Vô Đê. Ở nhân vật này, người đọc vẫn có thể thấy rõ “bề dày thành tích” bất hảo, lại vẫn phải ngạc nhiên vì những cung cách ứng xử đoan trang cung kính tuyệt vời chẳng khác nào một cô con gái nhà lành. Vừa quý quý, độc ác, vừa biết trọng nghi lễ, sợ trời đất. Đặc biệt là trong cách đối đãi với Đường Tăng, tình cảm đã mặn mà, tình từ, thái độ lại trân trọng, ân cần, khó có thể chế trách. Cho nên Đường Tăng trước sau đều phải nể à, dù rất cụ thể đã biết rõ à là ai. Là nhân vật thể hiện nhân tính sắc sảo nhất, và có lẽ cũng nhờ công phu tu luyện, và thành tâm thờ trời kính đất, mà yêu quái này là trường hợp hiếm hoi không có kết cục giống như các yêu quái khác là dù sống hay chết đều phải hiện nguyên bản tướng.

Trong quan hệ với chủ đề “chính phục cái chết” (xem thêm [3], [4], [5]), miêng thời Đường Tăng được coi như một phương thuốc có tác dụng thần kỳ thu hút mọi loại yêu quái. Ý nghĩa thiêng liêng của miêng thời Đường Tăng có thể tìm được nguồn gốc sâu xa ở vụ thuật nguyên thủy. Và theo Ưng Phiếm Chu, “Ấn Độ trung thế kỷ, hình thành một loại tập tục giết người tế trời và ăn thịt người. Tập tục này cũng được Mật giáo Ấn Độ tuân theo mà làm”. “trong quyển 3, Đại Đường Từ Ân tự Tam tạng pháp sư truyện cũng có ghi chép”, “Loại tập tục này vẫn thấy ở bộ tộc Bồi La Nhĩ vùng rừng sâu của miền trung châu Phi” [10, tr.23]. Với nhân vật nữ quái, Tây du ký đã bổ sung một phương thuật kỳ lạ là “hút khí nguyên dương” của Đường Tăng, vì Đường Tăng là một nhà sư “tu hành mười đời, một giọt khí nguyên dương cũng không bị tiết mất”. Nguồn gốc của phương thuật này chính là thuật phòng trung (“phòng trung thuật” dùng phương pháp tinh giao để đạt mục đích trường sinh) của Đạo giáo Trung Quốc [8].

Những câu chuyện về cuộc đấu tranh hàng phục yêu quái của thầy trò Đường Tăng thực ra không phải hoàn toàn chỉ là sáng tạo riêng của tác giả Tây du ký, mà đã có chất liệu ban đầu từ câu chuyện “tuyên dương Phật số Thích Ca đấu tranh hàng ma” [10, tr.223] trong biên bản Đôn Hoàng. Ưng Phiếm Chu cho biết: “Phá ma biên bản trong văn hóa Đôn Hoàng chính là một thiên phần ảnh câu chuyện ma vương Ba Tuần dẫn đầu trăm vạn ma quân và quý nữ trong đó có quý La Sát đấu pháp với Thích Ca thất bại, mà trọng điểm lại là thể hiện ở hàng phục sắc dục tấn công của ma nữ” [10, tr.223]. Thế nhưng, nếu như Phá ma biên bản vào biên “tiến ban ma nữ thành bà già xấu xí” thì Tây du ký lại miêu tả các nữ quái như những mỹ nhân nhan sắc tuyệt trần. Sự biến đổi này một mặt do yêu cầu nghệ thuật, nhưng mặt khác, là kết quả sự hòa quyện giữa giáo lý tôn giáo và nội dung xã hội mà tác phẩm phản ánh. Ở đây cũng cần lưu ý thêm là nhân vật La Sát nữ (hay Thuật Phiếm tâm, Thuật Phiếm công chúa) trong Tây du ký chỉ tiếp thu mỗi cái tên trong Phá ma biên bản, còn tâm lý, tính cách, lai lịch, hành trạng... đều đã biến đổi hẳn, là sáng tạo hoàn toàn mới mẻ của tác giả Tây du ký.

Trong cuộc giành giật để chiếm đoạt Đường Tăng, vấn đề đặt ra với các nữ quái là làm thế nào bắt được Đường tăng lao để ăn thịt hoặc để “kết làm vợ chồng”, còn vấn đề đặt ra đối với đoàn thỉnh kinh là làm thế nào bảo toàn được tinh mạng và phẩm hạnh của Đường Tăng, giữ nghiêm giới luật nhà Phật. Mâu thuẫn này được khai thác triệt để và đẩy đến cao độ khi tác giả miêu tả các nữ quái như là hiện thân đầy ma lực của sắc dục. Hình thức mỹ nhân (người đẹp) của các nữ quái thực sự là một thử thách lớn đối với thầy trò

Đường Tăng vì bản thân giới tính và sắc đẹp của các nhân vật này đã là một thứ vô khi lợi hại.

Đối với bọn yêu quái định ăn thịt Đường Tăng như Bạch Cốt tinh và bảy con tinh nhận, Đường Tăng đã vì cuồng tín, báo thù và cố chấp mà dễ dàng bị lừa và sa bẫy của chúng. Trư Bát Giới thì mặc dù có đủ võ nghệ và phép thần thông nhưng vẫn bị sắc đẹp của chúng làm cho mê mẩn và bị vô hiệu hóa. Khi Bạch Cốt tinh biến thành cô gái đẹp đang com chay cho nhà sư, Bát Giới mở mắt gọi ngay cô ta là “mồ bả tạt”, rồi bắt chấp phải trả, tác niệm sư phụ quy tội Ngô Không “dành chết con gái người ta”. Khi hàng hai mang đinh ba đi gặp đàn yêu tinh nhận để “nhỏ cò nhỏ cá rô”, mặc dù biết rõ mười mưoi những cô gái nên nả đang tìm dưới suối Trục Cầu kia là yêu tinh, vẫn “tiếc của giới”, và tưởng nó giỡn để cuối cùng bị trói. Gặp những yêu quái này, Ngô Không nhiều phen bị đặt vào tình thế tiến thoái lưỡng nan, không phải vì tài phép, mà chủ yếu vì cái nhân dạng “gái đẹp” của chúng. Khi lờ ra phải dồn hết tinh lực để đấu với Bạch Cốt tinh, vẫn phải phân tâm để đối phó với chính “người trong nhà” của mình - cụ thể ở đây là vị sư phụ già mờ, cả tin, báo thù, và vị sư đệ tham lợi, tham sắc đã bị đổi phương khai thác triệt để điểm yếu để lung lạc. Lúc dễ dàng tiêu diệt đàn tinh nhận nhả lại chính là lúc nhận ra tình thế cái cầm mà nếu ra tay sẽ có thể “mất danh dự”... Một khi kẻ thù ác chọn cách ngay trung bằng võ học “mỹ nhân”, nhất là dùng dăng về con gái nhà lành (như Bạch Cốt tinh ở lần thứ nhất trên Tam Tạng), thì quả nhiên, nó thực sự vô cùng lợi hại. Cái ác khi ấy, không những không dễ bị phơi bày, mà ngay cả khi đã bị phát giác rồi, cũng rất khó loại trừ. Ở đây, cần nhận mạnh giá trị nhận thức độc đáo của nhân vật Bạch Cốt tinh. Nhân vật này không chỉ là hiện thân sức mạnh cảm dỗ ghê gớm của sắc đẹp, mà cao hơn, còn là bằng chứng sinh động, có sức thuyết phục về những nguy cơ mà người ta phải đối mặt một khi không đủ năng lực và quyền lực để phân định rõ trắng đen, thật - giả. Trong Tây du ký, cuộc đấu tranh trường kỳ để chống cái già, bảo vệ chân lý, lần đầu tiên được đẩy đến mức quyết liệt một mất một còn là cuộc đấu tranh của Tôn Ngô Không với Bạch Cốt tinh khi ả hiện ra trước mắt mọi người dưới các hình dạng khác nhau, nhưng đều giống như người lương thiện, yếu ớt cần được che chở, bảo vệ (lần lượt là cô gái nhà lành đang com chay → bà già tìm con → ông già tìm vợ và con gái) (xem thêm [6]).

Đối với những nữ quái muốn “kết làm vợ chồng” với Đường Tăng, tính chất của mâu thuẫn có khác. Các nhân vật nữ quái này đều rất chủ động trong việc chinh phục tướng lữ. Trừ trường hợp yêu tinh thỏ ngọc lợi dụng danh nghĩa cúng chầu (giả mạo) ý quyền thế, các nữ quái khác đều cậy nhan sắc và dùng cách gọi tình mà liên tục dồn “con người tuyệt diệu” Đường Tăng vào thế phải bị động đối phó. Điều kỳ lạ là khi thể hiện cách cư xử với Đường Tăng của các nữ quái, tác giả đã tập trung mô tả, tô đậm những ham muốn ái ân cuồng nhiệt, những tình cảm yêu đương đắm thắm dành cho ông ta, chứ không phải nhận mạnh mục đích thành tiên, trường sinh mãi mãi như suy tính ban đầu của chúng. Khi đối diện với Đường Tăng, các nữ quái này dường như đã hoàn toàn quên hẳn vai trò một phương tiện để đạt mục đích trường sinh đơm thắm, mà chỉ còn vai trò một người đàn ông có phong mạo tuyệt vời đã làm cho chúng say đắm và thực lòng muốn được làm vợ, làm người tình. Đây là một giá trị nhân bản rất đáng chú ý. Nó làm cho người đọc luôn có cảm tưởng mình đang tiếp xúc với những con người thực sự. Nếu tạm thời gạt sang một bên phần quái tình, vật tình của các nhân vật này, ta sẽ khó lòng phân biệt chúng với những cô

con gái nhà lành hay những tiểu thư khuê các, vừa xinh đẹp vừa đa tình. Dù có nhan sắc, quyền thế, tài phép đến đâu, khi tìm cách chiếm lĩnh trái tim và thể xác Đường Tăng, những nữ quái này vẫn chỉ là "con gái" với đầy đủ đặc trưng giới tính của mình. Khát khao hạnh phúc ái ân của các nữ quái này cũng là khát khao của nữ vương nước Tây Lương, của công chúa Bạch Hoa Tu nước Biao Tương... trong cùng tác phẩm, là sự tiếp nối khát khao của rất nhiều nhân vật trong truyện truyền kỳ, trong thơ Đường, đã rồi được kể thừa, phát triển đến đỉnh cao trong nhiều tiểu thuyết và kịch thời Minh - Thanh... Khát vọng chính đáng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến Trung Quốc tồn tại từ bao đời nay, là có được tình yêu và sống cuộc sống ái ân hạnh phúc đã được hình tượng hóa trong hệ thống hình tượng đó. Giá trị nhân bản của việc thể hiện nhân vật nữ quái trong Tây du ký cũng góp phần làm nổi bật ý nghĩa triết lý của tác phẩm: ranh giới giữa thần và ma, thiện và quỷ, thiện và ác... nhiều khi hết sức mong manh. Trong mỗi cá nhân con người luôn tồn tại những nhân tố đối lập thiện - ác, tốt - xấu... xung đột với nhau, khi biết yêu thương và biết sống vị tha, người ta mới thực sự là người, thậm chí trở thành thần thánh, còn khi chỉ biết sống ích kỷ hại nhân, người ta sẽ trở thành yêu quái. Cách nhìn nhận về các nhân vật nữ quái, không chỉ ở thầy trò Đường Tăng mà ngay cả ở độc giả, hoàn toàn không thể đơn giản một chiều, chính là do ý nghĩa triết lý sâu xa của các nhân vật lý quy định.

3. KẾT LUẬN

Hình tượng nữ quái và cuộc đấu tranh chiến thắng sắc dục của thầy trò Đường Tăng vừa có ý nghĩa như một bộ phận không thể tách rời của chính thể nghệ thuật Tây du ký về phương diện kết cấu và cốt truyện, vừa là sự thể hiện sinh động sức sáng tạo của tác giả trong xây dựng nhân vật và tình tiết. Các nhân vật nữ quái không chỉ làm nổi bật cuộc đấu tranh chiến thắng sắc tình của thầy trò Đường Tăng, mà còn làm phong phú nội dung chủ đề "chinh phục cái chết", làm đầy đặn thêm tinh chất cam go và quyết liệt của cuộc đấu tranh phân biệt chân - giả, đồng thời qua đó thể hiện khát vọng có ý nghĩa nhân bản về nhu cầu tình yêu và hạnh phúc ái ân trần thế của con người nói chung, nữ giới nói riêng trong xã hội phong kiến Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngô Thừa Ân (2009), Tây du ký tập 1, Nhà Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Quỳnh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội.
- [2] Ngô Thừa Ân (2009), Tây du ký tập 2, Nhà Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Quỳnh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội.
- [3] Trần Lê Bảo - Nguyễn Bích Hà (1991), "Tây du ký và những mẫu đề thần thoại", Văn hóa dân gian (4), tr. 68-70.
- [4] Trần Lê Bảo (1998), "Tiền thoại, một đặc sản văn hóa Trung Hoa", Văn hóa dân gian (3), tr. 67-69.
- [5] Võ Hồng Hà (1999), "Hình tượng cây bồng tử trong huyền thoại Trung Hoa", Văn hóa nghệ thuật (1), tr. 68-76.
- [6] Võ Hồng Hà (2001), "Chân và giả trong Tây du ký", Tạp chí Khoa học (5).

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr 15-23.

- [7] Hoàng Phê chủ biên (1994), Từ điển Tiếng Việt, Nhà Khoa học xã hội - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội.
- [8] Từ điển minh triết phương Đông - Phật giáo, An Độ giáo, Đạo giáo, Thiên (1997), Người dịch: Lê Diên, Nhà Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] 明清小説研究 (1985), (一), 中國文通出版公司, 北京.
- [10] 汪廷舟(1992), “西游記源流別考-以敦煌文學為例”, 中國古代、近代文學研究, 思想戰線, 昆明.

UNIQUE NUANCES OF MONSTER FEMALE CHARACTER
IN JOURNEY TO THE WEST

Trình Đình Hạ

ABSTRACT

On the basis to survey, statistics, analyse the role, position and original nature of sprite characters to joint capture Tang Zeng, article to show signification by oneself and contribution of this characters group for the idea value and art value of Journey to the West. From that go to conclude that: sprite characters not only to highlight the struggle to triumph the sexual desire of teacher - student Tang Zeng, wich also capious more content subject "to subdue death", fall more the difficult and the drastic of the struggle to distinguish truth and falsehood, simultaneously through that, represent hope about the love, happiness of human in Chinese feudal society.

Key words: *Journey to the West, female monster, sexual lust, live permanently*

Người phân biệt: PGS.TS. Trần Lê Bảo

Ngày nhận bài: 01/3/2014; Ngày phân biệt: 16/3/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA NHÂN VẬT TRUYỆN THƠ SƠ VỚI DÂN CA VÀ TRUYỆN CỔ TÍCH (QUA KHẢO SÁT MỘT SỐ TRUYỆN THƠ THÁI Ở VIỆT NAM)

LÝ THỊ HIỆP¹

TÓM TẮT

Truyện thơ là một thể loại độc đáo, được hình thành trên cơ sở tiếp thu và kết hợp thành tựu của dân ca và truyện cổ tích, đặc biệt về phương diện xây dựng nhân vật. Tuy nhiên, trong quá trình kế thừa và phát triển, nhân vật truyện thơ đã có những biến đổi về chất so với dân ca và truyện cổ tích. Nếu như nhân vật của dân ca mới chỉ đơn thuần là nhân vật tâm trạng thì nhân vật của truyện thơ đã được miêu tả về diện mạo, hành động và tính cách. Nếu như ở truyện cổ tích, nhân vật chỉ đơn thuần là nhân vật chức năng thì ở truyện thơ, nhân vật đã được đi sâu miêu tả, phân tích về nội tâm, tâm trạng. Nhân vật truyện thơ đã có xu hướng tách dần từ tính chung sang tính riêng, dần dần mang tính chất cá thể hóa nhất định.

Từ khóa: biến đổi, truyện thơ

1. MỞ ĐẦU

Dân tộc Thái ở Việt Nam trong quá trình phát triển đã sáng tạo nên một nền văn hóa đa dạng mang đậm bản sắc tộc người. Trong nền văn hóa ấy, có những giá trị văn hóa trong lòng đất nhưng cũng có những giá trị văn hóa lưu giữ mãi trong lòng người. Truyện thơ là một di sản văn hóa phi vật thể độc đáo và quý báu, có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của dân tộc Thái. Nghiên cứu truyện thơ Thái, chúng tôi không chỉ nhận thấy sức sống của một thể loại văn học trong không gian văn hóa các dân tộc thiểu số mà còn phần nào thấy được giá trị của nó trong đời sống tinh thần của dân gian Thái. Chính vì vậy, có thể nói những khảo cứu, đánh giá của chúng tôi về truyện thơ Thái ở Việt Nam (mặc dù chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu xu hướng biến đổi của nhân vật truyện thơ so với dân ca và truyện cổ tích qua khảo sát một số tác phẩm tiêu biểu) trong bài viết này có ý nghĩa tích cực, góp phần thúc đẩy công cuộc khôi phục, bảo vệ các giá trị văn hóa của dân tộc Thái nói riêng và các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số nói chung.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Xu hướng biến đổi của nhân vật truyện thơ so với dân ca

Khi kế thừa nội dung của dân ca trong sự tạo thành cốt truyện, thể loại truyện thơ đã thu vào lòng nó những đặc điểm của thể loại dân ca trong cách xây dựng nhân vật. Nhân vật truyện thơ chủ yếu được miêu tả về tâm trạng và nội tâm, ít được miêu tả một cách cụ thể về ngoại hình, hành động, tính cách. Nhân vật truyện thơ phần lớn còn mang tính phiếm chỉ rõ nét “đó chính là đứa con của dân ca còn hòa rất đậm trên bề mặt của thể loại truyện thơ” (4, tr. 137).

Hầu hết các nhân vật trong truyện thơ Xông chầu *xao* đều không được đặt tên, chỉ gọi là Anh yêu, Em yêu, bố mẹ Em yêu, bố mẹ chồng,.... Đó là những nhân vật quen thuộc

¹TS. Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

của thể loại dân ca. Nhân vật không được giới thiệu về lai lịch, nguồn gốc rõ ràng. Truyện thơ chỉ giới thiệu một cách chung chung: Anh yêu và Em yêu là hai con người sinh ra trong hai gia đình không giàu có, hai người quen thân nhau từ nhỏ, cùng chơi các trò chơi trẻ con (đào đất sơn nên, cướp bóng lau phi ngựa, bắt cá, ...), họ cùng lớn lên (cùng lớn sân khoảng nhón lúa, thổi đàn môi), rồi họ yêu nhau, cùng trao duyên gả nghĩa. Nhan sắc của Em yêu hiện lên qua lòng tưởng nhớ của Anh yêu đại khái là "Ngôn tư thơn lá hình. Đờ mắt đẹp đời như lá trôn xanh". Nhân vật Anh yêu cũng không được miêu tả về ngoại hình, tính cách, chỉ được miêu tả là một chàng trai mười ba tuổi biết cắt sáo, mười bốn tuổi biết cắt đàn môi. Rồi cũng chỉ sau này, ta biết thêm anh là người đánh cá giỏi, săn bắn thạo, có sức khỏe vượt đèo băng băng và có một tâm hồn kiên quyết. Nhân vật Anh yêu và Em yêu được xây dựng trong không gian và thời gian không cụ thể và xác định.

Trong truyện thơ *Kồng chơ rơ rơ*, không chỉ hai nhân vật chính là Anh yêu và Em yêu mà cả nhân vật bố mẹ (bố mẹ Em yêu, bố mẹ người chồng thứ nhất, bố mẹ người chồng thứ hai) cũng không được miêu tả một cách cụ thể, chỉ một cái tên gọi một cách chung chung để chỉ những bậc cha mẹ từng xuất hiện trong dân ca với các hành động cũng rất quen thuộc như: ộp duyên, gả bán... Tâm trạng nhân vật, sự kiện, tình tiết miêu tả nhân vật là những mảng tâm trạng, sự kiện, tình tiết có sẵn trong dân ca *Tân chơ, Kồng chơ*. Truyện thơ *Kồng chơ rơ rơ* thực chất là một chuỗi tâm trạng của đôi lứa yêu nhau được đặt trong một cốt truyện mang tính tự sự. Nhìn chung, nhân vật của dạng truyện thơ có kết cấu cốt truyện dựa trên nội dung của dân ca và cơ bản đều là những nhân vật trữ tình của dân ca được "bưng ra khỏi thế loại vốn có của dân ca" [4, tr. 137] để đặt vào hệ thống cốt truyện của một thể loại mới. Hệ thống nhân vật còn đơn giản với những nhân vật về cơ bản là nhân vật của dân ca nên không hoặc ít được khắc họa về diện mạo, hành động, tuổi tác. Tuy nhiên, so với dân ca, nhân vật truyện thơ đang hình thành nên những nét riêng về hành động, tính cách. Đó là nền tảng để tạo nên sự thay đổi về chất trong cách xây dựng nhân vật của thể loại truyện thơ so với thể loại dân ca.

Nếu như ở thể loại dân ca, nhân vật chỉ đơn thuần là nhân vật tâm trạng thì ở truyện thơ, nhân vật đã có xu hướng biến đổi bằng cách bộc lộ một phần tính cách thông qua hành động. Nhân vật trong truyện thơ đã dần hình thành những tính cách xác định. Thứ làm một phép so sánh giữa nhân vật chàng trai và cô gái trong *Tân chơ rơ rơ*, *Kồng chơ* với nhân vật Anh yêu và Em yêu trong *Kồng chơ rơ rơ* chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Trong *Tân chơ rơ rơ*, *Kồng chơ* nhân vật chàng trai và cô gái chỉ hiện lên đơn thuần với những mảng tâm trạng khác nhau, hầu như nhân vật chưa có những hành động cụ thể. Mỗi lần nhân vật gặp phải biến cố, thử thách là mỗi lần nhân vật bộc lộ tâm trạng, nhân vật dường như chưa có hành động để bộc lộ tính cách. Dạng nhân vật chàng trai và cô gái với những mảng tâm trạng khác nhau trong tình yêu đôi lứa trở thành dạng nhân vật phổ biến trong dân ca trữ tình các dân tộc thiểu số. Trong khi đó, nhân vật Anh yêu và Em yêu trong truyện thơ *Kồng chơ rơ rơ* đã bước đầu hình thành nên tính cách riêng thông qua những hành động cụ thể. Tính cách thay chúng, sơn sớt của nhân vật Anh yêu và Em yêu đã được bộc lộ một cách rõ nét khi truyện thơ đã đặt hai nhân vật vào những tình huống đầy thử thách. Đó là tình huống về cuộc đời làm dâu của nhân vật Em yêu khi ở nhà chồng. Đó ở trong hoàn cảnh cực khổ của kiếp làm dâu, bị gả bán nhiều lần nhưng Em yêu vẫn giữ trọn tình yêu thủy chung với Anh yêu. Còn nhân vật Anh yêu, tác giả dân gian cũng đặt nhân vật vào tình huống đầy thử thách: người anh đòi cưới là đang đó lại chính là Em yêu. Đây là thử thách quyết liệt và gay

go nhất, bởi lẽ giờ đây anh đã có một gia đình đầm ấm, hạnh phúc. Khi nhận ra tình yêu chính là người tình cô nằm xưa thì Anh yêu đã sẵn sàng từ bỏ tất cả để được sum họp cùng mẹ yêu. Rõ ràng, nhân vật Anh yêu và tình yêu trong truyện thơ *Kổng chạ son sao* với tình cách thủy chung, son sắt; với những hành động mạnh mẽ, dứt khoát không còn là nhân vật chung của dân ca trữ tình mà đã trở thành nhân vật riêng của thể loại truyện thơ. Như vậy, so với dân ca, nhân vật truyện thơ đã có những biến đổi nhất định trên con đường tích dần từ tình chung sang tình riêng.

2.2. Xu hướng biến đổi của nhân vật truyện thơ so với truyện cổ tích

Khi kể thêm cốt truyện của truyện cổ tích, thể loại truyện thơ cũng thả vào lòng nó những đặc điểm của thể loại truyện cổ tích trong cách xây dựng nhân vật. Hệ thống nhân vật của truyện thơ về cơ bản đều là những nhân vật chức năng mang tính truyền thống của truyện cổ tích. Đó là nhân vật người con riêng; nhân vật mẹ đi ghé, bỏ dượng; nhân vật chàng trai có phẩm chất đạo đức hoặc nhân vật đồng si, nhân vật người phụ nữ có tài có đức; nhân vật cha mẹ hăm giết, hăm của và năng về tư tưởng môn đăng hộ đối... Những kiểu nhân vật này đều là những nhân vật trong truyện cổ tích và khi xuất hiện trong truyện thơ đều mang theo đặc trưng trong thế giới nhân vật cổ tích của nó.

Giống như truyện cổ tích, truyện thơ cũng có một thế giới nhân vật khá phong phú và đa dạng. Nhân vật không chỉ bó hẹp ở hệ thống nhân vật trần thế mà còn xây dựng cả hệ thống nhân vật phi trần thế: không chỉ có nhân vật trung tâm mà còn có cả nhân vật quần chúng, nhân vật tối tăm... Hệ thống nhân vật được xây dựng ở nhiều phương diện phân loại khác nhau: nhân vật chính - nhân vật phụ, nhân vật ở cõi trần thế - nhân vật ở cõi phi trần thế, nhân vật chính diện - nhân vật phản diện... Đó là một thế giới xã hội với đầy đủ các lứa tuổi, tầng lớp, giới tính; với những đặc điểm về ngoại hình, tâm lý, tính cách, hành động khác nhau.

Tuy nhiên, nếu như ở truyện cổ tích, nhân vật được xây dựng có phần khô cứng với hàng loạt các sự kiện, biến cố thì nhân vật truyện thơ lại được xây dựng một cách sinh động với thế giới tâm trạng phong phú và đa dạng. Nhân vật truyện thơ đã từng bước biến đổi về chất: từ việc thể hiện tính cách bằng hành động, lời nói là chủ yếu đến việc tập trung bộc lộ tính cách bằng tâm trạng, nội tâm. Nhân vật truyện thơ hiện lên với những diễn biến tâm lý phức tạp như chính con người của đời thường: có giận hờn, có hạnh phúc, có khổ đau khó, có uất ức... Nếu như tính cách nhân vật trong truyện cổ tích dường như có tính bất biến thì nhân vật trong truyện thơ lại có sự vận động, chuyển hóa từ bên trong ra bên ngoài, từ bên ngoài vào trong và có sự biến đổi từ đầu cho đến cuối truyện. Tuy nhiên, để nhân vật truyện thơ có những biến đổi về chất so với nhân vật truyện cổ tích thì truyện thơ đã có những sửa đổi, thêm bớt một số tình tiết sao cho phù hợp hơn với tính cách nhân vật, đặc biệt đang lượng của tình chi tiết ở truyện thơ có sự dân dã so với truyện cổ tích.

Theo sự đòi hỏi của PGS. Lê Trường Phát [4] thì truyện thơ *Khơn Lú nắng Úa* chính là bản tiền thân của cốt truyện *Khơn Lú nắng Úa* (dân tộc Xá). Tuy nhiên, so với truyện cổ tích, truyện thơ có sự thay đổi ở một vài chi tiết. Chi tiết thứ nhất là chi tiết lấy xác Úa từ ngọn cây tằm xuống. Ở truyện cổ, Lú đến và mới lấy được xác Úa từ trên cây tằm xuống. Còn ở truyện thơ, khi Lú đến nơi Úa chết thì không còn thấy xác Úa nữa, chúng phải theo thần dò hỏi mới biết nơi Úa đã chết. Chi tiết này cho phép truyện thơ dừng lại mô tả nỗi đau xót của Lú khi Úa tự vẫn và là dịp để truyện thơ khắc họa rõ nét hơn tính cách thủy chung của Lú. Chi tiết thứ hai là chi tiết Lú buộc phải lấy nắng Mành làm vợ. Ở truyện cổ

tiếp cha mẹ Lú cưới nàng Mạnh cho Lú vào lúc Ua tự vẫn thì ở truyện thơ Lú phải lấy nàng Mạnh ngay sau khi cha mẹ Lú - Ua cảm nhận không cho gặp nhau. Chi tiết này nhằm nhấn mạnh tâm trạng của Lú khi phải lấy người mà chẳng không yêu, đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến cái chết của Ua... Sự thay đổi một số chi tiết trong truyện thơ đã góp phần thể hiện tính cách thúy chung, son sắt của hai nhân vật Lú, Ua. Ngoài sự thay đổi ở một số chi tiết để phù hợp với tính cách của nhân vật, truyện thơ còn để cho nhân vật Lú, Ua được bộc lộ tâm trạng của mình trong những hoàn cảnh nhất định. Miêu tả tâm trạng Lú và Ua khi phải theo bố mẹ mỗi người mỗi nhà, truyện cổ tích kể vắn tắt một câu "Khi chia tay để theo bố mẹ, Lú và Ua đau đớn lắm, thế với nhau sống chết không rời, quên nhau" thì truyện thơ đã dành 49 câu thơ (từ câu 256 đến câu 305) để hai người thể nguyện gắn bó. Nếu như truyện cổ tích không nói gì đến tâm trạng của Lú và Ua sau khi chia tay thì truyện thơ lại đã mô tả rất kỹ tâm trạng đau đáu ấy (29 câu thơ). Truyện thơ đã để cho Lú phải vật vã khóc than suốt cả ngày, rồi béc chân nhờ người yêu, thậm gọi tên người yêu, còn Ua thì cũng một dạ nhớ thương, hờ hắt khóc than vì thương nhớ bạn tình. Nếu như truyện cổ tích dừng lại ở việc kể "Tay thế, mối tình của Lú và Ua chưa gặp trở ngại gì, họ vẫn được tự do đi lại thăm nhau" thì truyện thơ lại tập trung thể hiện nỗi lòng của họ mỗi lúc gặp nhau. Truyện thơ đã dành 150 câu thơ (từ câu 337 đến câu 487) để miêu tả thật cụ thể những diễn biến trong tâm trạng Lú, Ua. Không chỉ có vậy, truyện thơ còn tập trung miêu tả tâm trạng của nàng Ua khi bị cha mẹ ép duyên, khi Ua đứng trước quyết định tự vẫn, tâm trạng của Lú trước cái chết của người yêu... Nếu như ở truyện cổ tích, nhân vật chỉ hiện lên qua những chi tiết mang tính chất kể là chính thì ở truyện thơ, tâm trạng và tính cách nhân vật được miêu tả một cách cụ thể, tỉ mỉ, sinh động. Do vậy, hình tượng nhân vật truyện thơ đã có sức truyền vang và khơi dậy được sự đồng cảm ở người đọc.

Truyện thơ *Hiền Hồn Cầm Đồi* cũng là một trong những truyện thơ tiêu biểu cho xu hướng biến đổi nhân vật từ truyện cổ tích đến truyện thơ. Nếu như ở truyện cổ tích, phần đầu câu chuyện chỉ kể vắn tắt về tình yêu của hai người trong trũ cha "Ngày xưa ở vùng Thuận Châu... làm vợ" thì truyện thơ đã diễn tả một nét rất dài (gồm 439 câu thơ) với nhiều tình tiết, sự kiện. Sự dài nó đang lượng của truyện thơ đã cho phép truyện thơ dừng lại để mô tả kỹ hơn về Hiền Hồn và Cầm Đồi. Truyện thơ đã dành tới 40 câu thơ miêu tả cuộc tình tự lòn đời của hai người, mỗi lần gặp nhau là mỗi lần hai người bộc bạch nỗi lòng của mình cùng người yêu. Trước sự ngăn cấm và thái độ phủ phàng của gia đình Cầm Đồi, truyện thơ đã dành 25 câu thơ để miêu tả tâm trạng đau khổ của nhân vật. Đây là những lời thơ về nỗi lòng đau khổ của Cầm Đồi: "Nước mắt mắt tôi hết mỗi năm. Anh không phải là người ăn ở hai lòng... Gửi mạng như hoa rã đường, chỉ có em. Anh trầm như ngàn thương, vì em, chết không người chôn cũng mặc". Và đây là lời ly biệt của Hồn và nỗi băn khoăn khi người yêu ở nơi xa mà không có người chăm sóc: "Ta như đứa một đời. Người ăn chỉ non mỗi nơi một chiếc. Anh phải biệt xa đất lạ quê người. Ai bán cơm rớt nước lúc ốm đau". Để làm tăng thêm chất trữ tình bi thiết của câu chuyện, truyện thơ đã thêm vào những chi tiết mà truyện cổ không có: chi tiết về việc Hiền Hồn tặng kỉ vật cho Đồi và cái đêm cuối cùng trần trọc trước lúc đi xa của Đồi... Những câu dân ca Thái mượt mà trong *Gió sương, Giọt sương* được truyện thơ sử dụng để thể hiện một cách rõ nét và sinh động thế giới tâm trạng của hai nhân vật Hiền Hồn và Cầm Đồi, khiến cho hình tượng Hiền Hồn và Cầm Đồi thúy chung hơn, đẹp đẽ hơn.

Truyện thơ không chỉ miêu tả cụ thể tính cách và chiều sâu tâm lý của nhân vật chính mà còn khắc họa rõ nét tính cách và tâm lý của nhân vật phụ. Nhân vật phụ trong truyện thơ cũng có tính cách, có đời sống nội tâm như chính những con người đời thường. Truyện *Khan Lê nàng Úa* khắc họa cụ thể tính cách khinh người, cậy quyền cậy thế, sẵn sàng chà đạp lên tất cả của Khan Chai, tính cách độc đoán, cay nghiệt của Khan Bài được thể hiện bằng những hành động quyết liệt, đanh thép: ông máng Úa “*Hổ mới leo chật đèo*”, rồi hươu lưỡi gươm vào cổ Lê và rít căng đe dọa châu yếu của mình “*Tao chật đèo mày xem sao?*”... Truyện thơ đã dành 63 câu thơ (từ câu 1400 đến câu 1463) để miêu tả cụ thể tâm trạng đau khổ, hối hận của Ngân Liêng trước cái chết của nàng Úa: bà làm nhảm gọi tên con yêu “*Con yêu ơi, ở đâu nghe mẹ gọi thì thưa*”, bà khóc lóc đến khản cả tiếng “*Con mẹ ơi, Úa oan trái điều chi. Mả cụ đống lình thối có chết đi?*”, rồi bà hối hận vì sự ép duyên của mình “*Tôi hối chàng mắc huỳnh con trẻ. Hối ập con gái bán cho người*”... Truyện thơ *Hiền Hồn Cầm Đồi* cũng đã khắc họa cụ thể hơn cái tâm lý khinh người, cậy quyền thế của cha mẹ Cầm Đồi. Truyện thơ khắc họa thái độ khinh thị của cha mẹ Cầm Đồi bằng hai tình tiết thêm vào: thứ nhất, Hồn đã có mang với Đồi nhưng mặc, gia đình nhà Tạo vẫn bắt cần biết điều đó, bắt cần tính đến hậu quả sẽ đến với Hồn ra sao; thứ hai là cử chỉ đanh thép và lời quát mắng gay gắt của Cầm Phương “*Cầm Phương giận dưng dưng. Tung tay chỉ mặt Cầm Đồi, hân... Hỡi con một trong hai B. Ngồi B ở xã nhà. Hay rong ruổi tìm gái đẹp mừng khác theo cha*”. Truyện thơ đã vượt ra khỏi khuôn khổ của truyện cổ tích bằng một đoạn dài tả nỗi lòng đau đớn của cha mẹ Hiền Hồn trước cái chết của con gái. Bà mẹ đã khóc dài trong suốt 33 câu thơ và sau đó là nỗi sợ hãi khi bà thấy xác con mình không sao không đi được... So với truyện cổ tích, nhân vật cha mẹ Hiền Hồn và Cầm Đồi hiện lên một cách rõ nét hơn về tính cách và đặc biệt, sự tương phản tính cách giữa cha mẹ Hiền Hồn và cha mẹ Cầm Đồi trong truyện thơ càng có giá trị lên án, lẽ giáo phong kiến về vấn đề tình yêu và hôn nhân.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định nhân vật truyện thơ đã có những biến đổi về chất so với truyện cổ tích. So với thể loại truyện cổ tích, nhân vật truyện thơ đã được chú ý miêu tả về tâm trạng nội tâm. Truyện thơ đã lấp đầy những khoảng trống, những điểm khuyết thiếu của nhân vật truyện cổ tích để xây dựng loại hình nhân vật hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của một thể loại mới.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, truyện thơ là một thể loại độc đáo, được hình thành trên cơ sở tiếp thu và kết hợp thành tựu của dân ca và truyện cổ tích, đặc biệt về phương diện xây dựng nhân vật. Tuy nhiên, trong quá trình kế thừa và phát triển, nhân vật truyện thơ đã có những biến đổi về chất so với dân ca và truyện cổ tích. So với thể loại dân ca và truyện cổ tích, nhân vật truyện thơ đã được miêu tả và khắc họa rõ nét về hành động, tính cách cũng như tâm trạng nội tâm. Nhân vật truyện thơ đã có xu hướng tách dần từ tình chung sang tình riêng, dần dần mang tính chất cá thể hóa. Nếu như nhân vật của dân ca mere chỉ đơn thuần là nhân vật tâm trạng thì nhân vật của truyện thơ đã bước đầu được miêu tả về diện mạo, hành động và tính cách. Nếu như ở truyện cổ tích, nhân vật chỉ đơn thuần là nhân vật chức năng thì ở truyện thơ, nhân vật đã được đi sâu miêu tả, phân tích về nội tâm, tâm trạng. Sự kế thừa và phát triển của truyện thơ so với dân ca và truyện cổ tích dù ở góc độ nào cũng tạo điều kiện cho truyện

thơ phát triển với tư cách là một thể loại mới trong dòng chảy chung của văn học dân gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Văn Cậy (sưu tầm, biên soạn), Đinh Văn An (dịch, tóm tắt cốt truyện) (1993), *Điều Hòa Cảm Động*, Nhà Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [2] Cẩm Cường (1986), *Truyện dân gian Thái*, Nhà Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Lê Thị Hiền (2013), *Khảo sát và nghiên cứu một số truyện thơ tiêu biểu của người Thái ở Hội Nam*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Lê Trường Phát (1997), *Đặc điểm thi pháp truyện thơ các dân tộc thiểu số*, Luận án PTS, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Mạc Phi (dịch và giới thiệu) (1961), *Tiền dân người yêu (Xống chạ son xao)*, Nhà Văn hóa, Hà Nội.
- [6] Mạc Phi (1961), "Già tr) truyện thơ Xống chạ son xao", *Tạp san Nghiên cứu Văn học* (5), tr. 36-50.
- [7] Mạc Phi (dịch, khảo dị, chú thích) (1964), *Chàng Lê nàng Úa (Kham Lê Nàng Úa, truyện thơ Thái)*, Nhà Văn học, Hà Nội.
- [8] Mạc Phi (sưu tầm, dịch và giới thiệu) (1979), *Dân ca Thái*, Nhà Văn hóa, Hà Nội.

TRENDS IN CHANGING CHARACTERS OF NARRATIVE POEMS COMPARING TO THAT OF FOLK AND FAIRY TALES (THROUGH SOME SURVEY IN VIETNAM THAI POEM)

Le Thi Hien

ABSTRACT

Poem is a unique genre, is formed on the basis of absorbing and incorporating achievements of folk and fairy tales, especially in terms of character building. However, in the process of inheriting and developing characters of poem has qualitative change compared with folk and fairy tales. If the characters of the new folk are merely the character of mood, the poem characters are initially described in appearance, actions and personality. If the characters in fairy tales are merely functional characters, the characters in poem have been described in depth analysis of inner mood. Characters of poem are separated gradually from general features to the personal features, gradual nature of certain personalization.

Key words: change, poem

Người phản biện: GS.TS. Lê Chí Quê

Ngày nhận bài: 25/3/2014; *Ngày phản biện:* 10/4/2014; *Ngày duyệt đăng:* 26/6/2014

TÌM HIỂU YẾU TỐ THỜI GIAN TRONG TIỂU THUYẾT ĐƯƠNG ĐẠI

Đường Thị Huệ¹

TÓM TẮT

Thời gian là một yếu tố, một phương diện quan trọng trong tổ chức cấu trúc tác phẩm, cũng như nhiều yếu tố nghệ thuật khác; nó luôn chi phối sự khám phá, cách nhìn. Trong nghiên cứu tiểu thuyết, tìm hiểu yếu tố thời gian sẽ giúp nhận ra nhiều vấn đề về thi pháp thể loại, ở những giai đoạn khác nhau.

Từ khóa: thời gian, tiểu thuyết đương đại

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo quan niệm triết học, thời gian là phương thức tồn tại của vật chất. Trong văn học nghệ thuật, cảm quan về thời gian gắn liền với cảm quan về cuộc đời và con người của nhà văn. Tùy theo mục đích của tác phẩm, quan niệm và thực chất sáng tạo, mỗi nhà văn sẽ có cách xử lí khác nhau về thời gian. Trên thực tế, người đọc đã được tiếp xúc với những văn bản mà ở đó thời gian có thể trải dài theo một trật tự tuyến tính, cũng có thể rút ngắn chỉ còn là khoảnh khắc hay đốm quầng, chớp nháy; có thể kéo giãn, một ngày dài như nghìn thu, cũng có thể gấp gáp, trăm năm trong chớp. Điều đó càng khẳng định vai trò của thời gian trong tác phẩm văn học, đặc biệt trong tiểu thuyết đương đại.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Yếu tố thời gian và kiểu tiểu thuyết đồng ý thời

Văn dạng đồng ý thời không phải là một trong lịch sử tiểu thuyết Việt Nam cũng như trên thế giới. Văn học Việt Nam đã ghi nhận những thành công của Thạch Lam, Nam Cao, Lan Khai, Hồ Dzếnh... với loại truyện tâm lí, “truyện không có chuyện”. Nhưng từ văn dạng đến việc phát triển nó như một kĩ thuật (ở tiểu thuyết thời kì đương đại) là một sự ý thức về cách tân nghệ thuật. Sử dụng kĩ thuật này, nhà văn có thể tạo ra chiều sâu khám cở trong việc khám phá và thể hiện “con người bên trong con người”. Mỗi số phận con người, nhất là con người trong nhịp sống hiện đại, luôn gắn với biết bao biến cố thăng trầm, những trạng thái cảm xúc với buồn của quai khứ - hiện tại - tương lai... thực sự là những chất liệu làm nên sức ám ảnh của tiểu thuyết. Điều này đã được khẳng định bởi nhiều nhà văn, nhà nghiên cứu. Alain Robbe-Grillet, Giáo hoàng của Tiểu thuyết mới, khẳng định: “Tiểu thuyết là thể loại hữu hiệu nhất cho phép đi xa như vào những vùng sâu khuất của hệ máy tâm lí và nơi năng lực cấp độ tâm lí: cấp độ của “thực thể bên ngoài” và cấp độ vi tâm lí thuộc về thế giới ngầm của những cảm giác, các xung đột lí niệm... tất cả những gì ở ngưỡng ý thức và ở trong trạng thái pháp phồng, lúc mới bắt đầu, nghĩa là những gì chưa kịp có thời gian để ngưng đọng thành một mặt sự” [4; 100].

Trong dòng chảy của tiểu thuyết đương đại, tiểu thuyết Việt Nam, với nhiều lí do khác nhau: sự phức tạp của đời sống nội tâm con người thời hiện đại, sự thay đổi bút pháp,

¹T1. Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

ảnh hưởng của văn học thế giới, ... *đồng ý* khác không những là một chất liệu mà còn trở thành kĩ thuật chi phối nhiều phương diện khác trong quá trình sáng tạo, trong đó có yếu tố thời gian. Vận dụng kĩ thuật này, nhà tiểu thuyết sử dụng linh hoạt yếu tố thời gian để tạo khả năng mô tả, sắp xếp các sự kiện, biến cố dựa trên sự di chuyển cảm xúc, nghĩ suy của nhân vật. Như thế, dụng lượng tiểu thuyết có thể hạn định nhưng người viết vẫn có thể vận khắc sâu vào những thời điểm nhất định, vừa đồng hiện những mảnh khác nhau trong cuộc đời nhân vật; tiểu thuyết không đòi hỏi bề thế vẫn phản ánh được sự phức tạp của đời sống, nhất là đời sống nội tâm con người.

Theo quan niệm triết học, thời gian là phương thức tồn tại của vật chất. Trong văn học nghệ thuật, cảm quan về thời gian gắn liền với cảm quan về cuộc đời và con người của nhà văn. Tùy theo mục đích của tác phẩm, quan niệm và thực chất sáng tạo, nhà văn có cách xử lí khác nhau về thời gian. Trên thực tế, người đọc đã được tiếp xúc với những văn bản mà ở đó thời gian có thể trải dài theo một trật tự tuyến tính, cũng có thể rút ngắn chỉ còn là khoảnh khắc hay đứt quãng, chấp nối; có thể kéo giãn, một ngày dài như nghìn thu, cũng có thể gấp gáp, *trăm năm thoáng chốc* và trong nhiều trường hợp, nhất là những trường hợp nhà tiểu thuyết xây dựng tác phẩm theo kiểu *đồng ý khác*, các chiều thời gian được đảo lộn, đan hợp. Điều đó cho thấy thời gian thực sự là một yếu tố, một phương diện quan trọng trong tổ chức cấu trúc tác phẩm văn học nghệ thuật, cũng như nhiều yếu tố nghệ thuật khác, nó luôn chứa đựng sự khám phá, cách tân.

2.2. Thi pháp thời gian trong tiểu thuyết đương đại

Thi pháp về thời gian trong văn học thế giới đã được đặt ra ngay từ những năm trước chiến tranh thế giới thứ hai, với các tên tuổi như: Emil Strainger, G. Miller, M. Bakhtin, Ia. Lotman. ... Tuy nhiên, ám ảnh về thời gian và sự thể hiện yếu tố thời gian trong tác phẩm (ở tiểu thuyết cũng như các thể loại văn học khác) không có định mà biến đổi qua các thời kỳ lịch sử khác nhau. Điều đó cũng có nghĩa, việc nhà văn ứng xử với thời gian như thế nào cũng là một góc nhìn làm rõ hơn thi pháp của một giai đoạn.

Vấn đề đảo lộn và đan hợp các chiều thời gian, thậm chí huỷ bỏ các yếu tố thời gian được biết đến như một trong những cách tân của phong trào Tiểu thuyết mới. A. Robbe-Grillet, trong các tiểu thuyết như: *Những viên sỏi*, *Ghen*... đã huỷ bỏ hóa ba yếu tố thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai) bằng cách biểu hiện chúng dưới hình thức một hiện tại vĩnh cửu. Trong *Những viên sỏi*, biện pháp mà Robbe-Grillet sử dụng là sự xóa bỏ cơ học của hiện tại. Thời gian tự sự ở tiểu thuyết này được xác định trong một ngày: "từ sáu giờ sáng ngày hai bảy tháng mười đến sáu giờ sáng ngày hôm sau" nhưng ngày đó ở năm nào, thập niên nào lại bị xóa bỏ hoàn toàn nên cuối cùng độc giả cũng không thể xác định sự tồn tại thời gian của sự kiện. Với tiểu thuyết *Ghen*, Robbe-Grillet lại sử dụng dụng thức mô phỏng hóa thời gian. Nếu ở *Những viên sỏi* vẫn có sự diễn tiến về thời gian, cho thấy sự chảy trôi (dù rất chậm chạp) của hiện tại thì đến *Ghen* cái "bảy giờ" ấy đã bị tách khỏi mọi quy chiếu về thời gian, "Thời gian trong *Ghen* hoàn toàn ngưng tiến triển" [5, tr.124]. Kiểm tìm một hình thức thể hiện khác, ở *Trong mê cung*, trò chơi thời gian của Robbe-Grillet được đẩy thêm một bước: vừa thực vừa không thực, cụ thể mà lại không xác định. Tác giả dường như cho người đọc một phân đoạn nhưng lập tức lại đẩy họ vào *mê cung* thời gian với các thời ngữ pháp khác nhau: "Người kia tuyệt đang rơi. Người kia tuyệt đã rơi, người kia tuyệt đã

tiếng rơi"... Nhìn thấy ở thời gian đặc tính hai mặt: sự hiện diện vững chắc và yếu tố tự hủy, các phương diện nghệ thuật khác, trong tác phẩm của A. Robbe-Grillet thời gian trở thành yếu tố quan trọng, chỉ phối không chỉ là ý tưởng tiểu thuyết mà còn cả

Với các nhà tiểu thuyết đương đại, trong không khí đòi hỏi tư duy về tiểu thuyết, việc đặt lại vấn đề thời gian cũng chính là tư duy lại bản chất của thể loại. Cái thời gian không chỉ là cái khung đơn giản của hành động, nhà tiểu thuyết, với vai trò là một *bạo công* sáng tạo ra thế giới, đồng thời cũng sáng tạo ra các hình thức thời gian khác nhau trong sự khám phá thực tại. Trong một cấu trúc tiểu thuyết bị chi phối bởi kĩ thuật *đồng ý thức*, yếu tố thời gian như một cánh cửa hi vọng có thể mở ra nhiều hướng. Nhất là khi tiểu thuyết tự giới hạn trong một dung lượng khiêm tốn (với dòng tiểu thuyết ngắn đang phổ biến như một kỹ thuật hướng hiện tại), điều này là vô cùng quan trọng. Tờ chức được yếu tố thời gian, các tác giả tiểu thuyết có thêm một phương tiện hữu hiệu để cấu trúc tác phẩm. Đào Ninh (với *Nỗi buồn chiều tranh*), Châu Diễm (với *Người sống sót*), Đoàn Minh Phương (với *Vai độc ro học*), Đỗ Phấn (với *Fading mặt*)... là những tác giả thành công với kĩ thuật *đồng ý thức*, trong đó, có việc xử lí khéo léo yếu tố thời gian. Phá vỡ cấu trúc truyền thống, xây dựng tác phẩm không theo mạch phát triển của sự kiện mà theo sự chảy trôi của của kí ức, nội tâm... vẫn dùng những kĩ thuật đó, các tác giả này đã tạo nên những biến thể tiểu thuyết mới với vai trò trung tâm là dòng kí ức. Bên cạnh những tác giả đó, thi đàn văn học đương đại Việt Nam còn đón nhận khá nhiều cây bút mới với những tác phẩm ghi dấu những cách tân trong nghệ thuật tiểu thuyết, trong đó có đôi mươi thi pháp thời gian. Chúng tôi xin hướng đến những tác giả này để giới hạn phạm vi bài viết.

Khảo sát ở hầu hết các tác phẩm trong dòng tiểu thuyết đương đại Việt Nam, nhất là những tác phẩm có dung lượng ngắn, thời gian thường không phải là thời gian đơn tuyến, thời gian vật lí của đời sống bên ngoài mà có sự đảo lộn, đồng hiện và đang hẹp. Khi đồng hiện các chiều thời gian, quá khứ, hiện tại và tương lai bị đảo lộn rồi đang hẹp trong dòng suy cảm của nhân vật. Số ít có kiểu thời gian nghệ thuật này là bởi dòng chảy nội tâm của nhân vật không phải bao giờ cũng tuân tự logic, phần nhiều là hỗn độn, lộn xộn, xen lẫn mộng mị, ảo giác... Thời gian thực của câu chuyện trong *Tri nhớ suy tàn* (Nguyễn Bình Phương) chỉ diễn ra trong khoảng "chàng mấy tháng nữa sẽ tròn hai sáu tuổi" của cô gái, cho đến khi qua sinh nhật, cô với Hà Thành đã bước sang một không gian khác, thời gian khác. Nhưng mấy tháng ấy dường như lại được kéo dài ra, chậm rãi bởi trí nhớ của cô gái luôn bắt chợt "ngoài đầu nhìn lại", nhớ lại những chuyện đã qua trong quá khứ: "Thời gian vồ vập ạt, Vồ bện trái, Trộn bện phải, trộn óm vào lòng và cái gì đi như chiếc kim khều khều lỗ trước mắt" [6, tr.14]. Dòng thời gian đứt gãy liên tục giữa cái đang - đã, giữa hiện tại - quá khứ - tương lai... Nó diễn ra một trạng thái tinh thần mà ý thức không thể kiểm soát nổi, một trí nhớ đang ở giai đoạn suy tàn. Xuất hiện dày đặc trong tiểu thuyết là các từ ngữ mang tính phiếm chỉ về thời gian: ngày bé, năm xưa, hôm ấy, ngày xưa, ngày này... ("Ngày bé, đã từng lạc ở khu phố cũ" [6, tr.11], "năm xưa đã một lần ôm năm học trên giường mắt hai tuổi" [6, tr.17], "Ngày xưa em đã chép rất nhiều thư vào sổ tay" [6, tr.69]...). Những từ ngữ phiếm chỉ về thời gian làm cho cái kí ức vẫn đã mờ hồ trong trí nhớ đang sắp suy tàn của em càng mờ ảo. Xây dựng tác phẩm theo kiểu dòng kí ức, cách thức đan xen, lồng ghép các chiều thời gian cho phép nhà văn khai thác hiệu quả những góc khuất tâm hồn nhân vật, để nhân vật tiểu thuyết, dù phân rã về tính cách nhưng lại có một sức ám gợi rất lạ. Cách thức

này cũng dẫn dụ người đọc vào không khí truyện, cũng bằng lòng mơ hồ mà không quan tâm câu chuyện bắt đầu thế nào và kết thúc ra sao.

Câu trúc dựa trên dòng hồi ức, yếu tố thời gian trong *Chinatown* vừa là yếu tố chi phối cách tổ chức tác phẩm, vừa là phương tiện hữu hiệu để nhà tiểu thuyết xây dựng các biến cố, sự kiện “ngón ngang và tưng tưng” trong một dạng lượng nhỏ. Tiểu thuyết mở đầu bằng tình xác thực về thời gian: “Đồng hồ đeo tay chỉ số 10” và kết thúc cũng bằng đơn vị đo thời gian đáng tin cậy lý: “Đồng hồ đeo tay chỉ số 12”. Như một sự cố tình, tác giả muốn người đọc ý thức rõ về khoảng thời gian (mang tính vật lý) của 2 giờ đồng hồ này để cộng với nhân vật sống lại một thời gian đã mất gần bốn mươi năm. Sự hòa trộn giữa thời gian vật lý và thời gian nghệ thuật tạo không khí hư thực, gấy men ngộ vực trong độc giả, cũng là cách khiến khách, tiếng gọi trò chơi trong tiểu thuyết của Thuấn. Thật khó phân biệt ở *Chinatown*, trong những đoạn miêu tả tìm trạng (mà thực tế thì toàn bộ tác phẩm là một dòng tìm trạng miên man), thời gian của quá khứ, hiện tại, tương lai. Chúng được hòa trộn một cách tự nhiên theo sự chảy trôi của dòng cảm xúc: “Tôi kể cho Thụy về Leningrad, Đêm trắng, Sông Neva. Cầu mới (...). Tôi bước lên máy bay nước mắt vầng quanh. Trời mưa tầm tã. Hết ngày cạnh hai mẹ con tôi trên máy bay.” [7, tr.32]. “Những đêm trắng, sông Neva... những mùa đông không có Thụy”, rõ ràng là chuỗi hồi ức về những tháng năm xa cách, nhưng lên đó lại là khoảng thời gian, cũng vẫn là xa cách Thụy nhưng lại khó đoán định là quãng thời gian nào của người kể (hẳn là một người dân ông Pháp). Lòng ghép các chiều thời gian, cuộc độc thoại của nhân vật dường như không thể cố định, đó cũng là phương cách “giải phóng niềm đam mê cơ không nghĩ đến ảnh nhân vật chính” (Lời giới thiệu của Nhã Sevil cho lần xuất bản bằng tiếng Pháp *Chinatown*, 2009) mà kĩ thuật dòng kí ức hàm hướng tới. Việc đồng hiện hai kiểu thời gian vật lý (2 giờ đồng hồ) và nghệ thuật (gần 40 năm cuộc đời) còn là thủ pháp để dồn nén, tạo sức căng, buộc người đọc phải gia tăng cảm xúc, sống cùng với tìm trạng nhân vật. Có lẽ cũng vì thế mà 243 trang tiểu thuyết kéo liền một mạch, không chia chương, đoạn, không xuống hàng. Thời gian vừa là một chất liệu, vừa là một phương tiện để kĩ thuật dòng kí ức đạt tới khả năng của nó trong việc đào sâu vào thế giới nội tâm con người.

Việc về chiến tranh, mà cụ thể hơn là cuộc đời người lính, những anh “lính trộm đầu xanh nước mắt, vừa rời ghế nhà trường” [3, tr.5], Lính trận của Trung Trang Đình dồn nén và bung tỏa bao nghĩ suy, bao nỗi ám ảnh, những kỉ niệm buồn vui... Thời gian cho dòng hồi tưởng ấy, đương nhiên không đơn nhất mà hòa trộn, đa chiều. Từ điểm nhìn thời hiện tại (những dòng đầu của *Khúc dạo đầu*), thời gian quá khứ ủa về (bởi vậy, ngay trong 14 trang của *Khúc dạo đầu* đã là sự đan xen, chen lẫn của các chiều thời gian: đang ở thì hiện tại, ngược về quá khứ rồi lại quay về hiện tại). Tuy nhiên, sau *Khúc dạo đầu* có tính chất giới thiệu thời gian trần thuật, chủ thể trần thuật, từ *Khúc hai* đến *Khúc bảy*, thời gian quá khứ hoàn toàn chiếm ưu thế. Với sự chiếm lĩnh của dòng thời gian này, sự việc, con người của một thời lính trận sống lại trong lời kể như những gì đang diễn ra, mới mẻ, nguyên vẹn... Ở một tiểu thuyết mang tính tự truyện như *Lính trận*, thời gian là yếu tố quan trọng giúp nhà văn tổ chức, kết nối các sự kiện, dòng tâm tư, cũng giúp người đọc ý thức rõ hơn khi tác định một tâm thế tiếp nhận.

Cách nhìn xuyên suốt một thế kỉ đời người (trong chi hơn trăm trang sách khổ nhỏ)

ở *Trăm năm thoáng chốc* (Vũ Huy Anh) thể hiện ngay ở sự dồn nén thời gian trần thuật.

Liên tục (và rất tự nhiên) trong dòng tự sự là sự quay về của thời gian quá khứ. Điều này được nhận diện bởi các từ: *hồi đi* ("*Hồi đi ông mới người năm mươi*" [1, tr.4] "*Tay nhiên có một lần ông Sóng, hồi đi còn trẻ*" [1, tr.30]), *cách đây* ("*Ông cụ có những giấc mơ ẩn ẩn như vậy cách đây gần bốn mươi năm*" [1, tr. 4]), *lúc ấy* ("*Nhưng đó là hơn một năm về sau, chứ còn lúc ấy...*" [1, tr.79]), *đạo ấy* ("*Đạo ấy, chứ Bật, tức có Đáo...*" [1, tr.114])... Sự trở về với dòng thời gian quá khứ diễn ra bất chợt, không phụ thuộc vào việc sắp xếp, tổ chức bố cục tác phẩm (đoạn nào là hiện tại, đoạn nào là hồi tưởng) mà căn cứ vào các sự kiện trần thuật, mối quan hệ giữa các nhân vật. Nhờ yếu tố thời gian, sự việc này gọi ra sự việc kia, nhân vật này gắn với nhân vật khác, tự nhiên mà vẫn không làm rối lời trần thuật. (Chẳng hạn, đoạn mở đầu tác phẩm, nhà văn đang đồng ở một thời điểm trần thuật nhất định - năm 1991, giới thiệu về nhân vật cụ Sóng, người sống đến tận đêm nay vừa tròn chín mươi tuổi, bất chợt tự sự quay về quãng thời gian quá khứ: "*Ông cụ có những giấc mơ ẩn ẩn như vậy từ cách đây gần bốn mươi năm*" [1, tr.4]. Và từ sau hồi cố này, những nhân vật khác, trong mối quan hệ với nhân vật cụ Sóng hiện ra tự nhiên). Cách ông xử với thời gian như thế phần nào giúp Vũ Huy Anh cảm nhận trăm năm trong thoáng chốc và gói gọn cuộc đời một con người, một trăm năm với bao quang quật, thử thách trong một tập sách mỏng về dung lượng. Những tiểu thuyết ngắn xuyên suốt một thế kỉ đời người như *Trăm năm thoáng chốc* là rất ít. Phần lớn với quãng thời gian trải dài như thế này, tiểu thuyết thường là trường thiên. Tuy nhiên, so với một tiểu thuyết dài thì yếu tố thời gian trong một tác phẩm ít trang như *Trăm năm thoáng chốc* nếu có cũng chỉ là gắng về một chất liệu còn cách xử lí thì rõ ràng sẽ có sự khác biệt. Lấy trường hợp *Đội gạo lên chùa* (Nguyễn Xuân Kính) làm ví dụ. Nếu ở *Trăm năm thoáng chốc* là sự đồng hiện, dung hợp, gặp khác các chiều thời gian (chủ yếu là đồng hiện thời gian quá khứ) để lập ghép, tạo dựng cuộc đời nhân vật suốt trăm năm thì thời gian trong *Đội gạo lên chùa* phần nhiều trải dài theo một trật tự tuyến tính, biến thiên từ thời chống Pháp, qua cái cách ruộng đất, đến chống Mỹ và thống nhất đất nước, mỗi thời đoạn là những sự kiện trong cuộc đời nhân vật. Điều này một lần nữa cho thấy dung lượng của tác phẩm chỉ phối đến việc sắp xếp, tổ chức các yếu tố nghệ thuật khác của tiểu thuyết, trong đó có yếu tố thời gian, hay cũng có thể nói, từ việc sắp xếp, tổ chức các yếu tố nghệ thuật sẽ có ảnh hưởng nhất định đến độ dài, ngắn của tiểu thuyết.

Vận dụng cách thức xử lý thời gian của tiểu thuyết hiện đại, ở *Thế xác âm lạc*, Tiêm Đạt đã kể khá hấp dẫn một câu chuyện với nhiều tình tiết, lớp lang, nhân vật, nhiều suy tưởng triết lý, những mảnh vỡ của hồi ức và thân phận những kiếp người. Vùng đất mà nhà văn thế hệ 7x này khám phá ai cũng biết nhưng ít người hiểu sâu sắc - sự lưu lạc của thế xác. Cuộc hành trình của Trần (nhân vật chính) "*về phía ngày mới*" phải vượt qua những đêm dài, những đam mê đặc vọng, những bi kịch, những đổ vỡ... và cả ám ảnh quá khứ (về sự mất tích bí ẩn của Trần). Dòng thời gian xáo trộn, "*lên từ phố cũ, chuẩn bị bước vào mùa gió mới*" [2, tr.122], "*thoa thân năm một mình, ngai tịch cực, ngai trên miền, ngai như trẻ thơ*" [2, tr.122] nhưng thế xác vẫn lưu lạc "*quay ngược: chờ sống kí ức*"... Khả năng suy tưởng triết lý xoay quanh trục nhân bản - thân xác, nơi hiện hữu của bản và sự khởi của con người, được cô đọng trong hơn hai trăm trang tiểu thuyết. Dấu hiệu dồn nén rõ rệt nhất là sự chấp định, đan xen các chiều thời gian.

1. KẾT LUẬN

Như vậy, với những phân tích (chưa đầy đủ) trên, cho thấy việc nhà tiểu thuyết nhìn nhận và xử lý vấn đề thời gian theo một cách thức nào đó cũng là việc anh ta có khả năng hay không để mở ra những cảnh cửa bí mật khác nhau trong khám phá thực tại. Điều kiện và dung hợp các chiều thời gian, tiểu thuyết đương đại, nhất là những tiểu thuyết có dung lượng ngắn, có thêm một phương tiện để biểu đạt một hiện thực rời rã, lộn xộn, có thêm một cách thức để đi sâu vào thế giới nội tâm con người hiện đại trong những nghệ sự không phải lúc nào cũng giảm bớt đầy ý thức. Thời gian, vốn dĩ là chất liệu của văn học nghệ thuật, trong ý hướng cách tân của tiểu thuyết đương đại có thể trở thành kĩ thuật của cách viết, một cách viết mang chế độ nội dung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Huy Anh (2006), *Trăm năm thông điệp*, Nhà Văn hóa Sài Gòn
- [2] Tiên Đạt (2009), *Thế nào là học*, Nhà Hội Nhà văn.
- [3] Trung Trung Đĩnh (2010), *Lịch sử*, Nhà Hội Nhà văn
- [4] Grillet A.R (1997), *Hai mặt của thuyết mới* (Lê Phong Tuyết dịch và giới thiệu), Nhà Hội Nhà văn
- [5] Nguyễn Thị Từ Huy (2009), *Alain Robbe-Grillet: Sự thật và diễn giải*, Nhà Hội Nhà văn
- [6] Nguyễn Bình Phương (2006), *Trí nhớ suy tàn*, Nhà Văn học
- [7] Thuận (2009), *Chín mươi*, Nhà Văn học

UNDERSTANDING TIME FACTOR IN CONTEMPORARY FICTIONS

Hương Thị Đan

ABSTRACT

Time is indeed a factor, an important aspect of organizational structure works. Like many other elements of art, time always contains in itself the discovery and innovation. In fiction study, studying time factor will help to identify the issues of poetics genre in different stages.

Key words: Time, contemporary fictions

Người phân biệt: PGS.TS. Nguyễn Bình Đan

Ngày nhận bài: 27/2/2014; *Ngày phân biệt:* 19/3/2014; *Ngày duyệt đăng:* 26/6/2014

VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA VŨ NGỌC PHAN ĐỐI VỚI LÝ LUẬN PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM

Lê Thị Huyền¹, Chung Thị Thủy², Vũ Thanh Hà³

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu vai trò, vị trí của Vũ Ngọc Phan đối với nền lý luận phê bình văn học Việt Nam. Trong đó, nhấn mạnh những thành công của Vũ Ngọc Phan trong hơn nửa thế kỷ, nghiên cứu và phê bình văn học. Ông được coi là người đi tiên phong xây dựng nền lý luận, phê bình văn học hiện đại và cũng là nhà lý luận, phê bình hàng đầu ở Việt Nam.

Từ khóa: Lý luận phê bình, Vũ Ngọc Phan, văn học Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Vũ Ngọc Phan là một trong số không nhiều những nhà phê bình lý luận hiện đại ở Việt Nam vào những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945. Ông là người có ý thức rất rõ về vai trò của công tác lý luận phê bình trong đời sống văn học. Vũ Ngọc Phan được nhìn nhận như một nhà phê bình hàng đầu, là một trong những người có đóng góp to lớn trong việc xây dựng nền lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại. Sự nghiệp nghiên cứu, phê bình của ông đã để lại cho văn học Việt Nam một di sản đồ sộ. Bài viết của chúng tôi nhằm đánh giá Vũ Ngọc Phan trên phương diện một nhà nghiên cứu, phê bình hiện đại với hơn nửa thế kỷ nghiên cứu, đồng thời là một trong những người đi tiên phong trong lĩnh vực này.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Chặng đường sáu mươi năm nghiên cứu, phê bình văn học của Vũ Ngọc Phan

Vũ Ngọc Phan sinh ngày 8 tháng 9 năm 1902, tại Hà Nội. Nguyên quán của ông ở làng Đông Cáo, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Xuất thân trong một gia đình Nho học lâu đời, phụ thân đỗ tú tài, dạy chữ Hán, là một vị huấn đạo mẫu mực. Thuở nhỏ Vũ Ngọc Phan học chữ Hán, rồi chuyển qua học quốc ngữ và chữ Pháp. Năm 1929, ông đỗ bằng tú tài Pháp và bắt đầu hoạt động văn học. Vũ Ngọc Phan là người học rộng, biết nhiều, là một tri thức yêu nước, ông còn là một người đa tài. Ông là nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu phê bình văn học, dịch thuật, nhà hoạt động xã hội.

Vũ Ngọc Phan sống cùng thời và cùng cộng tác với các học giả nổi tiếng trong làng văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX như: Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy, Hoài Thanh, Trần Thanh Mai... ông là một trong những người xây nên đắp móng cho sự nghiệp nghiên cứu văn học hiện đại của nước nhà. Quen biết thân thiết, tri kỷ với cả một thế hệ các nhà văn như: Nguyễn Công Hoan, Lưu Trọng Lư, Mạnh Phú Tư, Đoàn Phú Tứ, Xuân Diệu, Huy Cận... ông đã có một tuổi thanh xuân hoạt động sôi nổi trong phong trào văn học đương thời. Vũ Ngọc Phan đã từng là Chủ tịch ủy ban Văn hóa Bắc Bộ từ nước Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945. Là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến khu Đông Du, Hà Nội (1946), Ủy viên Thường trực

¹ThS Phạm Giáo dục, Hòa Xuân

²ThS Phạm Quỳnh Ý Khoa học & Công nghệ, Trường Đại học Hồng Đức

³TĐ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

đoàn Văn hóa Kháng chiến Liên Khu IV (1947-1951). Tập đò, từ 1954, hóa bình lập lại, ông đã từng là ủy viên Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, ủy viên Ban Chấp hành Ủy ban Trung ương Liên hiệp Văn học Nghệ Thuật Việt Nam, Tổng thư ký, Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam.

Trong sự nghiệp báo chí, ông là nhà báo lành nghề với một trình độ nghệ nghiệp chín chắn, một phong thái làm việc nền nếp, chu đáo. Ở cương vị thư ký tòa soạn, chủ bút của nhiều tờ báo trước cách mạng, ông là người quan tâm ưu ái những tài năng văn học trẻ và quảng bá các tác phẩm ưu tú. Ông đặc biệt có công trong việc dịch thuật, ngay từ những năm 30 của thế kỷ XX, ông đã đưa đến bạn đọc Việt Nam nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng thế giới, như *Arvanhó*, tiểu thuyết của Walter Scott; *Anna Karenina*, tiểu thuyết của L. Tôlstôit; *Lâu đài họ Hạ*, tiểu thuyết của Hoffmann; *Chùa đảo* của R.L. Stevenson; *Truyện kỳ lạ* của Edgar Poe; *Trở vàng và Vàng* của Jôsep Bôđit...

Ngất nửa mươi năm trời cầm bút sáng tạo, Vũ Ngọc Phan đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ, gồm đủ các thể loại: phê bình, nghiên cứu, bút ký, tiểu luận, hồi ký, biên khảo, sưu tầm... Tuy nhiên, nhắc đến ông, trước hết là phải nói tới sự đóng góp đặc sắc của ông đối với sự nghiệp nghiên cứu văn học, qua tác phẩm 4 tập (5 cuốn) dày hơn 1600 trang: *Nhà văn hiện đại, Tác ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*.

Đối với Vũ Ngọc Phan, ngoài ấn tượng lâu bền đặc sắc của tác phẩm *Nhà văn hiện đại*, còn phải kể tới một công trình sưu tầm nghiên cứu nữa của ông, cuốn *Tác ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, dày hơn 800 trang, xuất bản năm 1956. Tới nay, đã in lại tới lần thứ 18, *Tác ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* thực sự đã trở thành một tác phẩm có giá trị đáp ứng được yêu cầu học hỏi, hiểu biết của đông đảo bạn đọc. Công trình nghiên cứu này là kết quả của niềm say mê hào hứng làm việc của một tâm hồn tri thức thiết tha với sự nghiệp văn hóa của dân tộc và di sản tinh thần của ông cha.

Hơn nửa thế kỷ lao động không mệt mỏi, để lại một khối lượng công trình lớn, có giá trị cao, Vũ Ngọc Phan đã nêu một tấm gương sáng về sức lao động sáng tạo bền bỉ của một đời người gắn bó với các giá trị văn chương, một nhân cách tri thức Việt Nam yêu nước, yêu dân tộc, được bạn bè và bạn đọc kính trọng và yêu quý. Ông có vị trí xứng đáng trong văn đàn Việt Nam hiện đại.

Sự nghiệp văn học của Vũ Ngọc Phan thực sự làm cho chúng ta hết sức cảm phục về sức lao động khoa học. Có thể kể đến những tác phẩm chính của Vũ Ngọc Phan như: *Trên đường nghệ thuật* (tiểu luận, 1940); *Nhìn sang láng giềng* (bút ký, 1941); *Thơ sĩ Trung Nam* (thi thoại, 1942); *Nhà văn hiện đại* (5 quyển, 1942-1945); *Cao đường mới của thanh niên* (nghiên cứu xã hội, 1944); *Chuyện Hồ Nội* (bút ký, 1944); *Tác ngữ và ca dao, dân ca Việt Nam* (sưu tầm, tuyển chọn, 1956); *Truyện cổ dân gian Việt Nam* (sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu, 4 quyển, 1963-1964); *Qua những trang văn* (phê bình, tiểu luận, 1976); *Những năm tháng ấy* (hồi ký, 1987)... Di sản Vũ Ngọc Phan để lại đã được sưu tập, hệ thống hóa, sắp xếp lại để xuất bản trong năm 2000, dưới một tựa đề chung: ***Vũ Ngọc Phan - tác phẩm*** và chia thành 5 tập: Tập 1: *Qua những trang văn; Thơ sĩ Trung Nam; Chuyện Hồ Nội* (Biên khảo, Tiểu luận, Phê bình, Bút ký). Tập 2: *Những năm tháng ấy; Những trận đánh Pháp* (Hồi kí, Biên khảo). Tập 3: *Tác ngữ, cao dao, dân ca Việt Nam*. Tập 4: *Nhà văn hiện đại 1* (gồm tập 1 + tập 2 + tập 3). Tập 5: *Nhà văn hiện đại 2* (tập 4: Thượng và Hạ). Giá trị to lớn của từng công trình đã được nhiều học giả trong và ngoài nước đánh giá cao.

2.2. Vũ Ngọc Phan - người đi tiên phong xây dựng nền lý luận phê bình hiện đại

Ngay từ những ngày đầu bước vào nghề văn với tư cách là nhà nghiên cứu, phê bình văn học, trong quan niệm học thuật của mình, Vũ Ngọc Phan đã đặc biệt chú trọng đến những đặc thù của lao động viết văn, đặc trưng từng thể loại văn chương; bản sắc dân tộc của văn chương mỗi nước; lối đi riêng, nét đặc thù của phong cách nhà văn có tài năng chân chính. Sau hết, ông nhận rõ, cuối cùng văn chương hiện diện với đương thời cũng như lưu lại cho đời sau bằng tác phẩm của nó. Ông cho rằng, "thứ văn chương bất mại" là một điều bất hạnh cho người đời. Hướng vươn tới là những "làng văn bất hại", "đến được sự tận thiện, tận mỹ", như một thứ quả quý, như sự kết tinh "phổ biến những cái mình quý nhất, những cái mình yêu nhất, những cái mình ham thích nhất, say sưa nhất trong trí não mình lên tờ giấy trắng". Đây mới thực sự là những đóng góp của nhà văn, của những người cầm bút.

Theo đánh giá của Phan Cự Đệ, nhà phê bình Vũ Ngọc Phan đã sống kết văn học hơn nửa thế kỷ XX. Bộ *Nhà văn hiện đại* của ông khoảng 1600 trang, là một công trình quý giá của phê bình văn học nước nhà. Ông khẳng định là phê bình văn học, chứ không phải là văn học sử, bởi vì ông viết về các hiện tượng văn học đang diễn ra, hoặc chưa có độ lùi cần thiết của thời gian. Vũ Ngọc Phan cũng là nhà phê bình có ý thức đầy đủ về nhiệm vụ và phương pháp phê bình. Ông hiểu văn học là hồn của một dân tộc, "Một dân tộc không biết trọng văn chương của mình chỉ có thể là một dân tộc man di hay sắp đến ngày diệt vong". Vậy nhiệm vụ của phê bình là nghiên cứu sự tiến hóa của văn học, định giá về địa vị các nhà văn hiện đại trong văn giới Việt Nam và hướng dẫn cho người đọc trong tiếp nhận văn chương. Ông đã tuyên bố mình là người làm việc phê bình văn học theo "phương pháp khoa học và căn cứ vào những bằng chứng tác thực để phê bình, sự khen chê không bao giờ vu vơ cả". Và ông đã khen, chê các sáng tác văn học theo tiêu chuẩn định sẵn của ông¹⁷.

Vũ Ngọc Phan là người tự hào đã chứng kiến cuộc tiến hóa văn học nhanh chóng ở nước ta, và cũng chính ông đưa ra nhận định về tốc độ nhanh chóng của văn học Việt Nam "một năm đã có thể kể như ba mươi năm ở nước ngoài rồi. Chúng ta là lý tử hơn đi hia bảy dặm", văn học Việt Nam "tiến hóa rất đều, và những văn phẩm trội hơn hết xuất hiện gần đây, đều là những văn phẩm có tinh chất Việt Nam, có cái xu hướng về dân tộc hóa". Vũ Ngọc Phan đã phát họa một bức tranh văn học Việt Nam hiện đại bao quát nhất, rộng lớn nhất, nhưng không ra người quỹ đạo nghiên cứu tác giả, mặc dù cách phân loại có xếp theo thể hệ, theo thể loại.

Ngày nay, nhắc đến Vũ Ngọc Phan, ai cũng nhớ ngay ông là một nhà nghiên cứu Văn học dân gian có tên tuổi trong hàng ngũ những người tiên phong của lĩnh vực này ở Việt Nam. Không hẳn chỉ vì ông là Tổng thư ký, rồi Phó chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, mà vì ông là soạn giả bộ sách *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam đầy đủ*. Có lẽ chưa ai có được một tác phẩm tái bản đến lần thứ 8 trong lúc sinh thời của mình như Vũ Ngọc Phan. Và bây giờ con số lần xuất bản đã đạt đến 18. Ông đã xác định được vị trí của mình trong ngành học thuật này. Vũ Ngọc Phan là người dùng thuật ngữ "Văn học dân gian" trước nhất, thay thế cho các thuật ngữ "Văn chương bình dân", "Văn chương truyền khẩu". Ông đi khắp thời có mặt ở mọi nơi, mọi lúc cần phát huy và phục vụ khoa học Folklore. Cuốn sách *Qua những trung tâm cho thấy tổ ý tinh thần và ý thức trách nhiệm lý*.

Từ những ngày đầu xây dựng nền quốc văn mới cho văn học Việt Nam, có thể nói

rằng, Vũ Ngọc Phan là người đi tiên phong, có nhiều đóng góp nhất, nếu không phải là người duy nhất đề cập đến vấn đề xác định thể loại... Ông đã có những bài viết phân biệt thể nào là lịch sử ký sự, lịch sử tiểu thuyết, thể nào là bút chiến, phê bình, thể nào là phóng sự, là tiểu thuyết, thể nào là truyện ký, bút ký, v.v... Những bài viết này được đăng trên các báo, tạp chí và sau đó được tập hợp lại trong cuốn *Đến đường nghệ thuật*. Tiếp tục định hướng nghiên cứu này, khi soạn bộ *Nhà văn hiện đại*, ông đặc biệt chú ý đến phân loại các tiểu thuyết, chỉ rõ thể nào là tiểu thuyết phong tục, tiểu thuyết xã hội, tiểu thuyết luân lý, tiểu thuyết truyện ký, v.v... và sắp xếp các nhà văn vào những loại nào thích ứng và nội nhất của họ. Với những người viết được tác phẩm mà không xác định rõ thể loại, Vũ Ngọc Phan gọi là những người "chưa hiểu tính con". Chúng tôi cho rằng, đây là một việc làm mang tính khoa học rất cao, bởi vì nó đã định hướng đến vấn đề quan trọng của lý luận văn học mà ít người quan tâm, kể cả một số người viết sau này cũng vậy.

Có ý kiến cho rằng, phải chăng sau này khi sống kết sự phát triển của bộ môn phê bình trong văn học Việt Nam, bộ sách *Nhà văn hiện đại* nên được định vị rõ ràng hơn nữa. Nhiều người trong giới nghiên cứu học thuật tự thấy mình đã học tập được rất nhiều qua bộ sách lý. Trước hết là sự trích dẫn chính xác, sự dồi dào tư liệu trước khi làm công việc phê bình. Vũ Ngọc Phan đã trích dẫn rất đầy đủ nguyên văn của các tác giả để làm chứng cho nhận định của mình, nhiều khi còn trích dẫn quá phong phú, đến nỗi có ý kiến cho rằng ông lạm dụng việc trích dẫn này nà. Ông chú ý đến năm tháng xuất bản của tác phẩm. Một tác phẩm được tái bản nhiều lần, ông chọn bản in sau cùng để chỉ ra những gì đã được tác giả sửa chữa. Nội nội bật của bộ sách là bản lĩnh phê bình của tác giả. Ông biết khen chê đúng mức, đứng lại ở chỗ đáng đứng. Ông không thiên lệch theo một khuynh hướng hay một tổ chức nào. Thời kỳ lý, trong văn giới chia thành nhiều nhóm, nhiều phe có tư tưởng trái ngược nhau, có người là đối tượng công kích hoặc ca ngợi về nhiều lý do phức tạp. Vũ Ngọc Phan đã tỏ rõ bản lĩnh của mình, không hùa theo một ai. Phê bình tất nhiên phải thường thức, mà trong thường thức bao giờ chẳng có phần chủ quan, rất dễ rơi vào cảm tính hoặc vào động riêng tư. Vũ Ngọc Phan biết cách thường thức mà lại tránh được điều đó. Ông bám vào trình độ kiến thức riêng, bằng khả năng thẩm định của mình, và nhất là bằng lương tri của con người trí thức. Sau này, trong cuốn hồi ký *Những năm tháng ấy*, Vũ Ngọc Phan có tự phê bình là ông đã có một số điểm hạn chế (sách trên, tr. 226). Điều đó đáng, nhưng không làm giảm ưu điểm của ông là sự trung thực, sự khách quan, giúp cho người đọc có đủ căn cứ để tự mình đánh giá những sự kiện văn học mà không bị người phê bình áp đặt.

Nhìn lại cả quá trình hoạt động văn chương của Vũ Ngọc Phan, còn thấy một điều đặc sắc. Ông vào nghề một cách tự tin, không nóng vội, không ăn ăc, không tìm cách gây tiếng vang hấp dẫn. Ông không có sẵn một thuận lợi nào trước đó và cũng không làm ai phải quan tâm đến mình. Ông không chạy theo phong trào, không ngã theo nhóm nọ hay nhóm kia. So với những tờ báo, những tạp chí văn học đương thời, tờ *Hồi Nội* nào của không gây những gì nào động. Nó chỉ lặng lẽ giới thiệu với bạn đọc những bài viết chất lượng, những tài năng mới, và người chủ bút của nó, cùng với nhiều tác phẩm đủ loại (dịch, nghiên cứu, bình luận) ngày càng thể hiện cái bản lĩnh dạn dày, vững chắc, để mặc nhiên trở thành một

hệ đàn anh. Xem những hồi ký sau này của nhiều nhà văn, nhà thơ, chúng ta biết Vũ Ngọc Phan đã giành được thiện cảm và sự biết ơn của một số thế hệ nhà văn trẻ. Đối với những nhà văn lớp trước, hay những người cùng lứa với ông, ông cũng đã có những sự đánh giá đúng đắn (như trường hợp định vị cho Phạm Duy Tồn, Ngô Tất Tố, v.v...). Có thể nói, đến với văn học phê bình Việt Nam trước 1945, ta có thể gặp nhiều cái hay ở Hoài Thanh, và nhiều cái đáng ở Vũ Ngọc Phan. Những điểm hạn chế ở hai ông không phải là không có, nhưng không phải là cơ bản. Và trong bối cảnh của nền học thuật nước nhà hồi bấy giờ, những cố gắng và thành công của các ông thật là quý báu.

2.3. Vũ Ngọc Phan - Nhà lý luận phê bình hàng đầu của Việt Nam

Tên tuổi Vũ Ngọc Phan gắn với công trình đồ sộ *Nhà văn hiện đại* dày 1600 trang, tổng kết cả một giai đoạn văn học từ khi có chữ quốc ngữ đến năm trước 1945. Trong bộ sách này, Vũ Ngọc Phan đã khẳng định đây là một tác phẩm phê bình chứ không phải là một cuốn văn học sử, bởi ông viết về các hiện tượng văn học đang diễn ra cùng thời với ông. Vũ Ngọc Phan đồng thời không định nhiệm vụ của phê bình là nghiên cứu sự tiến hóa của văn học, đánh giá vị trí của các nhà văn hiện đại trong hàng ngũ các nhà văn Việt Nam và hướng dẫn công chúng tiếp nhận có cái nhìn đúng đắn về nền văn học dân tộc. Vũ Ngọc Phan lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học là căn cứ trên những bằng chứng xác thực, chính xác để phê bình, sự khen chê một tác giả nào đấy không phải là lời nói vu vơ. Ông cũng định ra những "chuẩn mực" và tuân thủ những chuẩn mực ấy trong phê bình các sáng tác của nhà văn.

Với *Nhà văn hiện đại*, Vũ Ngọc Phan đã khẳng định tên tuổi của mình trong hàng ngũ những nhà phê bình hàng đầu Việt Nam. Viết một cuốn sách nhỏ đã có những sai sót, vì vậy, với một công trình đồ sộ như *Nhà văn hiện đại*, không thể tránh được những sơ suất như bỏ sót một vài tác giả, tác phẩm không đưa vào nghiên cứu, ghi sai năm xuất bản hoặc có chỗ sắp xếp, phân loại chưa phù hợp, khiến vướng. Ông là một nhà phê bình chủ trọng chữ nghĩa nên trích dẫn nhiều và thiên về phê bình của chữ. Phương pháp và lối hành văn chặt chẽ theo mô phạm, đôi chỗ giáo điều như một người làm công tác sư phạm hơn là một người nghệ sĩ đi khám phá cái đẹp, khám phá những công trình sáng tạo nghệ thuật.

Sẽ là một thiếu sót nếu không nhắc đến một đặc điểm nữa rất cần học tập ở Vũ Ngọc Phan, ấy là sự ứng xử văn hóa của ông. Vũ Ngọc Phan biết phát hiện tài năng và nhiệt tình dìu dắt, giúp đỡ. Giữa ông và những đồng sự, đồng nghiệp đi sau, thường không có sự ly xa cách. Ông không vì được kính trọng mà từ vẻ bề trên, ở cả hai mặt tuổi tác cũng như vị trí. Đa số các nhà văn cũng như người làm công tác nghiên cứu thuộc nhiều thế hệ thấy rất gần ông là ở điểm này. Có những điều, không vừa ý hay không hợp lý, ông đều chỉ ra một cách bình tĩnh và điềm đạm, rất nhất quán với văn phong quen thuộc của ông: "Tuổi trẻ ông không quá già, tuổi già không trái tính. Phải có nhiều công phu, nhiều bản lĩnh mới tu dưỡng được một phong cách như thế trong cả sinh hoạt văn chương và trong sinh hoạt đời thường"¹⁷.

Đến nay, khi nhìn lại những thành công của sự nghiệp nghiên cứu, phê bình của Vũ Ngọc Phan, chúng ta thấy trong suốt 60 năm ông chỉ trong một tư thế cảm hân. Khi mới

ngoài 20, ông dứt khoát từ bỏ mọi con đường khác để vào nghiệp văn. Và đến tuổi 80 vẫn miệt mài “trên những trang văn”. Một cuộc đời lao động, một tâm gương lao động, với đáng ngĩa vinh quang và cực nhọc của nó. Với thứ lao động đó, với tư sự cách một nhà văn “ở độ dẻo dai và cường độ lao động nghệ thuật như vậy, có thể xếp Vũ Ngọc Phan bên những Nguyễn Hồng, Xuân Diệu, Nguyễn Công Hoan... Đó là những cái tên rất quý và ở thời điểm hôm nay càng quý - vì thứ lao động đó tạm thời và bất thường đang đứng trước những thử thách của sự mất giá, và đang kiên quyết chống chọi lại để giữ cái giá - giá của văn chương mà thực chất là giá làm người”¹⁷.

Trong tư cách tác giả bộ sách *Nhà văn hiện đại*, vào đầu những năm 1940, Vũ Ngọc Phan đã góp công mở đầu cho việc bao quát hơn bốn mươi năm văn học; và là bốn mươi năm đầy biến động trong một cuộc chuyển giao lịch sử, một cuộc giao thoa giữa hai hướng ảnh hưởng Á, Âu, mới và cũ. Bốn mươi năm với sự tuần hoàn nối tiếp, xen cài rồi nhanh chóng thay thế, hoặc phủ định lẫn nhau giữa nhiều khuyến hướng, trào lưu... trước nhu cầu gấp gáp của sự canh tân đời sống văn học. Tóm lại, đó là cả một bức tranh cực kỳ biến động và đa dạng chưa từng có vào các giai đoạn trước đó, và làm nên, làm đà cho văn học mới sau 1945. Cứ nhìn vào khối lượng tư liệu đồ sộ, trải ra trên ngàn một trang sẽ dễ chấp nhận sự ra đời của bộ sách đã nhanh chóng đưa Vũ Ngọc Phan vào thế hệ những người mở đường ít ỏi của nền phê bình văn chương hiện đại. Bốn những *Phê bình và cáo luận, Thơ nhân Việt Nam, Hào Mạt Tử, Thi sĩ Tân Đại*, rồi *Đời mới từ thiện* về cảm tình và bên những khái quát gián tiếp như trong 40 năm văn học của *Khẩu Thanh Quế*, để thấy tính chất nghiêm chỉnh, công phu ở công trình *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan - một công trình dấu cội những khuyến điểm khó tránh; cho đến nay vẫn thuộc trong số ít tài liệu quý cho việc nhận dạng hơn nữa thế kỷ văn học cận đại, với sự ra đời và nhanh chóng chiếm lĩnh của nền văn chương quốc ngữ.

Ở bộ sách *Nhà văn hiện đại*, tác giả đã khái quát bốn mươi năm văn học, tính từ 1945 “đã có ai trong cả một đội ngũ chúng ta - Phong Lê”, đứng riêng một mình, mà làm được một công trình tương tự như thế. Chúng ta thường nhận danh nhiều thứ, trong đó phần lớn là nhận danh tập thể; thường viện nhiều thứ, trong đó chiếm ưu thế là viện dẫn các văn kiện, các đồng chí lãnh đạo... Đó thường khi là một cách dựa dẫm, hoặc một kiểu trốn dưng ý kiến cá nhân... Đón chiếu với phương thức hành nghề quen thuộc như thế mới càng thấy bản lĩnh tìm tòi khai phá và dám chịu trách nhiệm ở Vũ Ngọc Phan.

Theo ý kiến của Giáo sư Phong Lê, “những ai đi đầu, những ai có công mở đường đều xứng đáng được sự đền bù. Bộ sách ra đời vào một thời điểm cực kỳ căng thẳng - những năm 40 - tiền cách mạng. Hòa ra, có lúc văn chương chính luận nghiêm trang, tri thức và tư duy khoa học vẫn cô giá, chứ không chịu lùi, chịu lùi trước sức ép của các thế văn vô hiệp, kỹ tính nhận nhận trên các vỉa hè”¹⁸.

Điều đáng chú ý ở Vũ Ngọc Phan có sự song hành hai hướng tìm tòi. Một là nền văn học dân gian truyền thống (từ *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, đến *Tục ngữ - Thành ngữ - Ca dao - Dân ca Việt Nam* là sự phát triển quan niệm lý luận của Vũ Ngọc Phan về văn hóa - văn nghệ dân gian; và do vậy, ông xứng đáng được xem là một trong những người mở đường, đặt nền móng, của ngành nghiên cứu văn hóa dân gian). Và hai là việc nghiên cứu - phê bình văn học hiện đại. Hai lĩnh vực khác nhau, nhưng cũng đòi hỏi sự chuẩn bị và quá trình hoàn chỉnh nhiều năm. Hai đối tượng nghiên cứu khác nhau nhưng cũng đòi hỏi sự kỹ lưỡng hơn nhất, tập hợp, sưu chữa và lý bằng kho tư liệu trên ý thức nghiêm túc, khoa học, trích

nhệm. Hai đối tượng nghiên cứu có phần như sa cách, một ở đầu nguồn, một ở giữa đang chảy, nhưng thật ra là gần bó, bó ngang cho nhau. Và cả hai cũng hội lại ở cuối đời tác giả, trong ý thức tranh thủ và niềm háng thú soạn lại cổ tịch và viết hồi ký. Những năm tháng ấy, như là sự trở lại, trên một số khía cạnh bề sách *Nhà văn hiện đại*. Theo Phạm Quang Long: “Tập hồi ký cho ta nhiều tư liệu quý để nhận lại gương mặt một thời về đời sống văn học, về làng văn, và về mối quan hệ giữa sáng tác và phê bình cách mạng. Tình hạn bó, tình đồng nghiệp, và cả tình gia đình, tình anh em giữa Vũ Ngọc Phan và Tô Hoài, Mạnh Phú Tư, Nguyễn Công Hoan, Lam Trọng Lạc... thật ấm áp và tin cậy giữa một cuộc sống văn đầy lo âu và bất trắc”¹⁰.

Đôi với Vũ Ngọc Phan, đặc điểm nổi bật nhất trong phong cách làm việc của nhà khoa học này là ở chỗ ông luôn đề cao tính khoa học trong công việc nghiên cứu của mình. Ông rất chú ý tới tính chính xác, tính khách quan chặt chẽ. Khi khám, chế một tác giả, một tác phẩm văn học nào đó, bao giờ ông cũng đưa ra những bằng chứng xác thực. Vũ Ngọc Phan trích dẫn đầy đủ nguyên văn các tác giả để làm chứng cho nhận định của mình, nhiều khi trích dẫn quá phong phú. Một trong những ưu điểm của lối làm việc khoa học của một người nghiên cứu là ông thường bỏ rất nhiều công sức để sưu tầm tư liệu, ghi chép, phân loại hết sức cẩn trọng và công phu. Khi cần trích dẫn tài liệu của ai, ông cũng thể hiện một cách trân trọng. Nhà văn Tô Hoài kể lại kỷ niệm khi đến chơi nhà Vũ Ngọc Phan “còn nhớ những hộp fiche chỉ chờ nhưng ngăn nắp, trật tự trên giá sách bên cạnh kệ tài liệu” mà Tô Hoài đã giúp Vũ Ngọc Phan sắp xếp, ghi chép số tài liệu và tài liệu trích dẫn. Vũ Ngọc Phan làm việc đều đặn, tỉ mỉ, đáng giữ gìn. Tô Hoài kể về chi tiết nhà văn đi nhiều nơi trong vùng kháng chiến và thu hoạch được một số ca dao, tục ngữ, Vũ Ngọc Phan rất thích nhưng không nhớ Tô Hoài chép hộ mà yêu cầu đưa số tư liệu để mình tự chép lấy. Ngoài việc lấy tư liệu phục vụ cho nghiên cứu, Vũ Ngọc Phan còn muốn tìm hiểu thêm về địa danh Tây Bắc. Khi cuốn *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* được xuất bản, phần về tục ngữ Mường, Tây, Thái, Mèo được nhà văn chú thích cẩn thận tài liệu lấy ở đâu, của ai. Đó là một tác phong làm việc tỉ mỉ, chính xác.

3. KẾT LUẬN

Với hơn tám mươi năm cuộc đời và gần sáu mươi năm cầm bút, Vũ Ngọc Phan đã để lại cho nền văn học hiện đại Việt Nam một di sản to lớn. Trong đời hoạt động khoa học hay nghệ thuật của một con người, nếu làm tốt một việc gì là đáng trân trọng lắm rồi, nhưng Vũ Ngọc Phan đã làm được nhiều hơn thế. Ông vừa là nhà khảo cứu, nhà văn nghiên cứu văn học, đồng thời là một người làm công tác dịch thuật có uy tín. Nhưng trên hết, thành công xuất sắc nhất của Vũ Ngọc Phan chính là những công trình lý luận phê bình văn học. Ngày nay, mỗi khi nhắc đến nhà văn Vũ Ngọc Phan, người ta vẫn trân trọng gọi ông là nhà phê bình văn học. Vũ Ngọc Phan là người đã chứng kiến công cuộc hiện đại hóa văn học nhanh chóng ở nước ta. Với nhận định “một năm đi có thể kể như ba mươi năm ở nước người rồi”, đã thấy bản lĩnh tự tin của một nhà nghiên cứu văn học, tạo nơi chúng ta niềm tự hào về nền văn học quốc ngữ trẻ tuổi. Vũ Ngọc Phan đã phác họa một bức tranh văn học Việt Nam hiện đại bao quát nhất, rộng lớn nhất. Vũ Ngọc Phan là tấm gương lao động khoa học không mệt mỏi, hai phẩm chất nhà khoa học và nghệ sĩ trong ông đã làm nên một sự nghiệp văn học Lẫm liệt. Với hơn bốn mươi tác phẩm các loại, từ dịch thuật, khảo cứu, biên soạn, phê Bình, hồi ký, bút ký và sáng tác cũng là hơn ba nghìn trang sách ông đã viết ra, đã biết sức

sáng tạo của Vũ Ngọc Phan là vô cùng to lớn, nhất là ở một đất nước mà nền lý luận phê bình văn học chưa phát triển và còn ít thành tựu như Việt Nam.

Ché thích:

- [1] Phan Cư Dị (1986), "Mấy vấn đề lí luận của văn xuôi hiện nay", *Fân học*, (5), tr.708.
- [2] Huỳnh Lý (1970), "Mấy ý kiến về văn học Việt Nam từ 1930 đến nay", *Fân học*, (2), tr.37.
- [3] (4), (5). Phong Lê (1974), "Về phong cách trong phê bình", *Fân học*, (2), Tr.112,113,114.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Cư Dị (1986), "Mấy vấn đề lí luận của văn xuôi hiện nay", *Fân học*, (5).
- [2] Phong Lê (1974), "Về phong cách trong phê bình", *Fân học*, (2).
- [3] Phong Lê (1988), "Vũ Ngọc Phan và lao động nghệ nghiệp", *Fân học*, (3+4).
- [4] Lưu Liên (1980), "Lý luận và thực tiễn - mối tương tác đặc biệt", *Fân học*, (2).
- [5] Phạm Quang Long (1994), "Những đóng góp mới của một cây bút lí luận phê bình", *Fân học*, (7).
- [6] Huỳnh Lý (1970), "Mấy ý kiến về văn học Việt Nam từ 1930 đến nay", *Fân học*, (2).
- [7] Vũ Ngọc Phan (1960) "Sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian là một vấn đề cấp thiết", *Nghiên cứu Fân học*, (2).
- [8] Vũ Ngọc Phan (1964), "Tìm hiểu quá trình hoàn chỉnh của một số truyện cổ dân gian Việt Nam", *Nghiên cứu Fân học*, (5).
- [9] Vũ Ngọc Phan (1965), "Hồi ức về phê bình văn học trước Cách mạng Tháng Tám", *Fân học*, (9).
- [10] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 1, Nhà Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [11] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 2, Nhà Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [12] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 3, Nhà Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [13] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 4, Nhà Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [14] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 5, Nhà Hội Nhà văn, Hà Nội.
- Vũ Ngọc Phan (2010), *Tạp nghệ, ca dao, dân ca Việt Nam*, (tái bản), Nhà. Thời đại, Hà Nội.

THE POSITION AND ROLE OF VU NGOC PHAN IN VIET NAM LITERATURE'S ARGUMENT CRITICISM

Le Thanh Huyen, Chung Thi Thuy, Vu Thanh Ha

ABSTRACT

The paper examines the position and role of Vu Ngọc Phan in Viet Nam literature's argument criticism. In particular, it emphasizes his successes in more than half of century of literary researching and criticism. He is considered a pioneer in building a foundation of modern literary argument and a leading literary criticism ideologist in Viet nam.

Key words: argument criticism, Vu Ngọc Phan, Viet Nam literature.

Người phân biệt: PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn

Ngày nhận bài: 15/3/2014; *Ngày phân biệt:* 01/6/2014; *Ngày duyệt đăng:* 26/6/2014

VAI TRÒ CỦA NHÂN VẬT A HOÀN TRONG TỔ CHỨC HỆ THỐNG SỰ KIỆN CỦA HỒNG LẦU MỘNG

Nguyễn Thị Thanh Nga¹

TÓM TẮT

Tiểu thuyết chương hồi của Trung Quốc bao hàm nhiều tính tiết tự điển. Đặc biệt xếp xếp, tổ chức các tính tiết, sự kiện ấy chính là mẫu mực quan trọng để không định thành công của một tác phẩm.

Bài viết tập trung tìm hiểu cách thức tổ chức các tính tiết sự kiện trong tác phẩm thông qua vai trò của hệ thống nhân vật a hoàn để làm rõ hơn những giá trị đặc sắc của tác phẩm Hồng lầu mộng, cũng như làm sâu sắc hơn tài năng của nhà văn Tào Tuyết Cần.

Từ khóa: Tổ chức sự kiện; Nhân vật a hoàn; "Hồng lầu mộng"

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân vật a hoàn trong *Hồng lầu mộng* không chỉ là một trong những phương tiện góp phần khai quát hiện thực, thể hiện quan niệm và tư tưởng tình cảm thái độ của nhà văn đối với cuộc sống xã hội mà còn có vai trò quan trọng đối với tổ chức nghệ thuật của tác phẩm, đặc biệt là trong việc tổ chức hệ thống sự kiện của tác phẩm.

Việc tổ chức nhân vật không thể thực hiện được nếu không có một hệ thống sự kiện tương ứng "... Sự kiện là những biến đổi, tác động, sự có có ý nghĩa quan trọng đối với nhân vật, làm cho nhân vật và quan hệ của chúng không giữ nguyên hiện trạng mà phải biến đổi theo. Chính vì vậy, khái niệm sự kiện rất quan trọng để lý giải tác phẩm. Sự kiện một mặt phản ánh các quan hệ, xung đột xã hội của các nhân vật, mặt khác lại có chức năng kết cấu làm cho các nhân vật gắn nhau hoặc xa nhau, chống nhau... Sự kiện buộc nhân vật bộc lộ những gì thuộc bản chất của nó và tự nó hợp thành lịch sử của nhân vật. Sự kiện mở ra những khả năng phát triển khác nhau cho nhân vật mà người đọc háng thú chờ đợi" [4: 302].

Toàn bộ việc tổ chức hệ thống sự kiện đều nhằm tập trung thực hiện các chức năng cơ bản của nó đó, là phơi bày các xung đột xã hội và thể hiện sở phận tình cách con người.

2. NỘI DUNG

Cuộc sống được phản ánh trong *Hồng lầu mộng* là một chính thể không thể tách rời y như cuộc sống thực tế: "Mỗi tính tiết, chương đoạn thay đổi phát triển đều như một dòng nước uốn lượn, ta chỉ bắt gặp sự lưu loát, chứ không hề thấy gương gao, đứt đoạn, chấp vá. Đồng sau những sự việc rồi rầm rập xen chồng chéo với nhau của cuộc sống, đều có ngọn nguồn và những đường dây nối liền và những mạch ngầm dâng như người ta nói: lờ lờ bụi đường mòn giữa mạch ngầm vạn dặm" [1: 674]. Dưới ngòi bút của Tào Tuyết Cần, các tính tiết, các mẩu chuyện đều được biến thành những bộ phận phức tạp của một chính thể, chúng lại đan cài vào nhau, ẩn hiện trong tác phẩm. Đồng thời, những sự kiện tính tiết và nhân vật

¹TAS, Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

đó, không ngừng được mở rộng ra làm phong phú sâu sắc thêm.

Trên dòng mạch chính của tác phẩm là quá trình đi từ thành đến suy của gia tộc họ Già, tác giả *Hồng lâu mộng* đã khéo léo đan cài sắp xếp các sự kiện tình tiết lên như trước sau giống như có một sợi dây xuyên suốt tạo nên những “mạch ngầm vận động”. Trong đó, tác giả đặc biệt chú trọng đến vai trò của nhân vật a hoàn trong việc liên kết các sự kiện tình tiết trong tác phẩm. Thông qua các sự kiện tình tiết ấy, nhân vật bộc lộ bản chất và tính cách của mình.

2.1. Nhân vật a hoàn là nhân chứng của sự kiện

A hoàn trong *Hồng lâu mộng* tuy xuất thân bình dân, nhưng mối quan hệ giữa a hoàn với các cô chủ, cậu chủ - những người đại diện cho tầng lớp trên là mối quan hệ trực tiếp và thường xuyên. Do đó, sự va chạm của nhân vật a hoàn đối với những biểu hiện của tầng lớp bên trong xã hội sẽ trực tiếp và thường xuyên hơn. Họ được tham gia vào mọi sự kiện lớn nhỏ của chủ, từ những cuộc sinh nhật, mừng thọ đến những buổi nghe nhạc, xem kịch, đàn ca sáo phách... của chủ. Họ chính là những người chứng kiến sự thịnh vượng của Già phủ, cũng là người chứng kiến sự sa sút của gia đình này.

A hoàn là người phục vụ bên cạnh chủ, họ không những tham gia vào mọi công việc của chủ, chứng kiến cuộc sống của chủ nhân, mà còn thấu hiểu những vui buồn, suy nghĩ sâu kín của chủ... Họ chính là nhân chứng cho những sự kiện quan trọng trong cuộc đời của chủ nhân.

Từ Quyên từ đầu đến cuối là nhân chứng cho mối tình Đại Ngọc và Bảo Ngọc, cô hiểu những suy nghĩ, tình cảm sâu kín trong lòng Đại Ngọc, do vậy hết sức chia sẻ cảm thông với Đại Ngọc. Cô cũng chính là người duy nhất Bảo Ngọc tin tưởng để bày tỏ tâm chân tình của mình với Đại Ngọc.

Từ Quyên đã từng bày kế để thăm dò ý tứ Bảo Ngọc. Từ Quyên muốn thử xem Bảo Ngọc có tình cảm thật lòng với cô chủ của mình hay không nên đã cố ý bịa ra chuyện Đại Ngọc sắp về quê, Bảo Ngọc nghe xong ngày người như điên như dại, một máy đồ tía, đầu đâm mở lời, sau đó mặt trắng bệch, miệng trào nước bọt... Do quá đau đớn mà hóa dại, sau khi uống thuốc thì đỡ nhưng không chịu cho Từ Quyên đi, sợ Từ Quyên cùng Đại Ngọc về Hằng Châu...

Do vậy mà Từ Quyên chính là người được giao nhiệm vụ khéo léo hòng đi làm phò đầu cho đám cưới Bảo Ngọc. Thế nhưng, Từ Quyên đã kiên quyết không chịu. Không còn cách nào khác, mọi người đành sai Tuyệt Nhạn làm phò đầu để lừa Bảo Ngọc, vì đó sao Tuyệt Nhạn cũng chính là a hoàn theo hầu Đại Ngọc từ nhỏ, lại theo cô từ quá bước vào phủ Già.

Ngày cưới, Bảo Ngọc không nhìn thấy Từ Quyên thì trong lòng cô chất nghi ngờ... Đối với Bảo Ngọc, Từ Quyên luôn làm cho chúng nhỏ đến người yêu.

Đại Ngọc chết rồi, nhưng Từ Quyên vẫn không tha thứ cho Bảo Ngọc. Bảo Ngọc và Từ Quyên trở nên xa cách. Mặc dù Bảo Ngọc rất muốn giải thích, nhưng thái độ của Từ Quyên đã khiến Bảo Ngọc cảm thấy e ngại. Nhưng đến cuối cùng Từ Quyên cũng hiểu rõ “Bảo Ngọc rõ ràng vì ốm mẹ mà, bị họ bày mưu lập kế mà sinh ra việc ấy... không phải là hạng người quên tình phụ nghĩa”. Đối với Đại Ngọc, Bảo Ngọc lúc nào cũng thật tâm, hơn nữa lại luôn luôn nhỏ đến tình vợ, chỉ hận một điều Đại Ngọc không có phúc để hưởng mối tình đó. Từ Quyên chợt hiểu ra rằng, duyên phận con người vốn đã định sẵn, người đời có thể

tương mạng mà cuối cùng rồi cũng bị tan vỡ mà thôi. “Kể ra thì con người không bằng cỏ cây, bèo dã, không hay biết gì, thế mà lại được rảnh rỗi”. Ngẫm như vậy, tâm lòng đồng cảm chầu chát của cô bỗng trở nên giá lạnh.

Có thể nói sự kiện này đã làm nổi bật lên hình ảnh một cô a hoàn với trái tim nhân hậu, đầy niềm cảm thông sâu sắc. Nó càng khẳng định tâm chân tình của Tư Quyền dành cho Đại Ngọc và sự đồng tình ủng hộ đối với mối tình Đại Ngọc - Bảo Ngọc. Tình cảm và thái độ của Tư Quyền rất gần với tình cảm và thái độ của nhân vật Hồng Nương trong *Tây Sương Kỳ* của Vương Thụy Phủ. Có thể nói, từ mở đầu đến kết thúc câu chuyện Hồng Nương “là người mực kịch, cỏ vắn, người sũ già, người chỉ hay” [5, 29], cũng giống như Tư Quyền từ đầu đến cuối là nhân chứng cho mối tình của Đại Ngọc và Bảo Ngọc.

Mối tình Đại Ngọc - Bảo Ngọc là một trong những nội dung cốt lõi của *Hồng lâu mộng*, do đó việc tổ chức cho nhân vật a hoàn trở thành nhân chứng cho mối tình này, một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của nhân vật a hoàn trong tổ chức sự kiện tác phẩm. Thông qua vai trò nhân chứng này, tình cảm, tính cách, thái độ của các nhân vật được khắc họa đậm nét, và bị kịch tình yêu trong chế độ xã hội phong kiến được phản ánh một cách sâu sắc, chân thật.

2.2. Nhân vật a hoàn là nguyên nhân của sự kiện

Một trong những điều làm nên thành công cho tác phẩm *Hồng lâu mộng* chính là Tào Tuyết Cần đã vẽ lên trước mắt người đọc một cuộc sống thường ngày thật gần gũi và sinh động. “Cái hiện thực không tô vẽ” ấy, khiến cho chúng ta có cảm giác dễ hiểu, dễ đồng cảm đối với mỗi hiện tượng sự kiện được khắc họa trong tác phẩm. Trong tác phẩm cũng có những “con sông to gió lớn”, nhưng đó vẫn là kết quả phát triển tự nhiên của cuộc sống hằng ngày, là biểu hiện tập trung của mâu thuẫn và ý nghĩa của cuộc sống.

Cuộc lục soát Đại Quan viên được xem là một trong những sự kiện quan trọng trong tác phẩm, mà theo ý Vương phu nhân là để làm sạch Đại Quan viên một cách triệt để. Trên thực tế, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự kiện này:

Trước hết, nó thể hiện sự mâu thuẫn của chính những kẻ thuộc tầng lớp thống trị, muốn qua sự việc này để hạ bệ lẫn nhau. Việc này liên quan đến mâu thuẫn sâu có giữa Hình phu nhân, Vương phu nhân và Phương Thư. Hình phu nhân định dâng tang vật để làm khó Phương Thư và Vương phu nhân. Để gây thanh thế, cũng là tiện cho việc hành động, quân sự ở các phòng cũng phải đi theo, trong đó có vợ của Chu Thụy là người của Vương phu nhân, vợ Vương Thiện Bảo là người của Hình phu nhân. Những người này cũng từng có một thời “yang bóng”, giống như Bình Nhi bấy giờ, được người trên kẻ dưới kính nể. Thế mà bọn a hoàn háy giờ không chịu để ý họ đồ họ, do vậy trong lòng họ không lấy gì làm dễ chịu cho lắm. Vì vậy, đối với bọn a hoàn trong Đại Quan viên, họ vừa ghen ghét vừa oán trách. Hôm nay, có cơ hội được lục soát, thật rất đáng cho họ có một dịp được ra oai. Do vậy, ra sức lục soát, bới lông tìm vết.

Nguyên nhân hết sức quan trọng đó là những người mà Vương phu nhân cho là không đáng hoàng, có thể làm những chuyện đồi phong bại tục, gây rối loạn... đều phải đuổi sạch, giết sạch.

“Sau ngày Vương phu nhân bực bực về chuyện cái tài, vợ Vương Thiện Bảo nhận dịp con hết về Tỉnh Vân, rồi đến những người không ưa bọn a hoàn trong vườn, liền nhờ bảo bê măng, nôi chọc thêm vào. Hết thấy, bà ta đều gửi lại trong lòng, chỉ vì mấy ngày trời háy tạm

đẹp lại đến may mới thân chính vào tra xét ở trong vườn. Chuyện Tinh Vân mới chỉ là một, điều cần thiết hơn cô người nói Báo Ngọc đã lớn, đã biết nói dối, sợ bị bện a hoàn vào ở trong nhà làm hỏng chúng. Vì vậy, bắt đầu từ Tập Nhân cho đến bện a hoàn nhờ sai vật, bà ta đều xem xét từng người một" [3, (2), 671]. Và thế là, một trận cuồng phong đã ập đến Đại Quan viên.

Nhưng nguyên nhân trực tiếp gây ra cuộc lục soát Đại Quan viên lại bắt nguồn từ việc một cái túi thơm nhỏ được nhặt bởi cô a hoàn ngọc. Cô a hoàn này được gọi bằng cái tên là chị Ngọc, lớn tuổi làm việc cho Già Mẫu, bởi vì thân hình phi nộn, mặt lớn chân tu, làm việc nặng nhọc rất chóng vánh nhưng lại hơi dần độn, ít hiểu biết nên thường bị chế cười. Chị a hoàn này vô tình nhặt được ở trong vườn hoa một cái túi thơm nạm màu, một đồ chơi rất xinh đẹp tinh vi. Nhưng chị ta không hiểu vì sao trên túi lại có hình hai người trần truồng ôm nhau, cứ tưởng rằng đó là hai con yêu tinh đang đánh lộn, chị ta vừa đi vừa tìm tìm coi.

Đặc biệt, trong cuộc lục soát này, từ hình ảnh những người thuộc tầng lớp trên, những ông chủ bà chủ đến những tài tử, nô bộc a hoàn đều được khắc họa rõ nét.

Cuộc lục soát đã làm náo động cả Đại Quan viên, chứng kiến hành động của các bà chủ phong kiến cũng như thái độ phản ứng khác nhau của họ, các a hoàn cũng có những suy nghĩ và phản ứng khác nhau. Tinh Vân với sự khí hùng dũng chưa kịp để kẻ khác má hóm, từ xa chạy đến, đánh xình một cái mở tung hóm ra, hai tay bung đầy hóm lên, dốc ngược xuống đất, bao nhiêu đồ đạc trong hóm tung ra cả. Tư Quyên thì ôn hòa nhưng cũng hết sức bất bình với việc làm của Phương Thư. Sự kiện này cũng cho thấy giai cấp thống trị có mọi quyền hành đối với a hoàn, kể cả việc chỉ đạo lên nhân phẩm của họ. Do vậy, thông qua số phận và kết cục bi đát của các a hoàn, tác giả phê phán sâu sắc đối với những hạng người cậy quyền cậy thế ức hiếp những con người thấp cổ bé họng, đồng thời biểu lộ một thái độ yêu mến và đồng cảm sâu sắc đối với những con người nhỏ bé trong xã hội.

Sự kiện lục soát Đại Quan viên không chỉ liên quan đến các a hoàn mà ngay cả các cô chủ cũng đều có phần ảnh hưởng. Do vậy sự kiện này cũng phần nào thể hiện được thái độ tinh cách của các cô chủ. Một Thẩm Xuân mạnh mẽ, ngang tàng, một Tích Xuân thờ ơ lãnh đạm, một Nghênh Xuân học thuộc, rêu ròi... kết cục dẫn đến bị kịch cho những người vốn gần bó thân cận bên họ tề tháo rời. Thật đáng thương cho số phận những cô gái bán hạnh như: Nhập Hoa, Tư Kỳ... hết lòng tận tụy với chủ nhưng rốt cuộc tất cả đều trở thành vô nghĩa.

Có thể thấy rằng, với vai trò là nguyên nhân của sự kiện nhân vật a hoàn đã trở thành tác nhân chính gây ra cuộc lục soát Đại Quan viên. Sự kiện này đã làm nổi bật hình ảnh của các a hoàn, với địa vị và thân phận thấp kém họ không có cách nào để tự cứu thoát cho mình khi những người thống trị không còn muốn bảo vệ cho họ.

Bên cạnh đó, qua sự kiện lục soát Đại Quan viên bộ mặt tinh thần của những con người phản kháng hiện ra rõ nét hơn. Việc Thẩm Xuân vứt tung vương hóm tất cả tài tích dẳng vào mặt vợ Vương Thuận Báo và thái độ của a hoàn Thị Thư... là những bằng chứng hùng hồn chứng tỏ lực lượng của họ tuy chưa xoay chuyển được tình thế nhưng ngọn lửa nơi họ khó mà dập tắt được. Sự kiện này cũng chính là một trong những dấu hiệu báo con

đương say vọng tất yếu của phú Giả.

Việc tổ chức cho nhân vật a hoàn trở thành nguyên nhân trực tiếp tạo nên một sự kiện lớn trong tác phẩm, cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống nhân vật này trong sự phát triển tình tiết cốt truyện.

2.3. Nhân vật a hoàn là trung tâm của sự kiện

Nhân vật a hoàn tuy là hệ thống nhân vật phụ, nhưng tác giả *Hồng lâu mộng* đặc biệt chú trọng thể hiện vai trò quan trọng của họ trong việc tổ chức các sự kiện trong tác phẩm. Họ không chỉ có vai trò là nhân chứng, là nguyên nhân tạo ra các sự kiện mà họ còn trở thành trung tâm của các sự kiện lớn nhỏ trong tác phẩm. Tiêu biểu như: sự kiện Hương Lăng học làm thơ, sự kiện Tinh Vân tế quạt, hay sự kiện Kim Xuyên tự vẫn... Đã khẳng định một lần nữa vai trò quan trọng của hệ thống nhân vật này trong tổ chức nghệ thuật của tác phẩm.

Hương Lăng học làm thơ là một tình tiết tương như cũ bình thường trong *Hồng lâu mộng*, nhưng thực tế nó lại chứa đựng nhiều điều rất thú vị. Một cô a hoàn địa vị thấp kém nhưng trở thành trung tâm của một sự kiện. Sự kiện này không chỉ cho thấy tính cách của Hương Lăng mà đặc trưng tính cách khác nhau của các nhân vật chính cũng được khắc họa một cách đậm nét.

Điều đặc biệt có ý nghĩa ở sự kiện này đó là Hương Lăng vốn là một cô gái của bị kịch, số phận ném trái nhiều khó khăn. Mặc dù cuộc sống nhiều áp lực, đau khổ nhưng cô lại có tâm hồn của một "thi sĩ" yêu thích say mê thơ ca, điều này đã giúp cho chúng ta nhận ra ở cô, một con người với thế giới nội tâm thật phong phú mà cũng thật thuần phác.

Tác giả *Hồng lâu mộng* đã dựng nên bất kỳ nguyên nhân và phong cách hài hước để làm hiện lên một Hương Lăng có phong mạo đặc biệt của một cô gái thanh xuất say đắm làm thơ. Thông qua sự kiện khó công thành "thi sĩ" của Hương Lăng, tác giả đã khắc họa đặc trưng tính cách cương quyết, cần mẫn, chân thành, một con người háng hái, trẻ trung, cao nhã, thoát tục.

Qua sự kiện này, tác giả còn làm nổi bật nét tính cách của Lâm Đại Ngọc. Khi Hương Lăng đề nghị nàng dạy làm thơ, Đại Ngọc hèn huan hi chấp nhận. Đại Ngọc đối xử với Hương Lăng chân thành, ra sức chỉ bảo và khích lệ Hương Lăng khuyến khích Hương Lăng lấy cam đàn đặt bút làm thơ.

Qua đó cho thấy, một Đại Ngọc say mê nhiệt thành và biết trân trọng niềm đam mê của người khác. Không có khoảng cách giữa chủ tớ, Đại Ngọc đối xử nồng hậu, chân thành như một người bạn đối với Hương Lăng.

Đôi lập với sự nhiệt thành của Đại Ngọc là thái độ hời hợt thờ ơ của Bảo Thoa. Bảo Thoa tuy là một tài thơ xuất chúng, cũng với Đại Ngọc không ít lần đứng đầu trong các hội thơ. Nhưng Bảo Thoa không những không ủng hộ mà còn chế cười, trêu chọc Hương Lăng.

Như vậy, sự kiện học làm thơ của Hương Lăng đã góp phần làm nổi bật lên hai nhân vật với hai tính cách hoàn toàn khác nhau.

Ở sự kiện này, tác giả *Hồng lâu mộng* cũng có ý khắc họa đặc trưng tính cách Tương Vân. Tương Vân cũng là một tâm hồn say thơ, thích đàm luận về thơ, do vậy mà cũng tận tình giúp đỡ Hương Lăng.

Đặc biệt là sự kiện Kim Xuyên hữu mệnh như ý sống gắng kết liễu cuộc đời để báo

vệ nhân phẩm của mình, các nhân vật chính mỗi người một cách phản ứng, một suy nghĩ và thể hiện tình cảm khác nhau. Giữa Bảo Ngọc vẫn được xem là nhân vật phản nghịch của nữ hệ phong kiến, đối với các a hoàn luôn có thái độ bình đẳng, yêu thương do vậy cái chết của Kim Xuyến đã khiến Bảo Ngọc vô cùng đau đớn và ân hận. Bảo Ngọc biết rõ cái chết của Kim Xuyến là oan ức và chính chúng cũng có phần trách nhiệm nhưng chúng đã không thể bảo vệ được Kim Xuyến. Do vậy mà trong một buổi sáng vào ngày sinh nhật Phương Thư, Bảo Ngọc đã lên đi thắp hương viếng hương hồn Kim Xuyến ngay trên bờ giếng mà Kim Xuyến đã đâm đầu xuống tự vẫn. Điều đặc biệt có ý nghĩa nhất ở hành động của Bảo Ngọc mà như Nguyễn Khắc Phi đã khẳng định: “Tào Tuyết Cần hoàn toàn có thể cho Bảo Ngọc đến viếng Kim Xuyến vào lúc khác song nếu như vậy thì hành động ấy của Bảo Ngọc sẽ giảm hẳn ý nghĩa. Dầu rằng sau đó Bảo Ngọc vội vã về sinh nhật Phương Thư, song rõ ràng chúng đã dành ưu tiên cho việc viếng Kim Xuyến” [2; 409].

Hay sự kiện Tinh Vân xô quạt ở hồi ba mươi một của tác phẩm được coi là sự kiện nổi bật thể hiện tính cách, tình cảm của Tinh Vân cũng như tình cảm của Bảo Ngọc chân thật và sinh động nhất.

Tinh Vân nhờ tay làm bóng quạt, Bảo Ngọc vì trong lòng đang không vui nên nói nặng nề của, thế là Tinh Vân đã dẩu miệng lên: “Tôi chỉ đánh rơi một cái quạt thôi, có phải việc lớn lao gì cho cam. Khi trước biết bao nhiêu người đánh rơi đánh vỡ: nào bình pha lê, nào bát mã não, chẳng thấy cậu gặt bao giờ, nay có cái quạt mà cậu làm ra như vậy? Nếu không bằng lòng thì cậu đuổi ngay chúng tôi đi, tìm người khác gói tạo hơn đều hầu rồi cho chúng tôi ra, mỗi người đi mỗi ngả, chẳng hay hơn sao?” [3;1; 532].

Trách mắng Tinh Vân chẳng qua vì trong lúc học bị không kiểm chế được nhưng khi con giận người ngoài Bảo Ngọc lại kéo Tinh Vân đến bên cạnh, bảo cô ta có vẻ quạt tùy thích, xô ra bao nhiêu mảnh cũng được. Quạt tuy quý thật nhưng không quý bằng lòng dạ con người... Nhìn vàng khó mua được một tiếng cười, mấy cái quạt có đáng là bao. Thế là Tinh Vân vừa cười vừa xô hết chiếc quạt này đến chiếc quạt khác. Tinh nét Tinh Vân là như vậy đấy, có thảng thốt nghĩ sao nói vậy và muốn làm gì cũng chẳng phải e dè và có lễ cũng vì thế mà Bảo Ngọc đặc biệt quý mến cô, luôn tìm được cảm giác thoải mái mỗi khi ở bên cạnh cô.

Sự kiện này vừa khắc họa tính cách phóng túng, kháng kháng không chịu khuất phục của Tinh Vân, cũng như tình cảm chân thành hồn nhiên của nàng, đồng thời vừa thể hiện được tình cảm yêu mến của Bảo Ngọc đối với a hoàn của mình.

Cũng vì vậy, trước cái chết của Tinh Vân, Bảo Ngọc vô cùng đau buồn. Bất chấp sự đe dọa của Vương phu nhân, khi Tinh Vân ốm, Bảo Ngọc vẫn trốn khỏi viện Di Hồng đi thăm Tinh Vân. Rồi trước cái chết của cô, Bảo Ngọc còn làm văn tế hóa phù đàng, hết lời ca ngợi phẩm chất cao cả của Tinh Vân và lên án nghiêm khắc sự tàn bạo của gia đình phong kiến.

Có thể, Bảo Ngọc tìm thấy ở Tinh Vân cũng như các a hoàn ở xung quanh viện Di Hồng những tâm hồn trong sạch, những nhân cách cao thượng chưa hề bị công danh phú quý đầu độc. Tình cảm của Bảo Ngọc đối với a hoàn của mình thật cao quý, thiêng liêng. Đó đâu phải là tình cảm của chủ với đầy tớ mà đó là tình cảm của những người tri âm tri kỉ. Chủ nhà ca ngợi đầy tớ, làm văn tế vọng linh đầy tớ có thể nói là việc hiếm thấy. Hành động này

cũng khẳng định tình cảm yêu thương, cảm thông không có ngôn cách chửi tở giữa Bà Ngọc và các a hoàn.

Như vậy, đối với mỗi sự kiện được tổ chức trong tác phẩm đều cho chúng ta nhận thấy được bản chất và tính cách của các nhân vật một cách sâu sắc.

Có thể thấy, tác giả đã đặt nhân vật a hoàn vào vị trí trung tâm của nhiều sự kiện, nó như một tác nhân, tác động làm nổi bật tính cách của các nhân vật trong tác phẩm. Qua mỗi sự kiện, không chỉ tính cách của nhân vật a hoàn trở nên nổi bật, mà tính cách của những nhân vật khác trong tác phẩm cũng được khắc họa đậm nét.

2.4. Nhân vật a hoàn gánh chịu hậu quả của sự kiện

Nhân vật a hoàn trong *Hồng lâu mộng* là những người thấp cổ bé họng trong xã hội, thân phận của họ phụ thuộc hoàn toàn vào chủ, họ không có quyền quyết định số phận và cuộc sống của mình. Họ chỉ được phép phục tùng chứ không có quyền được thể hiện tình cảm hay ý muốn riêng của bản thân. Khi chủ nhà không hài lòng thì có thể hành hạ a hoàn đến chết. Bất hao cái chết oan ức đã xảy ra, có a hoàn chết mà rất cực không biết vì sao phải chết và chủ nhân của họ cũng không cần giải thích nguyên nhân. Chỉ biết rằng a hoàn là những người luôn phải gánh chịu những hậu quả nặng nề, những bị kịch vô cùng đau đớn.

Tác giả *Hồng lâu mộng* đã tập trung thể hiện vai trò của nhân vật a hoàn qua cách thức tổ chức các sự kiện trong tác phẩm. Họ không chỉ có vai trò là nhân chứng, là trung tâm của nhiều sự kiện lớn nhỏ, là nguyên nhân gây ra các sự kiện mà còn là những người phải gánh chịu hậu quả của các sự kiện ấy.

Sự kiện lục soát Đại Quan viên được xem là một trong những sự kiện lớn của tác phẩm có nguyên nhân trực tiếp từ cô a hoàn Ngọc, và kết thúc sự kiện này với bất hao thảm kịch đã xảy ra, a hoàn cũng chính là những người phải gánh chịu hậu quả.

Tinh Vân chính là người phải đứng mũi chịu sào. Ngay cả khi chưa cần lục soát Đại Quan viên, Tinh Vân đã bị gọi lên, một cô a hoàn có cái miệng rất khéo nói, ngày thường ăn diện trang điểm như Tây Thi, ai nói một câu không vừa lòng liền trừng hai mắt mòng cho một trận. Và thế là đã vô tình tự chuốc oán với người khác. Cho dù bản thân Tinh Vân không gây ra lỗi lầm, cuộc lục soát cũng chẳng có kết quả nhưng cô phải gánh chịu hậu quả nặng nề. Cái chết của Tinh Vân khiến cho chúng ta không khỏi xót xa cho số phận những con người bé nhỏ trong xã hội. Hậu quả mà Tinh Vân phải gánh chịu nguyên nhân sâu xa được thể hiện qua bài văn tế đầy tác động của Bà Ngọc: "Ngờ đâu, bầy quạ cáo cho chim độc ghét ghen, giống cất nọ sa vào bầy lưới; máu thơm lạng nên có gai tác tội, khóm lau kìa lại bị bùa cáo... Bị loài sâu bọ đem pha, mắc bệnh cao hoang ngay hiểm..." [3, (2): 797]. Chính sự xinh đẹp thắm mịn sắc sảo của cô đã hủy hoại cô, cuối cùng vô chết trong nỗi uất ức và cơn uống. Cái chết của Tinh Vân đã phơi bày được bộ mặt tàn bạo của xã hội phong kiến, chà đạp lên số phận của con người, gây hao thảm cảnh và bị kịch cho cuộc đời của những con người thấp cổ bé họng.

Không chỉ Tinh Vân bị chết mà sau cuộc lục soát Đại Quan viên, Tư Kỳ, Nhập Họa cũng phải gánh chịu hậu quả.

Cuộc lục soát ở chỗ của a hoàn Nhập Họa đã tìm thấy một bao kim ba bốn chục khóa bạc, một cái đai ngọc và một bọc bứt tất đàn ông. Thực ra đây là đồ của anh trai cô, chớ dù cô

sai nhưng vẫn có thể tha thứ được. Nhưng cô chủ của Nhập Họa với bản tính lạnh lùng, nhút nhát sợ gây chuyện liền hạ lệnh bắt bán thân nên đã không muốn giữ cô lại. Thế là Nhập Họa bị đuổi và bị đưa về Ninh quốc phủ.

Còn với cô a hoàn Tư Kỳ, cuộc học sót Đại Quan viên đã thu được nhiều chứng cứ, Tư Kỳ không thể nào thanh minh được cho mình, cộng thêm cô chủ Nghiệp Xuân học được nên cuối cùng cô bị đuổi về nhà. Hậu quả mà cô phải gánh chịu vô cùng đau đớn vì đi đâm phạm vào những phép tắc của gia đình phong kiến, dám vượt lên số phận, vượt ra ngoài lễ giáo phong kiến. Thực chất Tư Kỳ vì chuyện tình yêu mà bị đuổi, chung tình với tình yêu để kết cục nhận lấy cái chết đau đớn vì yêu.

Có thể nói hậu quả mà Tư Kỳ phải gánh chịu là một kết cục tất yếu. Khao khát hạnh phúc đôi với những con người nhỏ bé như Tư Kỳ thật quá xa vời, tình yêu của cô không được xã hội chấp nhận, dù có phản kháng đấu tranh cuối cùng cũng vẫn là cái chết. Và bi kịch của Tư Kỳ cũng chính là bi kịch chung của những người phụ nữ dưới chế độ Phong kiến.

Đặng Huệ Hương (con Tư) là một a hoàn vốn chưa từng gây ra điều tiếm gì cũng bị đuổi ra khỏi Viện Di Hồng, nguyên nhân là: "Nhân kĩ Huệ Hương còn kềm Tĩnh Vân xa, nhưng cũng có đôi phần quyền rũ, xem cách đi đứng, vẻ thõng mình đều lộ cá ra ngoài, từ trung sắc cũng lỏng lẻo hơn đứa khác". Thế là bị Vương phủ nhân xem là "hạng vô liêm sỉ" cảm dỗ làm hư Bảo Ngọc. Có thể thấy rằng trong cái trật tự phong kiến thâm nghiêm ở phủ Già, những a hoàn không "hiếu lễ", lại còn mắc tội "xúi giục" chủ mình phá hoại quy củ phong kiến là điều đáng cảm ghét tột độ của những người thống trị trong phủ này. Đặc biệt là liên quan đến "hòn ngọc" của phủ Già thì vấn đề sẽ càng trở nên nghiêm trọng. Do vậy kết cục của Huệ Hương cũng là điều có thể li giải được.

Có thể thấy rằng sự kiện học sót Đại Quan Viên đã làm nổi bật hình ảnh của các a hoàn, với địa vị và thân phận thấp kém họ không có cách nào để tự cứu thoát cho mình khi những người chủ, những người thống trị không còn muốn bảo vệ cho họ nữa.

Cũng chung kết cục lý là một số con hát được phủ Già mua về, "đứa thì tính nhút kiêu ngạo, đứa thì cậy thế bắt nạt kẻ dưới, đứa thì thích ăn ngon mặc đẹp, đứa thì chảnh chọe chông kén, phần nhiều không biết yên phận" [3; (2); 313]. Một số đã ra khỏi phủ Già, số còn lại được đưa về các phòng trở thành a hoàn phục vụ chủ: "Già Mẫu giữ lại Văn Quan để sai khiến, giao Phương Quan cho Bảo Ngọc, Nhụy Quan cho Bảo Thoa, Ngẫu Quan cho Đại Ngọc, Quý Quan cho Tương Vân, Đậu Quan cho Bảo Cầm, Ngại Quan cho Thâm Xuân, Vân Thị nhận Già Quan." [3; (2); 313]. Khi cuộc học sót Đại Quan viên diễn ra họ cũng có kết cục thật bi đát. Họ đều bị đuổi khỏi phủ Già, "không cho đứa nào ở trong vườn nữa", và kết cục là: "Phương Quan theo Trí Thông về am Thủy Nguyệt, Nhụy Quan và Ngẫu Quan theo Viên Tâm về am Địa Tạng..." [3; (2); 686].

Đặc biệt là sự kiện Phủ Ninh bị quan cảm y khám xét, niêm phong tảo sần, dẫn đến kết quả là a hoàn bị xung công. Bởi lẽ họ cũng chính là một thứ tài sản trong các gia đình quý tộc. Họ có thể được mua vào cũng có thể bị bán đi như một thứ hàng hóa vậy. Điều này một lần nữa cho thấy số phận bi đát của a hoàn trong chế độ xã hội bất công.

Có thể nói rằng mỗi nhân vật a hoàn trong *Hồng lâu mộng* có một số phận và kết cục

khác nhau, cho dù không phải là cái chết, nhưng nhìn chung đó đều là những kết cục bất hạnh cho thân phận của những con người thấp cổ bé họng trong xã hội.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, hệ thống các sự kiện tình tiết được tạo nên từ những tương đối giữa các nhân vật, các tình cách, đã góp phần tạo nên kịch tính, tăng sức hấp dẫn, và điều đặc biệt quan trọng là nó hoặc nhân vật bộc lộ những gì thuộc về bản chất, thúc đẩy quá trình phát triển của tình cách nhân vật, khắc họa đậm nét tình cách của nhân vật trong *Hồng lâu mộng*.

Việc số chức sắp xếp hợp lý hệ thống sự kiện trong tác phẩm, đã khẳng định được tài năng bậc thầy của tác giả Tào Tuyết Cần. Nhân vật nhiều những không hề lẩn lộn, sự kiện tình tiết nhiều nhưng không hề rối rắm, sự hợp lý mạch lạc của kết cấu tạo nên sức hấp dẫn kì lạ của tác phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] De Quan Anh, Tiền Chung Thư, Phạm Ninh (Chú biên), (Lê Huy Tiêu, Lương Duy Thứ dịch), (2003), *Lịch sử văn học Trung Quốc Sơ nghiên cứu văn học thuộc viện KHXH Trung Quốc*, Nhà Giáo dục.
- [2] Tào Tuyết Cần (2007), *Hồng lâu mộng tập 1,2,3*, Nhà Văn học.
- [3] Phương Lưu (chủ biên), (2006), *Lí luận văn học*, Nhà Giáo dục.
- [4] Nguyễn Khắc Phi (chủ biên), Lưu Đức Trung, Trần Lê Bảo, (2002), *Lịch sử văn học Trung Quốc tập 2*, Nhà DHSP.
- [5] Trung tâm Trung Quốc học, Đại học sư phạm Hà Nội (2002) Nhà Văn hóa thông tin - Trần Lê Bảo, *Hồng lâu mộng và Chú dịch*.

THE RULE OF MAIDSERVANT CHARACTERS IN THE ORGANIZATION OF EVENTS SYSTEM IN DREAM OF THE RED CHAMBER (OR A DREAM OF RED MANSIONS)

Nguyễn Thị Thanh Nga

ABSTRACT

China's serial novels include of many events and details. The organization and arrangement of events play an important role in affirming the success of a work.

The paper focuses on studying organization way of details and events in Dream of the Red Chamber by the rule of maidservant characters to bring out the original value of his work more clearly and Tao Teyet Can's talent deeper.

Key words: *Organization events, Maidservant characters, Dream of the Red Chamber.*

Người phân hiệu: TS. Trịnh Đình Hà

Ngày nhận bài: 27/4/2014; Ngày phân hiệu: 11/5/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

ĐỀ TÀI THÔN QUÊ TRONG THƠ NỖM TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Lê Thị Nhung*

TÓM TẮT

Thôn quê vẫn là một đề tài lớn trong sáng tác của các nhà Nho trung đại Việt Nam. Xúc cảm về thôn quê luôn là một đối tượng thẩm mỹ, trực tiếp chi phối sáng tác của các thể loại thi ca, vừa mang tư tưởng thời đại, vừa mang dấu ấn riêng của người cầm bút. Tổng hợp tri thức phương kiến Việt Nam, đã nhập thể trong môi trường cung đình quý tộc hay xuất thân từ môi trường thôn quê thì cái cảm xúc trong tâm hồn và tình cảm của họ vẫn không tách rời với nét văn hóa làng mạc ngàn đời của người dân Việt. Chính vì vậy, vấn đề thôn quê là vấn đề có nguồn văn hóa dân tộc, là sự tìm về với cái "núi" để kết tinh biết bao giá trị nhân bản vĩnh hằng.

Từ khóa: thôn quê, thơ Nôm

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các tác phẩm trữ tình rời chung, khái niệm đề tài gần như được đồng nhất với khái niệm chủ đề, tuy nhiên giữa hai khái niệm này vẫn có nét khu biệt. Theo thuật ngữ Châu Âu, khái niệm "thema" bao gồm cả hai nét nghĩa đề tài và chủ đề. *Từ điển thuật ngữ văn học* nêu định nghĩa: Chủ đề (tiếng Anh: theme, tiếng Pháp: sujet) là "vấn đề cơ bản, vấn đề trung tâm được tác giả nêu lên, đặt ra qua một dạng cụ thể của tác phẩm văn học" [52], và là vấn đề (triết lý, xã hội, đạo đức và các loại hình tư tưởng khác) được đặt ra trong tác phẩm [267]. Trong cuốn *Từ điển văn học* (bộ mới), đề tài là "thuật ngữ chỉ phạm vi các sự kiện tạo nên cơ sở chất liệu đời sống tác phẩm, đồng thời gắn với việc xác lập chủ đề của tác phẩm" [267]. Như vậy, nếu như chủ đề nêu lên vấn đề cơ bản của tác phẩm thì đề tài xác định phạm vi phản ánh của tác phẩm.

Đề tài thôn quê trong thơ trung đại là thơ viết về thôn quê với thiên nhiên, sản vật, cuộc sống lao động, cuộc sống sinh hoạt của cộng đồng cư dân làng xã. Đề tài thôn quê trong văn học Việt Nam nằm trong dòng chảy lớn của truyền thống thơ ca phương Đông. Nếu văn hóa phương Tây đề cao cá nhân và sự chiếm lĩnh, chinh phục tự nhiên thì văn hóa phương Đông lại đề cao sự hòa hợp cộng đồng, hòa hợp với tự nhiên. Cũng theo tư tưởng triết học phương Đông, con người là một tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ "thiên - địa - nhân". Vì vậy, cảm hứng về sự gắn kết giữa thiên nhiên và con người là một cảm hứng tự nhiên của thơ ca. Đây cũng là một đề tài có truyền thống lâu đời trong lịch sử thơ ca của các nước ảnh hưởng văn hóa Hán (Việt Nam, Triều Tiên - Hàn Quốc, Nhật Bản) và trung tâm là Trung Quốc - khư thủy của Nho học. Thôn quê trong văn học Trung Hoa có sự khởi đầu rực rỡ từ Kinh Thi cho đến thơ điển viện của các thi nhân đời Đường như, Vương Duy, Đào Uyên Minh, Đỗ Phủ, Lý Bạch... Đề tài thôn quê trong thơ ca Nhật Bản lại gắn liền với cảm hứng tình lệ, yên bình của thiên nhiên thôn dã (cảm hứng Wabi). Từ thời Maryoshi (Fan đuy tập) cho đến trường phái thơ Basho, thôn quê xứ Phù Tang hiện lên đẹp thanh khiết, nhàn nhạt và ẩn chứa ý vị Thiền. Trong khi đó, những bài Thơ thời điệu ra đời vào thời Koryo ở

*TS. Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

bán đảo Triều Tiên gợi lên những bức tranh thiên nhiên thần đã mang nặng cảm xúc sâu lắng và trắc ẩn của nhân vật trữ tình.

Thơ ca trung đại Việt Nam chịu ảnh hưởng qua lại với thơ ca Trung Quốc do những điều kiện lịch sử, văn hóa riêng biệt. Trong tư duy sáng tạo của các nhà Nho luôn trong tư tưởng “thi dĩ ngôn chí”, tư duy nghệ thuật luôn gắn liền với tư duy chính trị. Đề tài thần quái là một mảng hiện thực được các thi nhân nối đến để thể hiện tư tưởng thần dân trong chỉ hướng của nhà Nho. Trong thiên “Đương hòa” - Luận ngữ có câu: “Thơ có thể làm phần khởi ý chí, giúp quan sát phong tục, hòa hợp với mọi người, gần thì thờ cha, xa thì vua, lại biết được tên chim muôn, cây cỏ”. Và có lẽ phải đến thơ Nôm thì bức tranh toàn cảnh về thần quái Việt Nam mới được thể hiện một cách phong phú, đa dạng, mang tính thần dân tộc sâu sắc. Theo các nhà nghiên cứu, thơ Nôm có từ thời Trần, nhưng tư liệu tham khảo còn hạn chế, nên có thể coi Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi là tác phẩm thơ Nôm đầu tiên hiện còn của dòng thơ Nôm trung đại Việt Nam. Đây là một đóng góp của Nguyễn Trãi trong nền thơ quốc âm của dân tộc. Tìm hiểu về nội dung này, chúng ta sẽ nghiên cứu trên những tập thơ chữ Nôm tiêu biểu của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và Hồ Xuân Hương, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Hồ Xuân Hương và Nguyễn Khuyến.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Thống kê, phân loại đề tài thần quái trong thơ Nôm trung đại Việt Nam

Sự ra đời và phát triển của thơ Nôm (thơ quốc âm) là một bước ngoặt đánh dấu sự phát triển của thơ ca dân tộc theo tinh thần dân tộc hóa thể loại. Hầu hết các tác gia sáng tác thơ Nôm cũng chính là những tác gia lớn của văn học trung đại Việt Nam. Theo phép ứng xử linh hoạt của Nho giáo: “Quan tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử” (Đạo của người quân tử, hoặc xuất (tham gia chính sự) hoặc xử (rút lui), và “Dụng chí tắc hành, xử chi tắc lặng” (Được dùng thì hành đạo, không được dùng thì rút lui, giữ mình), vì vậy, viết về thần quái là một mảng hiện thực quan trọng trong sáng tác của các thi sĩ trung đại. Hàng thống kê sau phân nào cho chúng ta thấy được điều đó:

Bảng 1: Số lượng bài thơ viết về đề tài thần quái

TT	Tác giả	Tác phẩm	Số lượng TP khảo sát	Số lượng TP viết về đề tài thần quái	Tỉ lệ %
1	Nguyễn Trãi	Quốc âm thi tập	254	83	32,6
2	Lê Thánh Tông & các thi nhân đời Hồng Đức	Hồng Đức quốc âm thi tập	328	63	19,2
3	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Bạch Vân quốc ngữ thi tập	161	38	23,6
4	Hồ Xuân Hương	Thơ Nôm	76	9	11,8
5	Nguyễn Khuyến	Thơ Nôm	77	26	33,7

Theo kết quả khảo sát, thống kê thơ viết về thần quái trong thơ Nôm qua bảng trên, chúng ta có thể nhận thấy một số điểm cơ bản sau:

Thơ viết về thần quái trong thơ Nôm trung đại đã có sự phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XIX. Quốc âm thi tập là tập thơ mở đầu cho sự ra đời của chữ Nôm và

cũng đã thành công trong việc diễn tả bức tranh thôn dã. Cảnh sinh hoạt và lao động thôn quê cũng được thể hiện sinh động, chủ yếu thể hiện cuộc sống lao động của thi nhân. Thôn quê trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* cũng được đề cập đến nhưng số lượng chưa nhiều, thiên nhiên và cảnh vật thôn quê chỉ là thi liệu để thi nhân truyền tải những triết lý về cuộc đời, về con người. *Hồng Đức quốc âm thi tập* là tập thơ mang cảm hứng thủ tục, ca tụng vương triều của các các thi nhân thời Hồng Đức. Mặc dù số bài thơ viết về đề tài thôn quê chiếm một số lượng hạn chế, nhưng đó là bước kế thừa và đóng góp quan trọng cho sự phát triển của thơ Nôm trung đại Việt Nam.

Với “Đã chúa thơ Nôm”, nữ sĩ viết về cảnh sắc thiên nhiên cũng như phẩm vật, đời sống thôn quê, tuy nhiên nhiều khi đó chỉ là những ẩn dụ nhằm thể hiện một nghĩa thứ hai độc đáo. Đề tài thôn quê không phải là đề tài chủ đạo trong thơ Xuân Hương, nhưng tác giả đã đưa những hình ảnh sinh động, chân thực từ đời sống thôn dã vào thơ. Nữ sĩ đã có đóng góp không nhỏ trong tiến trình dân tộc hóa thơ Nôm dân tộc. Nguyễn Khuyến là nhà thơ được đánh giá là “nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). Thơ cụ Tạm Nguyễn Văn Đỗ đã thể hiện một bức tranh thôn quê rộng lớn với cảnh vật, sinh hoạt, lao động, văn hóa, phong tục tập quán thôn quê. Số lượng bài thơ viết về thôn quê chiếm ưu thế trong sáng tác của ông.

Để tìm hiểu về đề tài thôn quê, chúng ta có thể khảo sát trên hai phương diện là thiên nhiên, sản vật và cảnh sinh hoạt, lao động, văn hóa, phong tục thôn quê.

2.2. Thiên nhiên, sản vật thôn quê

Bảng 2. Số lượng bài thơ viết về thiên nhiên, sản vật thôn quê

TT	Tác giả	Tác phẩm	Số lượng TP viết về đề tài thôn quê	Số lượng TP viết về thiên nhiên, sản vật	Tỉ lệ %
1	Nguyễn Trãi	<i>Quốc âm thi tập</i>	83	37	44,6
2	Lê Thánh Tông & các thi nhân thời Hồng Đức	<i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i>	63	35	55,5
3	Nguyễn Bính Khâm	<i>Bạch Vân quốc ngữ thi tập</i>	38	22	57,8
4	Hồ Xuân Hương	thơ Nôm	9	7	77,8
5	Nguyễn Khuyến	thơ Nôm	26	14	53,8

Theo số liệu thống kê ở bảng trên, thiên nhiên và sản vật thôn quê chiếm ưu thế trong tổng số bài thơ viết về thôn quê. Trong đó *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi là tập thơ mở đầu tiêu biểu cho tinh thần dân tộc hóa của thơ Nôm. Những hình ảnh ước lệ tượng trưng được thay thế bằng những hình ảnh quen thuộc, mộc mạc và giản dị. Thi nhân đã đưa vào thơ một thế giới thiên nhiên hoang sơ với những rau cỏ, sản vật đã tồn tại từ rất lâu đời. Trong bài: “*Quốc âm thi tập, tác phẩm mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam*”, tác giả Xuân Diệu đã có một nhận xét tinh tế: “*Một mặt Nguyễn Trãi phơi phơi hay hay hằng sản hóa, mặt nhà ông cụ nói lời cũng việc đồng áng nhà nông, và quý hơn biết bao! Ta thơ hỏi các*

nhà thơ Việt Nam xưa trước, ai đã nói được thắm thiết trong thơ Nôm như Nguyễn Trãi, về rau củ sản vật thường ngày của quê hương đất nước mình" [4,711]:

*Quê cũ nhà ta thiếu của nào
Rau trong mội, củ trong ao*

(Mạn thuật 13)

Những hình ảnh vốn nhỏ bé, dần dà đến thường đã vĩnh dự đi vào địa hạt của thơ văn trung đại: "Chúng ta thấy củ rau măng, dứa măng, đậu kê, kê khout, măng tươi, mướp đắng, củ dền, cây sen... từ năm sáu trăm năm trước gửi đến cho chúng ta hôm nay" [4,712]. Từ bỏ cuộc sống vinh hoa phú quý nơi triều đình, Nguyễn Trãi quay về với "một sân lều" nhỏ bé, mộc mạc và hoang sơ nơi thôn dã. Căn lều dù nhỏ bé nhưng không hề cô độc mà được chơ che, quấn quýt với thiên nhiên:

*- Núi lừng giồng chim hót hót
Mây khấp khều, nguyệt ánh tam*

(Thuật hình 19)

*- Con lều ngọn ngọn cách bóng trời
Fường vắng từ mùa những hạc thân*

(Tự thân 11)

Từ nửa sau thế kỷ XV, trong hoàn cảnh đất nước thái bình thịnh trị, khuyến khích thơ ca thi tập, ca ngợi vương triều chiếm ưu thế. Nhưng thật ngẫu nhiên, tập thơ *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông và các thi nhân thời Hồng Đức cũng đã hướng ngòi bút về phía thiên nhiên và cuộc sống xã hội con người nơi thôn dã. Ở đây, chúng ta có thể thấy được tư tưởng "thần dân" của các thi nhân Hồng Đức. Và cũng thật thú vị khi các hình ảnh từ cuộc sống đời thường có một vị trí danh dự trong thơ ca: "có nhiều đồ vật tầm thường trở thành đối tượng cho thơ vĩnh cửu (củ dền, củ dền ngâm nước, củ chuối, củ riềng, củ khoai dẹt đến con rận, con bọ nhện...). Nhiều một dạng mang tính "phê chính thống" đã được thể hiện trong những tác phẩm gần gũi với nhân dân" [8, 32]. Mùa hè nơi thôn dã được khắc họa sinh động với làn thanh, hình ảnh, màu sắc và hương vị của đồng ruộng:

*- Nước nắng sáng rực đều cỏ trời
Ngày nắng chang chang hắt chói lè*

(Lại vịnh nắng mùa hè - Bài 3)

*- Tiếng nọ nhứt khoun tiếng cuốc
Cánh hia đặng dơi gáy côm cơ*

(Vịnh cảnh mùa hè)

Độc tranh *Từ thời* của các thi nhân Hồng Đức trang vẻ đẹp đặc trưng của làng quê thôn dã. Các nhà thơ đã vượt qua được khuôn sáo hình thức để diễn đạt một cách thanh thoát và tự nhiên cảnh vật quê hương làng Việt.

Tiếp nối dòng chảy của thơ chữ Nôm, đến tập *Đạch Vân quốc ngữ thi tập* của Trương Trình Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta sẽ bắt gặp bức tranh xã hội và con người thôn quê được thể hiện sinh động và cụ thể hơn. Nguyễn Bình Khiêm chủ yếu sống ở nông thôn, trải qua nhiều năm "từ ông già tác học đến đứa trẻ tác rường đều quen biết họ tên", ông được

sông gần gũi với thiên nhiên. Vậy nên, có lẽ dù xuất thân là một nhà nho chính thống nhưng cảnh điện viên thôn dã đã thấm vào ông từ trong tiềm thức: "Nhà thơ không chỉ say mê cảnh sắc tươi đẹp và không khí yên tĩnh của nông thôn với tình cảm của người trí thức ẩn dật. Trái đất ở thôn dã, nhà thơ rất có cảm tình với nếp sống chất phác và sinh hoạt giản dị của nhân dân" [5, 332].

- *Rừng thì hai khóm đất con ong
Đẻ tổ ta cây lều maện máng*

—
*Hầu lấy của chi mà thú khách
Một ao nước ruộng mấy dòng dòng*
(Bài 52)

Đến với thơ Hồ Xuân Hương, chúng ta dễ dàng nhận thấy hầu hết các bài thơ viết về thiên nhiên của nữ sĩ đều tả vật hay vịnh cảnh thì đều ẩn ý mang một nghĩa thứ hai. Dù thi sĩ vịnh về hình tượng quả mít, giếng nước, ốc nhồi... thì đều xa gần ngắm tả về hình tượng người phụ nữ. Một cái giếng nước trong với cỏ gà, củi đặc rất đời dân đã được chiếu qua cảm quan đặc biệt của nhà thơ:

- *Củi trắng phau phau đơm vôi ghép
Nước trong lều lều một dòng thông
Cỏ gà lùn phau lều quanh mếp
Củi đặc lè tề lách giữa dòng*
(Giếng nước)

Nguyễn Khuyến không phải là nhà thơ có số lượng tác phẩm viết về thiên nhiên nhiều nhất trong số các nhà thơ trung đại Việt Nam, nhưng ông được mệnh danh là "nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam". Bài thơ viết về thiên nhiên và sản vật thiên nhiên của thi nhân đã đem lại vẻ đẹp chân thực, sống na, gần gũi của làng quê đất Việt. Một ao thu, một hoàng cúc, năm gian nhà cỏ, một cái trúc... đã tạo hình một không gian thiên nhiên quen thuộc của vùng đồng bằng Bắc bộ. Đó là những vật nuôi thiên nhiên của nhà nông, từ con gà, trâu, lợn, chó, cá, tôm... cho tới con muỗi, dế, dơi đêm. Đến cái tông của mùa hè cũng rất đặc trưng và chân thực:

- *Trâu gả gộc bụi phi hơi nóng
Chó như bên ao cắn tiếng người*
(Đền chơi nhà bác Động)

Bên cạnh đó, hình tượng cảnh vật, cỏ cây hoa lá đời thường cũng được cụ Tam nguyên Yên Đỗ khắc họa một cách tự nhiên, sinh động. Những cây cà, cây mướp, cây đậu, cây bầu, cây bầu không... với đủ sắc màu tạo nên một bức tranh điện viên thôn dã mộc mạc mà nên thơ:

- *Củi chầu ra cây củ một nụ
Bầu vào rụng rốn, mướp đơm hoa
Đậu trừ tiếp khách, bầu thông củ
Bác đến chơi đây, ta với ta*
(Đền chơi nhà)

Như vậy, từ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi cho đến thơ Nôm Nguyễn Khuyến đã có sự phát triển mạnh mẽ về phạm vi phản ánh của thơ Nôm Đường luật. Thiên nhiên và sinh vật thôn quê dần hiện lên với đủ màu sắc, đường nét, hương vị rõ rệt tự nhiên và sinh động. Đó là những hình ảnh không bắt nguồn từ điển tích, điển cố mà bắt nguồn từ chính bức tranh mộc mạc, dân dã thôn quê. Mặc dù ở một số bài thơ, thi nhân trung đại mượn cảnh, mượn vật để “ngôn chí”, tả tình, ẩn ý... nhưng sự xuất hiện vẻ đẹp tự nhiên của thiên nhiên làng Việt đã đánh dấu sự phát triển của ngôn ngữ dân tộc, khẳng định khả năng biểu đạt tinh tế và sâu sắc của thơ quốc âm.

2.3. Cảnh sinh hoạt, lao động, văn hóa, phong tục thôn quê

Bảng 3: Số lượng bài thơ viết về cảnh sinh hoạt, lao động, văn hóa, phong tục thôn quê

TT	Tác giả	Tác phẩm	Số lượng TP viết về đề tài thôn quê	Số lượng TP viết về cảnh sinh hoạt, lao động, văn hóa, phong tục	Tỉ lệ %
1	Nguyễn Trãi	<i>Quốc âm thi tập</i>	83	26	31,4
2	Lê Thánh Tông & các thi nhân thời Hồng Đức	<i>Hồng Đức quốc âm thi tập</i>	63	28	44,3
3	Nguyễn Bỉnh Khiêm	<i>Bạch Vân quốc ngữ thi tập</i>	38	16	42,2
4	Hồ Xuân Hương	<i>Thơ Nôm</i>	9	2	22,2
5	Nguyễn Khuyến	<i>Thơ Nôm</i>	26	12	46,2

Theo số liệu khảo sát, Nguyễn Khuyến là nhà thơ viết về cảnh sinh hoạt, lao động, văn hóa và phong tục thôn quê nhiều nhất (46,2%). Tiếp sau đó là *Hồng Đức quốc âm thi tập* (44,3%) và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (42,2%). Trong khi đó *Quốc âm thi tập* chiếm 31,4%, và đây cũng không phải là sở trường của nữ sĩ Xuân Hương (22,2%). Bởi đề tài về người phụ nữ là đề tài chủ đạo trong thơ Hồ Xuân Hương, những cảnh sinh hoạt, phong tục tập quán được khắc họa cũng nhằm biểu đạt cho chủ đề chính. Nguyễn Trãi khi về ở ẩn giữa cảnh núi rừng Côn Sơn, tác giả dường như chỉ xoay quanh cảnh sinh hoạt của chính thi nhân nơi điền viên để lánh bụi trần. Trang Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm sớm cáo quan về ở ẩn nên thi nhân đã mở rộng phạm vi đề tài và phản ánh sinh động, chân thực cuộc sống nơi thôn dã. Lê Thánh Tông và các thi nhân thời Hồng Đức đã thể hiện tư tưởng thân dân khi dành một mảng thơ lớn ca tụng cuộc sống thái bình với những cảnh lao động, sinh hoạt thanh bình nơi thôn quê. Và đến Nguyễn Khuyến thì bức tranh làng quê mộc mạc dân dã mới hiện lên đầy đủ với các gam màu khác nhau, thi nhân đã hòa mình với cuộc sống người dân và ghi lại mọi khoảnh khắc đời thường của người dân quê vùng đồng bằng chiêm trũng.

Nguyễn Trãi cũng như các nhà Nho trong văn học trung đại Việt Nam là những người hiện mang hoài bão và lý tưởng “trí quân trạch dân”, nhưng thi nhân đã từ bỏ cuộc sống vinh hoa phú quý nơi triều đình, quay về với cuộc sống mộc mạc và hoang sơ nơi thôn dã. Đó là hình ảnh một lão nông tri điền sống đạm bạc và một thi nhân với thú vui tạo

nhà phong phú, mở rộng bản thư để đón nhận thiên nhiên. Cuộc sống nhàn dật còn gắn với công việc lao động của người dân quê, gần với ruộng vườn thôn dã: *rong hoa, rau đất ai, vôi dậu kê, vụn trúc, cây măng, rong sen, muối cá, phật cò, lầy cày, vôi bèo...* vãn từ thì nhân sự dạng phong phú, đa dạng, miêu tả cụ thể chính xác công việc của người dân lao động. Không những thế, thi nhân còn tìm thấy thú vui với cuộc sống nơi thôn dã:

- *Một cây một cuộc thơ nhà quê*
(Thuật hứng 3)

- *Cây chông tuyết đời ngâm cảnh*
Cuộc chén xuân khắp mọi đời
(Ngôn chí 12)

Thi nhân say sưa thưởng ngoạn những thú vui phong lưu tao nhã như: ngắm trăng, đọc sách, đánh đàn, chơi cờ, uống rượu, sống trù...

Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén
Ngày vắng xem hoa bực cày
(Ngôn chí 10)

Chè trên nước lã tư hòa nguyệt
(Thuật hứng 6)

Mỗi lần uống trà, thưởng nguyệt là mỗi lần Nguyễn Trãi tự thanh lọc chính mình ra khỏi bụi trần, tách mình khỏi thời đời đen bạc và giữ lấy cốt cách cao khiết của một cao sĩ.

Hồng Đức quốc âm thi tập viết về cuộc sống nông thôn với cảnh sinh hoạt, lao động với những cảnh đồng áng, sông nước gần gũi và quen thuộc. Đó là tiếng khua mỏ cá, nện chày kình, tiếng hán chằm...

- *Tuần đằm lúa ai khua mỏ cá*
Đúng hương nọ kẻ nện chày kình
(Nhật cảnh - Vịnh ngũ cảnh thi)

- *Bông ác rụng đồng, trời hóng nắng*
Tiếng gà sỏi nổi, tiếng hán chằm
(Ngũ cảnh - Vịnh ngũ cảnh thi)

Đó còn là hình ảnh người đi cày, người cưa cá, người kiếm củi, kẻ chôn trâu... hiện lên chân thực, cụ thể: *đồng lam khom, chằm nhem nhèm, đũa đũa củi xanh, cày lưng khom* với những công việc quen thuộc của nhà nông. Rõ ràng: "Chính cái hiện thực cuộc sống đời thường dân dã, cái phong vị đồng nội đậm đà ấy là cơ sở, tiền đề cho các tác gia *Hồng Đức quốc âm thi tập* sáng tạo ra những hình tượng nghệ thuật mang đậm chất hiện thực cuộc sống" [1, 129]. Tập thơ mang khuynh hướng thi tặc, ca ngợi vương triều nhưng vẫn thể hiện được tinh thần dân tộc, dân chủ sâu sắc. Tuy nhiên, hình ảnh thôn quê hiện lên phần lớn mang tính chất ẩn dụ, là công cụ để các bậc đại nho tỏ chí, tỏ lòng.

Nguyễn Bình Khiêm có những kế thừa và phát huy so với hai tập thơ trước đó. Tuyêt Giang Phu Tử không chỉ khắc họa cảnh điền viên của kẻ sĩ mà còn thể hiện bức tranh cuộc sống sinh động với các mối quan hệ gần gũi và các thời đời mong xã hội lúc bấy giờ. "Nguyễn Bình Khiêm có một cuộc sống gần bó sâu sắc với nông thôn, rất chân tình thuần

hình. Ông gần gũi với nông thôn trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Cảnh đời bình dị nơi thôn dã được nhà thơ nhắc tới một cách thanh cao, thi vị" [3, 169]

- *Bán củ cuộc mưu sinh hoa trái*

Bỏ củi, củn củn trên nước non

(*Thơ Năm - 29*)

Như vậy, đề tài thôn quê từ *Quốc âm thi tập* đến *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* đã có sự kế thừa và phát huy mạnh mẽ trên bình diện nội dung và phạm vi phản ánh. Hình ảnh đời thường, nếp sống sinh hoạt và lao động thôn quê được phản ánh ngày càng cụ thể, chân thực và sinh động. Cuộc sống xã hội thôn quê ở các tác gia thời Hồng Đức phần nào còn trung tình quy phạm, hình ảnh người dân hiện lên như một biểu tượng cho đời sống thái bình thịnh trị, an lạc yên vui. Những phẩm vật, cảnh vật thôn quê bước đầu cũng là những biểu tượng cho chí của người quân tử và tác giả chưa xác định đó là đối tượng chủ yếu để phản ánh. Đến Nguyễn Bỉnh Khiêm, cuộc sống xã hội thôn quê đã đi vào thơ một cách tự nhiên như những cuốn phim tài liệu chân thực, giàu cảm xúc. Thôn quê hiện lên không chỉ với niềm vui mà cả những lo toan, vất vả hàng ngày. Bạch Vân cư sĩ đã gần gũi với nông thôn bằng cả đời sống tinh thần phong phú của mình.

"Bà chúa thơ Nôm" thường đề cập đến trong khoảng 40 bài thơ của mình là đề tài về người phụ nữ, ít bài có nội dung thuần viết về nông thôn. Tác giả có đưa vào trong thơ hình ảnh thôn quê một mực quen thuộc như: quả mít, cơm bèo, củi quạt, khe suối... những nếp sống sinh hoạt như: tát nước, dệt vải, đánh đu. Cũng là cảnh tát nước nhộn nhịp, là cảnh nam thanh nữ tử chơi đánh đu, tự nhiên những hình ảnh đó còn là công cụ để tác giả ngầm ẩn một dụng ý nghệ thuật khác:

- *Lên đèo chiếc gấu tư góc chạm*

Lính đánh một ruộng bèo bả bư

(*Tát nước*)

- *Trái đu gói bạc khom khom cột*

Gai uốn lưng ong ngửa ngửa lưng

(*Đánh đu*)

Sang nửa cuối thế kỷ XIX, thơ Nôm trung đại Việt Nam cũng có nhiều thành công cả về phương diện nội dung và nghệ thuật: "*Nguyễn Khuyến đã bỏ lại sau mình những tầm chương, trích cú, những vạy mượn ẩn ẩn, những vấn thơ quy luật tế nhị, đưa văn học về với với nguồn dân tộc, với làng quê, với người nông dân nghèo khổ vất vả*" [6, 30]. Nguyễn Khuyến viết hay về nông thôn vì ông sống gần gũi, chan hòa với người nông dân, ông cũng có những niềm vui và những nỗi lo toan của người nông dân. Ông không chỉ viết về cảnh thiên nhiên, về đời sống sinh hoạt hàng ngày mà cả phong tục tập-quần truyền thống của dân tộc. *Chợ Đống, Nước lụt Hải Nam, Chèo quê, Than nài, Cảnh rết, Lên đèo...* là những bài thơ phúc họa sinh động bức tranh cuộc sống nơi điền viên thôn dã của cụ Tam nguyên.

Như vậy, thơ Nôm trung đại Việt Nam không chỉ nói chí, chờ đạo mà còn có khả năng phản ánh bức tranh cuộc sống hiện thực thôn quê một cách phong phú, đa dạng. Những thi phẩm Nôm ra đời hàng ngàn năm trước đã đem đến cho hậu thế nhận thức sâu sắc về con người cũng như cuộc sống của muôn dân.

3. KẾT LUẬN

Bên cạnh những đề tài mang đậm tư tưởng thời đại, các nhà Nho trung đại đã dành những vần thơ quốc âm để phản chiếu thiên nhiên, cảnh vật và đời sống tâm hồn dân tộc. Điều đó cho thấy sự phát triển theo xu hướng dân tộc hóa thể loại của thơ ca dân tộc. Đó cũng chính là chiều sâu giá trị nhân bản của thơ Nôm trung đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Dũng, *Luận âm Tản vi, Hồng Đức quốc âm thi tập trong tiến trình thơ Nôm Đường luật thời trung đại Việt Nam*, 2006.
- [2] Phạm Trọng Diễm, Bùi Văn Nguyên (Phiên âm, chú giải), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, 1982, NXB Văn học.
- [3] Nguyễn Đình Na (chủ biên), *Văn học trung đại Việt Nam (Tập 1)*, 2010, NXB Đại học sư phạm.
- [4] Nguyễn Hữu Sơn (tuyển chọn và giới thiệu), *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm*, 2007, NXB Giáo dục.
- [5] Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh (tuyển chọn và giới thiệu), *Nguyễn Bỉnh Khiêm về tác gia và tác phẩm*, 2001, NXB Giáo dục.
- [6] Vũ Thanh (tuyển chọn và giới thiệu), *Nguyễn Khuyến về tác gia và tác phẩm*, 2007, NXB Giáo dục.
- [7] Lê Nhân Thìn, *Thơ Nôm Đường luật*, 1997, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Lê Nhân Thìn (chủ biên), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, 2011, NXB Giáo dục.
- [9] Trần Nho Thìn, *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, 2009, NXB Giáo dục.

THE THEME OF COUNTRYSIDE IN CHINESE TRANSCRIBED POETRY IN THE MEDIEVAL PERIOD IN VIETNAM

Le Thi Nuong

ABSTRACT

The countryside was a critical topic in composition of various medieval authors in VN. The emotion of countryside was always an artistic theme that directly dominated the compositions of many poet generations. Their working arts contained both ideology of current era, and the particular style of each writer. The Vietnamese feudal intellectuals, no matter they were engaging in the aristocrat world of imperial palace or living in the rural community, the existence in their soul and emotion was tightly connected to the village's culture, which had been lasting through thousands of years. Hence, writing about countryside is the process of going back to the "cradle" which had been shaped up with numerous eternal humanity values.

Key words: *the countryside, Chinese transcribed poetry*

Người phản biện: PGS.TS. Lê Nhân Thìn

Ngày nhận bài: 20/5/2014; Ngày phản biện: 01/6/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

ĐẤU ÁN CỦA SỬ THI “ĐÈ ĐẤT ĐÈ NƯỚC” TRONG “NHỮNG BÀI CA ĐÀM CƯỜI” CỦA NGƯỜI MƯỜNG THANH HÓA

Nguyễn Thị Quế¹, Nguyễn Thị Thủy Ngân²

TÓM TẮT

Bài viết thể hiện sự ảnh hưởng của sử thi Đê đất đê nước trong những bài ca đàm cười của người Mường Thanh Hóa. Đấu án văn hóa dân tộc từ những hiện tượng tự nhiên đến một số phong tục tập quán của người Mường đan xen trong bài tác phẩm nhằm bộc lộ cách suy nghĩ bằng sự tài tình yêu thơ văn học. Đó còn là niềm tự hào về bản sắc văn hóa dân tộc của người Mường qua văn bản học quý giá của mình.

Từ khóa: Đấu án, Đê đất đê nước, Những bài ca đàm cười, người Mường.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sử thi *Đê đất đê nước* là tác phẩm đồ sộ của dân tộc Mường, tích hợp dân thoại giải thích nguồn gốc sự hình thành bộ tộc, xã hội sơ khai của con người. Nhiều tích của Sử thi đã biến hóa, xâm nhập và trở thành chất liệu quý cho các thể loại văn học sau này phát triển. Dân ca đàm cười (*Những bài ca đàm cười*) của người Mường Thanh Hóa đã kế thừa và phát huy được những giá trị của *Đê đất đê nước*.

Trong hệ thống dân ca đàm cười, có những bài được kết cấu bằng các “rằng”: Là truyện nhỏ, khúc đoạn của truyện lớn. Nó thường kể sự tích về tình yêu, hôn nhân và những sự vật, việc có liên quan đến tình yêu mà người Mường gọi là “kẻ cưỡng” hay “kẻ đường”. Các tích thường kể như: Sự tích trời đất, mừng bôn, con người, sự tích tình yêu hôn nhân dẫn đến cuộc hôn nhân hôm nay, sự tích bóng corn, trái lía, sự tích sống ảo, sự tích mọi căn, sự tích về đôi chiếu trái trong phòng cỏ dẫu, về cái sáo giăng mắc ảo trong phòng cỏ dẫu... “*Cách kể các sự tích này có nguồn mạch từ các áng thơ trong đời cổ thơ Đê đất đê nước*” [3: 48]. Chính việc sử dụng những tích truyện trong tác phẩm văn học của dân tộc mình càng làm nổi bật thêm những bản sắc văn hóa riêng và tăng thêm tính tự tôn dân tộc của dân ca đàm cười người Mường Thanh Hóa so với việc sử dụng điển tích trong văn học Trung Quốc của dân ca đàm cười Tây Nùng. Ở dân ca đàm cười của người Mường Thanh Hóa, chúng ta có thể nhận thấy dấu ấn đậm nét của sử thi *Đê đất đê nước*.

2. NỘI DUNG

2.1. Từ nguồn gốc tự nhiên, vạn vật, con người... ở sử thi *Đê đất đê nước* “chuyển mình” trong những bài ca đàm cười

Những tích của sử thi *Đê đất đê nước* có tầm số xuất hiện trong bài *Mu-đam cười* khá nhiều. Cách kể các tích truyện trong *Đê đất đê nước* nhằm mục đích kể “*chuyện đời trước ngày nay*” để “*mọi nạn gần gũi mỗi không quên*”. Nếu như một người trong cộng đồng mất đi là một giọt máu vừa trôi đi, một dòng máu vừa đứt đoạn, một thành viên lao động vừa rời xa tập thể, thì đàm cười lại là điểm khởi đầu cho cuộc đời của bất bao sinh linh, là phút thai

¹TS Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức
²CN Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Hồng Đức

cho những kiếp người tiếp nối dòng tộc, nối giống. Chính vì vậy, đêm cưới là thời điểm thiêng liêng và đầy ý nghĩa để ôn lại lịch sử, truyền thống, ôn lại những bước đi của cha ông để truyền cho người nghe một tình cảm, một sức mạnh, một niềm tin ở cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

Những tích của *Đê đất đê nước* được sử dụng một cách sáng tạo và linh hoạt trong dân ca đêm cưới, tác giả dân gian đã chọn lọc những tích phù hợp với không khí của đêm cưới. Để có được đêm cưới hóm hây, hai nhân vật quan trọng không thể thiếu ấy là cô dâu và chú rể; tuy nhiên bên cạnh họ còn có bố mẹ, anh em, họ hàng... tất cả đều là những con người rất đời bình thường. Vậy, con người được sinh ra từ đâu? Rất khéo léo, tác giả dân gian đã dẫn dắt người nghe bằng những câu chuyện li kỳ của nguồn gốc con người, bán ruộng. Tất cả đều bắt nguồn từ một cây si. Cây si xuất hiện từ thủa:

*Dưới mặt đất còn nền minh mông xa lắc
Mặt nước còn bằng lòng chèo vơi
Trên trời còn nền trắng rỗng* [3, tr 103]

Khi ấy, trong vũ trụ cũng chưa có chim muông, Mương bủa, tất cả còn rất hoang sơ. Rồi tự nhiên trên mặt đất nứt ra bằng cái bát, cái盎 và "rớt rớt mọc lên cây si", bông của nó tự trên trời rơi xuống. Cây si lên thành một cách kỳ lạ:

*Ban năm nó bằng cái lư
Ban chín nó lên bằng đụn hay đụn hư*

Mỗi cánh của cây si ngã về đâu là đẻ ra một vùng đất mường ở đó:

*Cánh giơ về mường Phần
Trở thành mường Phần
Cánh quay về mường Khương
Trở thành mường Khương
Cánh trơ về mường Fông
Trở thành mường Fông
Cánh quay về mường Xương
Trở thành mường Xương* [3, tr 104, 105]

Mụ Đạ Đôn được sinh ra phần cho năm đầy tháng đù, sinh ra mường thú, chim ăn, chim ủa, cây cối biết bán, biết lọc; mọi vật dần hoàn thiện. Trải qua một quá trình công phu, nhờ hết chim công, bìm bịp, chiến chiến, quá trình Tiếng má chim ăn, chim ủa đẻ ra đê nó và rồi vang lên những âm thanh:

*Nghe inh inh tiếng Lầu
Nhao nhao tiếng Kinh
Nghe minh minh tiếng Mương
Có người Mương trên, có người Mương dưới
Đê ra nhà Lang Cùn Cùn
Đê sinh ra người dưới chạ trên mương* [3, tr 108]

Qua đây, ta có thể thấy nguồn gốc con người sinh ra ở buổi ban đầu thật kỳ lạ. Tất cả

được lấy tích trong các rừng mơ. Để cây si, để nương, để người trong sử thi *Đê đất đê nước*. Tuy nhiên, chúng ta dễ dàng nhận ra trong bài ca đàm cười mỗi cảnh si đã sinh ra một vùng nương và cứ thế tỏa bóng đàm cười cho đất nương ngày càng tốt hơn chứ không phải là sự hòa kiếp của cây si sau khi đã bị trời cho há tay đục thân cây cho cây chết đi. Trong *Đê đất đê nước*, cây si ngoài để ra nương còn sinh ra những rắn rết, trường thọ hung dữ... Ngược lại, ở dân ca đàm cười người ta chỉ thấy những con vật hiền lành như: chim ca, chim ừ, như chim vóch, chim an hay những công cụ lao động gần gũi với con người: đục, búa, các nơm... Phải chăng, đây là sự chất lọc những tinh hoa của *Đê đất đê nước* và cố lực sự vật đó phải của mình, chuyển mình để mang đến cho dân ca đàm cười một cái gì đó vừa gần gũi lại vừa mới lạ. Hoặc thông qua những sự vật hiền lành ấy mà người dân vùng Mường hẳn muốn gửi gắm vào đó những niềm may, một dự cảm tốt lành cho đôi trai gái chuẩn bị bắt đầu một cuộc sống mới theo cách cảm, cách nghĩ của họ?

Cùng với việc kể về nguồn gốc của mình, người Mường còn giải thích về cách tạo dựng đời sống vật chất cũng như tinh thần của họ qua các bài ca đàm cười một cách tinh tế. Để giải thích về nền nông nghiệp lúa nước xen nương rẫy một cách sống động, thuyết phục với sự sáng tạo của con người, sự đoàn kết giữa người và vật ở trần gian cũng như mối quan hệ giữa con người với lực lượng siêu nhiên ở nương Trời. Vì vậy, ngay từ buổi đầu sinh ra, con người trong *Đê đất đê nước* đã tìm cho mình giống lúa để phục vụ cho cuộc sống. Cũng từ đây, tích bóng con trâu lúa mới sống con người được đưa vào dân ca đàm cười của người Mường một cách độc đáo mang theo những ý nghĩa sâu xa, giáo dục con người nói chung và đôi vợ chồng trong ngày cưới nói riêng về sự quý trọng lao động làm ra hạt lúa vừa nuôi sống chính mình và vừa góp phần xây dựng bản mường lam no, hạnh phúc.

Diễn trình Lang Cùn Cùn họp bản bình nương nhờ chim ca trắng, ca hoa dân nhà của Nàng ở rêu đọt, Nàng ở rêu tiến, Nàng Thiến trên của lúa ở nương Trời để xin bốn mươi giống lúa nà, ba mươi giống lúa rẫy nhưng không thành công mà phải nhờ tới loài chuột thanh chân ngày theo ánh mặt trời còn đêm theo trăng sao, đi không ngừng nghỉ mới đến nơi và lấy được giống lúa này:

Nó đi lấy được

Bốn mươi giống lúa nà, ba mươi giống lúa rẫy

Lấy được cả lúa nếp lúa chiêm

Nếu như trong *Đê đất đê nước*, chuột chỉ là đóng vai trò mách báo cho con người nơi có giống lúa để rồi mọi người họp bản để nàng Đệ Cùi Đảnh đi xin về thì ở dân ca đàm cười, chuột lại đóng vai trò đi lấy những giống lúa về. Điều này thể hiện con người đã biết cách lợi dụng sức của con vật một cách khéo léo để phục vụ cho những lợi ích của mình, đồng thời cũng góp phần chứng minh vai trò điều hành xã hội của con người.

Ôn cố tri tân, mỗi người Mường tự hào về di sản văn hóa trong sử thi *Đê đất đê nước* đã thêm một lần được thấy nguồn gốc của về tra, con người... sống lại trong đời sống tinh thần sau này (dân ca đàm cười hay còn gọi là Xường đàm cười) một cách sáng tạo, phát triển thể hiện sự bền vững của văn hóa dân tộc mình.

2.2. Dẫn linh bản văn hóa Mường ở sử thi thổi vào những bài ca đàm cười

Ở bài ca cúng cáo tổ tiên ngày ra một rú trong hệ thống dân ca đàm cười diễn trình

đám cưới nhà lang từ khi con trai nhà cun Huôn Vàng với con gái nhà lang Bướm Đen tìm hiểu nhau, chạm ngõ, đi lại, cho đến khi tìm ông mối để tiến hành lễ cưới được lấy tích từ rừng mơ “Lang Cùn Cùn lấy vợ” trong *Đẻ đất đẻ nước*.

Tuy nhiên, việc hôn nhân của Lang Cùn Cùn trong *Đẻ đất đẻ nước* thể hiện rõ tính chất hôn nhân huyết thống hay hôn nhân nội tộc (Lang lấy em gái của mình là nàng Vả Hai Chiêng hay Vả Hai Kì), chế độ đa thê (lang lấy tới năm người vợ). Còn ở Những bài ca đám cưới có cả hệ thống nghi lễ cưới xin rất hào hoa, mỗi nghi lễ có bài hát minh họa. Như vậy, chúng ta có thể đưa ra nhận xét rằng: Tục hôn nhân của người Mường đã có từ buổi khai thiên lập địa của thời *Đẻ đất đẻ nước*, tình chất cũng sơ khai như thời nó ra đời, được lưu truyền, gìn giữ, phát triển qua các giai đoạn và được nâng lên thành những nghi lễ cưới xin của xã hội Mường trong những bài ca đám cưới. Quan trọng hơn, hôn nhân của người Mường không còn sự gả bán, ép duyên mà thể hiện một quan điểm rất tiến bộ là sự tự do yêu đương, tìm hiểu nhau và tiến tới hôn nhân một vợ một chồng; kết quả mỗi tình của đôi trai gái là một minh chứng. Họ đã gặp nhau, yêu nhau và được hai bên cha mẹ đồng tình ủng hộ và rồi một lễ cưới long trọng diễn ra đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời của chàng trai, cô gái Mường.

Khi đã có được bóng con trai hời, cuộc sống vật chất no đủ ít con người sẽ tiến đến sự quan tâm đời sống tinh thần. Điều này không là một ngoại lệ trong dân ca đám cưới của người Mường Thanh Hóa. Họ tìm cách tạo ra những sáng tạo đẹp để mặc trong ngày cưới vì thế mà việc tìm giống tằm, dâu và nghề trồng dâu nuôi tằm sớm trở nên phổ biến để ra đời phục vụ cho nhu cầu ăn mặc của con người. Bên cạnh đó, người Mường còn có những phút giây nghỉ ngơi thưởng rượu bên nhau và trạng thái lâng lâng của không khí văn nghệ trong mỗi dịp lễ tết. Đám cưới cũng là một dịp vui nhưng lại chưa có chính rượu cần bên mâm cỗ. Ông mối đã dựa vào tích *Đẻ rượu cần* trong *Đẻ đất đẻ nước* để kể cho hai họ nghe về nguồn gốc của chính rượu cần. Ở cả hai tác phẩm, để có được rượu cần đều phải trải qua những cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa con người và một thế lực siêu nhiên nào đó. Trong *Đẻ đất đẻ nước* là cuộc chiến giữa Dị Dạng và cun Sấm, đạo Sóc (người trời); trong dân ca đám cưới đó là cuộc chiến giữa chàng Sừng Lợn và Cùn Trắng Đổng Ông Trắng Trắng (con chim ở thành tích). Kết quả của trận chiến sinh tử này chính là đồng lực để con người tạo ra rượu cần. Cách làm rượu cần được mô tả tỉ mỉ trong *Đẻ đất đẻ nước* theo lời của con cun, con ốc:

*Lấy lúa phơi nắng phơi khô
Lên đồi lấy rễ mặt cù
Lên đồi lấy da cây man
Đấy gia men, là và cun
Lấy cỏ gia lông
Nướng ước lấy cỏ dăm ri rậm rạch
Có cách dạ đem
Cây dăm đem chân đem tay [6]*

Tất cả loại cây và rễ đó đem phơi khô, giã thành bột trộn lẫn với bột gạo ú trong ủ rơm được ba đêm đem ra hơi khói làm thành men. Sau đó, ủ rượu vào ủ lá vo ngâm bằng

nước mưa, rồi từ đó, tinh chất của đất trời, cây cỏ tạo ra đặc sản rượu cần.

Tiếp nối từ mạch nguồn này, nhưng trong dân ca dân cưới không miêu tả cách làm rượu cần mà nói về nguồn gốc của sự chính rượu cần được người dân đúc ra từ đồng khi các Cạn Tráng Đông Ông Tráng Tráng bị mất tên của chúng Sông Lăn bản chất. Tích rượu cần ở đây được nâng cao hơn một bậc ở nghệ thuật thường làm, ở cách thưởng thức hương vị của rượu cần, từ đó toát lên ý nghĩa của nó trong tiệc rượu của dân cưới. Và rượu cần đã trở thành sản phẩm không thể thiếu, thể hiện nét sinh hoạt văn hóa đặc trưng trong dân cưới của người Mường:

*Nhà trai đưa ra chính rượu cần
...Củ chính rượu cần nấu bên nhà gái
Càng uống nhứt nhứt chầu
Chơ vai của vai nhà
Hai bên một người
Cạn tráng con gái
Hôm nay uống chính rượu này
Uống cho no cho say* [3, tr 161]

Cách uống rượu cần cũng có những quy tắc riêng, uống phải nhiệt tình, phải no say mới cảm nhận được hương vị đậm đà được chất chứa tinh chất từ bao nhiêu thứ lá, rễ cây của đất Mường, cuộc vui rượu cần được diễn tả qua bài ca một cách sinh động:

*...Cầm cốc vút vào như uống
Đưa nước vào rượu bằng cồng trầu cười
Thú đi thú lại nhiều lần
Tuần này của qua lại ra tuần khác* [3, tr 162]

Thường rượu cần trong tiếng ngân nga của làn điệu xướng, rang ở tiệc cưới cũng làm cho người dự tiệc cưới cảm thấy niềm vui như được nhân lên trong lòng. Một hơi rượu cần là lời chúc mừng hạnh phúc cho cô dâu, chú rể và cũng là dư vị đọng lại của một tình hoa dân tộc vẫn ngày đêm thấm dần vào đời sống hôm nay.

Qua một số tích truyện ở sử thi *Đẻ đất đẻ nước* được tinh tuyển vào *Những bài ca dân cưới* thể hiện thuần phong mỹ tục đã giúp người đọc phần nào hình dung những ảnh hưởng của văn hóa tinh thần từ ngàn xưa của người Mường được lưu giữ, trao truyền lại cho đời sau. Tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy những chất liệu của *Đẻ đất đẻ nước* đã được các nghệ nhân dân gian khéo léo "gia công" và vận vào cho phù hợp với tinh thần, nghi lễ cưới xin của người Mường. Mỗi khi làn điệu dân ca dân cưới được cất lên, mọi người có thể tìm về âm hưởng của thời hồng hoang, về lịch sử của dân tộc mình đặc biệt là những di sản văn hóa được nhân lên trong bầu không khí thiêng liêng, ngập tràn hạnh phúc. Cứ như vậy, giá trị văn hóa tinh thần, linh hồn của Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* luôn được nuôi dưỡng và phát huy trong giây phút trọng đại, dấu thiêng của cuộc đời mỗi con người.

3. KẾT LUẬN

Các tích của sử thi *Đẻ đất đẻ nước* (có khi là những mảnh đoạn, có khi lấy bốn, lấy phần thối, hương vị hay duyên cớ...) được vận dụng một cách khéo léo vào *Những bài ca*

đám cưới của người Mường Thanh Hóa đã mang đến một nét đẹp rất đặc trưng, khơi gợi, ôn lại truyền thống của cha ông từ thuở nguyên sơ: Tài hiện nguồn gốc tự nhiên, vạn vật, sự hình thành con người... một cách rất linh hoạt, sáng tạo; góp phần lưu giữ, phát huy vốn văn hóa quý báu của người Mường, mang ý nghĩa giáo dục lòng biết ơn của con người với tổ tiên. Khi sử dụng các tích truyện của Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* vào Những bài ca đám cưới, tác giả dân gian Mường đã không sao chép, bê nguyên mà có sự chọn lọc tinh tế, sáng tạo nhờ đó mà đưa lên văn hóa, linh hồn của Sử thi được sử dụng trong. Những bài ca đám cưới trở nên sinh động, độc đáo, có sức hấp dẫn và lôi cuốn tất cả mọi người. Từ đó, hồn cốt của Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* lại một lần nữa chuyển mình, tái sinh và phát triển trong Những bài ca đám cưới ngập tràn niềm vui, hạnh phúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vương Anh (1995), "Đặc trưng văn hóa Mường Thanh Hóa" trong sách *Văn hóa dân tộc Mường*, Sở Văn hóa - Thông tin, Hội Văn hóa các dân tộc Hòa Bình xuất bản, tr 208-218.
- [2] Cao Sơn Hải (2003), *Những bài ca đám cưới người Mường Thanh Hóa*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- [3] *Kỷ yếu chuyên đề về Đẻ đất đẻ nước* (1974), Ty văn hóa Thanh Hóa xuất bản.
- [4] Đặng Văn Lung, Vương Anh, Hoàng Anh Nhân (1998), *Đẻ đất đẻ nước*, *Sử thi Mường*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thị Quế, *Khảo sát chính thể nghệ thuật dân ca đám cưới của người Mường Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2009.
- [6] Ngô Đức Thịnh (1996), *Một thể lý nghiên cứu dân tộc Mường*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, (6), tr 64-67.
- [7] Đặng Thái Huyền (1998) "Hồn nhân và sự phát triển cùng đồng người Mường qua sử thi *Đẻ đất đẻ nước*", Tạp chí Văn học, (6), tr 66-73.

IMPRINTS OF THE EPIC "ĐẺ ĐẤT ĐẺ NƯỚC" (BIRTH OF EARTH AN BIRTH OF WATER) IN WEDDING SONGS OF MUONG ETHNIC GROUP IN THANH HOA

Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Thị Thụy Ngân

ABSTRACT

The article shows the influence of the epic "Đẻ đất đẻ nước" (Birth of Earth and Birth of Water) on wedding songs of Muong ethnic group in Thanh Hoa. Imprints of the national culture from natural phenomena to a number of Muong customary which are interwoven in two works reveal storing method by regenerating literary elements. It is the pride of the cultural identity of the Muong ethnic in Thanh Hoa through its precious literature.

Key words: *Imprints, Đẻ đất đẻ nước (Birth of Earth and Birth of Water), wedding songs, Muong ethnic group*

Người phản biện: GS.TS. Lê Chí Quế

Ngày nhận bài: 03/3/2014; Ngày phản biện: 20/3/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

BIỂU TƯỢNG NHÂN VẬT ĐỜI THƯỜNG TRONG THƠ TRẦN NHUẬN MINH

Chung Thị Thủy*

TÓM TẮT

Con người là đối tượng khám phá của văn học. Lý giải bất kỳ một hệ thống văn thơ của giai đoạn lịch sử nào cũng đều là lý giải về con người. Song ở từng thời điểm khác nhau, con người được thể hiện khác nhau. Tìm hiểu con người trong sáng tác của một tác giả nào đó là tìm hiểu về cách nhìn nhận, quan tâm đến cuộc đời và con người, tìm hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả đối với con người. Thơ Trần Nhuận Minh sau 1975, quan tâm đến con người với tất cả lo toan bộn bề của cuộc sống và những suy tư cá nhân của những con người rất đỗi bình thường trong cuộc sống đời thường.

Từ khóa: biểu tượng; con người đời thường; thơ Trần Nhuận Minh

1. MỞ ĐẦU

Sinh ra ở Nam Sách, Hải Dương (năm 1944), nhưng Trần Nhuận Minh lại chọn Quảng Ninh làm nơi lập nghiệp. Nếu như nhà thơ nhỏ về Hải Dương là nơi chốn rau cải rốn, thì Quảng Ninh là nơi ông gắn liền tâm hồn mình. Quảng Ninh là quê hương thứ hai của ông và đây chính là mảnh đất đã nuôi dưỡng tâm hồn thơ ông.

Trước 1975, thơ Trần Nhuận Minh chủ yếu hướng vào đề tài công nhân, thì sau năm 1975, ông đã mở rộng đề tài, cảm hứng sáng tác sang các khía cạnh khác. Bên cạnh biểu tượng như Lúa, Than, Đá cháy, biểu tượng những con người đời thường được ông quan tâm, trân trọng với tất cả niềm thiết tha, thương cảm và mong muốn một cuộc sống thật sự "hòa bình", hạnh phúc đến với họ.

Đặc sắc nhất trong thơ Trần Nhuận Minh sau 1975 là chiêm tho có tính tự sự mà nhiều người gọi là "thơ chân dung". Với văn "thơ chân dung", ông đã "vẽ" nên những biểu tượng đại diện cho kiểu người, lớp người khác nhau trong xã hội. Từ nhà văn công nhân vùng mỏ Võ Huy Tâm, qua bà Kim, bà mẹ Việt Nam anh hùng, đến ông Vọng đánh giặc... mới nhìn qua, những chân dung của ông gồm toàn những con người lao động bình thường nhưng thực ra là bao quát gần như tất cả các loại người điển hình của xã hội Việt Nam thời hiện đại. Bằng đôi chỉ tiết được điểm xuyết tương chừng ngẫu nhiên, nhà thơ để lại trong lòng độc giả một nỗi ám ảnh, đôi khi thật da diết về một kiếp người, một lớp người trong xã hội.

Việc nhà thơ chú ý đào sâu, mô tả các vấn đề của nhân sinh, thế sự không chỉ đem lại cho người đọc những hiểu biết mới về hiện thực trước mắt mà còn đem lại những nhận thức sâu sắc về cuộc đời và con người. Những văn thơ mang đậm tinh thần trách nhiệm công dân của ông có tác động mạnh mẽ đến ý thức xã hội của độc giả.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Những kiếp người nhỏ bé, bất hạnh

Đất nước được độc lập, dân tộc được tự do, cuộc sống con người tương chừng hạnh

*TS. Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Hồng Đức

phúc vô biên nhưng mặt trái của đất nước thời kì hậu chiến hiện ra nhiều khi xót xa, cay đắng. Con người trở về cuộc sống đời thường, hàng ngày phải đối mặt với những mưu sinh đã chứa đựng trong đó nhiều mâu thuẫn. Nhà thơ cũng ở tư thế lý-đề nhìn nhận, chiêm nghiệm, khám phá bao điều bí ẩn của kiếp nhân sinh. So với thơ ca trước đó, thơ sau 1975 có khuynh hướng đi vào triết lý. Triết lý về tình yêu, về cuộc đời, về kiếp nhân sinh. Trong thơ Trần Nhuận Minh luôn có bóng dáng một cái tôi chiêm nghiệm say tư, say tư về những mảnh đời, những số phận, đặc biệt là những con người đau khổ, những con người “thấp cổ bé họng”.

Hương ngôi bút của mình đến thân phận những trẻ thơ bất hạnh trong thơ Trần Nhuận Minh là cách để ông yêu, ông xót cho cuộc đời chưa thể một lúc mà hết bất công, cay cực. *Cháu đi đào than thô phi, Bài thơ không định viết, Đâu con...* là những bài thơ như thế, những bài thơ chỉ gặp ở Trần Nhuận Minh: “*Cháu đi đào than thô phi, Lấy tiền nuôi mẹ nuôi em; Sắp lá, viết để gây mặt; Các bước nằm trong vai bạt; Than đổ ở đây lên trên, Xe chạy trên người qua đêm...*” (*Cháu đi đào than thô phi*)

Chiến tranh đã khép lại, nhưng cảm nhận về nỗi bất hạnh của những kiếp người vẫn còn đó. Nhà thơ đau xót khi chứng kiến cảnh ngộ những đứa trẻ lang thang, không chỗ nương thân trong đêm giao thừa, những đứa trẻ phải ăn cắp miếng bánh mì, để giữ lấy sự sống của bản thân: “*Không ai về con khi một con bé; Đến ngày hôm nay vẫn còn đói bánh mì...*” (*Bài thơ không định viết*). Hay: “*Những con bé lang thang làm nghề hái rác; Bị tua từ thời mẹ trẻ cuối cùng...*” (*Giao thừa*). Vì đây là hình ảnh một “*Cháu gái đi giúp việc gia đình ở nước ngoài*” qua ngôi bút Trần Nhuận Minh: “...*Tập làm con ông trẻ; Đưa tiền cháu phải gọi... Tập ăn thìa dưới bếp; Tập khóc chẳng ai hay...*”

Nếu như ở bài thơ *Lời một người bạn có sự được chọn đi làm Cháu ở Đất Lạ*, tác giả mượn giọng hát buốc để thể hiện nỗi xót xa, thì đến *Vợ đi làm Cháu và Cháu tập làm người giúp việc* là sự nghiêm túc đến quên mất bởi nó chẳng phải là nỗi xót riêng của người chồng, người ông, mà là nỗi đau chung của đất nước”. Nhân chuyện *Cụ Chấn tiễn cháu gái đi giúp việc gia đình ở nước ngoài*, ông đúc kết câu thơ như thực tình, lay gọi sự dừng đứng của những người vô tâm trong cuộc chuyển biến hoặc thân phận nhập quốc tế: “*Tập ăn thìa dưới bếp; Tập khóc chẳng ai hay; Bài học thời mất nước; Đi ngủ dùng hôm nay...*”. Lê Thuần Nhơn, một nhà thơ trẻ đã học bạch: “*Lần đầu tiên đọc bốn câu thơ này, tôi đã lặng đi trong say tư hạnh phúc rằng, có rất nhiều niềm riêng khổ họ được an ủi bằng thi ca!*” [7, 348].

Trong *Nhà thơ và hoa cỏ*, là nỗi đau vật, say tư, nỗi đau nhân thế để sống lên trái tim đầy âu lo của Trần Nhuận Minh. Đồng hành với nỗi đau của nhân dân, tác giả dùng bút pháp hiện thực, khắc họa lên bao cảnh đời, bao số phận: một thím Hai Vui, nạn nhân của thời công thần thời hậu chiến; một Bà Kim sống thui thui, lụng W hi sinh đến tận cùng, sau khi đã mất cả hai con trai trong hai cuộc chiến tranh; một Ông Hải chết đường; *Buồn đau muốn kiếp đong đầy một thủa*; một Mỵ Hưu bỏ vợ trong chính nhà mình; một Ông Vọng đành gặm, chân đất, đầu trần, quần cộc... vẫn chày bồng ước mong tốt lành hướng về phía trước; một em Mừng mất mạng khi đi đào than thô phi; một cô gái bán hoa cuồng quay giữa cuộc đời bởi “*Gieo phở nào không có lúa Ngưng Bích; Một người nào không có dáng Sĩ Khanh...*”. Rồi một người quen trên tàu tốc hành Névanôpôn - Matxcova: “*Cháu con, bé việc, không công; Đấy đất ai cứ những rừng dẻ ru...*”. Hay một phụ nữ đi xuất khẩu lao

động, đánh đập được chút tiền, mua hàng đem về nước kiếm chút lãi, bỗng chốc bị cướp mất sạch ở sân bay nước ngoài: “*Tương rằng hết kiếp ngựa trâu. Nào ngờ lại thấy ngựa trâu, dúi dúi cái...*”

Hàng trăm cuộc đời, hàng trăm số phận khác nhau, không thể kể xiết, ngồn ngồn trong thơ Trần Nhuận Minh với bao nỗi niềm xót xa, cay đắng và được ông viết bằng giọng đầy cảm thông, chia sẻ.

2.1. Biểu tượng người vợ, người mẹ

Phụ nữ là đối tượng được nhà thơ viết nhiều hơn cả trong mảng thơ này. Họ đều là những con người có cảnh ngộ éo le, không ai giống ai. Song đều chung khát vọng hạnh phúc với những niềm mong mỏi hết sức đời thường. Ước muốn tương chừng như đơn giản lý không phải ai cũng dễ dàng có được. Có người phải đặt ở tranh giới giữa sự sống và cái chết, giữa thiên chức đời thường và lý tưởng cao cả.

Muốn sống và được sống là quyền là lợi ích chính đáng của mỗi con người. Khao khát làm mẹ và được làm mẹ là ước muốn giản dị, là thiên chức của người phụ nữ. Nhưng chiến tranh đã đặt những điều bình dị ấy thành những khát vọng cháy bỏng. Với điệp từ: “*Tôi muốn - tôi muốn - tôi muốn*”, nhân vật người phụ nữ trong *Một trăm bước cuối cùng*, vừa là người chiến sĩ cách mạng nguyện “*biến dạng*” tất cả cho Tổ Quốc, vừa có một ước mơ hết sức đời thường đó là được làm mẹ: “*Tôi muốn gì ư ? Tôi muốn sống. Tôi muốn làm mẹ*”

Trong tư tưởng của người chiến sĩ, người phụ nữ tồn tại hai con người, con người của lý tưởng và con người của những nỗi niềm riêng. Bài thơ là một câu chuyện được triển khai nhờ cách xây dựng tình huống có vấn đề rất đặc sắc, tạo góc nhìn đa chiều khi khám phá hiện thực. Khi cảm nhận cuộc đời mình trong từng khoảnh khắc ngắn ngủi của mỗi bước chân, người chiến sĩ tìm cho mình cảm giác bình yên trong ký ức về mẹ, về quê hương và về những gì thân thuộc nhất: “*Tôi chợt thấy hiện lên: Dường mẹ hao gầy; Càng lung lánh nước; Cái rửa áo; Giếng mẹ ngồi thân thuộc.*”

Trong phút cuối cùng, sự giằng co quyết liệt giữa hai con người: con người lý tưởng trước sự mệnh thường bằng vì Tổ Quốc và sự lựa chọn sống còn cho sinh linh bé bỏng đang hình thành trong cơ thể chị. Chị cảm nhận thấy cái “*mảm non sự sống*”, “*sự kỹ thác cuối cùng của chị*” nó đang đòi sự sống. Đưa con làm thức dậy khát khao làm mẹ, khao khát sống trong con người chị. Tiếng ru cuối cùng “*cát lên*” hay tiếng lòng của người mẹ với trái tim đang rí máu trước quyết định của chính mình: “*Nào, hãy hay, hãy yên. Mẹ ru con một lời cuối cùng: Một lời ru không có âm thanh; Ấ ơ ... ơ ơ ơ... Hãy ngủ cho ngoan, con ... Cho...*”

Câu thơ đột ngột dừng lại, chị đã bước đến bước chân cuối cùng trong cuộc hành trình của mình. Tuy nhiên, người chiến sĩ, người mẹ lý đã rất mãn nguyện trước quyết định đó. Phải chăng người chiến sĩ lý tin tưởng rằng chị sẽ được làm mẹ ở thế giới bên kia? Chiến tranh với những đau thương mất mát không thể né tránh. Những người lính với số phận như chị “*... để lại những năm mả vô danh; Trông đến tận chân trời.*”

Ngay cả khi chiến tranh đã lùi xa thì những dư âm của nó vẫn âm ảnh suốt cuộc đời mẹ, sự mất mát nặng hơn “*ngọn tàn bươm*” hàng ngày “*trút xuống tuổi già của mẹ*”

Quên đi nỗi đau mất mát, hàng ngày những người bà, người mẹ gánh trên lưng nỗi

vật và truyền kiếp. Chất hiện thực sâu sắc ẩn chứa trong cách xây dựng hình tượng “chiếc đòn gánh cong”: “*Bà tôi có chiếc đòn gánh cong. Nửa đòn gánh muốn kiếp long đong. Đường lầy gánh nặng rơi chảy bóng. Mỗi bước chân đi nước mắt ròng.*”

Và rồi chiếc đòn gánh ấy lại trở thành vật còn lại duy nhất của bà trao lại cho mẹ: “*Mẹ ơi lại gánh chiếc đòn cong. Lại đi gánh muốn lại long đong.*” (Chiếc đòn gánh cong)

Hình tượng chiếc đòn gánh cong xuyên suốt bài thơ, gắn liền với số phận nhân vật trữ tình. Chiếc đòn gánh “cong” vì trĩu vật hai đầu hay bóng dáng của bà, của mẹ “cong” đi theo năm tháng nhọc nhằn, cây đặng.

Và cũng chính chiến tranh đã biến những vợ, người mẹ thành những “Hồn Vợ Phu ông”, hy sinh tuổi thanh xuân trong sự chờ đợi vô vọng: “*Chị chồng bao giờ tin là anh đã chết. Dù đồng đội anh cũng chẳng thấy ai về. Nỗi chờ đợi mong manh và tuyệt vọng. Nửa đêm dài thức khuya mấy cơn mê.*”

Một người vợ cả cuộc đời sống trong hy vọng chờ chồng trở về cho đến những phút cuối vẫn không nguôi ước vọng đoàn tụ. “*Chính phụ nàng ơi, cảnh đương ủa, là đường quay trở lại. Thì đi đi! Đùng đi anh mong. Hỡi quý thân! Trong cõi đen như đêm, đùng đi nàng một lần nữa mắt chồng.*... (Tiên một người vợ lính)

Chính vì vậy, khi chứng kiến cảnh một phụ nữ, một người lính đang sinh con trong hang cấp cứu, giữa làn bom dội, đang từng giây, từng phút phải vật lộn trên ranh giới mong manh của sự sống và cái chết, nhà thơ viết bao vui mừng, cảm động. Với ông, ra đời trong khoảnh khắc thời gian và không gian ấy, đứa bé chính là một biểu tượng kì diệu của tình yêu và khát vọng hòa bình vĩnh cửu: “*Đầu trẻ ra đời trong trận bom, Đầu trẻ lý diệu ỳ.*” (Chuyện trong hang cấp cứu)

Sự kỳ diệu nằm trong ý nghĩa “con người, niềm sống, niềm tin”. Nhân vật tôi đã bị thời cuộc bởi ước muốn mãnh liệt thể hiện qua điệp ngữ ở mỗi khổ thơ: “*Phải đi chị sinh con trong những phút bình yên.*” Đây là niềm mong mỏi mang tình nhân bản, nhân loại thể hiện sự gặp gỡ giữa các tác giả văn học có tầm tư tưởng lớn, Maxim Gorki trong truyện ngắn *Một con người ra đời* cũng đã hân hoan, hạnh phúc viết bao khi chứng kiến sự ra đời của đứa trẻ.

Một Bà Kim, hai con, một liệt sĩ chồng Pháp, một liệt sĩ chồng ML, sống cõi cõi ẩn thâm như một cái bóng, không đòi hỏi gì, không khao khát gì: “*Bà chẳng yêu của đến này, đến nọ. Trước míc của, bực giờ cũng míc của. Máu hàn tay chôn chôn vết xước. Cái gói trao bên lớp trẻ thơ.*...” (Bà Kim)

Chiến tranh đã lần lượt cướp đi những người con của bà, bà sống lặng lẽ với nỗi đau trong căn nhà trống trải của mình: “*Nỗi đau thấm chỉ một mình bà biết. Khi đêm đến bà hăm ngọn đèn xanh.*” (Bà Kim)

Hình ảnh người mẹ cũng là chủ đề mà nhiều nhà thơ cùng thời hướng tới. Không thể hiện trực tiếp, hình ảnh người mẹ còn được hiện lên qua nỗi lòng người con khi nghĩ về mẹ suốt một đời tận tảo, lo lo cho những đứa con lạc lối không về trong thơ Trịnh Thanh Sơn:

“... *Ánh mắt mẹ buồn nặng trĩu bóng con. Chiều này nữa mẹ ngồi bên bếp lửa, dáng kiến nhẩn nhẩn dần nhẩn ra ngò, ngò lạt nữa thôi con trai mẹ sẽ về. Đã qua muôn hoa bướm rụng bên bé, cây gao đi cuối trời như được lửa, con chẳng thể còn phân vân chọn lựa, lại*

hôm đó, lại đi.

Mẹ cứ riu riu con sẽ trở về. Một buổi sớm tinh mơ gõ cửa...” (Giật mẹ)

Không chỉ thể hiện nỗi đau, niềm khắc khoải của người phụ nữ trong chiến tranh, người biết của Trần Nhuận Minh còn chia sẻ, đồng cảm, lên tiếng bênh vực những người phụ nữ, nạn nhân của thời hậu chiến và trong hạnh phúc đời thường.

Thăm Hai Vực đã là người rất hạnh phúc khi có chồng là anh hùng tử chiến trường trở về. Đau xót thay, niềm hạnh phúc ấy chưa kịp có đã chuyển thành nỗi bất hạnh. Đó là một nghịch lý khi cuộc đời thăm “hoà bình” trong chiến tranh, lại tiếp đến “chiến tranh” khi hoà bình. Chồng thăm là người lính trở về với bao chiến tích mai hùm “*tuong huân chương đầy chiến*” nhưng lại tha hoá và biến chất về đạo đức và lối sống: “*Vợ con chỉ dành trước, Láng giềng chỉ dành sau*”.

Mấy ai không ngậm ngùi cho tình cảnh của thăm “*Thấy ai quen cũng lánh: Những mặt phẫn quân hoa?*” Bao nỗi gian truân vất vả, thăm có thể ngẩng cao đầu vượt qua nhưng vết thương tình thân làm thăm quỵ ngã, khiến thăm tự ti, đau mình lại sợ hãi trước sự thương hại của người đời. Nỗi đau đau cơ phải là trong chiến tranh mất mát, với người phụ nữ như thăm nỗi đau là sự bất hoà, tan vỡ của gia đình không thể cứu vãn được. Một mái ấm gia đình là “hoà bình” mà người phụ nữ hẩm cùn.

Chồng Mỹ Hữu mắt, để lại mẹ bơ vơ, lạc lõng, xa lạ trong chính căn nhà của mình, mẹ như con – thuyền không lái khát khao tìm cho mình một chỗ dựa cho phần đời còn lại. Người đời nhìn mẹ bằng ánh mắt nghi ngại, bằng sự tức giận cần nhà ba tầng, không chia sẻ, không cảm thông với sự tẻ nhạt và vô nghĩa trong tâm hồn mẹ: “*Mơ khi từ hồi năm bé; Mong chỉ lâu trông gác xanh; Cầu chết mẹ thành người lạ; Đư ra trong chính phòng mình*” (Mẹ Hữu)

Mẹ Hữu, đi Nga hai con người với hai cách ngộ khác nhau nhưng chung một khát khao yêu thương. Đi Nga, tìm đời mình sống theo ý muốn của người khác, sống vì người khác “*Lấy chồng theo ý mẹ*”. “*Dạy con vâng lời cha*”. Ai cũng tưởng đi thật hạnh phúc khi cuộc sống của đi hăm dầy đủ về vật chất “*Chào hạ trong ngực áo/ Fông vàng ngoài cổ tay*”. Nhưng, rốt cục, cuối đời, đi dăm vứt bỏ tất cả những gì mình đã chọn lấy cuộc sống tự do tại bên cạnh người đàn ông của mình: “*Đi theo một anh chàng; Chuyển nghề cầu cá nước; Bên nhau trong khoang thuyền; Giữa bốn bề mây nước*”.

Cả đi Nga và mẹ Hữu, họ đều cần sự cảm thông và sẻ chia. Khát vọng hạnh phúc của họ là chính đáng, có chăng con đường đến với hạnh phúc của họ quá chông gai. Viết về số phận những người phụ nữ ấy, cái tôi Trần Nhuận Minh luôn bộc lộ sâu sắc sự cảm thông, đồng tình, trân trọng trước những mong muốn hạnh phúc cả đời thường đầu đời đó phải đi ngược lại quan niệm đạo đức truyền thống.

Bên cạnh những hình tượng phụ nữ anh hùng sống pha trong chiến trận, hình tượng phụ nữ trong thơ Trần Nhuận Minh còn có những sắc mai hết sức giản dị, đời thường. Cuộc đời của những người mẹ, người vợ đã trở thành biểu tượng cho cả một thời lịch sử. Phản ánh bức tranh hiện thực qua góc nhìn số phận người dân lao khổ, đặc biệt là số phận người phụ nữ, Trần Nhuận Minh đem đến một cách hiểu đời sống thế sự sâu sắc và đầy tính nhân bản.

2.3. Biểu tượng người Em

Mỗi một người nghệ sĩ đều có một hình tượng người tình lý tưởng trong tâm hồn của mình. Đó là mẫu hình lý tưởng theo quan niệm và khát vọng thẩm mỹ riêng của người nghệ sĩ ấy, là hiện thân của cái đẹp mà họ tìm kiếm và tôn thờ trong suốt cuộc đời của mình. Trần Nhuận Minh đó là nhân vật "Em" bình dị và mộc mạc nhưng cũng thật nên thơ và huyền ảo.

Ông từng nói rằng: phần lớn các nhà thơ khi viết thơ tình, nhân vật em, nàng, trong bài thơ tình đó, chưa chắc đã là một nhân vật có thật, hiện hữu và ám ảnh, theo suốt cuộc đời dài dang dặc của họ. Chưa chắc người tình trong những bài thơ tình đó đã có thật, hay là một người duy nhất, mà có thể đó chỉ là những hình ảnh, những ảo ảnh, hoặc rất nhiều người tình được tỏa tại trong nhân vật em ấy. Với nhà thơ Trần Nhuận Minh, không thể. Ông tự phong cho mình là người viết những bài thơ tình đích thực. Tại sao gọi là đích thực? Bởi nhân vật trong những bài thơ tình, có những bài nói về ông, như *Thơ tình ngày không em*. Vào *phút ấy thì em nên đến nhé...*, thì hình ảnh người con gái, nhân vật người tình trong những bài thơ tình của ông, là hoàn toàn có thực. Không những có thực, mà trong cả cuộc đời thơ của ông, người con gái đó, lúc thì xuất hiện mờ mờ, bóng láng như một chút "mơ mẩn thời sương", lúc thì hiện lên rõ rệt, đằm đằm và còn cao trong tâm hồn nhiều lần vật của thi sĩ, lúc cũng sống như một ngọn núi đá, mà nhà thơ Trần Nhuận Minh: "Mơ mẩn làm cũng chẳng được làm người được", "cò đi trăm núi, đến trăm nơi, gặp gỡ trăm người con gái khác, cũng không thể xóa nhòa đi, hình ảnh đã đóng đinh sâu rịt vào cuộc đời ông". [7, 331-332]. Lai lịch bài thơ và mỗi tình đó vẫn không thôi ám ảnh ông, cho dù sự ám ảnh ấy, chưa chắc đã là tình yêu, mà đó có thể chỉ là, một hoài niệm mãi mãi trong quá khứ: "Nếu biết rằng sẽ chẳng gặp lại nhau, Anh đã chẳng bước em bạo tàn lên; Em đứng lặng; Mặt áp vào bóng tối; Khi thấy em có mặt được gì đâu...; Nếu biết rằng sẽ chẳng gặp lại nhau, Anh đã chẳng hẹn em đêm ấy nữa; Để quá khứ chỉ còn là thương nhớ; Và tương lai ù ra cũng ngọt ngào..."

Trần Nhuận Minh viết thơ tình không nhiều, thống kê trong tập *Nhà thơ và Hóa cơ* có 12 bài, trong tập *Bạn Xứ nữ hoàng* chỉ có 5 khúc, trong tập *Đàn làm khúc đàn bầu của kẻ vô danh* có 5 khúc. Mỗi bài thơ là một sự hoài niệm về một tình yêu đã qua của cái tôi thể sự, đời tư.

Bài *Thơ tình ngày không em*, và rất nhiều bài thơ tình nữa, trong những tuyển thơ của Trần Nhuận Minh, ông đều viết cho một người con gái trong nỗi tình đau. Người con gái ấy, làm kẻ toàn ở một làm trường. Vì thế, trong những bài thơ tình của ông, cũng thường hiện lên với nhiều cảnh sắc huyền diệu: "Ta giống anh của tình yêu của Em, Vì thế, suốt đời Em khao khát; Những gió trời muốn thổi chúng bên bờ; Và vĩnh viễn; Sự mãi thời sương..."

Mỗi tình ấy, đã nhuộm màu hàng bạc, hàng ngàn, trong những trang thơ của Trần Nhuận Minh, như một sự dang dở của cái Đẹp, sự khao khát vươn tới sự hoàn thiện của tâm hồn con người...: "Ta đi ra như suốt cả cuộc đời rồi; Vào phút ấy thì em nên gần nhé; Đứng ở vầng ngoài, nói cười khe khẽ; Như một người đang...; Anh vẫn nhận ra em...; Ta đi quên nhau, trong tất cả mọi buổi mai; Vào phút ấy thì em nên nhớ nhé; Hình như đôi đũa tìm...; Hình như ai nói thế...; Hình như là...; Chai ai nói gì đâu... (Vào phút ấy thì em nên đến nhé)"

Đó là tình yêu, trong làm trường, sự sinh với hòa chảy, tham tro: "Em đi qua đời anh

như một tia lửa cháy: *Nỗi buồn anh là chẳng được thành tro ...*"

Tình yêu trong tâm tưởng sẽ khác nhiều với tình yêu trong hiện tại, mọi sự tồn tại trong thế giới của nó từ vạn vật, đến thời gian, không gian đều được đo bằng các chiều kích tâm hồn, tinh thần. Nhân vật trữ tình là một chàng trai hoài niệm đầu xưa, đi tìm mình trong cảm xúc cũ đầy bằng khoảng xao xuyến với nhiều màu sắc khác nhau. Lê Lưu Cảnh cho rằng "màu sắc gắn rất chặt với cách cảm thụ thế giới trong mọi ấn tượng nhiều vẻ của nó qua cảm giác chú quan" [10, 50]: "*Có một chiều xanh thắm ở trong nhau; Gian gác nhỏ màu lam mở bên hiên; Áo em ngắn hết một thời con gái; Nỗi yêu anh còn biết dấu vào đâu*" (Chiều xanh). Hay trong bài *Đến làm thức đàn bầu của kẻ vô danh*: "*Mây trắng đi lấy chồng; Mưa thu thêm một màu cỏ đơm*". "*Em hát lên anh mùa thu hiếu người; Em như rừng trắng sương bên kia trời; Mắt mắt nào xưa thời buồn má chù; Gió đã lay rừng muốn chồm bay đi*" (Mùa mưa).

Cảnh vật trong thế giới của hồi ức về em lý còn là cảnh của hồi ức tâm tưởng. Sự tồn tại của cảnh vật đều bị tâm trạng hoá, diễn tả tình nhớ thương. Em xuất hiện trong rất nhiều dáng vẻ vừa hư, vừa thực, là tình yêu lý tưởng hoá của anh: "*Đêm ấy rừng thu thêm lạ lùng; Thơm lạ lùng; Tà áo em đầy gió; Vẫn ngực em đầy gió; Đôi mắt em đầy trăng; Đôi mắt em đầy trăng*" (Đêm ấy rừng thu).

Không gian trong đêm rừng thu kỳ thật huyền ảo mơ hồ và đẹp đến thành thục. Nhân vật "em" không phải trong không gian của đời thường mà là trong không gian cô tịch, "em" với trăng như hoá làm một, vẻ đẹp của "em" là sự hoá thân kỳ diệu của thiên nhiên. Và nhân vật trữ tình đang đối diện với "em" bằng cái nhìn của một kẻ si tình ngày ngất.

Có khi nhân vật "em" lại được khắc họa qua bức chân dung, cảm nhận về sự tồn tại của em thực đó mà là ảo, nhẹ nhàng, trong trẻo, mơ hồ: "*Em đi như dáng chiều; Đu đưa trên ngọn cây phù dương*" (Bàn Xô núi hoàng đế).

Và cả khi anh đi dưới bầu trời Xô viết, âm hưởng cổ điển rât Nga, cũng thấm vào thơ anh, tạo nên hình tượng thật đẹp, thật say đắm, về cô gái Nga: "*Mái tóc em bóng bích; Như mây sông Nêva; Trên vai tôi bóng tựa; Một thu sông nước Nga...*"

Hình tượng nhân vật "Em" xuất hiện trong thơ Trần Nhuận Minh đầy mộng mơ và lãng mạn. Đây là cách để ông trút xả những tâm tư, tình cảm của mình về một tình đầu, về thời đã qua với những kỷ niệm trong sáng, đẹp đẽ. Và có khi đó là những rung động bất chợt về một nửa thế giới trong cuộc sống. Hình tượng người "em" xuất phát trong cảm hứng trữ tình cá nhân, đời tư của tác giả. Nó cho thấy sự phong phú hơn thơ Trần Nhuận Minh, và đồng thời như là sự "tự cân bằng" của chính ông bên những vấn thơ thể sự nồng bỏng mang đậm tinh thần, trách nhiệm xã hội và nhiệt tình công dân...

3. KẾT LUẬN

Biểu tượng trong thơ Trần Nhuận Minh phong phú, đa dạng, nhất là biểu tượng về những con người đời thường. Đó là cách để ông thể hiện nỗi niềm xót xa, sự cảm thông, sẻ chia, những trăn trở của cái tôi về vấn đề đạo đức, về thời cuộc và cả những rung động tình ái trong tâm hồn... Thế giới biểu tượng trong thơ Trần Nhuận Minh thể hiện sự khám phá độc đáo mới mẻ được rút ra từ cuộc sống, từ những cảm xúc chân thành, những nhận thức đúng đắn của nhà thơ. Với sự lắng đọng của cảm xúc cũng những suy tư trăn trở, chiêm

nghiệm, biểu tượng thơ ông đã tác động sâu sắc đến tình cảm và lý trí của người đọc, với mong muốn tìm kiếm sự đồng cảm và chia sẻ sâu sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Triệu Đàm (Ngày 01/8/2010), "Đôi suy tư tản mạn về thơ Trần Nhuận Minh", Báo Quảng Ninh Cuối tuần, (Số 446).
- [2] Trần Minh Hà, Trần Nhuận Vinh (2009), *Trần Nhuận Minh và bài làm định vị cho thơ*, NXB Văn học.
- [3] Phong Lê, Vũ Văn Sĩ, Bích Thu, Lưu Khánh Thơ (2000), *Thơ Việt Nam hiện đại*, NXB Lao động.
- [4] Nguyễn Đăng Mạnh (2006), *Nhà văn Việt Nam hiện đại chân dung và phong cách*, NXB Văn học.
- [5] Trần Nhuận Minh (2007), *Tuyển tập tác phẩm 1960-2003*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [6] Trần Nhuận Minh (2008), *Bên làm thơ: đăm đăm của kẻ sĩ danh*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [7] Trần Nhuận Minh (2009), *Bốn Mùa (Tuyển 1960-2000)*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [8] Trần Quốc Minh (2008), *Trần Nhuận Minh với bài thơ: Nhà thơ áp tải*, NXB Đồng Nai.
- [9] Lê Lưu Danh (1998), *Thơ trữ tình Việt Nam (1973-1980)*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Lê Lưu Danh (2006), *Văn học và các loại hình nghệ thuật*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [11] Trần Đình Sử (1995), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

SYMBOL OF LIFE CHARACTER IN THE POEMS BY TRAN NHUAN MINH

Chung Thi Thủy

ABSTRACT

People are the central object of literature. Explanation of any literature system in different historical periods are the explanation about human. But in different periods, people are expressed in different ways. To learn about people in a work of a given author is to understand the perception, the attention of the author to the human life, and to learn about the author's thoughts and feelings towards human. The poems of Vietnam after 1973 in general and the poems by Tran Nhuon Minh in particular all share interest in normal people with their chaos, life worries and personal reflections in every day life.

Key words: symbol, normal people, poems by Tran Nhuon Minh

Người phản biện: GS. Phong Lê

Ngày nhận bài: 01/8/2014. *Ngày phản biện:* 24/8/2014. *Ngày duyệt đăng:* 26/8/2014

ĐỐI THOẠI NỘI TÂM TRONG TRUYỆN NGẮN NAM CAO

Mai Thị Hoa Yên¹, Lê Thị Huệ²

TÓM TẮT

Với lý thuyết ngữ dụng học, mà cụ thể là lý lý thuyết hội thoại và lý thuyết hành vi, đồng tâm tư trong tác phẩm văn học (truyện ngắn Nam Cao) đã được nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc. Nhân vật trong tác phẩm không chỉ suy nghĩ, mà còn độc thoại và thậm chí cả đối thoại. Và không chỉ nhân vật suy nghĩ, độc thoại, đối thoại, ngay cả tác giả, người kể nhiều khi cũng không thể "đấu mình", cũng suy nghĩ, cũng độc thoại và đối thoại. Sự đa dạng của các phương thức thể hiện đồng tâm tư: bằng miêu tả nội tâm, bằng ý nghĩ nội tâm, bằng độc thoại nội tâm và bằng đối thoại nội tâm đã làm cho ngôn ngữ Nam Cao thật sinh động, đa dạng và gần với ngôn ngữ hiện đại.

Từ khóa: Đối thoại nội tâm, truyện ngắn Nam Cao.

1. MỞ ĐẦU

Tiểu thuyết thế kỷ XX đặc biệt hướng vào thế giới bên trong của con người. Trong văn học thế giới từ lâu đã có những kỹ thuật truyền thông như "ý nghĩ gián tiếp" (indirect thought), "độc thoại" (soliloqui) nhằm thể hiện ý nghĩ của nhân vật trong tiểu thuyết. Nhưng chỉ những nhà văn hóa lớn như Woolf, Frost, Richardson và Joyce mới hướng tới sự đưa những cái ở cõi vô thức của con người lên chính diện tác phẩm của mình. Các nhà văn này đã sáng tạo ra cách viết được mệnh danh là "đồng tâm tư" để thực hiện ý định này.

Tư tưởng, trong hoạt động thực tiễn của nó trong trí não con người vẫn là do những sự liên tưởng ít nhiều ngẫu hợp, ít nhiều có tính lắp ghép tự do. Tư tưởng con người trong chiều sâu kín của mình không có tính tuyến tính, mà có tính đồng thời. Có tác giả đã thử dùng ngôn ngữ để theo sát các hoạt động có tính đồng thời này của tư tưởng. Sau đây là ví dụ được trích từ tác phẩm *Ulysses* của Joyce được nhiều tác phẩm phong cách học dùng để minh họa cho thử nghiệm này. Đây là dòng ý nghĩ của nhân vật Leopold Bloom khi chờ được phục vụ trong một quán ăn ở tác phẩm *Ulysses* của Joyce.

"Tàng thời trên lưỡi nường. Ngón ngón. Đôi mắt buồn bã của người say. Căn rút ra từng miếng lén má hẳn không thể như tôi. Mình có giống thế không nhỉ? Hãy nhìn chính mình như người khác nhìn mình. Kẻ đời khát là kẻ cuồng nộ. Hầm và rừng làm việc. Đùng? Ôi! Một cái tương!"

Nội khác đi tư tưởng thuần này, nhất là tư tưởng trong cõi vô thức là tư tưởng chưa mang hình thức ngôn ngữ (chưa cú pháp hóa). Ở đây người viết gặp một nghịch lý: phải ngôn ngữ hóa, phải tuyến tính hóa cái vốn không có tính ngôn ngữ, đặc biệt không có tính ngữ pháp. Mà không tuyến tính hóa, không ngôn ngữ hóa, không ngữ pháp hóa cái vốn tự thân không có tính tuyến tính, không có tính ngữ pháp thì người đọc lại không hiểu được điều nhà văn muốn nói. Vì lẽ đó mà nhiều nhà văn đã cho rằng độc thoại nội tâm là một kỹ

¹ TS. Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức.

² TS. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Trường Đại học Hồng Đức.

thuật chủ yếu để thể hiện dòng tâm tư.

Dòng tâm tư, ngoài kỹ thuật chủ yếu là độc thoại nội tâm, còn được thể hiện bằng các phương thức khác như: bằng miêu tả nội tâm, bằng ý nghĩ nội tâm và bằng đối thoại nội tâm. Bài viết này xin bàn về *Đối thoại nội tâm* trên cơ sở cơ liệu là truyện ngắn của Nam Cao.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Về khái niệm đối thoại nội tâm

Vì DTNT là một trong các phương thức thể hiện dòng tâm tư, nên đối thoại nội tâm cũng là một hình thức "nghe" bên trong của nhân vật. Tuy nhiên, đối thoại nội tâm không phải là dòng suy nghĩ (ý nghĩ nội tâm) thuần túy, hay lời thoại (nghe thành tiếng, độc thoại nội tâm), mà là có sự đối đáp tương tượng, mô phỏng đối thoại trong thực tế.

2.2. Tiêu chí xác định đối thoại nội tâm

Thứ nhất, lời nói (lời đối thoại), tức lời bên trong (ý nghĩ bên trong thành lời) phải có người thứ hai. Người nói có thể xuất hiện, hoặc không xuất hiện. Nếu người nói xuất hiện thì ở ngôi thứ nhất "tôi". Ví dụ:

<1> Không! Lão Hạc ơi! Ta có quyền giúp cho ta một chút gì đâu! Lão quý con chớ vâng của lão đã thâm vào đầu so với gì quý năm quyền sách của gì...
(Lão Hạc, Tuyển tập TNNC, 85)

Đây là đối thoại nội tâm (trực tiếp) là ví: Lời nói (lời đối thoại) này là của "tôi" (nghe thứ nhất), nói với một người khác: Lão Hạc ("Lão" - nghe thứ hai), nhưng là Lão Hạc trong tâm tưởng. Lời cho Lão Hạc thật thì không thể nói thảng ra như vậy được.

Thứ hai, lời nói (lời đối thoại) có đối đáp, làm thành một cặp thoại. Tức là có tham thoại dẫn nhập, và tham thoại hỏi đáp (người nói trả lời). Vì có đối đáp, nên người nói có thể là "tôi" hoặc không. Ví dụ:

<2> Ôi chào ôi! Hạc với hành gì ông ấy? Ông ấy thì chỉ có tài sản số tiền là ông ấy học.
(Lang Rận, TNNC, 211)

Đây là đối thoại nội tâm vì có đối đáp, có cặp thoại, với tham thoại dẫn nhập (Ôi chào ôi! Hạc với hành gì ông ấy?) và tham thoại hỏi đáp (Ông ấy thì chỉ có tài sản số tiền là ông ấy học).

2.3. Phân loại các đối thoại nội tâm

Đối thoại nội tâm cũng như ý nghĩ và độc thoại nội tâm, đều có thể dẫn với hai hình thức: trực tiếp và gián tiếp. Có nghĩa là có đối thoại nội tâm trực tiếp và có đối thoại nội tâm gián tiếp.

Tuy nhiên, đối thoại nội tâm khác độc thoại nội tâm và ý nghĩ nội tâm ở chỗ, ý nghĩ nội tâm và độc thoại nội tâm có thể dẫn tự do (không có lời dẫn) và không tự do (có lời dẫn), còn đối thoại nội tâm thì chỉ dẫn tự do mà thôi. Như vậy, đối thoại nội tâm chỉ có hai loại cơ bản: đối thoại nội tâm trực tiếp tự do và đối thoại nội tâm gián tiếp tự do.

Đối thoại nội tâm chỉ có thể dẫn tự do (tức không có lời dẫn) là ví: Lời thoại của đối thoại nội tâm là lời thoại mang tính chất đối thoại, nhưng lại chỉ của một người nói và "nội" trong "tư duy". Làm sao có thể có một lời dẫn cho các lời thoại có tính đối thoại của cùng

một người nói, mà lại nói bằng "ý nghĩ" chứ không phải nói thành "lời" như ở thoại dẫn trực tiếp hay thoại dẫn gián tiếp (dẫn lời).

Với 2 tiêu chí mà chúng tôi đã trình bày (2.7), chúng tôi sẽ phân loại các đối thoại nội tâm như sau:

2.3.1. Đối thoại nội tâm có ngôi thứ hai

a. Đối thoại nội tâm trực tiếp tự do

Tiêu chí xác định tính chất trực tiếp của đối thoại nội tâm trực tiếp tự do về cơ bản đó là: có người nói (lời đối thoại) bao giờ cũng ở ngôi thứ nhất. Ví dụ:

<3> Thế là xong. Anh chết rồi đấy nhè? Không lẽ tôi lại vui khi được một cái tin như thế. Nhưng thật tôi cũng không biết có nên buồn không đấy. Có người bảo: "sống khổ đến đâu, cũng còn hơn chết, cái tâm lý chung của người đời là như vậy"

Tuy vậy, tôi đã buồn. Buồn đến nỗi suốt một đêm không ngủ được. Thật đấy, anh Phúc ạ. Người ta thường trách tôi vô tình cảm. Nhảm. Tôi chỉ gồm ghé tự giã tra mà thôi...

(Điếu văn, TNNC, 167- 168)

Người nói (lời đối thoại nội tâm) ở đối thoại nội tâm trực tiếp tự do trên là ngôi thứ nhất- "tôi". Ngôi thứ hai có mặt trong đối thoại nội tâm này là "anh".

Trường hợp <3>, đối thoại nội tâm trực tiếp tự do trên được tạo ra bởi các hành vi ngôn ngữ: "Xác tin" (thế là xong) và hành vi "Biểu cảm"(Anh chết rồi đấy nhè?);...

Hoặc: <4> Nhưng hỡi Kha! Kha rất phù phiếm và vô cùng ích kỷ! Kha có biết rằng những lúc như thế ấy thì hình ảnh Kha gọn ghẽ và thon nhỏ, với đôi mắt chỉ nhảnh, với nụ cười tình ngách, đã lọt vào hồn tôi như một tia nắng đẹp?

(Truyện tình, TNNC, 142)

Các hành vi ngôn ngữ được dẫn ở đối thoại nội tâm trực tiếp tự do trên gồm: hành vi ngôn ngữ "Hò gọi" (Nhưng hỡi Kha), hành vi ngôn ngữ "Nhấn xét" (Kha rất phù phiếm và vô cùng ích kỷ) và hành vi ngôn ngữ "Biểu cảm" (Kha có biết... nắng đẹp?). Ngôi thứ hai ở đối thoại nội tâm trực tiếp tự do này là "Kha".

Hãy: <5> Vậy thì anh Phúc ơi! Anh hãy nghĩ cho yên. Những chuyện đời này bây giờ chỉ còn là của chúng tôi. Chúng tôi, những kẻ đã đau khổ, đã vất vả, đã trọc áo, đã khát thêm, đã thất vọng và vẫn còn hy vọng và vẫn còn hy vọng mãi và phải hy vọng mãi. Sự đời không thể cứ mù tịt mãi thế này đâu. Tương lai phải sáng sủa hơn. Một ngày đông đã báo rồi. Một mặt trời mới sẽ mọc lên trên nắm mồ anh và bên trên đầu hai đứa con anh để lại. Một bàn tay bé bỏng sẽ nắm lấy bàn tay chúng cùng đi tới một cuộc đời đẹp hơn.

(Điếu văn, TNNC, 177)

Ngôi thứ hai trong đối thoại nội tâm trực tiếp tự do này là "Anh Phúc", còn chủ thể lời đối thoại là ngôi thứ nhất - "tôi".

Các hành vi ngôn ngữ được dẫn: hành vi "Hò gọi"(Anh Phúc ơi!), hành vi "An ủi" (Anh hãy... đẹp hơn).

b. Đối thoại nội tâm gián tiếp tự do

Tiêu chí xác định tính chất gián tiếp của đối thoại nội tâm gián tiếp tự do về cơ bản là: có người nói - thì người nói (Lời đối thoại) phải là ngôi thứ ba.

Đối thoại nội tâm trực tiếp tự do có ngôi thứ hai, mà không có đối đáp trong truyện

ngắn Nam Cao không có

2.3.2. Đối thoại nội tâm có đối đáp

a. Đối thoại nội tâm trực tiếp tự do: Không có trường hợp nào.

b. Đối thoại nội tâm gián tiếp tự do: Chỉ có hai trường hợp sau:

<6> - Chắc! Ủ hân là người lật lọng, như vậy thì đã sao? Không sao cả!

(Trẻ con không được ăn thịt chó, TNNC, 115)

Đây là đối thoại nội tâm có đối đáp - có cặp thoại với tham thoại dẫn nhập (Chắc! Ủ hân là người lật lọng, như vậy thì đã sao?) và tham thoại hỏi đáp (Không sao cả!).

Và đây là đối thoại nội tâm gián tiếp, vì người dẫn thoại - người nói lời đối thoại nội tâm này là "hân" - người thứ ba. Còn tính chất tự do, thì đương nhiên rồi, bởi ở đây không có lời dẫn.

Các hành vi được dẫn gồm: Hành vi dẫn nhập "Hỏi" (Chắc! Ủ thì hân là người lật lọng, như vậy thì đã sao?) và hành vi hỏi đáp "Trả lời" (Không sao cả!).

Và: <7> Ôi chao ôi! Học với hành gì ông lý? Ông lý thì chỉ có tài bán tổ tôm là ông lý học.

(Lang Rận, TNNC, 231)

Như chúng tôi đã xem xét ở mục 2.2

2.3.3. Đối thoại nội tâm phủ định (giữa độc thoại nội tâm và đối thoại nội tâm)

Trong truyện ngắn Nam Cao, qua thực tiễn khảo sát, nghiên cứu, chúng tôi thấy có sự phủ định giữa độc thoại nội tâm và đối thoại nội tâm, đó là các trường hợp sau:

<8> Ngoài ba mươi ... ai lại còn đi lấy chồng. Ai dốt lại còn đi lấy chồng! Ủ! Mà có lấy thì lấy ai chứ? ... Đám ông chết hết cả rồi hay sao mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy một thằng chỉ có một nghề là đi vạch mặt ăn vạ. Trời ơi. Nhục nhà em là nhục nhà! Hồi ông cha nhà bố! ...

(Chi Phèo, TNNC, 42 - 43)

"Ngoài ba mươi ... ai lại còn đi lấy chồng. Ai dốt lại còn đi lấy chồng" là độc thoại nội tâm, còn "Ủ! Mà có lấy thì lấy ai chứ? ... Đám ông chết hết cả rồi hay sao mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy một thằng chỉ có một nghề là đi vạch mặt ăn vạ" là đối thoại nội tâm và sau đó tiếp tục lại là độc thoại nội tâm của nhân vật: "Trời ơi... Bối ...", và:

<9> Hồi thương để mà người ta đồn rất là công bình và chỉ làm toàn những điều nhân, sao người ta lại cho nó một cái mặt tai hại cho rồi đến thế? Một cái mặt ... nó thế nào? Ai gặp nó có một lần cũng phải có một cảm tưởng khó chịu về nó, mặc dù nó gặp ai cũng có làm mình không đến nỗi là một thằng đáng ghét. Tôi lẽ phải, nó nhà nhân hay thân mặt tuy từng trường hợp. Tôi lựa ý mỗi người để chiều người. Thật công toi. Bớt rồi người ta cứ phải ghét nó, ghét nó tuy nó không có có gì để mà ghét mà khó xử chứ. Tôi khinh khỉnh nó? Tôi ngạo ngễ nó? Tôi lêu là quá nó? Hay trái lại nó khâm nể, nó để tiện quá. Hay là nó thờ ơ. Không, không, họ không thờ ơ. Họ biết nó không có một tí gì như thế. Nhưng cái mặt nó trông làm sao lý. Chao ơi, chao ơi thế thì nó biết làm sao bây giờ? Sinh ra cái mặt nó là giới.

(Cái mặt không chơi được, TNNC, 74 - 75)

"Hồi thượng đế... dâng ghê" là đối thoại nội tâm, còn "Tôi lễ phép... là giỡn" là độc thoại nội tâm. Vì một điều rất dễ nhận thấy đó là đại từ chỉ ngôi - ngôi thứ nhất "tôi" có tính đối thoại rất cao. Thực ra "Hồi thượng đế... dâng ghê" lời đối thoại nội tâm thể hiện rõ, còn "Tôi lễ phép... là giỡn" vẫn là Độc thoại nội tâm vẫn là đối thoại nội tâm - bởi vì "tôi" dường như đang tự "độc thoại" và "đối thoại" với chính mình.

Đối thoại nội tâm chủ yếu là lời (suy nghĩ) của nhân vật. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, có cả đối thoại nội tâm của tác giả. Mặc dù, đối thoại nội tâm của tác giả chỉ có một trường hợp duy nhất sau mà thôi:

<10> ... Cái ăn hết tất nói làm gì. Người ta ăn ở trong nhà. Vậy thì ai muốn ăn thế nào nấy thích. Ông cũng vậy mà tôi cũng vậy. Hi ra chúng ta còn một xô để tự do. Khi cửa nhà chúng ta khép kín, ta có thể bị làng mà không hạn gì đến ai. Nhưng chúng ta mặc quần áo chỉnh tề để ra đường. Vậy thì quần áo sơ đĩ có, một phần lớn không phải vì ta, mà lại vì những con mắt nhìn ta. Dĩ vì chúng, thì chiều chúng một tí kẻ cũng là phải lễ.

(Đối mùng giò, TNNC, 224)

Đây không thể là lời đối thoại nội tâm của nhân vật, vì các nhân vật trong "Đối mùng giò" không có ai cần thiết phải suy nghĩ như vậy. Nếu như có chẳng, thì chỉ có Trạch văn Doanh, nhưng với một người như Trạch văn Doanh thì không thể có suy nghĩ triết luận như vậy. Chỉ còn một "nhân vật" có thể có những lời đối thoại nội tâm ấy mà thôi - đó là tác giả. Sở dĩ là đối thoại nội tâm, là vì ở đây người nói - ngôi thứ nhất "ta" (tôi) và ngôi thứ hai "ông".

Lời của tác giả, độc thoại hay đối thoại bao giờ cũng là những nhận xét mang đầy tính triết lý. Nhân vật sẽ có một giọng khác (suy nghĩ khác) phù hợp với tính cách nhân vật. Tuy nhiên, những suy nghĩ của tác giả rất dễ lẫn với những "suy nghĩ" của nhân vật, nhưng vẫn có thể nhận ra bởi cách nói, cũng như nội dung nói (đó là độc thoại hay đối thoại) một khác khi rõ ràng là hoàn toàn khác.

3. KẾT LUẬN

Với lý thuyết ngữ dụng học, mà cụ thể là lý thuyết hội thoại và lý thuyết hành vi, dòng tâm tư trong tác phẩm văn học (truyện ngắn Nam Cao) đã được nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc. Nhân vật trong tác phẩm không chỉ suy nghĩ, mà còn độc thoại và thậm chí cả đối thoại. Và không chỉ nhân vật suy nghĩ, độc thoại, đối thoại, ngay cả tác giả, người kể nhiều khi cũng không thể "ẩn mình", cũng suy nghĩ, cũng độc thoại và đối thoại. Sự đa dạng của các phương thức thể hiện dòng tâm tư bằng miêu tả nội tâm, bằng ý nghĩ nội tâm, bằng độc thoại nội tâm và bằng đối thoại nội tâm đã làm cho ngôn ngữ Nam Cao thật sinh động, đa dạng và gần với ngôn ngữ hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Asher R.E., 1994, *Encyclopedia of Language and Linguistics*, Pergamon Press (Tài liệu dịch của GS. Đỗ Hữu Châu).
- [2] Bakhtin J.L., 1993, *Những vấn đề thi pháp Dialekticnăi* (Bản dịch của Trần

- Đinh Sử, Lại Nguyễn Ân, Vương tri Nhân), NXB Giáo dục.
- [3] Đặng Anh Dân, 1995, *Đôi mắt nghệ thuật của thuyết phương Tây hiện đại*, NXB Giáo dục.
- [4] Đỗ Hữu Châu, 2005, *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, Tập 2, NXB Giáo dục.
- [5] Nam Cao, 1995, *Truyện ngắn tuyển chọn*, NXB Văn học. (Tài liệu nghiên cứu)
- [6] Nguyễn Hải Hà, 1992, *Thủ pháp của thuyết L. Tiventi*, NXB Giáo dục.
- [7] Katie Wales, 1989, *The dictionary of stylistics* (Tài liệu dịch của GS. Đỗ Hữu Châu), Longman Group UK Limited.

INNER DIALOGUE IN SHORT NAM CAO'S STORY

Mai Thị Bảo Yên - Lê Thị Hoa

ABSTRACT

Using the pragmatics theory, especially the theory of conversation and the theory of acts, the inner thoughts of literary works (in the short stories by Nam Cao) have been studied in a comprehensive and insightful way. Not only the characters can think, monologue and dialogue but also the authors – the narrators sometimes can not hide themselves. They also do the same work. The variety of methods to show the mind, by describing the mind, by inner thoughts, by inner monologue and dialogue that all makes Nam Cao's language lively, diverse and close to the modern languages.

Key words: *Inner dialogue, the short stories by Nam Cao.*

Người phân biệt: PGS. TS. Đỗ Việt Hùng

Ngày nhận bài: 12/5/2014; Ngày phân biệt: 28/5/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

VỀ QUAN HỆ NGOẠI GIAO VIỆT NAM - CAMPUCHIA TỪ THẾ KỈ XVII ĐẾN NĂM 1945

Nguyễn Thị Giang¹

TÓM TẮT

Việt Nam và Campuchia là hai nước láng giềng gần gũi, có sự tương đồng về lịch sử, văn hóa. Vì vậy, mối quan hệ giữa hai nước ra đời sớm. Từ quan hệ nhân dân - nhân dân đến quan hệ Nhà nước - Nhà nước, hai chính quyền phong kiến đã luôn có ý thức vun đắp mối quan hệ hai nước. Mặc dù còn có những thăng trầm nhưng nhìn chung quan hệ Việt Nam - Campuchia từ thế kỉ XVII đến năm 1945 là hòa bình.

Từ khóa: quan hệ Việt Nam - Campuchia, thế kỉ XVII đến 1945

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam và Campuchia là hai nước láng giềng nằm trên bán đảo Đông Dương, có dòng Mê Kông chảy qua hai nước, có chung vùng biển và 1137km biên giới đất liền. Cùng với sự gần kề về địa lí và sự tương đồng về lịch sử, văn hóa, tộc người nên các mối quan hệ của hai dân tộc được thiết lập từ rất sớm. Nhân dân hai bên biên giới vẫn thường qua lại trao đổi, mua bán các sản vật địa phương. Các nhà nước phong kiến luôn có ý thức vun đắp mối quan hệ hữu nghị truyền thống giữa dân tộc Việt và Khmer. Mặc dù vậy, do những nhân tố chủ quan và khách quan, mối quan hệ này trong thời kì phong kiến có những thăng trầm. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi hy vọng làm sáng tỏ thêm quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia từ thế kỉ XVII đến năm 1945.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Sơ lược về quan hệ Việt Nam - Campuchia trước thế kỉ XVII

Việt Nam và Campuchia cùng nằm trên bán đảo Đông Dương, có địa hình tương đối giống nhau gồm rừng núi, đồng bằng, ven biển... nên về cơ bản họ là những cư dân của nền nông nghiệp lúa nước. Lịch sử Việt Nam và Campuchia gắn với quá trình đấu tranh chống sự xâm lược, đô hộ của các nước lớn. Về mặt văn hóa, cư dân hai nước sớm tiếp thu đạo Phật, và sau này là văn minh phương Tây. Trên cơ sở những mối tương đồng đó chắc chắn mối quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia được xác lập từ rất sớm.

Ngay từ buổi đầu Công nguyên, mối quan hệ giữa người Việt và người Khmer bắt đầu hình thành. “*Vào thế kỉ thứ nhất sau Công nguyên, ở những trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa lớn của miền Bắc Việt Nam lúc đó như Lạc Lâu, Long Biên đã có nhiều ngoại kiều trú ngụ, buôn bán và truyền giáo, người người Hán, còn có cả người Hồ (tức người An Đại và Trưng Á) và người Khmer*”¹.

Người Khmer tin theo Đạo Phật từ rất sớm. Đến các thế kỉ IV, V, VI ở vương quốc cổ của người Khmer cổ đã có nhiều vị sư tình thông Phật pháp như: Shang ha Pala, Mandra, Tu Bồ Đề... Trên đường sang Trung Quốc dịch và thuyết pháp kinh Phật, các nhà sư Khmer đã đặt chân lên miền Bắc nước ta, có dịp tiếp xúc với giới tu hành Phật giáo ở

¹ TS. Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

Việt Nam lúc đó. Bởi vì lúc bấy giờ Luy Lâu đã trở thành một trung tâm Phật giáo: “Từ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc. Phật giáo vào Trung Quốc chưa phổ cập đến miền Giang Đông mà từ đây đã nảy dựng ở Luy Lâu hơn 20 ngàn bảo tháp, đồ được hơn 500 tỷ tăng, và dịch được 15 bộ kinh rồi”¹⁷.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia ngày càng mở rộng, gắn bó. Sự kiện lịch sử quan trọng nhất thời kì này là sự lên mình về quân sự, cho biết: “Năm 721, tướng giặc là Mai Thái Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân có nói là 30 vạn người...”¹⁸. Mặc dù không giành được thắng lợi nhưng những tích cực, sự giúp đỡ quý báu của nhân dân Campuchia được nhân dân Việt Nam mãi mãi ghi nhớ.

Vào các năm 836, 858, 860, sứ đoàn của nước Chân Lạp đã đến Giao Châu mang theo các sản vật của địa phương: “Mậu Thìn (858), mùa thu, tháng 7. Bấy giờ đất và họa nổi tiếp nhau mãi, 6 năm không nộp thượng cung (tên học nộp sang kinh sư để cúng việc chi dùng cho bề trên), trong quốc không có kho lương. Thái mới chính đôn việc thuế khóa, khai binh sĩ. Các nước Chiêm Thành, Chân Lạp lại đến sai sứ thông hiếu”¹⁹.

Trong thời kì này, giữa Việt Nam và Chân Lạp vẫn giữ mối quan hệ thường xuyên về kinh tế, Công việc giao lưu buôn bán giữa nhân dân Việt Nam và Chân Lạp lúc đó khá nhộn nhịp. Đó là điều mà thống trị nhà Đường không muốn và lo sợ. Để ngăn cản và phá hoại việc giao lưu buôn bán này, triều đình nhà Đường đã giao nhiệm vụ cho quan lại người Hán cai trị ở Giao Châu “phải đề phòng đường bộ, dùng cho người nước Chân Lạp vào Lĩnh Nam mua khí giới và ngựa”²⁰.

Từ thế kỉ XI, Đại Việt với vị thế là một quốc gia hùng mạnh trong khu vực. Vì thế, nhiều quốc gia đã phải thần phục, trong đó có Chân Lạp. Đại Việt sử kí toàn thư và Việt sử thông giám cương mục còn ghi lại sự cống nạp của Chân Lạp qua các năm: 1011, 1012, 1014, 1020, 1025, 1033...1197. Trong thời gian sứ đoàn Chân Lạp đến và lưu lại kinh thành Thăng Long đã được đón tiếp rất long trọng. Chính quyền nhà Lý còn tổ chức cho họ đi tham quan những danh lam thắng cảnh ở kinh đô và vùng phụ cận, mời tham dự những buổi lễ long trọng, như sứ đoàn nước Chân Lạp năm 1118 đã được triều đình nhà Lý mời tham dự buổi lễ khánh thành 7 ngọn bảo tháp tổ chức rất trọng thể tại điện Linh Quang.²¹

Tuy nhiên, trong thời kì này khái vọng đế chế Angkor cũng làm ảnh hưởng tới mối quan hệ hữu nghị, hòa hảo giữa Việt Nam và Campuchia. Dưới thời Suryavarman II (1113-1150), người đã chiếm vương quyền từ tay cậu mình, tiến hành những cuộc chiến tranh mở rộng quyền lực và phạm vi lãnh thổ. Đế thần tinh Chămpa, Suryavarman II đã cho quân tấn công phía Nam Đại Việt để từ đó làm bàn đạp tấn công Chămpa. “Ngày Giáp Dần, tháng Giêng, Mậu Thân, Thuận Thiên năm thứ 1 (1128), hơn hai vạn người Chân Lạp vào cướp bến Ba Dấu, châu Nghệ An. Xuống chiếu cho nhập nội thái phó Lý Công Bình đem các quan chức đi và người châu Nghệ An đi đánh”²².

Cùng giai đoạn này quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia bị yếu tố bên ngoài chi phối. Đó là sự xâm lược và cầu kết của một số nhà cầm quyền Trung Quốc. Sau cuộc xâm lược nhà Tiền Lê năm 981 không thành, năm 1076 Trung Quốc tiếp tục tấn công nước ta từ biên giới phía Bắc, phía Nam dùng thủ đoạn lôi kéo Chân Lạp và Chiêm Thành, khuyến khích và gây rối biên giới Tây Nam: “Năm 1076, nhà Tống sai Quách Quý và Triệu Tiết đem quân trực tiếp xâm lược nước ta từ biên giới phía Bắc, đồng thời với họ ước các nước Chiêm Thành và Chân Lạp cùng sang tấn công ở biên giới phía Tây Nam”²³. Trung Quốc muốn qua đó một mặt làm suy yếu nước ta từ phía Tây Nam để dễ bề tấn công phía Bắc, mặt

khác muốn chia rẽ tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với Chăm Pa và Chân Lạp.

Mặc dù có những thăng trầm, nhưng đó không phải là hình ảnh duy nhất của bức tranh quan hệ Việt Nam - Campuchia thời kì này. Cũng dưới vương triều Suryavarman II, nhân dân bị huy động vào những cuộc chiến tranh liên miên, vào việc xây dựng những công trình kì vĩ (Angkor Wat). Có những người đã không chịu được cảnh phu phen tạp dịch đã phải rời quê hương xứ sở. Minh chứng mà họ đến để lánh nạn là Đại Việt. Họ đã được nhân dân Đại Việt cũng như chính quyền nhà Lý tiếp đón ân cần¹⁷. Việc người Chân Lạp lựa chọn Đại Việt và sự tiếp đón, che chở của nhà Lý đã minh chứng cho tình hữu nghị, hòa hiếu giữa nhân dân hai nước.

Việc nhân dân hai nước qua lại, trao đổi hàng hóa diễn ra từ trước, giai đoạn này vẫn được tiếp tục. *"Đầu thế kỉ X, người ta thấy ở kinh đô nước Chân Lạp có người Đại Việt làm ăn buôn bán"*¹⁸. Vào thời kì Angkor, cường giới Campuchia được mở rộng, kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp có bước phát triển quan trọng, đặc biệt là nông nghiệp. Hàng hóa sản xuất dư thừa đã được các thương nhân trao đổi, buôn bán ở các nước lân cận. Do đó, không chỉ có người Đại Việt đến Campuchia, mà đầu thế kỉ XI, cũng thấy nhiều lái buôn Chân Lạp thường xuyên đến Giao Châu mua bán sản phẩm của địa phương.¹⁹

Dưới thời Jayavarman VII (1181 - sau 1200), ông đã đưa lịch sử trung đại Campuchia bước vào giai đoạn phát triển đỉnh cao. Jayavarman VII đã củng cố quyền lực của vương quốc, chinh phục những vùng đất của các nước láng giềng. Ông còn liên kết và giữ quan hệ hòa hiếu với các nước mạnh hơn như: Trung Quốc, Đại Việt, Java... Để đáp lại tình cảm của triều đình Angkor và có lẽ cũng là sự công nhận một vương triều thống nhất, hùng mạnh, sứ đoàn của Đại Việt đã đến kinh đô Angkor và thực hiện các nghi lễ ngoại giao. Vua Preah Khan cho biết: *"Trong các dịp lễ lớn vua Đại Việt, Java... đã cử sứ thần đến chào mừng và dâng tặng phẩm"*²⁰. Có thể thấy đây là trang sử đẹp trong mối bang giao giữa hai quốc gia.

Thế kỉ XIII, sau ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông, vị thế của Đại Việt được nâng cao hơn bao giờ hết. *"Các nước láng giềng như: Chăm Thành, Chân Lạp, Xiêm... đều tiếp cử sứ đoàn đến Thăng Long chào mừng và mong muốn duy trì mối quan hệ thân thiện với nhà Trần"*²¹.

Đầu thế kỉ XV, nhà Minh đặt ách thống trị lên nước ta. Trải 10 năm nằm mặt nằm gai, binh tướng mất lòng, cuộc kháng chiến giành thắng lợi. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, mở đầu vương triều Hậu Lê, uy tín của nhà Lê được nâng cao, trước hết là trong khu vực. Nhiều nước trong đó có Chân Lạp đã cử sứ giả đến giao hảo, mang theo những lễ vật quý như: voi trắng, hoa chi và kiến chín tằm... Những sản vật quý này được dùng vào việc tế giao²².

Mối liên hệ về kinh tế giữa hai nước thời kì này vẫn được duy trì. Cư dân Đại Việt và Chân Lạp thường xuyên tiếp xúc, trao đổi hàng hóa. Trên cơ sở đó hai bên ngày càng gần gũi và có sự hiểu biết về lịch sử - văn hóa của mỗi dân tộc. Đó là *"một số người Đại Việt biết sử dụng tiếng Khmer và cũng ưa thích trang phục của người Chân Lạp"*²³.

2.2. Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Campuchia từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX

Trong khoảng thời gian từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX, mối quan hệ Việt Nam

Campuchia mang một sắc thái khác. Trong bối cảnh nội bộ triều đình Udong các phe phái tranh giành ngôi báu, bên ngoài các thế lực phong kiến can thiệp mạnh mẽ vào công việc nội bộ của Campuchia như phong kiến nhà Nguyễn, đặc biệt là phong kiến Xiêm. Vì vậy mà quan hệ ngoại giao hai nước thời kỳ này cũng là quan hệ giữa hai tập đoàn phong kiến đặt lợi ích đồng họ lên trên hết.

Do liên tục bị người Thái uy hiếp, tấn công từ giữa thế kỉ XIV, nhất là sự tàn phá, tiêu hủy kinh thành Lovok vào cuối thế kỉ XVI, vua Chay Chetta II (1618-1628) ngay sau khi lên ngôi đã khôi phục nền văn hóa truyền thống, quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự chủ của vương quốc, thoát khỏi sự ảnh hưởng của người Thái. Để thực hiện được điều đó, Chay Chetta II đã tìm chỗ dựa vào chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Năm 1620, một cuộc hôn nhân cung đình giữa vua Campuchia và công chúa Ngọc Vạn - con chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã diễn ra. Từ đây, sự gắn bó của một bộ phận triều đình Khmer với chúa Nguyễn được tăng cường và cũng khởi đầu sự can thiệp của nhà Nguyễn vào Campuchia. Chẳng hạn như giữa thế kỉ XVII hoàng thân La Sô và Ang Tan trong cuộc đấu tranh giành quyền lực đã viện binh chúa Nguyễn, nửa sau thế kỉ XVII, sau khi thất trận trong cuộc đua tranh quyền lực, Ang Non đã chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn; năm 1748, cựu vương Sô Thu II bị nạn ở Việt Nam đã chỉ huy một đạo binh người Việt về tấn công Campuchia...

Dưới triều vua Ang Non II (1775-1779), trước sự tấn công của phong trào Tây Sơn, quan quân chúa Nguyễn tràn thủ miền Gia Định đã cầu cứu Campuchia. Vua Ang Non từ chối, không những thế còn thừa cơ đem quân xuống phía Nam phối hợp với nghĩa quân Tây Sơn đánh Nguyễn⁷⁷.

Sang thế kỉ XIX, từ khi vương triều Nguyễn được thiết lập thì sự can thiệp vào Campuchia ngày càng mạnh mẽ hơn. Các vua Nguyễn không chỉ tiếp tục chính sách đối với Campuchia của các chúa Nguyễn mà còn tăng cường trong bối cảnh mới. Campuchia hoàn toàn lũng túng khi bị kẹp một cách ráo riết giữa hai thế lực phong kiến Việt và Xiêm, bên ngoài thực dân phương Tây đang tích tụ những mưu đồ riêng.

Năm 1820, sau khi lên ngôi, Minh Mạng (1820-1840) muốn gạt ảnh hưởng của Xiêm và thực thi quyền lực tuyệt đối ở Campuchia. Để đạt được mục đích đó, ông đã thi hành nhiều biện pháp, thậm chí có học giả Pháp đã cho rằng ông muốn "biến Campuchia thành một tỉnh của An Nam, mở trường học, thay đổi tên địa danh"⁷⁸. Minh Mạng đã trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết điều hành việc triều chính của triều đình Khmer. Nhìn chung, dưới thời Minh Mạng, Campuchia chủ yếu phụ thuộc Việt Nam, công việc triều chính do người Việt định đoạt. Tình trạng này đã gây ra sự bất bình trong dân chúng Campuchia, họ đã đứng lên phản đối sự can thiệp của người Việt và các cuộc đấu tranh đã bùng nổ. Năm 1822, "khởi nghĩa của người Khmer chống An Nam bị Lê Văn Duyệt đàn áp"⁷⁹.

Năm 1847, quan lại và binh sĩ người Việt rút về nước, chấm dứt sự hiện diện của quan quân nhà Nguyễn ở Campuchia. Đây là do sự mệt mỏi sau một quá trình dài nhà Nguyễn can thiệp vào triều đình Khmer mà không mang lại kết quả; trong nước phong trào nông dân đứng lên khởi nghĩa chống chính quyền nô ra khắp nơi. Nguyễn nhân trực tiếp là cuộc tấn công Udong, đụng độ với người Thái thất bại năm 1945. Cũng có thể do "người Hít và người Thái hết lực lượng phải rút về"⁸⁰.

Nhìn lại quá trình can thiệp của nhà Nguyễn vào Campuchia có thể thấy đó là một thời kì dài quan quân nhà Nguyễn đã bảo vệ hoặc tranh giành ngôi báu, dần sáp các công việc trong nội bộ triều đình Campuchia. Mặt khác, sự cò mồi của nhà Nguyễn ở Campuchia là do nhu cầu của người Khmer, phe phái này hoặc phe phái kia trong triều đình cần lực lượng nhà Nguyễn để chống lại phe đối lập khi họ đã có sự hòa thuận mạnh mẽ của phong kiến Xiêm. Phía nhà Nguyễn cho đây là điều kiện để mở mang bờ cõi, bình thường thái cực và nếu người Khmer thân phục thì Campuchia sẽ là phần địa vững chắc phía Tây Nam trong thời kì phong kiến.

Trong khi triều đình phong kiến Việt Nam và Campuchia đang lừng lừng trước phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, lừng lừng trong việc đưa ra các chính sách phát triển kinh tế, thậm chí tìm mọi cách để củng cố ngai vàng, thì bên ngoài thực dân Pháp đang tìm mọi cách thôn tính ba nước Đông Dương.

Cuối cùng cả Việt Nam và Campuchia đều rơi vào tay thực dân Pháp. Năm 1887, Pháp lập Liên bang Đông Dương thuộc Pháp gồm Việt Nam, Lào và Campuchia. Tuy là thuộc địa của Pháp nhưng thực dân Pháp không phải là người đại diện cho Việt Nam và Campuchia về mặt ngoại giao. Từ đây, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Campuchia là quan hệ giữa hai quốc gia bị thực dân đô hộ.

Nhìn lại quan hệ Việt Nam - Campuchia từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX có thể thấy đây là mối quan hệ tương đối hòa hiếu. Hai bên đã gạt bỏ những bất đồng, kiểm chế để tránh sự đối đầu không cần thiết với người láng giềng của mình. Trong chừng mực nào đó, triều đình phong kiến Việt Nam đã không sử dụng sức mạnh quân sự để uy hiếp hay thôn tính lãnh thổ Campuchia - chuyện thường xảy ra trong quan hệ nước mạnh với nước yếu thời phong kiến. Điều này cũng rõ hơn khi đối sánh với mối quan hệ Xiêm - Campuchia. Xiêm sẵn sàng tấn công, thậm chí chiếm đóng, tàn phá khi có thời cơ thuận lợi. Nhưng ngược lại phía Việt Nam can thiệp vào triều đình Campuchia khi các phe phái mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi đã dẫn đến việc binh nhà Nguyễn.

2.3. Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Campuchia từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945

Ngay từ khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu cũng là lúc phong trào đấu tranh của nhân dân hai nước nổ ra. Các văn thân, sĩ phu và các tầng lớp nhân dân yêu nước ở cả hai nước đã bất chấp những âm mưu và thủ đoạn tàn bạo của thực dân Pháp, bất chấp sự đàn áp của triều đình phong kiến, đã đứng lên chống gặc với những vũ khí thô sơ nhất.

Càng là thân phận nô lệ, lại càng kẻ thù chung là thực dân Pháp nên phong trào đấu tranh của nhân dân hai nước sớm có mối liên hệ, hỗ trợ lẫn nhau.

Chống lại kẻ thù đồng đạo hơn, tiện tiến hơn, những người con yêu nước thuộc mọi tầng lớp nhân dân ở hai nước đã tìm đến nhau để tạo ra sức mạnh của tình đoàn kết. Chính vì thế, khi phong trào đấu tranh của nhân dân Campuchia diễn ra đã nhận được sự tham gia của nhân dân Nam bộ Việt Nam hoặc mở rộng địa bàn hoạt động sang khu vực này.

Sau khi triều đình phong kiến Campuchia thừa nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp, đã bùng lên cuộc khởi nghĩa của Acha Soa - một người vốn xuất thân từ tầng lớp dưới

nhưng tự cho mình trước hiệu quả để tập hợp quân chúng. Ban đầu, Acha Soa hoạt động ở Angkor và Baphong. Khi triều đình kỉ Hiệp ước 1863, Acha Soa đã rời Tổ quốc sang các tỉnh Châu Đốc, Hà Tiên - Việt Nam hoạt động. Ông chiêu mộ những người gốc Khmer đồng đạo ở đây. Nhiều người Khmer và người Việt đã hưởng ứng lời hiệu triệu của ông, tình nguyện dâng vào hàng ngũ nghĩa quân để sống lên danh giá cứu nước, cứu họ. Nhiều người không trực tiếp tham gia chiến đấu thì giúp đỡ nghĩa quân bằng vật chất.

Lúc bấy giờ ở miền Tây Nam bộ, nhân dân Việt Nam đang đứng lên chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Hữu Huân. Lực lượng của Nguyễn Hữu Huân đã phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Khmer của Acha Soa. Sự phối hợp giữa lực lượng yêu nước hai nước đã thể hiện tinh thần đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân Việt Nam và Khmer.

Phong trào chống Pháp đứng lên mạnh mẽ, khởi nghĩa của Acha Soa chưa thất bại đã bùng lên cuộc khởi nghĩa với quy mô lớn do Pucombo khởi xướng và lãnh đạo. Từ năm 1865, nhà sư yêu nước Pucombo bị thực dân Pháp bắt, quản thúc ở Sài Gòn do có các hoạt động yêu nước, chống đối Pháp và triều đình Norodom. Tại đây, ông đã liên lạc với các nhà sư yêu nước người Việt và được giúp đỡ trốn thoát. Ông lên vùng Tây Ninh - nơi có đồng đồng bào Khmer lại giúp giời với Campuchia để vận động nhân dân khởi nghĩa. Trong chiến đấu chống kẻ thù chung, nghĩa quân của Trương Công Quyền đã có sự phối hợp, hỗ trợ cho lực lượng của Pucombo.

Sự phối hợp chiến đấu, tình đoàn kết giữa nhân dân Khmer và nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ hoàn toàn mang tính tự phát, chưa có tổ chức chặt chẽ. Và các phong trào của hai dân tộc cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX đã thất bại. Con đường đấu tranh chống Pháp giành độc lập của các vận thần sĩ phu đã không còn phối hợp. Phong trào giải phóng dân tộc của ba nước Đông Dương: Việt Nam, Campuchia cũng như Lào rơi vào bế tắc, không hướng.

Giữa lúc đó sự xuất hiện của Nguyễn Ái Quốc và những hoạt động chính trị của Người đã báo hiệu một thời kì mới của cách mạng Đông Dương. Chứng kiến cảnh lầm than của đồng bào, những hoạt động thực tiễn trên đất Pháp, Người đã nhận thức được sự thảm độc trong chính sách cai trị của thực dân Pháp cũng như nỗi thống khổ mà nhân dân Đông Dương đang bị đẩy dấy. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ ra cho dân tộc Việt Nam và các dân tộc ở Đông Dương một trong những yếu tố để con đường giải phóng dân tộc đi đến thành công là các dân tộc bị áp bức phải đoàn kết lại và có mối liên hệ với phong trào cách mạng thế giới. Người cũng nhận thấy ngay trong những ngày đen tối sống dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhân dân Đông Dương vẫn có một sức sống mãnh liệt và một sức phản kháng kiên cường: *"Đứng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương dấu một cái gì đang nổi dậy, đang giơ tay và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến"*¹²⁹.

Ngày 3/2/1930, Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, sau đó tại Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành trung ương Đảng (10/1930) đã quyết định đổi tên thành Đảng cộng sản Đông Dương. Từ đây, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương có một tổ chức lãnh đạo thống nhất, nhiệm vụ đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc không còn là nhiệm vụ riêng rẽ của một quốc gia mà là nhiệm vụ chung của ba dân tộc chung sống trên bán đảo Đông Dương. Trong bối cảnh đó, tình đoàn kết chiến đấu giữa ba nước Đông

Dương nói chung, giữa Việt Nam và Campuchia nói riêng cũng có điều kiện để thắt chặt hơn nữa.

Đảng cộng sản Đông Dương đã đề ra đường lối, nhiệm vụ, phương pháp tiến hành cách mạng cho nhân dân Đông Dương. Đồng thời, Đảng cũng kêu gọi nhân dân ba nước tăng cường đoàn kết hơn nữa, chú ý đến sự phát triển đồng đều, rộng khắp của phong trào cách mạng trên toàn Đông Dương.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng cộng sản Đông Dương lần thứ nhất, đầu năm 1937, đặc ủy Hải Giang cử cán bộ sang Campuchia vận động Việt kiều và nhân dân Campuchia thành lập "Ủy ban hành động" đề hướng ứng phong trào Đông Dương đại hội. Qua cao trào Dân chủ 1936 - 1939, Đảng cộng sản Đông Dương, Mặt trận dân chủ Đông Dương đã vận động, giác ngộ quần chúng, khơi dậy phong trào cách mạng mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân Đông Dương, các cơ sở Đảng được củng cố và phát triển.

Trước sự chuyển biến của tình hình khu vực và thế giới, nhất là nguy cơ chủ nghĩa phát xít, Đảng cộng sản Đông Dương đã họp Hội nghị lần thứ VI (11/1939), xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và tay sai, làm cho nhân dân Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hội nghị lần thứ VII (11/1940) và Hội nghị lần thứ VIII (3/1941) tiếp tục chuyển hướng chỉ đạo cách mạng Đông Dương, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Trên cơ sở ra đời Mặt trận ở mỗi nước sẽ nêu lên thành lập mặt trận chung của ba nước Đông Dương là Đông Dương độc lập đồng minh.

Nhật đầu hàng đồng minh (14/8/1945), thời cơ đã đến với các dân tộc Đông Dương. Ở Việt Nam, Mặt trận Việt minh và Trung ương Đảng thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc và phát lệnh tổng khởi nghĩa, các địa phương trong cả nước đã lần lượt giành chính quyền trong tháng 8/1945. Ở Campuchia, quyền thống trị của Pháp đã bị xóa bỏ từ sau khi Nhật đầu hàng đồng minh nhưng Campuchia đã không có một cuộc nổi dậy giành độc lập như Việt Nam và Lào. Chính quyền nhà nước do vua Sihanouk và Thủ tướng Son Ngoc Thanh đứng đầu.

Trong giai đoạn này, quan hệ Việt Nam - Campuchia là mối quan hệ linh hoạt, uyển chuyển, luôn có những điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Trước khi có quan hệ về một Nhà nước, mối quan hệ giữa nhân dân - nhân dân được hình thành một cách tự nhiên nhờ những yếu tố thuận lợi về địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như sự tương đồng về kinh tế, văn hóa giữa hai dân tộc. Nhà nước phong kiến tự chủ ra đời cũng là lúc hai bên bày tỏ tình hòa hiếu thông qua các nghi thức và lễ vật ngoại giao. Từ giữa thế kỉ XIX, chính quyền bất lực trước sự xâm lược của thực dân phương Tây, nhân dân hai dân tộc Việt Nam - Campuchia đã đứng lên tập hợp lực lượng, họ hỗ trợ, phối hợp với nhau cùng chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược. Sự gắn kết một cách tự phát phong trào yêu nước Việt Nam và Campuchia đã gây cho thực dân Pháp những tổn thất. Đầu thế kỉ XX, trong bối cảnh mới, hai nước cùng lựa chọn, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng cộng sản đã lãnh đạo nhân dân hai nước đánh đuổi kẻ thù chung.

3. KẾT LUẬN

Là những cư dân cùng sinh tụ trên bán đảo Đông Dương, kinh tế nông nghiệp lấy cây lúa nước làm chủ đạo, cũng có sự tương đồng về lịch sử - văn hóa, mối quan hệ Việt Nam - Campuchia được thiết lập từ rất sớm. Mối quan hệ đó được vận đập bởi tình hòa

hiếu, sự khoan dung của cư dân Phật giáo, của truyền thống “mua làng giồng gần” của người Việt. Bởi vậy, trong thời kì phong kiến khi có những vấn đề nảy sinh trong quan hệ hai nước, cả hai phía đều kiểm soát để tránh xung đột đáng tiếc xảy ra. Sau khi Pháp xâm lược Đông Dương, nhân dân hai nước một lòng cùng đứng lên chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Trên cơ sở quan hệ hai nước được vun đắp, nhân dân Việt Nam và Campuchia tiếp tục với cảnh bên nhau trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ cũng như trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Lịch sử Việt Nam tập 1*, Nhà Khoa học xã hội, HN, 1971, tr99.
- [2] *Sđđ*, tr107
- [3] Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nhà Khoa học xã hội, HN, 1990, tr130
- [4] *Sđđ*, tr135
- [5] Lê Tác, *An Nam chí lược*, Nhà Thuận Hóa, 2002, tr 288.
- [6] Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nhà Khoa học xã hội, HN, 1990, tr196.
- [7] *Sđđ*, tr207
- [8] *Sđđ*, tr250
- [9] Ủy ban KHXH Việt Nam, Ban Đông Nam Á, *Tìm hiểu lịch sử văn hóa Campuchia*, Nhà Khoa học xã hội, HN, 1998, tr60.
- [10] *Sđđ*, tr67
- [11] Lê Tác, *An Nam chí lược*, Nhà Thuận Hóa, 2002, tr234.
- [12] Lương Ninh(Ch), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nhà Giáo dục, HN, 2005, tr99.
- [13] Ủy ban KHXH Việt Nam, Ban Đông Nam Á, *Tìm hiểu lịch sử văn hóa Campuchia*, Nhà Khoa học xã hội, HN, 1998, tr68.
- [14] Nguyễn Trãi, *Đại địa chí*, Nhà Sử học, HN, 1960, tr19 và 47.
- [15] *Sđđ*, tr53
- [16] Phạm Việt Trung, Nguyễn Xuân Kỳ, Đỗ Văn Nhung, *Lịch sử Campuchia*, Nhà ĐHQG THCN, HN, 1982, tr158.
- [17], [18], [19] *Un siècle D'histoire dans la Peninsule Indochinoise (1750-1850)*, Hanoi Imprimerie taupin, 1944.
- [20] *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, Nhà Sự thật, HN, 1980, tr10.

VIETNAM-CAMBODIA RELATIONSHIP FROM 17th CENTURY TO 1945

Nguyễn Thị Giáng

ABSTRACT

Vietnam and Cambodia are close neighbors, whose histories and cultures share some similarities. Therefore, the two countries have well-established relationship. The two feudal governments always consciously nourished the bilateral relationship, not only at state level but also among the peoples. Although there was war and wars, the overall Vietnam - Cambodia relationship from 17th to 1945 was peaceful.

Key word: Vietnam - Cambodia Relationship, From 17th century to 1945

Người phản biện: PGS.TS. Văn Ngọc Thành

Ngày nhận bài: 02/3/2014; *Ngày phản biện:* 18/3/2014; *Ngày duyệt đăng:* 26/6/2014

TÁC ĐỘNG NƯỚC BIỂN DẰNG ĐẾN VÙNG ĐỒNG BẰNG VEN BIÊN TỈNH THANH HÓA VÀ BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ

VE Văn Đương*

TÓM TẮT

Bài báo đã trình bày được tác động của nước biển dâng đến vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa. Đồng thời đánh giá được mức độ tác động của nước biển dâng ở khu vực thuộc địa bàn của 8 huyện, thị đồng bằng ven biển, gồm: huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc, huyện Hoằng Hóa, thị xã Nghi Sơn, huyện Quảng Xương và huyện Tĩnh Gia. Trên cơ sở đó, đề ra một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nước biển dâng vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa. Đây là cơ sở khoa học để phát triển bền vững lãnh thổ tỉnh Thanh Hóa và ứng phó có hiệu quả các với biến đổi khí hậu nước biển dâng trong tương lai.

Từ khóa: tác động, nước biển dâng, đồng bằng ven biển, Thanh Hóa, ứng phó

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Biến đổi khí hậu là “những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu”, là những biến đổi trong môi trường vật lý hoặc sinh học gây ra những ảnh hưởng có hại đáng kể đến thành phần, khả năng phục hồi hoặc sinh tồn của các hệ sinh thái tự nhiên và được quản lý hoặc đến hoạt động của các hệ thống kinh tế - xã hội hoặc đến sức khỏe và phúc lợi của con người” (Theo Công Ước chung của LHQ về Biến đổi khí hậu).

Hiện nay, biến đổi khí hậu là một vấn đề nổi cộm mang tính chất toàn cầu và trở thành mối quan tâm của tất cả các quốc gia trên thế giới. Biến đổi khí hậu biểu hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau như: nhiệt độ tăng, tan băng, nước biển dâng, xuất hiện nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ... Trong đó, hiện tượng nước biển dâng là một trong những biểu hiện được quan tâm nhiều nhất. Hiện tượng nước biển dâng tác động sâu sắc và rất rõ rệt tới các quốc gia và lãnh thổ có biển và tiếp giáp với biển. Hiện nay theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, trên thế giới có 5 quốc gia bị tổn thương mạnh nhất của biến đổi khí hậu, trong đó có Việt Nam.

Thanh Hóa là một tỉnh thuộc ven biển duyên hải miền Trung Việt Nam có đường bờ biển dài khoảng 102km bắt đầu từ xã Nga Tiên (Nga Sơn) đến xã Hải Hà (Tĩnh Gia). Do vậy, Thanh Hóa sẽ là một trong những tỉnh chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu nước biển dâng.

Việc phát triển bền vững lãnh thổ và ứng phó với biến đổi khí hậu nước biển dâng là một vấn đề quan trọng của Thanh Hóa. Nội dung bài báo trình bày tác động của biến đổi khí hậu nước biển dâng đến lãnh thổ tỉnh Thanh Hóa. Trên cơ sở đó đề ra một số biện pháp ứng phó với hiện tượng nước biển dâng tỉnh Thanh Hóa trong tương lai.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Hiện tượng nước biển dâng trên thế giới

Do sự nóng lên của khí hậu toàn cầu, theo các nhà nghiên cứu thì nhiệt độ trung bình

*TS. Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

của Trái Đất trong thế kỷ vừa qua tăng 1°C , nên các lớp băng tuyết sẽ bị tan nhanh ở những thập niên tới. Thế kỷ XX, mực nước biển tại châu Á dâng lên trung bình 2,4mm/năm, riêng thập niên vừa qua là 3,1mm/năm, dự báo sẽ tiếp tục dâng cao hơn trong thế kỷ XXI khoảng 2,8mm - 4,3mm/năm. Mực nước biển dâng lên có thể nhấn chìm nhiều vùng rộng lớn, nơi cư trú của hàng triệu người sống tại các khu vực thấp ở các nước Việt Nam, Bangladesh, Ấn Độ và Trung Quốc, ... đồng thời làm khan hiếm nguồn nước ngọt.

2.2. Hiện tượng nước biển dâng ở Việt Nam

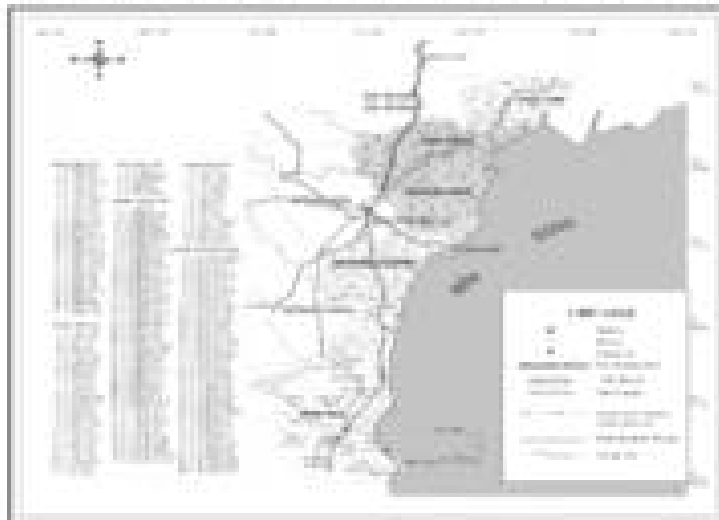
Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng $0,5^{\circ}$ - $0,7^{\circ}\text{C}$, mực nước biển đã dâng khoảng 20cm. Biến đổi khí hậu đã làm cho các thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng diễn ra khốc liệt hơn.

Việt Nam nằm trong số 5 quốc gia sẽ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo tính toán của các chuyên gia nghiên cứu biến đổi khí hậu, đến năm 2100, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam có thể tăng lên 30°C và mực nước biển có thể dâng lên 1m. Theo đó, khoảng 40 nghìn km^2 đồng bằng ven biển Việt Nam sẽ bị ngập. Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) dự đoán các tác động trên sẽ gây thiệt hại khoảng 17 tỉ đồng mỗi năm và khiến khoảng 17 triệu người không có nhà. Còn Văn phòng quản lý điều tra tài nguyên biển và môi trường (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) dự báo: mực nước biển ở Việt Nam sẽ dâng cao từ 3 - 15cm vào năm 2010, dâng từ 15 - 90cm vào năm 2070. Các vùng ảnh hưởng mạnh là Cà Mau, Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình. Riêng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là những vùng trũng nên bị ảnh hưởng nhiều nhất khi xảy ra ngập lụt, xâm nhập mặn và các hiện tượng thời tiết xấu.

2.3. Dự báo tác động biến đổi khí hậu nước biển dâng vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa

2.3.1. Đặc điểm chung

Lược đồ dự báo tác động nước biển dâng đến vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa



Tỷ lệ 1:850000 (theo
mô hình tỷ lệ 1:100000)

Thanh Hóa với đường bờ biển dài, thềm lục địa rộng, nhất là dải đồng bằng ven biển tương đối thấp. Thanh Hóa là tỉnh chịu ảnh hưởng rất lớn của biến đổi khí hậu nước biển dâng. Từ bản đồ ta xác định được có 6 huyện, thị vùng đồng bằng ven biển của tỉnh Thanh Hóa bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu nước biển dâng gồm: huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc, huyện Hoằng Hóa, thị xã Sầm Sơn, huyện Quảng Xương, huyện Tĩnh Gia. Đây là vùng lãnh thổ thuộc đồng bằng ven biển tiếp giáp trực tiếp với biển Đông. Theo ước tính nếu nước biển tại các khu vực này tăng lên khoảng 50cm - 1m thì tương ứng với các đường bình đồ 50cm và 100cm trên bản đồ sẽ có khoảng 20 - 30% diện tích đất tự nhiên của các huyện, thị này bị ngập dưới nước biển. Trong khi đó, hầu hết các vùng này là nơi cư trú, sinh sống chủ yếu của dân cư. Việc mất đi một diện tích đất tự nhiên lớn như vậy sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến địa bàn phân bố dân cư tỉnh Thanh Hóa.

Đồng thời, tại khu vực này cũng sẽ phải đối mặt với nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, hiện tại trong đó phải kể đến là hiện tượng bão và hiện tượng xâm nhập mặn gây ra rất nhiều khó khăn trong sinh hoạt và sản xuất của người dân sinh sống trong khu vực này.

2.1.2. Tác động nước biển dâng vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa

Tác động của nước biển dâng vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa diễn ra chủ yếu thuộc các huyện, thị ven biển của tỉnh gồm: huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc, huyện Hoằng Hóa, thị xã Sầm Sơn, huyện Quảng Xương, huyện Tĩnh Gia. Trong đó tác động mạnh nhất là thị xã Sầm Sơn. Đây là thị xã có diện tích nhỏ nhất trong 6 huyện, thị chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu nước biển dâng. Sầm Sơn có 5 phường thì hầu hết các phường của thị xã đều rất gần biển và đặc biệt lại không có đê bờ vì ở đây là bãi biển du lịch. Do vậy, khi nước biển dâng nó sẽ tác động trực tiếp tới các phường trong thị xã. Ước tính nếu nước biển dâng lên 50cm - 1m thì Sầm Sơn sẽ mất khoảng trên 80% diện tích đất tự nhiên.

Ngoài Sầm Sơn 5 huyện còn lại cũng chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu nước biển dâng. Tuy nhiên, do diện tích và vị trí khác nhau nên ở các huyện mức độ chịu tác động của biến đổi khí hậu nước biển dâng cũng khác nhau.

Bảng tổng hợp khu vực đồng bằng ven biển Thanh Hóa chịu tác động của nước biển dâng

TT	Huyện, thị	Tổng số xã, phường	TT	Số ký hiệu trên bản đồ	Tên địa danh chịu tác động mạnh của nước biển dâng
1	Nga Sơn	27	1	10	Nga Thủy
			2	20	Nga Tân
			3	21	Nga Tiến
2	Hậu Lộc	27	1	8	Hải Lộc
			2	9	Hải Lộc
			3	24	Mĩnh Lộc
			4	25	Hồng Lĩnh
			5	26	Đô Lộc
			6	27	Nga Lộc
			1	18	Hoằng Đông
			2	19	Hoằng Phú

3	Hồng Hóa	47	1	20	Hồng Thuận
			4	25	Hồng Hải
			3	26	Hồng Trường
4	TX. Hòa Sơn	9	1	1	Phường Quảng Cư
			2	2	Phường Quảng Tiến
			3	3	Phường Trung Sơn
			4	4	Phường Bắc Sơn
			5	5	Phường Trường Sơn
5	Quảng Ninh	40	1	3	Quảng Đại
			2	4	Quảng Hưng
			3	5	Quảng Vinh
			4	20	Quảng Hải
			5	21	Quảng Lưu
			6	23	Quảng Lợi
			7	30	Quảng Trạch
			8	40	Quảng Nhạn
			9	40	Quảng Ninh
6	Thị xã	20	1	1	Hải Bình
			2	4	Hải Thuận
			3	5	Hải Hòa
			4	6	Ninh Hải
			5	7	Tân Dân
			6	8	Hải An
			7	9	Hải Ninh
			8	14	Hải Châu
			9	Hải Lĩnh	Hải Lĩnh
			10	Thị Hải	Thị Hải
			11	Hải Yên	Hải Yên
			12	Hải Thương	Hải Thương
			13	Hải Hà	Hải Hà
			14	Nghi Sơn	Nghi Sơn

Trước hết là huyện Nga Sơn, đây là huyện nằm phía Đông Bắc của Thanh Hóa. Huyện có 27 xã, trong đó chỉ có ba xã ven biển là Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến là chịu tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu nước biển dâng. Ba xã này là ba xã mới được hình thành do sự bồi lấp của phù sa sông nên địa hình tương đối thấp. Nếu nước biển dâng khoảng 50cm - 1m, thì có tới 70 - 80% diện tích đất tự nhiên các xã này bị ngập dưới mực nước biển, trong đó ảnh hưởng nặng nhất là xã Nga Tân.

Huyện Hậu Lộc có 27 xã, trong đó có đến 6 xã chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu nước biển dâng. Đây cũng đều là những xã ven biển và có độ cao không lớn lắm so với mực nước biển. Các xã gồm: Đa Lộc, Hưng Lộc, Nga Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc và Hòa Lộc. Trong đó đáng nói nhất là 5 xã vùng ven biển là Đa Lộc, Hưng Lộc, Nga Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc được bao bọc bởi phía Đông và Đông Nam là biển Đông, phía Bắc là nhánh của sông Lèn đổ xuống và phía Tây là nhánh sông nhỏ dân cư thường gọi là "sông Con" bao bọc lấy 5 xã trên như một bán đảo. Vì vậy, nếu nước biển dâng cao khoảng 50cm - 1m, thì hầu hết các xã này sẽ mất đi khoảng 80 - 90% diện tích đất tự nhiên ngập dưới nước biển. Đáng kể nhất là xã Nga Lộc, xã này tiếp giáp hoàn toàn với biển và sông bằng nghề đi biển, nước biển dâng xã Nga Lộc sẽ mất đến trên 90% diện tích đất tự nhiên. Hơn nữa, đây lại là

xã có dân số đồng nhất huyện. Việc mất đi diện tích lớn sẽ ảnh hưởng đến nơi cư trú và nghề nghiệp của người dân.

Hoàng Hóa là huyện có tới 47 xã, đây là huyện có số lượng xã nhiều nhất và tiếp giáp với thành phố Thanh Hóa. Trong 47 xã của huyện Hoàng Hóa thì chỉ có 5 xã bị xâm phạm của biển đổi khí hậu nước biển dâng là: Hoàng Đông, Hoàng Phệ, Hoàng Thanh, Hoàng Hải, Hoàng Trường. Đây đều là những xã tiếp giáp với biển Đông. Nếu nước biển dâng cao khoảng 50cm - 1m, sẽ làm cho khoảng 60 - 70% diện tích đất tự nhiên của các xã này bị ngập dưới nước biển. Đe dọa trực tiếp đến đời sống sinh hoạt của người dân.

Huyện Quảng Xương là huyện nằm ở phía Nam thành phố Thanh Hóa, huyện có 40 xã, trong đó có 8 xã gồm: Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Vinh, Quảng Hà, Quảng Lưu, Quảng Lợi, Quảng Trạch, Quảng Nhuận, là những xã chịu tác động mạnh nhất của biển đổi khí hậu nước biển dâng. Ước tính nếu nước biển dâng khoảng 50cm - 1m thì có tới 60 - 80% diện tích của 8 xã trên ngập dưới nước biển. Trong đó, chịu tác động mạnh nhất là xã Quảng Nhuận. Đây là xã tiếp giáp hoàn toàn với biển và sống dựa vào nghề đi biển, nếu nước biển dâng như trên sẽ làm cho các xã này mất đi trên 90% diện tích đất tự nhiên, đe dọa đến sản xuất, đời sống người dân trong xã.

Tỉnh Gioa là huyện phía Nam của Thanh Hóa tiếp giáp với Bắc Nghệ An. Đây là huyện chịu tác động mạnh của biển đổi khí hậu nước biển dâng chỉ đứng sau thị xã Sầm Sơn. Huyện có 20 xã thì trong đó đã có tới 14 xã chịu tác động của biển đổi khí hậu gồm: Hải Bình, Hải Thanh, Hải Hòa, Ninh Hải, Tân Dân, Hải An, Hải Ninh, Hải Châu, Hải Lĩnh, Tinh Hải, Hải Yên, Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn. Nếu nước biển dâng 50cm - 1m thì có khoảng 40 - 60% diện tích đất tự nhiên của các xã này bị ngập dưới mực nước biển. Chịu tác động mạnh nhất của biển đổi khí hậu nước biển dâng là xã Hải Hòa, Ninh Hải và khu kinh tế Nghi Sơn.

Các huyện, thị trên đều có đê biển trữ thị xã Sầm Sơn, song, nhìn chung hệ thống đê tại các vùng ven biển đều thấp, không kiên cố và thiếu đồng bộ. Bằng chứng là đã có rất nhiều trường hợp vỡ đê, cụ thể là ở Hải Lạc đã vỡ hàng km đê năm 2005. ... Do đó một khi nước biển dâng kết hợp với các hiện tượng thời tiết như bão thủy triều thì những cơn đê trở nên vô nghĩa đối với sự an toàn của cư dân và vùng lãnh thổ trong đê. Chính vì thế, tỉnh Thanh Hóa cần phải có các biện pháp thiết thực hơn nữa để ứng phó với biển đổi khí hậu nước biển dâng.

Vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa (6 huyện thị) là một bộ phận lãnh thổ quan trọng của tỉnh. Đây là nơi phân bố nhiều dân cư và là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế quan trọng của tỉnh. Đặc biệt, đây là nơi sản xuất nhiều lương thực, thực phẩm có các khu công nghiệp đã và đang xây dựng lớn nhất của tỉnh.

Tuy nhiên, bộ phận lãnh thổ này tương đối thấp và tiếp giáp trực tiếp với biển Đông. Do vậy, lãnh thổ vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa sẽ chịu tác động mạnh của biển đổi khí hậu nước biển dâng. Nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, đời sống chung cho toàn dải ven biển của tỉnh.

Trong sản xuất, các ngành chịu ảnh hưởng lớn là: ngành ngư nghiệp, nông nghiệp.

Đây là những ngành kinh tế quan trọng của dải đồng bằng ven biển. Ngoài ra, các ngành kinh tế khác như: công nghiệp, dịch vụ... cũng chịu tác động mạnh của nước biển dâng và làm thu hẹp diện tích phân bố.

Đối với đời sống của dân cư vùng ven biển, nước biển dâng sẽ làm mất nhà cửa, nơi cư trú, sinh hoạt và sản xuất của bộ phận dân cư. Mà dân cư Thanh Hóa lại phân bố chủ yếu ở dải đồng bằng ven biển, nên vấn đề bố trí nơi ở cho bộ phận dân cư này là một vấn đề cấp bách khi nước biển dâng cao.

Như vậy, biến đổi khí hậu nước biển dâng không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, mà còn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của cư dân toàn dải đồng bằng ven biển. Hiểu rõ và dự báo được những ảnh hưởng này là cơ sở khoa học để tỉnh Thanh Hóa đề ra được các biện pháp ứng phó hữu hiệu và có hiệu quả với hiện tượng biến đổi khí hậu nước biển dâng.

2.4. Biện pháp ứng phó nước biển dâng vùng đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa

2.4.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông, nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng trong tỉnh

- Xây dựng chương trình tập huấn cho các đối tượng trực tiếp tham gia công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, chú trọng tới cán bộ quản lý, cán bộ lập kế hoạch, cán bộ chuyên trách, cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã.

- Tăng cường vai trò của báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng trong tuyên truyền, cung cấp thông tin. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức người dân, phấn đấu đến năm 2015 có 70 - 80% và cao hơn nữa trong những năm tiếp theo các hộ gia đình có người hiểu biết cơ bản về biến đổi khí hậu; khuyến khích, khen thưởng các điển hình tốt.

- Xây dựng và thực hiện lồng ghép nội dung về ứng phó với biến đổi khí hậu vào chương trình giảng dạy trong trường học; đến năm 2015 có trên 60% trường học tổ chức các hình thức lồng ghép kiến thức cơ bản biến đổi khí hậu vào giảng dạy và các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa, vẽ tranh, viết báo tường, các hội thi....

2.4.2. Bảo vệ và quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên nước cho phát triển dân sinh, kinh tế bền vững của tỉnh

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, xây dựng hệ thống đê và các công trình điều tiết lượng nước trên các con sông chảy qua tỉnh theo từng mùa và thiết lập hệ thống hồ chứa nước ngọt cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt, ngăn chặn sự xâm nhập mặn, đảm bảo chủ động tưới tiêu cho khoảng trên 80% diện tích canh tác.

- Quy hoạch và quản lý nguồn nước ngầm và nước mặt, đồng thời bảo vệ môi trường nước, kiểm soát các nguồn thải xả vào môi trường nước, chủ động phòng, chống, giảm thiểu tác động tiêu cực tới tài nguyên nước.

- Xây dựng các công trình cấp nước, các thiết bị trữ nước cho các hộ dân; sử dụng nguồn nước khoa học, tiết kiệm và hợp lý, phấn đấu đến năm 2015 có 95% dân cư đô thị sử dụng nước sạch, có 90% dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó

trên 50% dân cư nông thôn sử dụng nước sạch.

2.4.3. Thích ứng và giảm nhẹ hậu quả tự nhiên liên quan của và mực nước biển dâng tác động đối với hệ sinh thái trên biển và đất ven bờ

**Đối với đất ven bờ*

- Kết hợp 3 phương án chiến lược ứng phó với nước biển dâng, bảo vệ đầy đủ, thích nghi và rút lui (né tránh) này đặc điểm cụ thể của từng khu vực.

- Quản lý tổng hợp vùng ven biển, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn và vùng đất ngập nước ven biển, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

- Xây dựng tuyến đê biển kiên cố có tính đến độ cao mực nước biển dâng ở những nơi cần thiết. Đến năm 2015, hoàn thành và nâng cấp được hệ thống đê biển và đê vùng cửa sông. Xác định các vùng đất cần xây dựng trên đất ven biển, khu vực sụt lún ven sông; xây dựng hệ thống phòng tránh, trú bão, sóng và nước dâng.

- Đến năm 2020, phát triển bền vững khu vực ven biển (6 huyện thị: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia) theo quy hoạch phù hợp, cơ bản ứng phó được tình hình sụt lún bờ sông, ven biển và nước biển dâng.

**Đối với vùng biển*: Tổ chức quản lý những thay đổi của hệ sinh thái biển, mở rộng nghề nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu đổi mới và quản lý tổng hợp nghề cá giữa đại dương và ven bờ, đầu tư cho một hệ thống cảnh báo và dự báo thời tiết, khí hậu và hải dương chuyên phục vụ các hoạt động trên biển.

2.4.4. Bảo đảm quy hoạch sử dụng đất đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

- Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu cho các đô thị, khu vực dân cư, đặc biệt những nơi có nguy cơ bị ảnh hưởng của lún lạt, sụt lún đất và nước biển dâng.

- Đẩy lùi ưu nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, công trình đã được ghi trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là các công trình thay lợi phục vụ mở rộng đất nông nghiệp và đầu tư thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Xây dựng các chương trình, dự án trọng điểm, nhất là các giải pháp ngăn chặn suy thoái đất, ô nhiễm môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên đất theo hướng phát triển bền vững.

2.4.5. Mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng, tăng cường trồng cây phân tán, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn

- Tăng cường công tác trồng rừng, nhất là vùng ven biển thuộc các huyện thị: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia.

- Quản lý và bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn ở vùng đất ngập nước, giám tra tình trạng suy kiệt rừng tự nhiên, gắn với các chính sách xã hội như: giao đất, giao rừng, xóa nghèo, khuyến khích và tạo điều kiện để người dân ở khu vực ven biển làm nghề rừng sống

được và làm giàu.

- Tăng cường trồng cây phân tích, cây xanh đô thị, xây dựng vùng cung cấp giống làm nghiệp.

2.4.6. Phát triển thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

- Phát triển những giống, loài thủy sản có khả năng thích ứng với môi trường, đa nhập và phát triển giống thủy hải sản có giá trị cao, phải được chọn lọc, thích nghi với nhiệt độ cao và xâm nhập mặn, gia tăng độ sâu của ao hồ để tạo nhiệt độ thích hợp và giảm tổn hại do quá trình tăng nhiệt độ và bốc hơi nhanh của mặt nước.

- Phát triển mô hình nhân giống thủy sản và nuôi tôm, ngao thương phẩm, thiết lập các khu bảo tồn sinh thái tự nhiên, tăng cường nghiên cứu dự báo sự di chuyển của dân cư, những thay đổi của ngư trường.

- Chuyển đổi cơ cấu canh tác ở một số vùng ngập nước từ trồng lúa sang nuôi canh nuôi thủy sản; phát triển nuôi cá nước ngọt trong các đập, hồ, ao theo mô hình nông - lâm - ngư kết hợp.

2.4.7. Phát triển nền nông nghiệp bền vững

- Quy hoạch thời vụ, sử dụng đất nông nghiệp, duy trì diện tích đất canh tác hợp lý và bền vững; tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo phát triển sinh kế nông thôn.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường khả năng tiêu thoát nước mưa ở các vùng đất thấp, ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản lượng và giảm nhẹ khí nhà kính (khí methane).

- Tăng cường, hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống sâu bệnh cây trồng và dịch bệnh động vật.

2.4.8. Nghiên cứu và áp dụng khoa học - công nghệ

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Nghiên cứu các công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, ít phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, ưu tiên nghiên cứu sử dụng các nguồn năng lượng vô tận. Tái tạo.

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình canh tác, tạo các giống vật nuôi, cây trồng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, gìn giữ các giống vật nuôi, cây trồng trong điều kiện khí hậu thay đổi và nước biển dâng.

2.4.9. Bảo đảm nguồn năng lượng cho phát triển, sử dụng năng lượng hợp lý. An ninh quốc và hạn chế phát thải khí nhà kính

- Nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo tồn năng lượng, khai thác, sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo, như điện gió, điện Mặt Trời, tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt, trong giao thông vận tải, trong sản xuất và chiếu sáng công cộng.

- Hạn chế và chấm dứt hoạt động của các cơ sở sản xuất có lượng phát thải khí hiệu ứng nhà kính cao, gây ô nhiễm môi trường; áp dụng công nghệ mới, công nghệ sản xuất sạch hơn để giảm phát thải.

2.4.10. Tăng cường và mở rộng hệ thống dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe từ cấp tỉnh đến cấp xã, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về những tổn hại đến sức khỏe do tác động của biến đổi khí hậu và biện pháp phòng tránh, tăng cường công tác theo dõi và giám sát dịch bệnh phát sinh do khí hậu, thời tiết thay đổi cực đoan, các giải pháp can thiệp y tế khi cần thiết ở những nơi có điều kiện. Hoàn đầu đến năm 2015, thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, có 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 90% dân số có bảo hiểm y tế.

2.4.11. Tăng cường hợp tác quốc gia, quốc tế, khu vực

Hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ tài trợ kinh phí và hỗ trợ khoa học kỹ thuật tiên bộ thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tăng cường hợp tác khu vực Miền Trung. Đồng thời, tăng cường hợp tác trong cảnh báo thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trong khu vực.

2.4.12. Giải pháp tài chính

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách Nhà nước (ngân sách Trung ương và địa phương) trong ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đảm bảo cho việc đầu tư các dự án cấp bách và khắc phục tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tăng cường thu hút nguồn vốn tài trợ nước ngoài, ưu tiên sử dụng các nguồn vốn ODA không hoàn lại trong việc nâng cao năng lực, chuyên gia-tri thức khoa học, công nghệ và kinh nghiệm quản lý.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong tỉnh, trong và ngoài nước tham gia cung cấp tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Chú trọng lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư, phát triển thành phần kinh tế để gia tăng nguồn đầu tư vào ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. KẾT LUẬN

Thanh Hóa là tỉnh chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu nước biển dâng, đặc biệt là vùng đồng bằng ven biển thuộc địa bàn 6 huyện, thị: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, thị xã Sơn Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia đe dọa trực tiếp đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân.

Nghiên cứu, dự báo được tác động của biến đổi khí hậu nước biển dâng tỉnh Thanh Hóa và đề ra một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ cấp bách. Đây sẽ là cơ sở khoa học vững chắc góp phần quan trọng để phát triển bền vững lãnh thổ vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa và ứng phó một cách có hiệu quả cao với hiện tượng biến đổi khí hậu nước biển dâng trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa: Niên giám thống kê 2005-2010, NXB Thống kê.
- [2] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008), Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Hà Nội.
- [3] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009), Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam, Hà Nội.
- [4] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2010), Thông báo Quốc gia lần thứ hai của Việt

- Nam cho Công ước khung Liên Hiệp Quốc về Biến đổi khí hậu, Hà Nội.
- [5] Hoàng Đức Cường (2008), Nghiên cứu xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu cho lưu vực sông Hồng giai đoạn 2010-2100 và bước đầu đánh giá tác động đến tài nguyên nước mặt, sản xuất nông nghiệp, Báo cáo tổng kết đề tài NCCB, Hà Nội.
- [6] Thủ tướng chính phủ: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, năm 2009.

**IMPACT OF CLIMATE CHANGE AND SEA LEVEL RISE
IN THANH HOA PROVINCE**

Vũ Văn Đoàn

ABSTRACT

This paper presents the impact of sea level rise on the coastal plain province of Thanh Hoa. And assess the extent of the impact of sea level rise in the colonial area of 5 districts, coastal plain: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hoa, Sơn Sơn town, Quảng Xương and Tĩnh Gia. From which set out a number of measures and proposals to deal with consequences of Climate change and sea level rise in Thanh Hoa. This is scientific basis for sustainable development in territory of Thanh Hoa province and in order to effectively response to Climate change and sea level rise in the future.

Key words: *impact, sea level rise, coastal plains, Thanh Hoa, response*

Người phân biệt: PGS.TSKH. Phạm Hoàng Hải

Ngày nhận bài: 20/7/2014; **Ngày phân biệt:** 05/8/2014; **Ngày duyệt đăng:** 26/8/2014

ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÙNG BẮC TRUNG BỘ

LÊ THỊ LỆ

TÓM TẮT

Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá đời sống của người lao động trong các khu công nghiệp (KCN) vùng Bắc Trung Bộ, bài viết đã cho thấy thu nhập của công nhân trong KCN (năm 2012) cao hơn thu nhập trung bình của cả nước là 1,1 lần, tuy nhiên đời sống vật chất vẫn còn nhiều thiếu thốn, số công nhân phải thuê nhà trọ nhiều, có khoảng 53% số công nhân tại các KCN Bắc Trung Bộ có nhu cầu nhà ở. Đời sống tinh thần cũng gặp nhiều khó khăn do thu nhập thấp, thời gian lao động nhiều và thiếu các cơ sở văn hóa tại địa bàn có công nhân trọ nên ảnh hưởng đến điều kiện sống của người lao động. Vì vậy, các doanh nghiệp và các tỉnh có KCN cần quan tâm hơn nữa đến việc đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất và ổn định về mặt xã hội cho địa phương có KCN.

Từ khóa: đời sống, người lao động, khu công nghiệp, Bắc Trung Bộ

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, vùng Bắc Trung Bộ có 19 KCN đang hoạt động, thu hút 51.000 lao động, đóng góp phần lớn vào sự tăng trưởng kinh tế của các tỉnh Bắc Trung Bộ, của vùng và giải quyết được việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều biến động, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao như hiện nay khiến cho đời sống của người lao động trong KCN gặp nhiều khó khăn, thu nhập chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống, tích lũy thấp, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ đời sống chưa đảm bảo, vấn đề văn hóa thể thao cho người lao động chưa được quan tâm, điều này sẽ ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của địa phương có KCN. Vì vậy chăm lo đời sống tinh thần và vật chất cho công nhân KCN chính là bảo đảm nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội lâu dài và bền vững.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Chỉ tiêu đánh giá về đời sống của người lao động trong KCN

Đời sống là tổng thể các hoạt động xã hội nhằm đáp ứng các nhu cầu của con người, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của con người. Con người lao động mục tiêu là đảm bảo các điều kiện của đời sống. Từ khi KCN ra đời đến nay đã thu hút một lực lượng lao động lớn, bên cạnh số lượng người lao động trong KCN được giải quyết việc làm và đảm bảo cuộc sống thì phần lớn người lao động trong các KCN cả nước nói chung và vùng Bắc Trung Bộ nói riêng đang còn gặp nhiều khó khăn cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần.

Đã có nhiều nghiên cứu về đời sống của người lao động tại một số địa phương có KCN, nghiên cứu về đời sống của người lao động tại Hưng Yên của một số tác giả^[1], các

¹ThS. Trương Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm hướng tới đảm bảo đời sống cho người lao động trong KCN[2],[3],[4]. Tuy nhiên chưa có các đánh giá về đời sống của người lao động trong các KCN vùng Bắc Trung Bộ. Qua khảo sát, điều tra, tác giả cho rằng để đời sống đảm bảo cần đủ nguồn thu nhập, khả năng đáp ứng về đời sống vật chất và đời sống tinh thần của mỗi người lao động. Trên quan điểm đó tác giả chọn 4 nhóm chỉ tiêu đánh giá như sau:

- 1- Thu nhập của người lao động.
- 2- Nhà ở của người lao động
- 3- Các phương tiện phục vụ đời sống
- 4- Các hoạt động ngoài giờ làm việc của người lao động

2.2. Phương pháp điều tra, đánh giá

- Phân tích nguồn số liệu từ các cơ quan quản lý KCN là Ban quản lý Khu kinh tế các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- Khảo sát đời sống người lao động ở một số KCN tương đối phát triển, có số lao động đông (KCN Lê Minh, KCN Nam Đồng Hà và KCN Phú Hải) dựa trên các phiếu điều tra với 3.000 phiếu điều tra.

- Phòng vấn sâu các chủ doanh nghiệp trong các KCN về đời sống của người lao động và các chế độ của doanh nghiệp cho người lao động.

2.3. Kết quả đánh giá

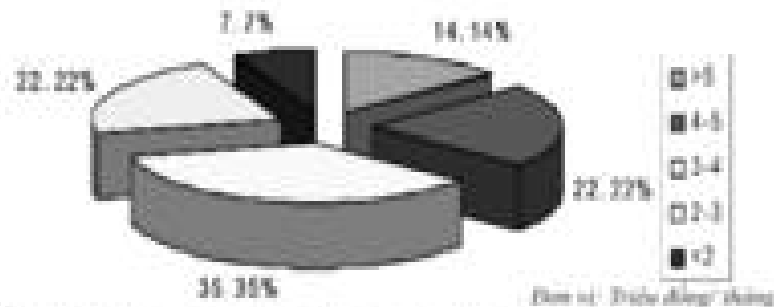
2.3.1. Thu nhập của người lao động

Bảng 1: Thu nhập bình quân của người lao động trong các KCN vùng Bắc Trung Bộ năm 2012 (nghìn đồng/tháng)

TT	KCN	Số lao động (Người)			Thu nhập bình quân
		Tổng số	Lao động địa phương	Lao động di cư đến	
1	Lê Minh (Thanh Hóa)	15.345	1.200	12.145	2.950
2	Lam Sơn (Thanh Hóa)	1.899	956	943	3.250
3	Bùn Sơn (Thanh Hóa)	1.251	640	617	3.200
4	Tây Bắc Ga (Thanh Hóa)	2.429	990	1.439	3.400
5	Dinh Hương (Thanh Hóa)	1.279	590	689	3.100
6	Bắc Vinh (Nghệ An)	3.961	2.437	1.494	3.450
7	Nam Cẩm (Nghệ An)	957	320	673	3.270
8	Hương Mai (Nghệ An)	360	150	210	3.270
9	Gia Lành (Hà Tĩnh)	603	253	350	2.850
10	Vũng Áng 1 (Hà Tĩnh)	880	407	473	3.400
11	Hà Vũng (Hà Tĩnh)	672	230	442	3.130
12	Tây Bắc Đồng Hới (Quảng Bình)	1.757	270	1.487	2.903

13	Bắc Đông Hải (Quảng Bình)	19	10	09	3.700
14	Cảng biển Hòn La (Quảng Bình)	174	80	97	4.600
15	Hòn La II (Quảng Bình)	273	38	233	3.200
16	Nam Đông Hải (Quảng Trị)	1.674	670	1.004	3.700
17	Quảng Ngừng (Quảng Trị)	479	217	253	3.750
18	Phù Hải (T.T Huế)	12.590	7.150	5.440	3.100
19	Phong Điền (T.T Huế)	3.910	1.400	2.510	3.150
	Tổng vùng Bắc Trung Bộ	51.009	20.036	30.990	3.000
	Vùng Đồng bằng sông Hồng	377.774	-	-	3.000
	Vùng Đông Nam Bộ	902.691	-	-	5.100
	Vùng TD-MN Bắc Bộ	45.697	-	-	2.450

Nguồn: Phòng Doanh nghiệp - Ban quản lý Khu kinh tế các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ



Hình 1: Biểu đồ hình quạt mức thu nhập của lao động trong các KCN Thanh Hóa

Qua điều tra mức thu nhập của người lao động trong các KCN Thanh Hóa cho thấy: Mức thu nhập bình quân của người lao động trên 5 triệu đồng/ tháng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (Mức 1), chủ yếu là đến ngh cán bộ quản lý, kỹ sư trong các doanh nghiệp. Phần lớn mức thu nhập của người lao động là 3.000 nghìn đồng/ tháng. Mức thu nhập này chỉ cao hơn một chút so với thu nhập của người nông dân và mức thu nhập trung bình của cả nước (2.700 nghìn đồng/tháng - năm 2012). Thu nhập này mới đáp ứng được nhu cầu cơ bản về đời sống của người lao động, hầu hết chưa đảm bảo được nhu cầu đời sống tinh thần, làm việc ổn định lâu dài trong các KCN.

Có sự chênh lệch về thu nhập giữa người lao động làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước ở cùng một công việc. Ví dụ với ngành may, bình quân thu nhập người lao động ở các doanh nghiệp FDI là 4 - 4,5 triệu đồng, các doanh nghiệp trong nước là 3 triệu đồng/tháng. Các sĩ nghiệp của Đài Loan, Trung Quốc, công nhân có thu nhập thấp hơn ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khác. Để có được mức thu nhập bình quân kể trên, công nhân phải tăng ca 2 - 3 giờ/ngày, thậm chí có thời gian ở một

cơ nguồn thu nhập phụ là tiền thưởng và làm tăng ca, tiền thưởng nhiều nhất là vào dịp Tết số doanh nghiệp, công nhân phải làm việc 2 ca.

Bên cạnh nguồn thu nhập từ lương, người lao động trong nhiều doanh nghiệp đều Nguyên Đán, số tiền thưởng tương ứng với từ 1/2 đến 2 tháng lương, tùy thuộc vào vị trí làm việc, thời gian đóng góp cho doanh nghiệp... Số tiền thưởng cao chỉ tập trung chủ yếu là cán bộ quản lý và những người có tay nghề, còn lại người lao động thu nhập từ lương vẫn là nguồn thu chính, các khoản thu khác nhỏ chỉ có tính chất động viên, khích lệ.

Trong giai đoạn giá cả và các loại chi phí sinh hoạt tăng cao như hiện nay, mức thu nhập của người lao động trong các KCN vùng Bắc Trung Bộ còn thấp, thu nhập bình quân của người lao động thường không theo kịp tốc độ tăng giá khi lạm phát xảy ra. Năm 2012, tiền lương của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp là 3,5 triệu đồng/người/tháng, tăng 10,3% so với năm 2011, chỉ số giá sinh hoạt tăng ở mức 12,1% [1].

Phần lớn đối tượng người lao động trong các KCN là lao động phổ thông, lao động nhập cư có thu nhập thấp. Ngoài việc phải chịu chung mức tăng giá cả sinh hoạt như những người dân ở đô thị khác, tiền thuê nhà, điện, nước họ phải trả cao hơn từ 20 đến 30%.

Người lao động phải làm việc thời gian kéo dài, môi trường sống thấp, ăn uống kham khổ, nhưng tỷ lệ tích lũy chỉ ở mức 15 - 20% thu nhập, nhỏ so với các vùng khác, vùng Đồng bằng sông Hồng cao hơn khoảng 900.000 đồng/tháng và vùng Đồng Nam Bộ cao hơn khoảng 1.300.000 đồng/tháng, chỉ cao hơn một chút so với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ khoảng 550.000 đồng/tháng và vùng Tây Nguyên 700.000 đồng/tháng.

Đối với nhiều ngành nghề có giá trị gia tăng thấp: Dệt may, da giày,... mức thu nhập của công nhân ở mức khá thấp so với các ngành nghề khác. Ở những doanh nghiệp này, tình trạng chuyển chuyên và mất công nhân diễn ra khá phổ biến vì khi có cơ hội chuyển sang ngành nghề khác có mức thu nhập cao hơn, họ sẽ chuyển sang ngay mà không cần để ý đến chi phí và thời gian mà chủ doanh nghiệp đã đào tạo họ. Điều này dẫn tới sự mất ổn định trong hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và tình bền vững về xã hội ở các KCN.

2.1.2. Nhà ở cho người lao động

Các KCN hoạt động thu hút một lực lượng lớn lao động đến làm việc trong KCN, gồm có lao động tại địa phương và lao động di cư từ các nơi khác đến. Sự gia tăng nhanh về số lượng của các dự án đầu tư trong và ngoài nước tại các KCN đã tạo ra lực hút mạnh đối với lao động nhập cư đến làm việc tại các KCN trong vùng. Giải quyết bài toán cho người lao động ổn định nơi ở, Chính phủ đã có các cơ chế, chính sách giúp các địa phương và doanh nghiệp đưa ra các biện pháp đẩy mạnh việc xây dựng nhà ở cho người lao động; các doanh nghiệp có được cơ chế ưu đãi để giúp họ đảm bảo hiệu quả của hoạt động đầu tư xây dựng nhà cho công nhân [7], [3]. Số lao động có nhu cầu nhà ở là rất lớn, trong khi số các dự án trong KCN đáp ứng được còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm hoặc chậm lo chưa thỏa đáng đến vấn đề nhà ở cho công nhân, đa số lao động có độ tuổi còn trẻ, mức thu nhập chưa cao, chưa đủ điều kiện mua nhà nên gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng lớn đến ổn định cuộc sống của người lao động nhập cư.

Bảng 2: Nhu cầu nhà ở cho người lao động trong KCN (DVT: Người)

TT	KCN các tỉnh Bắc Trung Bộ	Tổng số lao động	Số lao động ở tại nhà	Số lao động được ở nhà do doanh nghiệp cấp	Số lao động có nhu cầu
1.	Thanh Hóa	22.206	6.414	720	15.072
2.	Nghệ An	5.780	2.927	330	2.523
3.	Hà Tĩnh	2.155	890	500	765
4.	Quảng Bình	2.223	368	155	1.700
5.	Quảng Trị	2.144	897	0	1.275
6.	Thừa Thiên Huế	16.500	8.350	500	7.442
	Tổng số	51.009	20.836	2.213	28.777

Nguồn: Phòng Kế hoạch - Ban quản lý Khu kinh tế các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ

Qua bảng số liệu trên ta thấy số công nhân có nhu cầu nhà ở chiếm 55% tổng số lao động tại các KCN vùng Bắc Trung Bộ. Tính đến tháng 6/2013, các KCN vùng Bắc Trung Bộ mới chỉ đáp ứng được 7,1% nhu cầu nhà ở cho người lao động, số lao động còn lại ở nhà riêng và thuê nhà trọ, đời sống khó khăn. Vì vậy hiện nay một số tỉnh đang triển khai xây dựng một số dự án nhà ở cho công nhân nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp.

TT	Chủ đầu tư Dự án nhà ở cho công nhân	Địa điểm	Quy mô diện tích và vốn đầu tư	Lao động (người)
1.	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư - Phát triển hạ tầng Thanh Hóa	KCN Lê Lợi - Miền - Thanh Hóa	Diện tích: 3ha, gồm nhiều nhà chung cư 5 tầng, 1 nhà ăn tập thể, 1 nhà trọ, 1 nhà vệ lý nước; thái sinh hoạt và khu dịch vụ - thương mại Nguồn vốn: 115 tỉ đồng (phê duyệt Tháng 5/2013)	1.500
2.	Ban quản lý KKT Đông Nam	Nghệ Lộc - Nghệ An	Diện tích quy hoạch: 7,5 ha, Diện tích xây Nhà 1.120m ² , 01 Dãy Nhà 05 tầng (KCN Nam Cẩm) Tổng vốn đầu tư: 66.261 triệu đồng (CĐ quyết định phê duyệt tháng 6/2013)	200
		TP Vinh	Diện tích quy Hoạch: 2,5ha, diện tích xây Nhà 1.000m ² 01 Dãy Nhà 4 tầng tại KCN B. Á Vinh (phê duyệt 6/2013)	300

3	Công ty Nhật Thăng, Công ty cổ phần khoáng sản A Châu, Công ty cổ phần khoáng sản Miền Trung, Công ty cổ phần Tăng Phương	Nghệ An	Có các khu nhà trong khuôn viên nhà máy, tổng số gần 66 phòng (đang sơ dựng)	130
4	Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Nam Hà Tĩnh	Hà Tĩnh		300
5	Tổng công ty khoáng sản Mimaco		Diện tích 17,32ha, tổng vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng	
6	Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa		Xây dựng 12 dãy Nhà 5 tầng	2026
7	Cty TNHH XDTH Đại Phong (KCN TB Đông Hải)	Quảng Bình	Xây dựng từ năm 2008 quy mô 204 phòng (đang sơ dựng)	616
8	Công ty Seari Huế	Thừa Thiên Huế	4 dãy nhà 3 tầng với diện tích 27.990m ² . Nguồn vốn: 25 tỷ đồng (quyết định phê duyệt năm 2002, đang triển khai xây dựng)	800
Tổng số				6.568

Nguồn: Ban quản lý Khu kinh tế các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ

Các dự án về nhà ở trên được triển khai thì đến sau năm 2015 sẽ đáp ứng được khoảng 15% nhu cầu nhà ở cho người lao động, vẫn còn thấp hơn mức bình quân cả nước. Dự kiến đến năm 2015, cả nước sẽ có 10 triệu m² nhà ở cho công nhân tại các KCN, tương đương 350.000 căn hộ, giải quyết chỗ ở cho khoảng 1 triệu người, đáp ứng 30% nhu cầu nhà ở của người lao động [6].

Vấn đề đặt ra hiện nay là ngoài những lao động có gia đình ở gần KCN có thể đi về trong ngày, còn lại phần lớn là lao động đến từ các tỉnh khác hoặc lao động là người trong tỉnh nhưng đến từ các huyện xa KCN đều phải tự tìm thuê nhà trọ tại khu vực dân cư gần nơi làm việc, với mức thuê nhà dao động từ 300 - 500 nghìn đồng/tháng tại nhà dân.

Các khu nhà trọ do dân địa phương xây dựng để công nhân thuê thường tạm bợ, không được đầu tư đồng bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đảm bảo vì vậy sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe cho công nhân lao động; một số doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng khu nhà ở cho người lao động nhưng qua một thời gian triển khai vẫn không hiệu quả. Tại KCN Tây Bắc Đông Hải đã có dự án nhà ở cho công nhân được xây dựng từ năm 2008, nhưng đến nay số lao động đến thuê ở rất ít do công tác quản lý, an ninh trật tự chưa bảo đảm, thiếu các công trình phụ trợ như: sân chơi, nhà trẻ, mẫu giáo... trong khi giá cho thuê lại cao, không

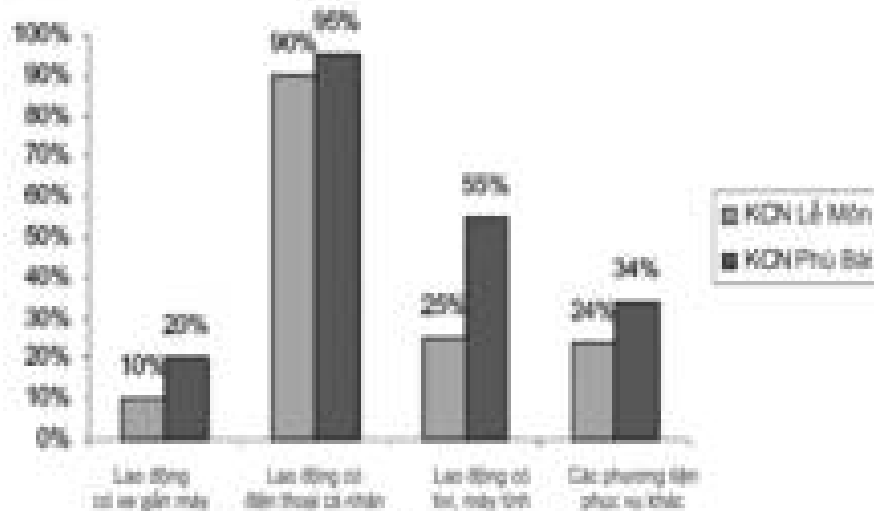
phù hợp với người lao động.

Hiện nay, một số tỉnh đang đầu tư xây dựng khu dân cư nằm liền kề với KCN với mục tiêu để tạo quỹ nhà cho ở cho người lao động trong các KCN như: quy hoạch xây dựng Khu đô thị tại Phố Nối với diện tích 300ha (cạnh KCN Phố Nối A) tỉnh Hưng Yên; Khu đô thị Lai Cánh (cạnh KCN Đại An) tỉnh Hải Dương; khu đô thị Nam Sơn-Hạp Lĩnh 200 ha (cạnh KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh); Khu đô thị Tiên Sơn 30ha (cạnh KCN Tiên Sơn) tỉnh Bắc Ninh [5], đây là một kinh nghiệm để các tỉnh có các KCN vùng Bắc Trung Bộ có thể áp dụng, triển khai... Tuy nhiên, mục đích của các nhà đầu tư nên xây các căn hộ để cho thuê với giá phù hợp với các điều kiện của người lao động KCN, khác với các khu dân cư ở các tỉnh nêu trên, các căn hộ giá không rẻ nên mục tiêu giải quyết chỗ ở cho người lao động là khó có thể đạt được. Hiện nay, Nhà nước khuyến khích bộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở đảm bảo chất lượng để cho các đối tượng là người lao động tại các KCN thuê và có thể để dành một phần diện tích đất KCN đã được giải phóng mặt bằng cho việc đầu tư khu nhà ở xã hội cho người lao động sau khi được các cơ quan chức năng phê duyệt, đây là một chính sách kịp thời để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người lao động trong các KCN [4].

3.1.1. Các phương tiện phục vụ đời sống

Mức thu nhập của người lao động trong các KCN vùng Bắc Trung Bộ đang ngày càng được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của cuộc sống. Công nhân phần lớn có thu nhập thấp, thu nhập dành cho việc thuê nhà, sinh hoạt và các khoản chi tiêu hàng ngày hoặc gửi về cho gia đình ở quê nên tích lũy về tài sản không nhiều. Với đa số người lao động trong các KCN vùng Bắc Trung Bộ, ngoài tài sản là chiếc xe đạp, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, một số có ti ti hoặc radio, chỉ một số ít người lao động có xe gắn máy, trang thiết bị có giá trị trên 15 triệu đồng. Từ đó có thể thấy đời sống vật chất của người lao động là rất khó khăn.

Khảo sát tại KCN Phố Bải (Huế) và KCN Lễ Môn (Thanh Hóa) về các phương tiện phục vụ đời sống của người lao động. Số lao động được hỏi tại KCN Phố Bải là 1.210 người, thì có 20% trả lời có xe gắn máy đi làm, còn lại 80% không có, hoặc không sử dụng phương tiện xe gắn máy đi làm vì tại KCN này đã có tuyến xe buýt phục vụ như cầu đi lại của công nhân vào giờ tăng ca; lao động có ti vi, máy tính chiếm khá lớn (55% tổng số lao động) do mức thu nhập tại một số doanh nghiệp của KCN khá cao, người lao động phần lớn là lao động địa phương hoặc lao động từ thành phố Huế đến KCN làm việc, các phương tiện phục vụ cho đời sống khác như máy giặt, bếp ga, tủ lạnh... chiếm tỉ lệ thấp nhưng vẫn cao hơn so với KCN Lễ Môn (Thanh Hóa). Khảo sát, điều tra 950 công nhân tại KCN Lễ Môn, số lao động có xe gắn máy đi làm rất thấp, chỉ chiếm 10%, phần lớn lao động ở các nơi khác đến thuê nhà trọ gần KCN và sử dụng xe đạp đi lại là phổ biến, các phương tiện nghe nhìn và phục vụ đời sống khác tại KCN này cũng thấp hơn so với KCN Phố Bải (Huế)



(Hình 2)

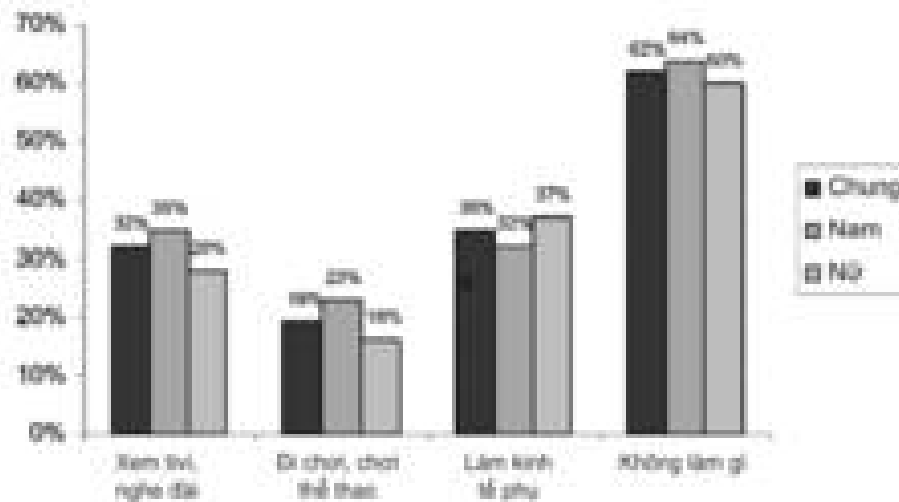
Hình 2: Lao động có các phương tiện phục vụ đời sống tại KCN Phú Bài và Lê Môn

2.3.4. Các hoạt động người giới làm việc của người lao động

Tại một số KCN vùng Bắc Trung Bộ, như Phú Bài, Bìn Sơn, Lê Môn, Bắc Vinh... cũng đã quan tâm chú trọng nhiều hơn đến đời sống tinh thần cho công nhân, bằng việc từng bước xây dựng cơ sở sinh hoạt văn hóa, nhà văn hóa công nhân, tư sách pháp luật và dần hình thành nhiều câu lạc bộ công nhân ở các khu lưu trú. Tuy nhiên phần lớn các KCN chưa quan tâm nhiều đến đời sống tinh thần cho người lao động, đặc biệt đối với người lao động thuê nhà trọ ở bên ngoài. Phòng trọ chật chội, tivi, sách báo không có, các bộ đồ tiện dụng số đa điện tích hiện có để xây phòng trọ, chưa có bộ nào tạo sân chơi thể thao cho đối tượng thuê. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cho công nhân tại các địa phương có KCN chưa nhiều do chưa xây dựng được các khu vui chơi, giải trí, nhà văn hóa, các khu thể thao... để phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của người lao động sau những giờ làm việc.

Ngoài ra, do thời gian lao động chiếm hầu hết thời gian trong ngày của công nhân, thời gian còn lại để phục vụ sinh hoạt và nghỉ ngơi nên các hoạt động vui chơi, giải trí, thể thao với người lao động nói chung còn là khá xa xỉ. Các hoạt động như: xem phim tại rạp, học tập, giao lưu tình cảm... với người lao động gần như không có.

Khảo sát hơn 3.000 lao động thuộc KCN Phú Bài (Huế), Nam Đông Hà (Quảng Trị) và Lê Môn (Thanh Hóa) về các hoạt động của người lao động sau giờ làm việc, bình quân có đến 64% số lao động nam và 60% lao động nữ được hỏi trả lời "không làm gì" khi được nghỉ ngơi sau giờ làm việc. Số dành thời gian này để xem tivi, nghe đài là 32%, đi đi chơi là 19% và dành để làm kinh tế phụ là 15%. Từ đó, có thể thấy đời sống tinh thần của người lao động cũng rất nghèo nàn. Nguyên nhân một phần là do phần lớn các doanh nghiệp chỉ chú trọng vào việc sản xuất nên các hoạt động thể thao, văn nghệ thường bị coi nhẹ.



(Hình 1)

Hình 1. Các hoạt động của người lao động người giờ làm việc tại KCN Bắc Trung Bộ

Đại số công nhân ở các KCN cho rằng, nếu có các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao thì cũng chỉ diễn ra tại địa bàn cư trú, nhưng do thu nhập thấp, lại chịu áp lực về thời gian làm việc nên ít lao động có điều kiện tham gia. Tại nơi cư trú lại quá ít phương tiện và địa điểm để tổ chức sinh hoạt văn hóa lành mạnh, hoặc không có tivi, radio để thu nhận thông tin kinh tế xã hội, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Điều này đã khiến hầu hết lao động ở các KCN thiếu thông tin, kiến thức, nghèo nàn về văn hóa tinh thần, đồng thời cũng là một trong những đối tượng rất dễ mắc các tệ nạn xã hội. Vì vậy, vấn đề đặt ra là các địa phương có KCN cần hoàn thành việc phê duyệt các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ người lao động. Mục tiêu đến năm 2020: 100% công nhân và người sử dụng lao động ở các KCN được phổ biến pháp luật về xây dựng đời sống văn hóa; trên 70% công nhân ở các KCN tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao; 80% “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch [3].

Những khó khăn, thiếu thốn trên chính là một nguyên nhân quan trọng khiến khả năng lao động ngoại tỉnh sau một thời gian làm việc trong các KCN đã trở về nơi cư trú hoặc về gần nhà làm việc để có điều kiện ăn ở tốt hơn. Điều này khiến các doanh nghiệp trong KCN bị xáo trộn nhiều về lao động và tăng chi phí đào tạo, tuyển dụng lao động mới.

Sở với lao động nhập cư, đời sống của lao động là người địa phương đỡ khó khăn hơn rất nhiều, dù cũng có mức thu nhập thấp như nhau. Họ phải chi phí ít hơn cho cuộc sống hàng ngày, nhất là chi phí về nhà ở. Do gần gia đình nên điều kiện sống, đời sống văn hóa, tinh thần tốt hơn.

2.3.3. Giải pháp nâng cao đời sống cho người lao động ở các KCN

Các cấp, các ngành của tỉnh và các doanh nghiệp trong KCN cần thực hiện một cách

đồng bộ các chủ trương của Đảng, Nhà nước và các quy định của pháp luật về việc chăm lo đời sống vật chất tinh thần và thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách cho lao động. Quan tâm sâu sắc hơn nữa đến người lao động, thực hiện tốt các chính sách về nhà ở, bảo hiểm, xây dựng các công trình phục vụ an sinh xã hội. Xây dựng trạm xá, nhà trẻ, nhà ăn, khu sinh hoạt văn hóa thể thao, và xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ cho người lao động trong các KCN.

Tổ chức Công đoàn cùng lãnh đạo doanh nghiệp cần quan tâm chăm lo đối với người lao động cả về vật chất lẫn tinh thần, hỗ trợ người lao động học tập nâng cao tay nghề, nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao sau thời gian lao động, tổ chức cho người lao động đi tham quan, du lịch... xây dựng nhiều công đoàn cơ sở chăm lo đời sống và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng cho người lao động.

3. KẾT LUẬN

Đời sống của người lao động trong các KCN vùng Bắc Trung Bộ đang còn gặp nhiều khó khăn, mức thu nhập mới đáp ứng đủ nhu cầu cho khoảng 20% số lao động, phần lớn tập trung ở đội ngũ cán bộ quản lý, lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI, còn lại nhìn chung là thấp, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và đời sống tinh thần của công nhân trong KCN. Thực tế cho thấy, người lao động trong các KCN vùng Bắc Trung Bộ ít tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí sau giờ làm việc do thời gian làm việc nhiều, thu nhập chưa cao. So với vùng Đông Nam Bộ thì chất lượng cuộc sống của vùng thấp hơn. Vì vậy, các KCN cũng như địa phương có KCN cần quan tâm đến vấn đề nhà ở cho người lao động, thành lập các khu vui chơi giải trí và các thiết chế văn hóa tại địa bàn có KCN, mục đích là người lao động được đảm bảo hơn về vật chất và tinh thần để sản xuất trong KCN có hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ kế hoạch Đầu tư (2012). Báo cáo đánh giá tác động của tăng giá đối với đời sống của người lao động năm 2012.
- [2]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2009. Thủ tướng Chính phủ *Về chính sách nhà ở cho người lao động trong KCN và Quyết định số 96/2009/QĐ - TTg về một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở xã hội.*
- [3]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. Quyết định số 1780/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2011 về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2013, định hướng đến năm 2020".
- [4]. Chính phủ nước CHXHCNVN. Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế. Tại nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008.
- [5]. Hoàng Hà, Ngô Thăng Lợi, Vũ Thành Hương và một số tác giả khác (2009). *Giai pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động nhằm phát*

Điền các KCN của tỉnh Hưng Yên trong quá trình CNH, HĐH, NXB Lao động, Hà Nội.

- [6] <http://laodong.com.vn/cong-doa/nha-n-cho-cong-nhan-đoc-nam-2011-19-trien-mat-mang-81452.html>

THE REALITY ABOUT THE LABORS LIVING IN THE INDUSTRIAL ZONES IN NOTHERN CENTRAL

Le Thi Le

ABSTRACT

Based on the targets which evaluate about labors' living of industrial zones (IZ) at Northern central region, the article indicated that workers' income is 1,1 times higher than the average income of overall state in the (IZ) in 2012. However, the living of equipments (facilities) is still many shortages, the figure of many workers have to hire the rent house is still high, there are about 33 % the number of workers who have demand about the living houses at (IZ) of Northern Central, the spiritual life also meets many difficulties due to lack of cultural facilities in place for workers. Therefore, the enterprises and provinces that have (IZ) need to concern more about ensuring the quality of living for labors in order to enhance productively effective and stable about socially for the locals where have (IZ).

Key words: *life, labors, industrial zones, the North Central*

Người phân biệt: PGS.TS. Lê Văn Trường

Ngày nhận bài: 01/1/2013; Ngày phân biệt: 14/1/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ HƯỚNG SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP HUYỆN THƯỜNG XUÂN, THANH HÓA

Lý Hà Thanh¹

TÓM TẮT

Tài nguyên đất của huyện Thường Xuân đa dạng và luôn có những thay đổi phát tạp. Trong quá trình khai thác, sử dụng vẫn vẫn để, sử dụng đất nông - lâm nghiệp. Thực tế, cho thấy vẫn còn có sự không tương xứng giữa vấn đề khai thác và định hướng sử dụng đất. Hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp đã có nhiều tác động và gây ra những thay đổi mạnh mẽ lên tài nguyên đất. Bài báo này đã nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và sự đi để xuất những định hướng sử dụng bền vững đất nông - lâm nghiệp của huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Từ khóa: Tài nguyên đất, hướng sử dụng, Thường Xuân, Thanh Hóa

1. DẶT VẤN ĐỀ

Thường Xuân là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Thanh Hóa, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên phong phú, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Phía Tây Bắc là huyện Sầm Sơn (tỉnh Hòa Bình của Lào) qua quốc lộ 47 với cửa khẩu Bát Mọt, phía Tây Nam giáp tỉnh Nghệ An, có quốc lộ 15 đi qua và dòng sông Chu chảy qua, phía Bắc là huyện Lang Chánh, phía Đông Bắc là huyện Ngọc Lặc, phía Đông là huyện Thọ Xuân và Triệu Sơn, phía Nam là huyện Như Xuân.

Về điều kiện tự nhiên, Thường Xuân nằm trong đới kiến tạo Bắc Trường Sơn, là một bộ phận của đới vòng chông Sầm Nưa thuộc hệ sơn nếp Hercyni Phủ Hoại với lớp phủ phân lớp là các trầm tích đá vôi, bột kết, cát kết... Nằm trong phạm vi ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự đa dạng của các nhân tố thành tạo đất: đá mẹ, địa hình, khí hậu, sinh vật và tác động của con người đã tạo nên 2 hệ đất chính: đất feralit và đất phù sa.

Là một huyện miền núi với hoạt động sản xuất chủ yếu là nông - lâm nghiệp những diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhỏ hẹp phân bố không đồng đều, đất lâm nghiệp chiếm đa phần diện tích trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên. Vì vậy việc bảo vệ và sử dụng hợp lý đất ảnh hưởng chặt chẽ tới bảo vệ rừng. Việc phát triển kinh tế rừng có vai trò rất quan trọng nhưng hiện nay việc phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ chưa thật sự đem lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó có những diện tích đất đã thay đổi mục đích sử dụng làm ảnh hưởng gián tiếp tới sự thay đổi cơ cấu cây trồng, từ đó cũng ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp của huyện. Khai thác tài nguyên đất mặc dù đã có quy hoạch nhưng chưa có đánh giá chi tiết, việc khai thác sử dụng vẫn chưa chú ý đến sự phát triển bền vững đã gây ra nhiều hậu quả. Do đó, việc nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất, hiện trạng sử dụng và đề xuất các định hướng sử dụng đất nông - lâm nghiệp hợp lý theo hướng phát triển bền vững là một việc làm rất cần thiết.

¹TẠP CHÍ KHOA HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

2. ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP/HUYỆN THƯỜNG XUÂN

2.1. Đặc điểm tài nguyên đất huyện Thường Xuân

Với tổng diện tích tự nhiên là 110.819ha, Thường Xuân là huyện có diện tích đất lớn nhất tỉnh. Toàn huyện có 4 nhóm đất chính (nhóm đất xám, đất phù sa, đất đỏ và nhóm đất tầng mỏng) với nhiều loại đất khác nhau, trong đó nhóm đất xám chiếm diện tích lớn nhất.

Cơ cấu đất hiện nay: đất rừng nghiệp có 8.913,16ha, chiếm 7,95% diện tích tự nhiên; đất lâm nghiệp 90.342,59ha, chiếm 81,52%; đất chuyên dùng 2.922,09ha chiếm 2,36%; đất ở 3.149,08ha chiếm 2,84%; đất chưa sử dụng 5.492,18ha, chiếm 4,95%.

Ở vùng đồi núi, đất thích hợp với việc gieo trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày, cây mùa lương thực có khả năng chịu hạn tốt như: mía, khoai, sắn, cao su... Tuy nhiên, do địa hình dốc, đất dễ bị rửa trôi, nghèo mùn và chua. Điều kiện thủy lợi khó khăn, khó áp dụng các biện pháp thâm canh, cộng với sự phát triển hạn chế của cơ sở hạ tầng, của các loại dịch vụ sản xuất, nên sản xuất nông nghiệp ở đây cho năng suất thấp, nhiều vùng còn mang tính chất tự cấp tự túc. Việc sử dụng đất chưa hợp lý, cùng với nạn phá rừng làm cho diện tích đất trồng đồi núi trực ngày càng tăng nhanh. Do đi qua thời gian canh tác lâu dài nên đất ở đây bị suy thoái, bạc màu, đặc biệt trên các sườn dốc đất bị xói mòn, rửa trôi mạnh chỉ còn trơ sỏi đá.

2.1.1. Các nhóm đất chính trên địa bàn huyện Thường Xuân

Theo kết quả điều tra đánh giá thí đất huyện Thường Xuân có những loại đất sau:

a) Nhóm đất xám: Diện tích 90.725,00ha, chiếm 87,53%, gồm:

- Đất xám feralit kết von nóng (ACFa - fc1), diện tích 791,74ha.

Tập trung chủ yếu ở các xã Ngọc Phụng, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thành... sử dụng chủ yếu để trồng lúa, một số diện tích thoát nước kém chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Một số diện tích đang trồng cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp, ngoài ra còn dùng để trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả...

- Đất xám feralit kết von sâu (ACFa - fc2), diện tích 4.948,75ha.

Phân bố chủ yếu ở các xã: Tân Thành, Luận Thành, Vạn Xuân, Lương Sơn... đang được sử dụng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lâm nghiệp.

- Đất xám feralit điển hình (ACFA - h), diện tích 45.143,19ha.

Phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Chính, Xuân Lạc, Xuân Thắng... chủ yếu trồng cây công nghiệp và lâm nghiệp.

- Đất xám feralit lần đầu, nóng (ACFA - 11), diện tích 8.153,71ha.

Phân bố chủ yếu ở các xã: Bật Mọt, Yên Nhân... dùng sản xuất lâm nghiệp và Nông nghiệp...

- Đất xám feralit đá sỏi (ACFA - 12), diện tích 1.128,56ha.

- Đất xám giàu mùn điển hình (ACBa - h), diện tích 36.559,70ha.

b) Nhóm đất phù sa: Diện tích 2.213,55 ha, chiếm 2,0%, gồm:

- Đất phù sa biển đất gầy nông (FLC - g1), diện tích 209,22ha.

- Đất phù sa biển đất cơ giới Limon (FLC - S), diện tích 399,63ha. Đất này chủ yếu dùng để trồng rau màu, cây lấy củ.

- Đất phù sa bồi hòa Bazơ cơ giới nhẹ (Fle - a), diện tích 751,13ha. Diện tích phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Dương, Thọ Thành, Vạn Xuân... đất này thích hợp cho việc trồng cây lấy củ và rau màu các loại.

- Đất phù sa bồi hòa Bazơ kết von nặng (Fle - fe1), diện tích 439,76ha.

Hiện tại chủ yếu dùng để trồng lúa. Phân bố ở các xã: Ngọc Phụng, Xuân Dương,

Thọ Thành...

- Đất phù sa bồi hòa Bazơ điển hình (Fle - h), diện tích 73,65ha

- Đất phù sa gầy chua (Fle - d), diện tích 342,13ha

c) Nhóm đất đỏ: Diện tích 3.392,78ha, chiếm 3,07%, gồm:

- Đất nâu đỏ điển hình (FRr - h), diện tích 3.207,77ha.

Dùng dùng để trồng cây công nghiệp lâu năm như cao su... và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất nâu vàng điển hình (FRX - h), diện tích 185,01ha

d) Nhóm đất tầng mỏng: Diện tích 5.327,97ha, chiếm 4,82%, gồm:

- Đất tầng mỏng chua điển hình (LPd - h), diện tích 3.189,08ha

- Đất tầng mỏng điển hình lẫn đá nông (LPd - 11), diện tích 1.711,81ha

- Đất tầng mỏng bồi hòa bazơ điển hình (LPc - h), diện tích 427,08ha.

Chủ yếu dùng để trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây lâm nghiệp.

2.1.2. Các vùng đất thường

+ Vùng cao gồm 4 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Chính, Xuân Lạ có độ cao trung bình từ 500 - 700m. Vùng có nhiều loại đá tạo điều kiện cho việc hình thành đất như: đá mắc ma phân bố ở dãy núi cao các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Chính, Xuân Lạ. Quá trình feralit phát triển mạnh hình thành các loại đất feralit đỏ vàng phổ biến ở các xã vùng cao.

+ Vùng giữa gồm 8 xã: Lương Sơn, Tân Thành, Xuân Thắng, Xuân Lộc, Vạn Xuân, Luận Khê, Luận Thành, Xuân Cao có độ cao trung bình từ 150 - 200m. Đây là vùng đồi núi thấp, có quá trình feralit diễn ra khá đa dạng trên các dạng địa hình.

+ Vùng thấp gồm 4 xã và 1 thị trấn: Ngọc Phụng, Thọ Thành, Xuân Cẩm, Xuân Dương và thị trấn Thương Xuân có độ cao trung bình từ 50-150m. Vùng gồm núi thấp và đất đồng bằng hẹp ven sông Chu.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất nông - lâm nghiệp huyện Thương Xuân

Qua bảng số liệu 1ta thấy cơ cấu vốn đất của huyện Thương Xuân có sự thay đổi theo thời gian và theo xu hướng giảm diện tích đất nông - lâm nghiệp, tăng diện tích đất chuyên dùng, đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp vẫn có diện tích lớn nhất, chiếm tới 89,51 % tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

STT	Mục đích sử dụng	Năm 2005		Năm 2010	
		Diện tích (ha)	Phần trăm (%)	Diện tích (ha)	Phần trăm (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	110.807,87ha	100%	110.819,1ha	100%
1	Đất nông nghiệp	99.571,9	89,86	99.255,75	89,565
-	Đất sản xuất nông nghiệp	8.528,01	7,69	8.846,73	7,89
-	Đất lâm nghiệp	90.665,22	81,82	90.342,99	81,52
-	Đất nông nghiệp khác	387,67	0,35	66,43	0,06
2	Đất chuyên dùng	2.427,10	2,19	2.922,09	2,56
3	Đất thổ cư	3.455,78	3,12	3.149,08	2,84
4	Đất chưa sử dụng	5.353,09	4,83	5.492,18	4,95

Nguồn: Số liệu thống kê Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thường Xuân
 Tình hình thay đổi đất cụ thể của từng ngành sản xuất như sau:

2.2.1. Đất với sản xuất nông nghiệp

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp huyện Thường Xuân

Loại đất	2005		2010	
	Diện tích (ha)	Phần trăm (%)	Diện tích (ha)	Phần trăm (%)
Đất sản xuất nông nghiệp	8.528,01ha	100%	8.846,73ha	100%
Đất trồng cây hàng năm	8.422,13	98,76	8.741,17	98,81
- Đất trồng lúa	5.405,08	63,28	5.189,96	58,66
- Đất có đòng vào chăn nuôi	220,71	2,59	207,63	2,34
- Đất trồng cây hàng năm khác	2.796,34	32,79	3.343,58	37,81
Đất trồng cây lâu năm	105,88	1,24	105,56	1,19

Nguồn: Số liệu thống kê Phòng TN&MT huyện Thường Xuân

Diện tích đất nông nghiệp có sự biến đổi, năm 2005 có diện tích 8.528,01ha đến năm 2010 tăng lên 8.846,73ha. Tăng khoảng 318,72ha và cơ cấu vốn đất tăng từ 7,69 % năm 2005 lên 7,89% năm 2011. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở các xã: Xuân Dương, Thọ Thanh, Xuân Cẩm, Ngọc Phương, Vạn Xuân... Các loại cây trồng chính là lúa nước và hoa màu (khoai, sắn, ngô, lạc, đậu tương, mía...)

Trong tổng diện tích đất nông nghiệp cũng có sự biến động khác nhau:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm: Được phân ra đất trồng lúa, đất có đòng vào chăn

nuôi và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng lúa chiếm diện tích nhiều nhất, tuy nhiên đang có xu hướng giảm từ năm 2005 là 5.405,08 ha đến năm 2010 còn 5.189,96ha. Nguyên nhân giảm diện tích đất trồng lúa do phần lớn diện tích đất trồng lúa phân bố ven dọc đường giao thông nên đã bị chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển sang đất thổ cư và đất chuyển dùng nhằm phục vụ nhu cầu đất ở hoặc đất sản xuất kinh doanh, công trình sự nghiệp. Một phần diện tích đất nông nghiệp đã nằm trong lòng hồ chứa nước Cửa Đạt. Điều này làm cho vấn đề thâm canh tăng vụ cần được quan tâm hơn.

- Diện tích đất dùng vào chăn nuôi đang có xu hướng giảm năm 2005 là 220,71 ha đến năm 2010 còn 207,63ha giảm 13,08ha. Nguyên nhân chủ yếu là do việc diện tích đất trồng đồi núi trực được chuyển sang đất trồng cây hàng năm và do sự phát triển nhanh chóng hình thức chăn nuôi theo kiểu công nghiệp và bán công nghiệp.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng từ năm 2005 là 2.796,34ha đến năm 2010 tăng lên 3.343,58ha. Nguyên nhân chủ yếu là do dân vụ đồng liên tục tăng lên diện tích cây hoa mào, cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, sắn, ngô, mía... được trồng ngày càng nhiều.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm không đáng kể từ năm 2005 là 105,88ha đến năm 2010 giảm xuống còn 105,56ha giảm 0,32ha. Nguyên nhân chủ yếu là do việc phá vạt đất trồng đồi núi trực bằng việc trồng cây công nghiệp lâu năm như cây: keo, lát, lim... và diện tích cây ăn quả được mở rộng, mặt khác diện tích vườn tạp của các hộ gia đình được quan tâm chú trọng đầu tư và mở rộng, vì thế mà diện tích đất trồng cây công nghiệp lâu năm có xu hướng ổn định.

2.2.2. Đất lâm nghiệp

Bảng 3. Diện tích và cơ cấu đất lâm nghiệp huyện Thường Xuân

Năm	2005		2010	
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
Đất lâm nghiệp	90.665,22	100	90.342,59	100
Đất có rừng sản xuất	13.779,94	15,2	13.751,11	15,22
Đất rừng phòng hộ	53.028,24	59,5	53.634,44	59,37
Đất rừng đặc dụng	22.957,04	25,3	22.957,04	25,41

Nguồn: Số liệu thống kê Phòng TN&MT huyện Thường Xuân

Diện tích đất lâm nghiệp phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Xuân Lạ, Xuân Chính, Vạn Xuân, Xuân Lộc, Xuân Thắng... Rừng ở đây chủ yếu là rừng nhiệt đới với hệ thực vật khá phong phú, là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp (công nghiệp giấy, đồ mỹ nghệ...). Đặc biệt ở các xã vùng cao (Yên Nhân, Bát Mọt, Xuân Lạ, Xuân Chính) rừng phòng hộ là nguồn chiếm diện tích khá lớn.

Hiện nay, huyện có 28.488,8ha rừng tự nhiên, nhưng chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo. Rừng giàu chỉ còn tập trung tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, một số khu vực giáp Nghệ An và biên giới Việt - Lào. Rừng Thường Xuân nổi tiếng với các loại lâm sản chính là lát, lim, dẻ, sưa, chò chỉ, quế, huông, tre, nứa... và một số động vật quý hiếm. Ngoài ra còn có 5.256,7ha rừng trồng, chủ yếu là cây huông và quế.

Theo số liệu thống kê, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Thường Xuân có tỷ lệ lớn nhất chiếm hơn 81% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tuy nhiên diện tích đất lâm nghiệp cũng đang bị suy giảm, từ 90.665,22ha năm 2005 còn 90.342,59ha năm 2010 giảm 322,63ha.

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện đang giảm, đây là một vấn đề cần được quan tâm của huyện. Diện tích rừng giảm, theo đó là độ che phủ rừng giảm dẫn đến khả năng chống xói mòn giảm, đồng thời làm gia tăng hiện tượng rửa trôi và xói mòn ở các xã vùng cao, gây ảnh hưởng sâu đến đời sống của nhân dân và việc phát triển kinh tế.

Đất lâm nghiệp được chia ra 3 loại đất rừng khác nhau: đất cỏ rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

- Đất cỏ rừng sản xuất: bị giảm diện tích nhưng với tốc độ chậm. Nhóm đất này tập trung ở các xã: Lương Sơn, thị trấn Thường Xuân, Xuân Cẩm, Thọ Thành, Luận Thành, Luận Khê, Xuân Lộc.

- Đất rừng phòng hộ: Thường Xuân nằm trong vùng đầu nguồn sông Chu vì thế rừng phòng hộ có vai trò quan trọng đặc biệt. Rừng đầu nguồn đã góp phần chặn dòng chảy lũ, duy trì nguồn nước cho các sông, suối... Diện tích rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở các xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Chính, Xuân Lệ - đây là các xã đầu nguồn các con sông của huyện. Diện tích rừng phòng hộ giảm do ý thức bảo vệ rừng của người dân còn kém, nạn du canh, du cư đang còn phổ biến, nạn phá rừng diễn ra phức tạp. Đặc biệt phần lớn diện tích rừng nằm trong vùng lòng hồ chứa nước Cửa Đạt.

- Đất rừng đặc dụng: Rừng đặc dụng phân bố chủ yếu ở các xã Xuân Dương, Tân Thành, Xuân Cao, Xuân Cẩm, Vạn Xuân...

Diện tích đất lâm nghiệp huyện đang biến đổi với xu hướng phát triển bền vững. Việc khai thác rừng đã đi đôi với bảo vệ rừng, những nguồn lợi kinh tế từ rừng mang lại ngày càng rõ rệt hơn. Điều này thể hiện ở việc diện tích rừng trồng tăng lên, diện tích rừng phòng hộ đã và đang được duy trì ổn định, rừng đặc dụng cũng không có biến đổi nhiều.

3. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP HUYỆN THƯỜNG XUÂN ĐẾN NĂM 2015

Huyện Thường Xuân phần đầu đến năm 2015 khai thác triệt để tiềm năng vốn có, tăng cường cải tạo đất trả lại độ phì nhiêu cho đất, mở rộng diện tích đất nông - lâm nghiệp, thu hẹp diện tích đất chưa sử dụng, phát huy hiệu quả sử dụng đất. Đối với từng loại đất cần có định hướng khác nhau cụ thể:

3.1. Định hướng phát triển đất nông nghiệp

Trước tiên cần sử dụng đất nông nghiệp theo hướng chuyên canh, luân canh có năng

suất chất lượng cao, tạo ra những vùng sản xuất hàng hoá tập trung để từ đó sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp vốn có của huyện cũng như tăng cường khai hoang diện tích đất chưa sử dụng. Trong định hướng chủ diện tích đất nông nghiệp ưu tiên tăng diện tích đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm và diện tích đất đồng cỏ chăn nuôi.

- Đất trồng cây hàng năm: đến năm 2015 diện tích đất trồng cây hàng năm tăng lên 7.489,97ha chiếm 7,56% đất nông nghiệp. Khi đạt được diện tích nói trên cần phải hình thành và ổn định diện tích lúa và hoa màu ở các xã Xuân Dương, Thụ Thanh. Bên cạnh mở rộng diện tích cần phải xây dựng thủy lợi, nạo vét kênh mương nội đồng, mở rộng cây trồng vụ đông, hình thành vùng chuyên môn hóa sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm cung cấp cho thị trường.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: trong những năm tới diện tích trồng cây lâu năm phải mở rộng hơn nữa và theo quy hoạch đến năm 2015 diện tích phải đạt là 195,36ha. Cơ sở để quy hoạch đất trồng cây lâu năm là diện tích đất đồi núi đang được khai hoang và diện tích rừng trồng chuyên sung. Những năm tiếp theo huyện cần chú ý mở rộng diện tích và phát triển theo chiều sâu các loại cây lâu năm có thị trường tiêu thụ rộng (nhãn, vải, táo,...) ở các xã: Ngọc Phụng, Xuân Cẩm, Lương Sơn ...

- Diện tích đất đồng cỏ chăn nuôi: do đặc thù là huyện miền núi điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn, khả năng áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn kém vì thế mà nhu cầu sử dụng các loại gia súc lớn vào làm sức kéo là chủ yếu. Hiện nay, Đảng và Nhà nước khuyến khích người dân làm giàu, xóa đói giảm nghèo bằng việc nhiều biện pháp (thay đổi vốn mở trang trại, cấp trâu bò cho các hộ nghèo,...). Số lượng đàn trâu, bò tăng tỷ lệ thuận với diện tích đồng cỏ chăn nuôi được mở rộng. Theo quy hoạch của huyện Thường Xuân thì đến năm 2015 diện tích đồng cỏ chăn nuôi có 37,63ha.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp ngày càng được mở rộng nhưng do khả năng mở rộng đất nông nghiệp của huyện khá hạn chế nên diện tích chưa lớn. Đất nông nghiệp theo quy hoạch đến năm 2015 là 8.946,73ha.

3.2. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp huyện Thường Xuân đến năm 2015

Thường Xuân là huyện miền núi diện tích đất lâm nghiệp khá lớn, lại là một huyện đầu nguồn sông lớn nên việc bảo vệ và phát triển rừng mang ý nghĩa rất quan trọng.

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có, duy trì năng cao độ che phủ rừng, làm giàu và tận dụng triệt để tác dụng tổng hợp về mọi mặt của rừng. Mặt khác, tranh thủ mọi nguồn vốn để phát triển nhanh rừng trồng sản xuất; phát triển sinh thái bền vững bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục giao đất giao rừng cho người dân, từ năm 1998 đến năm 2009 toàn huyện đã giao đất lâm nghiệp cho 2385 hộ với diện tích 2489,57ha. Trong đó trồng mới được 1078,56ha; khoanh nuôi bảo vệ rừng 1411,01ha. Dự kiến năm 2015 huyện Thường Xuân tiến hành giao đất lâm nghiệp cho 350 hộ dân với diện tích 500 ha rừng và đưa vào khoanh nuôi bảo vệ rừng 1.325ha đảm bảo độ che phủ của rừng là 63,91%.

- Mở rộng diện tích đất phòng hộ, lấy đất đồi núi chưa sử dụng và nâng cao tỷ lệ rừng trong tổng diện tích đất lâm nghiệp.

**STUDYING CHARACTERISTICS OF LAND RESOURCES AND
ORIENTATIONS OF USING SUSTAINABILITY OF THƯƠNG XUAN'S
AGRICULTURE LAND FORESTRY LAND RESOURCES**

Le Ha Thanh

ABSTRACT

Thương Xuan's land resources is one of the natural diverse and complex elements. In fact, there are still many inadequacies in the issue of exploitation and current land use here, which negatively affects agriculture land forestry land resources. Based on researching characteristics of land resources and present situations, this article offers some orientations in order to use sustainability of Thương Xuan's agriculture land forestry land resources.

Key words: Land resources, orientation, Thương Xuan, Thanh Hoa

Người phân biệt: PGS.TS. Đặng Duy Lợi

Ngày nhận bài: 01/1/2014; Ngày phân biệt: 16/1/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP THANH HÓA VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Đào Thanh Xuân¹

TÓM TẮT

Kết quả từ 1 cuộc Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn thực hiện năm năm 2001, 2006, 2011 cho thấy, lao động nông nghiệp nông thôn Thanh Hóa đã có sự chuyển biến về số lượng, chất lượng và điều chỉnh về phân bố. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng nguồn lao động nông nghiệp Thanh Hóa (theo nghĩa rộng bao gồm cả nông, lâm, thủy sản) thông qua các chỉ số về sự chuyển dịch cơ cấu lao động, trình độ lao động, năng suất lao động, phân bố lao động... và so sánh với cả nước cũng như các vùng kinh tế. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động nông nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.

Từ khóa: Thanh Hóa, lao động nông nghiệp, cơ cấu lao động

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Thanh Hóa, nông - lâm - thủy sản (NLTS) là ngành kinh tế quan trọng chiếm 56,3% lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Tính đến năm 2011, Thanh Hóa vẫn còn 88,5% dân số đang sinh sống tại các vùng nông thôn và nông nghiệp tiếp tục là kế sinh nhai của hàng triệu lao động. Tuy nhiên, ngành kinh tế này chỉ đóng góp hơn 23% GDP toàn tỉnh, điều này cho thấy năng suất lao động của khu vực NLTS ở Thanh Hóa là rất thấp. Đây cũng nhân tố khiến nông nghiệp ngày càng gặp khó khăn trong quá trình phát triển do lao động gần bỏ với sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm dần, đặc biệt là lao động trẻ, khỏe, có trình độ cao. Nghiên cứu thực trạng lao động nông nghiệp Thanh Hóa là vấn đề cần thiết nhằm đề xuất giải pháp tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động của khu vực kinh tế này ở tỉnh Thanh Hóa.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng lao động nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa

2.1.1. Quy mô và sự chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh Thanh Hóa

Tính đến năm 2011, quy mô dân số tỉnh Thanh Hóa là 3,42 triệu người, chiếm 3,86% dân số cả nước và 33,6% dân số vùng Bắc Trung Bộ. Thanh Hóa là tỉnh có số dân đứng thứ 3 cả nước sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Nhờ quy mô dân số lớn và gia tăng tự nhiên cao ở giai đoạn trước đây nên lực lượng lao động của tỉnh rất đông đảo với gần 2,1 triệu người, chiếm 61,7% dân số toàn tỉnh. Trong đó, phần lớn nguồn lao động tập trung trong khu vực kinh tế NLTS với quy mô 1,18 triệu người, chiếm 56,3% tổng số lao động toàn xã hội.

Trong giai đoạn 2001 - 2011, cơ cấu lao động tỉnh Thanh Hóa chuyển dịch theo hướng tích cực: tỷ trọng lao động NLTS đã giảm đáng kể từ 74,3% năm 2001 xuống 73,7%

¹Tên: Đào Thanh Xuân, MSc, Trường Đại học Hồng Đức

năm 2005 và giảm còn 56,3% năm 2011; tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng tăng tương ứng từ 11,2% lên 11,5% và chiếm 20,2% năm 2011; khu vực dịch vụ tăng từ 14,5% lên 14,8% và đạt 23,5% lao động toàn xã hội. Đây là kết quả đáng khích lệ trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh, thể hiện thành công bước đầu của chính sách đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 1 : Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2001 - 2011

Hạng mục	2001	2005	2008	2011
1. Tổng dân số (nghìn người)	1.581,9	1.438,4	1.488,9	1412,6
2. Số lao động phân theo KV kinh tế (nghìn người)				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.267,0	1378,5	1.445,1	1185,0
- Công nghiệp và xây dựng	190,9	215,0	244,4	425,0
- Dịch vụ	248,7	276,1	297,8	495,0
3. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế (%)				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	74,3	73,7	72,7	56,3
- Công nghiệp và xây dựng	11,2	11,5	12,3	20,2
- Dịch vụ	14,5	14,8	15,0	23,5
4. Số lao động tạo việc làm trong năm (nghìn người)	22,1	11,17	30,0	37,3
5. Tỷ lệ lao động được đào tạo (%)	18,0	27,0	12,9	42,0

Nguồn [1]

Trong 10 năm qua, quy mô lao động khu vực kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh Thanh Hóa đã giảm đáng kể từ 1,27 triệu lao động năm 2001 xuống còn 1,18 triệu lao động năm 2011, giảm 82.000 người, trung bình mỗi năm giảm 7.450 lao động, trong khi 2 khu vực kinh tế còn lại có xu hướng tăng nhanh. Nhờ đó, tỷ lệ lao động trong cơ cấu đã có sự chuyển biến mạnh, giảm 18,0 điểm phần trăm trong cả thời kỳ. Tuy nhiên, sự chuyển dịch diễn ra chủ yếu từ năm 2008 đến nay (-16,4%), giai đoạn trước năm 2008, tỷ lệ này hầu như không có biến động (-1,6%). Mặc dù tỷ trọng lao động khu vực NLTS Thanh Hóa đã giảm đáng kể nhưng so với mức trung bình cả nước và vùng Bắc Trung Bộ thì tỷ lệ này vẫn còn cao (cả nước 48,4%; Bắc Trung Bộ là 56,2%). Đặc biệt, so sánh tỷ lệ lao động và mức đóng góp GDP của khu vực kinh tế này trong cơ cấu GDP tỉnh Thanh Hóa thì con số trên là chưa thật sự hợp lý bởi NLTS chỉ đóng góp 23,8% GDP nhưng thu hút tới hơn 56% lực lượng lao động toàn xã hội; điều này cho thấy năng suất lao động và hiệu quả sản xuất của khu vực kinh tế này ở Thanh Hóa còn rất thấp.

Lực lượng lao động NLTS ở Thanh Hóa tuyệt đại đa số tập trung ở khu vực nông thôn với hơn 1,9 triệu người chiếm 91,0% tổng số lao động toàn xã hội, tỷ lệ này hầu như không có sự thay đổi trong suốt thập kỷ qua. Phần lớn bộ phận lao động này cũng tập trung đông đúc ở các huyện đồng bằng với tỷ lệ chiếm gần 60%, khu vực miền núi tập trung hơn 40% lao động NLTS. Riêng đối với khu vực nông thôn ở Thanh Hóa, có tới 73,2% lao động làm việc trong ngành NLTS, chỉ có 26,8% là lao động công nghiệp, xây dựng và các dịch vụ khác.

2.1.2. Cơ cấu lao động nội bộ khu vực nông - lâm, thủy sản tỉnh Thanh Hóa

Cơ cấu lao động trong nội bộ nhóm ngành NLTS Thanh Hóa có sự hướng và mức độ biến động khác nhau: lao động nông nghiệp và thủy sản giảm, lao động lâm nghiệp tăng nhanh. Theo kết quả Tổng điều tra Nông nghiệp nông thôn thủy sản tỉnh Thanh Hóa năm 2011, toàn tỉnh có 1.009.671 lao động nông nghiệp chiếm 94,28% lao động NLTS, con số này đã giảm 2,92% so với năm 2001 và 1,22% so với năm 2006; ngành lâm nghiệp có sự hướng tăng nhanh về số lượng lao động, tỷ trọng lao động lâm nghiệp Thanh Hóa đã tăng thêm 1,07%, trong khi tỷ trọng lao động ngành thủy sản giảm 1,85% trong cả thời kỳ.

Bảng 2: Cơ cấu lao động nông lâm thủy sản cả nước, Bắc Trung Bộ và Thanh Hóa 2001, 2006, 2011 (Đơn vị: %)

	Nông nghiệp			Lâm nghiệp			Thủy sản		
	2001	2006	2011	2001	2006	2011	2001	2006	2011
Cả nước	91,06	92,74	92,31	0,2	0,43	0,73	4,64	4,83	7,04
Bắc Trung Bộ	95,20	94,51	90,03	0,45	0,71	1,73	4,13	4,75	8,24
Thanh Hóa	97,20	95,50	94,28	0,59	0,40	1,66	2,21	4,10	4,06

Nguồn [2][3]

So với cả nước và vùng Bắc Trung Bộ, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động NLTS của Thanh Hóa vẫn chiếm tỷ lệ cao (94,3% so với 92,3% và 90,0%), trong khi tỷ trọng lao động ngành thủy sản quá thấp với mức 4,0%, chỉ bằng 1/3 so với mức trung bình cả nước và Bắc Trung Bộ, riêng tỷ trọng lao động lâm nghiệp ở Thanh Hóa cao hơn cả nước nhưng thấp hơn so với vùng Bắc Trung Bộ. Điều này cho thấy, lao động rời khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu là chuyển sang làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, chỉ một bộ phận rất nhỏ chuyển sang lâm nghiệp hoặc thủy sản.

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong nội bộ khu vực kinh tế NLTS ở Thanh Hóa có thể nói là rã chậm và không đạt kế hoạch đề ra. Đây là đặc điểm chung của cả nước cũng như của nhiều địa phương. Tuy nhiên, sự chuyển biến chậm chạp ở Thanh Hóa trong thời gian qua là kết quả thể hiện sự không thay đổi trong cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực kinh tế này. Trong 10 năm qua, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp luôn chiếm ưu thế và gần như không biến chuyển trong cơ cấu NLTS. Năm 2001, ngành nông nghiệp Thanh Hóa chiếm 79,5% giá trị sản xuất, thì đến năm 2011 con số này là 79,11% (chỉ giảm được 0,39%), tương ứng ngành lâm nghiệp cũng giữ ở mức ổn định từ 7 - 8%, ngành thủy sản có

tăng lên nhưng không ổn định và thay đổi trong phạm vi từ 13 - 15% giá trị sản xuất của khu vực kinh tế này. Rõ ràng, xu hướng này là vấn đề cần quan tâm khi nâng suất lao động của ngành thủy sản luôn tăng nhanh và cao nhất trong khu vực nông lâm ngư nghiệp nhưng lực lượng lao động tập trung vào ngành này lại có xu hướng giảm và không ổn định. Trong khi đó, ngành nông nghiệp và lâm nghiệp Thanh Hóa có năng suất lao động chỉ bằng 39% ngành thủy sản thì mức độ tập trung lực lượng lao động lại cao hơn. Một khác, Thanh Hóa là tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành thủy sản, đây cũng là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh nhưng khả năng thu hút lao động vẫn hạn chế.

2.1.3. Phân bố lao động nông nghiệp Thanh Hóa

Sự phân bố dân cư và lao động NLTS ở tỉnh Thanh Hóa rất không đồng đều. Khu vực đồng bằng chỉ chiếm 28,2% diện tích nhưng tập trung tới 69,5% bộ nông nghiệp, 57,7% lao động nông nghiệp và gần 73,0% số nhân khẩu nông nghiệp toàn tỉnh [2]. Trong khi đó, miền núi Thanh Hóa với diện tích rộng lớn, đất đai nhiều nhưng dân cư thưa thớt, lao động nông nghiệp tập trung ít.

Về phân bố ngành nghề, trong cơ cấu lao động nông thôn cho thấy sự mất cân đối trầm trọng giữa các ngành kinh tế. Lao động nông thôn Thanh Hóa chủ yếu tập trung trong nhóm ngành NLTS. Trong sản xuất NLTS lại tập trung phần lớn vào sản xuất nông nghiệp. Năm 2011, khu vực NLTS chiếm 73,2% lao động nông thôn Thanh Hóa; tỷ trọng này đã giảm 16,34% so với năm 2001 và 10% so với năm 2006 nhưng hiện vẫn còn cao; riêng lực lượng lao động nông nghiệp chiếm tới 69,9% lao động nông thôn Thanh Hóa năm 2011.

Bảng 3: Cơ cấu lao động nông lâm thủy sản khu vực nông thôn Thanh Hóa giai đoạn 2001 - 2011

Năm	Tổng số lao động nông thôn (triệu người)	Cơ cấu lao động nông lâm thủy sản (%)		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2001	1.401,1	85,9	0,26	1,38
2006	1.629,3	79,5	0,34	1,17
2011	1.544,0	69,9	0,77	2,56

Nguồn [2][3]

Cơ cấu lao động NLTS ở Thanh Hóa có sự khác biệt giữa các địa phương trong tỉnh. Lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn ở các huyện miền núi như: Mường Lát (95%), Như Xuân (84,9%), Ngọc Lặc (80,9%),... chiếm tỷ lệ thấp hơn ở các huyện đồng bằng như: Thiệu Hóa (56,8%), Hoằng Hóa (48,2%), Triệu Sơn (67,1%),... thấp nhất là ở các đô thị và các huyện ven biển như: thị xã Sầm Sơn (14,6%), thành phố Thanh Hóa (28,5%), Hậu Lộc (43,1%), Quảng Xương (49,6%)... Ngược lại, lao động ngành thủy sản lại chiếm tỷ lệ cao ở các huyện ven biển như: thị xã Sầm Sơn (26,6%), Tĩnh Gia (10,3%), Hậu Lộc (9,9%)... Riêng lực lượng lao động lâm nghiệp ở Thanh Hóa chủ yếu tập trung ở khu vực miền núi với tỷ trọng bình quân 3,5% (mức trung bình toàn tỉnh là 0,77%), một số địa phương có tỷ lệ lao động lâm nghiệp cao: Quan Hóa (30,4%), Lang Chánh (16,3%),... Cơ

cấu lao động NLTS như trên là phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và thể mạnh của các địa phương trong tỉnh.

2.1.4. Trình độ chuyên môn của lao động nông nghiệp Thanh Hóa

Chất lượng lao động ở Thanh Hóa nói chung đã được cải thiện đáng kể, trình độ văn hóa của lực lượng lao động ngày được nâng cao. Lực lượng lao động được đào tạo ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Số lao động được đào tạo việc làm trong năm tăng từ 35,2 nghìn người năm 2005 lên 59,0 nghìn người năm 2011, đưa tỷ lệ lao động được đào tạo tăng từ 27% năm 2005 lên 38% năm 2010 và khoảng 46% năm 2012 [1].

So với các ngành kinh tế khác, lao động làm việc trong khu vực NLTS ở Thanh Hóa có trình độ thấp. Tuy nhiên, trong 10 năm qua chất lượng lao động khu vực kinh tế này đã bước đầu được cải thiện. Năm 2011, toàn tỉnh có 1.034.300 lao động NLTS chưa qua đào tạo và không có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn, giảm 157.125 (-13,2%) so với năm 2006. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo vẫn còn lớn (năm 2006 là 97,05% và năm 2011 là 96,59%). Trong tổng số lao động, chỉ có 1,28% có trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật, 1,6% có trình độ trung cấp, 0,17% có trình độ cao đẳng, 0,19% có trình độ cao đẳng nghề và 0,17% có trình độ đại học và trên đại học.

Bảng 4: Cơ cấu lao động NLTS phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cả nước, Bắc Trung Bộ và Thanh Hóa (Đơn vị: %)

	Chưa qua đào tạo		Sơ cấp		Trung cấp		Cao đẳng		Đại học trở lên	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Cả nước	97,53	97,05	1,35	1,23	0,89	1,23	0,13	0,28	0,11	0,21
Bắc Trung Bộ	97,05	96,87	1,92	1,33	1,2	1,33	0,13	0,29	0,1	0,18
Thanh Hóa	97,05	96,59	1,28	1,28	1,42	1,60	0,15	0,36	0,1	0,17

Nguồn [1][5]

So với cả nước và vùng Bắc Trung Bộ, các chỉ tiêu về trình độ lao động nông, lâm ngư nghiệp của tỉnh Thanh Hóa đều khá hơn, riêng lao động có trình độ đại học trở lên còn thấp. Điều này cho thấy, khả năng thu hút lao động trình độ cao vào lĩnh vực kinh tế này ở tỉnh Thanh Hóa còn hạn chế.

Lao động NLTS Thanh Hóa tập trung 91% ở khu vực nông thôn. Vấn đề đặt ra là chất lượng nguồn lao động ở khu vực này còn rất thấp, thấp hơn nhiều so với lực lượng lao động khu vực thành thị. Đây là yếu tố cản trở phát triển kinh tế của tỉnh do nguồn lao động ở đây rất khó đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn trong thời kỳ mới. Nhìn tổng quát hơn thì thấy rằng hầu hết lực lượng lao động này không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Bảng 5: Cơ cấu số người trong độ tuổi có khả năng lao động ở nông thôn phân theo trình độ năm 2006, 2011 (%)

	Chưa qua đào tạo		Sơ cấp		Trung cấp, cao đẳng		Đại học trở lên	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Cả nước	91,84	88,84	2,97	2,81	4,11	6,18	1,08	2,17
Bắc Trung Bộ	91,47	87,50	2,83	2,95	4,65	7,05	1,05	2,50
Thanh Hóa	92,10	88,32	2,67	2,81	4,52	7,01	0,70	1,86
Nghệ An	90,7	88,10	3,21	2,92	4,84	6,61	1,25	2,57

Nguồn [3]

Số sánh kết quả từ hai cuộc Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn thủy sản Thanh Hóa 2006 và 2011 cho thấy, lực lượng lao động nông thôn Thanh Hóa đã được cải thiện về trình độ, tỷ trọng lao động có trình độ từ sơ cấp trở lên đã tăng từ 7,9% năm 2006 lên 11,68% năm 2011, tỷ lệ này cao hơn mức trung bình cả nước (11,16%) nhưng vẫn thấp hơn so với Nghệ An (11,8%) và vùng Bắc Trung Bộ (12,5%). Vấn đề là lực lượng lao động quan trọng này có tỷ lệ còn quá thấp so với nhu cầu phát triển của ngành, điều đó đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của tỉnh Thanh Hóa.

Về phân bố, lực lượng lao động nông nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở Thanh Hóa phân bố không đồng đều giữa các vùng và các địa phương trong tỉnh. Lao động có trình độ cao tập trung tới hơn 80% ở vùng đồng bằng ven biển và chỉ gần 20% ở miền núi, đặc biệt là lực lượng lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên tập trung tuyệt đại đa số ở đồng bằng. Cụ thể, các huyện có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng, tuyệt đối như: Mường Lát (95,4%), Lang Chánh (93,7%), Bá Thước (93,2%)... Ngược lại, ở các đô thị và các huyện đồng bằng ven biển, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ lớn như: Thành phố Thanh Hóa (25,9%), thị xã Bỉm Sơn (19,4%), Hoằng Hóa (19%)... Như vậy, sự phân bố lao động nông nghiệp có chất lượng ở Thanh Hóa còn bất hợp lý. Khu vực miền núi là vùng đang còn tiềm năng, làm về phát triển nông nghiệp thì thiếu cả về số lượng và chất lượng lao động. Trong khi các đô thị, vùng đồng bằng, tiềm năng có giới hạn thì tập trung lao động đông đúc. Sự bất hợp lý này là tình trạng chung của cả nước nhưng đối với tỉnh Thanh Hóa - tỉnh có lực lượng lao động nông nghiệp, nông thôn đông đảo thì sự phân bố trên là một thách thức rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế của cả tỉnh trong thời gian tới.

Trong cơ cấu lao động nông nghiệp, trình độ chuyên môn của những người phụ trách đơn vị NLTS (giám đốc doanh nghiệp, chủ nhiệm hợp tác xã, chủ trang trại, chủ hộ) có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất của khu vực kinh tế này. Tính đến năm 2011, Thanh Hóa vẫn còn 31,4% chủ nhiệm hợp tác xã, 49,73% chủ trang trại, 96,59% lao động của hộ chưa qua đào tạo và không có chứng chỉ chuyên môn. Như vậy, phần lớn lao động làm việc trong khu vực NLTS ở Thanh Hóa là lao động phổ thông, làm theo kinh nghiệm là chính, khó khăn trong tiếp nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật. Đây là trở ngại rất lớn cho ngành nông nghiệp nói riêng và công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Thanh Hóa nói chung.

2.1.3. Năng suất lao động khu vực NLTS Thanh Hóa

Khu vực NLTS Thanh Hóa chiếm tỷ lệ lớn về lực lượng lao động nhưng đóng góp vào GDP của nền kinh tế chỉ đạt gần 23% GDP toàn tỉnh. Điều đó cho thấy, năng suất lao động của khu vực này là rất thấp. Đây vừa là đặc thù của nông nghiệp do ngành này có tính rủi ro cao, nhưng vấn đề chính của thực trạng trên là do trình độ lao động thấp, phương thức sản xuất nông nghiệp ở Thanh Hóa về cơ bản vẫn mang nặng tính truyền thống, manh mún, nông nghiệp chưa phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa và giá trị kinh tế của các sản phẩm nông sản thấp.

Bảng 6: Năng suất lao động xã hội một số ngành kinh tế của Thanh Hóa 2001 - 2011
(triệu đồng/người)

	2001	2005	2006	2009	2011
Tổng số	4,9	10,0	11,3	20,7	31,8
Nông - lâm nghiệp	2,3	4,0	4,3	7,3	12,8
Thủy sản	5,3	15,8	16	22	32,8
Công nghiệp	11,8	34,9	39,7	73,7	77,2
Xây dựng	18,5	23,8	26,6	53,6	58,5
Thương nghiệp	5,9	13,8	18,6	36,6	39,9
Các ngành dịch vụ khác	24,3	28,8	32,4	58,4	63,1

Nguồn [1]

Sơ sánh năng suất lao động giữa khu vực NLTS với công nghiệp, xây dựng và các ngành dịch vụ ở tỉnh Thanh Hóa cho thấy khu vực kinh tế này có năng suất lao động thấp nhất toàn xã hội. Năm 2001, năng suất lao động nông - lâm nghiệp bằng 1/5 ngành công nghiệp, 1/8 ngành xây dựng, và chỉ bằng 1/10 ngành dịch vụ. Đến năm 2011, mặc dù năng suất lao động ngành này đã tăng 5,5 lần so với năm 2001 nhưng vị trí vẫn không cải thiện, nông - lâm nghiệp tiếp tục là ngành có năng suất lao động thấp nhất, thậm chí nhiều năm còn ở khoảng cách xa hơn đối với một số ngành như công nghiệp, thương nghiệp và năng suất lao động chung toàn xã hội. Ngành thủy sản Thanh Hóa có năng suất lao động cao nhất trong khu vực 1 (gấp 3 lần nông - lâm nghiệp) nhưng cũng không vượt qua chỉ tiêu năng suất của bất kỳ ngành nào trong nền kinh tế của tỉnh.

So với năng suất lao động NLTS cả nước thì năng suất lao động NLTS ở Thanh Hóa thấp hơn 9,5 triệu đồng/người, có nghĩa là chỉ gần bằng 50% năng suất lao động NLTS của cả nước (cả nước là 22,9 triệu đồng/người). Đây là một hạn chế thể hiện sự phát triển kém hiệu quả của ngành NLTS Thanh Hóa, sự bất hợp lý giữa tỷ lệ lao động và đóng góp của ngành trong giá trị sản xuất toàn tỉnh.

2.2. Đánh giá chung về nguồn lao động nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa

2.2.1. Những lợi thế

- Lao động NLTS Thanh Hóa có quy mô lớn, lực lượng lao động đông đảo, trẻ, khỏe,

có kinh nghiệm sản xuất và đang có sự chuyển dịch đáng với tư thế chung của nền kinh tế.

- Trình độ học vấn của lực lượng lao động nông nghiệp ở Thanh Hóa đã có sự cải thiện, đây là điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp thu tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, phát triển nông nghiệp hàng hóa, thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

- Sự tập trung lao động NLTS có trình độ kỹ thuật cao ở một số vùng nông nghiệp trọng điểm thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch trong tương lai.

- Năng suất lao động khu vực NLTS đã được cải thiện đáng kể, góp phần tạo sức hút đối với lao động có trình độ cao vào khu vực kinh tế này.

2.2.2. Những khó khăn và thách thức

- Lao động NLTS Thanh Hóa phân bố không đồng đều giữa các vùng và các địa phương trong tỉnh dẫn đến những bất cập và khó khăn trong vấn đề sử dụng lao động. Sự mất cân đối về phân bố lao động theo khu vực địa lý và ngành nghề làm giảm đáng kể khả năng và hiệu quả sử dụng lao động nông nghiệp nông thôn hiện nay ở tỉnh Thanh Hóa.

- Sự chuyển dịch lao động NLTS diễn ra còn rất chậm đã dẫn đến tình trạng dư thừa lao động nông nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

- Năng suất lao động NLTS của Thanh Hóa còn quá thấp so với các ngành kinh tế khác và so với mức trung bình cả nước, đặc biệt là đối với ngành nông lâm nghiệp. Điều này cản trở khả năng thu hút lao động có trình độ cao làm việc trong khu vực kinh tế này, đồng thời là thách thức rất lớn cho việc xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay.

- Trình độ lao động NLTS Thanh Hóa được cải thiện rất chậm, thậm chí nhiều năm không có sự thay đổi. Số lượng lao động nông nghiệp có chuyên môn không đáp ứng trước yêu cầu sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Điều này còn dẫn đến khả năng chuyển đổi ngành nghề từ khu vực NLTS sang khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ khó khăn hơn.

2.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa

- Trước hết, tỉnh Thanh Hóa cần tập trung nâng cao chất lượng lao động NLTS bằng cách đa dạng hóa công tác đào tạo, chú trọng công tác đào tạo nghề và chuyên môn cho nông dân. Giải pháp này không chỉ có ý nghĩa đối với việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp mà còn tạo điều kiện để người lao động có thể tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp, từ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ở vùng nông thôn.

- Cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với lao động có chuyên môn kỹ thuật cao làm việc trong lĩnh vực NLTS, đặc biệt là tại địa bàn khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa.

- Trong lực lượng lao động, bộ phận có vai trò quan trọng là cán bộ quản lý. Cần nâng cao trình độ của bộ phận lao động này một cách thường xuyên bằng các biện pháp như: đào tạo tại chỗ, mở các lớp khóa đào tạo tập trung theo đợt, tập huấn,...

- Tăng cường khả năng tiếp cận với các nguồn thông tin, thị trường, tiến bộ khoa học

kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp cho nông dân thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng đầy đủ cho khu vực nông thôn như: phát thanh, truyền hình, internet, điện,...

- Coi trọng công tác khuyến nông, khuyến lâm, đặc biệt là khu vực miền núi với những hình thức như: phổ biến kỹ thuật mới, cách sử dụng phân bón, cách phun thuốc trừ sâu,... Công tác này không nhất thiết phải tiến hành trên trường lớp mà có thể tiến hành trên đồng ruộng, trang trại,...

- Đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề là giải pháp quan trọng để sử dụng hiệu quả hơn nguồn lao động nông nghiệp. Thanh Hóa cần tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ cấu mùa vụ, mở rộng các nghề thủ công truyền thống, đồng thời phát triển các ngành công nghiệp chế biến tại địa bàn nông thôn. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng để khắc phục tình mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp và nâng cao thu nhập của nông dân.

- Vấn đề tăng năng suất lao động nông nghiệp ở Thanh Hóa cần được giải quyết theo hướng tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa trên quy mô lớn, tiếp tục hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh, vùng thâm canh, hướng đến những mặt hàng nông sản có giá trị và tính cạnh tranh cao. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

3. KẾT LUẬN

Muốn phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả cao và bền vững, tỉnh Thanh Hóa không thể tiếp tục duy trì thực trạng lao động nông nghiệp như trên. Trong thời gian tới, Thanh Hóa cần kiên quyết đẩy mạnh các biện pháp chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn lao động NLTS, trong đó tập trung cải thiện trình độ dân trí nông thôn, bồi dưỡng năng lực cán bộ quản lý nông nghiệp, thu hút lao động có trình độ cao, coi trọng các chính sách ưu tiên đối với lao động khu vực miền núi, đa dạng hóa ngành nghề, tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Có như vậy, nông nghiệp Thanh Hóa mới tạo được bước đột phá, đuổi kịp trình độ của cả nước và các vùng kinh tế khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa, *Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa các năm 1996 - 2000; 2000 - 2005; 2006, 2008, 2011, 2012*. Nhà Thống kê, Hà Nội.
- [2] Cục thống kê Thanh Hóa (2007), *Thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2001 - 2006*, Nhà Thống kê, Hà Nội.
- [3] Cục thống kê Thanh Hóa (2012), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 tỉnh Thanh Hóa*, Nhà Thống kê, Hà Nội.
- [4] Ủy Ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2012) *Quy hoạch tổng thể nông nghiệp Thanh Hóa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*.
- [5] Tổng cục thống kê Việt Nam: http://www.gsi.gov.vn/vi/vi/so-lieu-thong-ke/wing_a/mi-thuy-san/

**REAL SITUATION IN AGRICULTURAL WORKFORCE OF THANH HOA
AND EMERGING ISSUES**

Đào Thanh Xuân

ABSTRACT

Thanh Hoa Province has an abundant workforce due to a big population which is undergoing "gold structure". Most of labours here work in Agriculture - Forestry and Fisheries sector and live in rural areas. Results from investigates of Agriculture, Rural and Fisheries in 2001, 2006 and 2011 showed that agricultural workforce of Thanh Hoa had changed in quantity, quality and distribution adjustment. The article focuses on assessing the real situation in agricultural workforce of Thanh Hoa (in general sense including Agriculture, Forestry and Fisheries) by indicators of labor restructuring, labor skills, labor productivity, labor distribution, ...; comparing with other regions and the whole nation. Based on that, solutions will be proposed to improve the quality as well as efficiency of agricultural workforce in Thanh Hoa Province in incoming future.

Key words: *Thanh Hoa, agricultural workforce, labor restructuring*

Người phân biệt: PGS.TS. Lê Văn Trường

Ngày nhận bài: 02/4/2014; Ngày phân biệt: 18/4/2014; Ngày duyệt đăng: 26/5/2014

MỘT SỐ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CƠ BẢN VỀ DI ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP

Nguyễn Thị Lý¹

TÓM TẮT

Di động nghề nghiệp là một chủ đề nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Các nhà xã hội học cũng xem di động nghề nghiệp là một vấn đề cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu của mình. Có hai hướng quan điểm khác nhau của các nhà xã hội học khi nghiên cứu về di động nghề nghiệp. Một bên là hướng nghiên cứu về di động nghề nghiệp trong một xã hội mà ở đó các cá nhân được sắp loại theo thu nhập, trình độ học vấn hay uy tín xã hội. Một bên nghiên cứu về di động nghề nghiệp theo hướng tiếp cận cơ cấu giai cấp, bao gồm những vị trí xã hội đã được xác định bởi những mối quan hệ trong thị trường lao động và trong những đơn vị sản xuất. Với những quan điểm khác nhau, các tác giả đã chỉ ra những nhân tố khác nhau tác động đến di động xã hội nói chung và di động nghề nghiệp nói riêng.

Từ khóa: di động xã hội, di động - liên thế hệ

1. MỞ ĐẦU

Di động nghề nghiệp là một vấn đề nghiên cứu còn tương đối mới mẻ ở Việt Nam. Vấn đề này phổ biến hơn trong các nghiên cứu của các nhà khoa học ở nước ngoài. Phân tích các hướng nghiên cứu cơ bản về di động nghề nghiệp ở một số nước trên thế giới là một trong những cách thức để các nhà xã hội học Việt Nam xác định nội dung cần giải quyết. Trên thế giới, từ những năm đầu của thế kỉ XX, di động nghề nghiệp đã được bàn từ góc nhìn xã hội học. Đến nay, hai hướng quan điểm nêu trên đã tương đối rõ rệt khi phân tích về di động nghề nghiệp.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm nghiên cứu di động xã hội trong một xã hội có trật tự, thế hệ

Từ những năm đầu thế kỉ XX, nhà xã hội học người Mỹ Sorokin đã bàn về di động xã hội một cách có hệ thống. Trong tác phẩm *Social mobility* (1927), tác giả cho rằng: "Các kênh lưu thông dọc lên tại ở bản cứ xã hội phân tầng nào... là điều cần thiết cho sự phân phối tài năng vào các nghề nghiệp một cách hiệu quả" [1, tr. 142]. Trong tác phẩm này, ông đã chỉ ra nguyên nhân của sự di động là do ảnh hưởng của các yếu tố như: nền tảng kinh tế, xã hội của nhóm, gia đình cũng như trình độ học vấn của bản thân. Khi nghiên cứu về cấu trúc nghề nghiệp ở MI, Peter M. Blau và Otis D. Duncan trong tác phẩm *American occupational structure* cũng thể hiện quan điểm của Sorokin khi chỉ ra mối tương quan giữa nghề nghiệp của bố và nghề nghiệp của con. Hai ông đã chỉ ra mối liên hệ giữa trình độ học vấn của bố và nghề nghiệp của con trai. Không chỉ tác phẩm này, nhiều nghiên cứu từ góc độ xã hội học cũng đã chỉ ra rằng: con trai trong gia đình là cầu nối giữa gốc gác gia đình và sự thành đạt nghề nghiệp, một nửa các mối tương quan giữa hai yếu tố này đều thông qua yếu tố giáo dục. Trẻ con trong những gia đình có điều kiện tiếp cận nguồn lực xã hội nhiều hơn thì cơ cơ

¹ThS Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

hội năm học vẫn cao hơn so với những đứa trẻ xuất thân từ những gia đình có ít nguồn lực hơn [1, tr. 142].

Cá nhân có thể di động từ vị trí địa vị này sang vị trí địa vị khác nhờ nỗ lực của cá nhân đó. Địa vị xã hội của cá nhân không nhất thiết có mối liên quan với địa vị của gia đình. Nguyên nhân để cá nhân nhận được những vị trí địa vị xã hội chính là nhờ vào tài năng của chính bản thân họ. Quan điểm này của Terry Bulton có thể gần giống với quan điểm của M. Weber khi bàn về vai trò của “tinh huống thị trường”. Weber đã chỉ ra rằng: “sự phân chia giai cấp bắt nguồn không chỉ từ sự sở hữu, sự kiểm soát hay không kiểm soát tư liệu sản xuất mà còn từ những khác biệt kinh tế không liên quan gì đến tài sản. Những nguồn lực đó bao gồm: kĩ năng, kĩ xảo, bằng cấp, trình độ chuyên môn và tác hại từ bên ngoài đến loại công việc mà người ta có thể kiếm được” [2, tr. 107].

Ngoài những yếu tố trên, một số nhà xã hội học khác như Stephen Aldrige và Pierre Bourdieu lại quan tâm đến các nhân tố thuộc về văn hóa. Theo Bourdieu “hiệu đẳng chủ ý tương tự như vốn kinh tế, vốn văn hóa có thể tích lũy và hoàn cải thành các vốn khác (kinh tế, xã hội) [2, tr. 111]. Bourdieu rất quan tâm đến cách thức mà vốn văn hóa có thể tạo ra những ưu thế hoặc sự kém ưu thế của nhóm này so với nhóm khác. Stephen Aldrige thì lại coi các vấn đề về vốn văn hóa của gia đình, cách dạy dỗ con cái của một gia đình là yếu tố quan trọng góp phần hình thành nên hệ thống các giá trị và cách thức ứng xử của mỗi cá nhân trong cuộc sống của mình.

2.2. Quan điểm của các nhà xã hội học nghiên cứu di động xã hội theo hướng tiếp cận cơ cấu giai cấp

Những nhà xã hội học theo hướng quan điểm này khi phân tích về di động xã hội luôn quan tâm đến tổng tỷ suất lao động hay tỷ suất di động tuyệt đối (bao gồm những biến đổi trong di động do những biến động về cơ cấu nghề nghiệp) với những biến đổi do tình hình lên xã hội hay sự mở rộng cấu trúc. K. Marx là tác giả tiêu biểu của trường phái này, mặc dù trong các tác phẩm của mình ông không sử dụng thuật ngữ di động xã hội, song tư tưởng, nội dung trong các tác phẩm của ông từ đó nói lên tinh cơ động xã hội. “Trong khi nhấn mạnh đến yếu tố sở hữu, coi sở hữu như là dấu hiệu cơ bản nhất để xem xét và sắp xếp các cá nhân vào các tầng bậc xã hội khác nhau, Marx đặc biệt lưu tâm đến các động thái và phương thức tạo ra sự biến đổi trong nội bộ những cơ cấu xã hội hiện thực như chuyển dịch xã hội từ nghề này sang nghề khác, hoặc chuyển từ công việc có trình độ, chuyên môn, kĩ năng thấp lên những công việc có trình độ, chuyên môn, kĩ năng cao. Đặc biệt là, những phân tích về sự dịch chuyển xã hội từ khu vực lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ... và sự dịch chuyển từ tầng lớp lao động trung lưu dưới lên trung lưu trên và ngược lại. [3, tr. 98 - 99]. Theo Marx: “sự tồn tại của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, kéo theo đó là sự phân phối bất bình đẳng của cái vật chất, sản phẩm lao động trong xã hội là một chúng, phổ biến của mọi xã hội có giai cấp, là yếu tố thường xuyên, trực tiếp dẫn đến phân tầng xã hội và phân hoá giàu nghèo” [3, tr. 97].

Những tác giả đi theo trường phái của Marx cũng chỉ ra rằng: “các cá nhân sinh ra trong các giai cấp xã hội khác nhau, mà điều này dẫn đến những hậu quả rõ ràng đối với cơ hội sống, các giá trị, chuẩn mực, lối sống và các khuôn mẫu kết hợp [1, tr. 145].

Như vậy, mặc dù có rất nhiều quan điểm nghiên cứu về di động xã hội, song góc quan điểm nào thì các nhà nghiên cứu cũng luôn coi di động nghề nghiệp là yếu tố quan trọng khi phân tích sự di động xã hội của các cá nhân hay nhóm. Các tác giả trên đã chỉ ra 3 nhân tố quan trọng tác động đến sự di động nghề nghiệp của các cá nhân hoặc nhóm. Đó là: sự sở hữu tư liệu sản xuất, hoàn cảnh xuất thân (nguồn lực về kinh tế, văn hóa, xã hội

của gia đình, xã hội và các nguồn lực từ phía cá nhân như: trình độ học vấn, năng lực, kĩ năng, kĩ xảo...)

Tuy nhiên, khi nghiên cứu về di động nghề nghiệp liên thế hệ, các nhà nghiên cứu ở châu Mỹ và Châu Âu đều chỉ xem xét sự di động của con cái mà đặc biệt là của con trai so với góc gác nghề nghiệp của thế hệ cha (thể hiện rất rõ trong bảng vòng quay Father - son Turnover). Điều này đã khiến các nhà nữ quyền phê phán, họ cho rằng, việc chọn mẫu là nam giới không phản ánh hết sự khác biệt về giới tính cũng như hệ quả của sự phân công lao động nghề nghiệp theo giới tính trong những nghiên cứu về di động xã hội nói chung và di động nghề nghiệp nói riêng.

2.3. Những nghiên cứu di động nghề nghiệp ở Việt Nam

Sự dịch chuyển cơ cấu lao động diễn ra mạnh mẽ trong những năm qua nhờ quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước đã tác động lớn đến hướng nghiên cứu về di động xã hội, mà cụ thể là nghiên cứu về sự dịch chuyển cơ cấu lao động ở Việt Nam những năm qua.

Hàng năm, Tổng cục Thống kê đều có những cuộc điều tra và phân tích số liệu về vấn đề cơ cấu kinh tế và lao động việc làm. Ngoài ra, rất nhiều tác giả cũng đã có những phân tích về vấn đề này như: Lê Hữu Nghĩa - Lê Ngọc Hùng (2012) trong tác phẩm "Cơ cấu xã hội và phân công xã hội trong điều kiện đổi mới ở Việt Nam", Tạ Ngọc Tấn (2010) "Một số vấn đề liên đới cơ cấu xã hội ở Việt Nam hiện nay", Nguyễn Thị Vân Anh (2010) "Chuyển dịch cơ cấu lao động vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 - 2015", Nguyễn Thị Vinh Hà (2006), "Tác động của quá trình đô thị hoá đến cơ cấu lao động và việc làm của các hộ gia đình ở Từ Liêm - Hà Nội" Nguyễn Đình Tấn (2010) sự hình thành tầng lớp xã hội ưu trội và vai trò của nó ở Việt Nam trong phát triển kinh tế thị trường xã hội nhập kinh tế quốc tế...

Các công trình nghiên cứu trên đã chỉ ra: mỗi năm tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp ở nước ta giảm 1- 1,5%. Hiện nay cả nước còn khoảng 25 triệu lao động tham gia vào lĩnh vực này, tương đương với 50% lực lượng lao động quốc gia. Dự tính con số này sẽ giảm xuống còn hơn 30% vào năm 2020. Như vậy, có sự dịch chuyển lao động trên toàn xã hội và nếu như chúng ta đặt nó vào bối cảnh một thời gian dài để phân tích về di động nghề nghiệp thì có thể sẽ nhìn thấy sự dịch chuyển nghề nghiệp giữa các thế hệ khác nhau. Bởi lẽ, cơ cấu việc làm của các cá nhân sẽ tạo ra cơ cấu việc làm của toàn xã hội.

Khi nghiên cứu về di động xã hội ở Việt Nam, ngoài việc chỉ ra sự dịch chuyển lao động, các nhà nghiên cứu cũng cố gắng phân tích những yếu tố tác động đến sự dịch chuyển trên. Có 3 nhóm yếu tố đều có ảnh hưởng đến vị trí nghề nghiệp của các cá nhân là:

- Các yếu tố chuyển đổi cơ cấu kinh tế (gồm chính sách, môi trường kinh tế, pháp luật...).
- Các yếu tố thuộc về gia đình (nguồn gốc xuất thân, các nguồn lực gia đình có được)
- Các yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân (tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kĩ năng, sự cố gắng của bản thân...).

Ngoài hướng nghiên cứu về sự dịch chuyển cơ cấu lao động trong xã hội, hoạt động nghiên cứu về di động nghề nghiệp ở Việt Nam còn tương đối hạn chế, ít nhà nghiên cứu tìm hiểu về chủ đề này. Rải rác có một số tác phẩm như nghiên cứu của Joe Young Kim "Vốn chính trị, vốn con người và di động nghề nghiệp liên thế hệ ở miền bắc Việt nam" (*Political capital, Human capital and inter generational occupational mobility in Northern*

Hetwani), và các công trình của Đỗ Thiện Kinh về *Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kì trước và sau đổi mới ở Việt Nam phần 1* (Tập chí xã hội học số 2 năm 2007) và phần II (Tập chí xã hội học số 1 năm 2009). Tác giả đã chỉ ra rằng, so với “vòng cầu khép kín của Việt Nam những năm trước đổi mới thì xã hội Việt Nam sau đổi mới đã có xu hướng phát triển như một xã hội mở [4, tr. 62]. Tác giả Lạc Young Kim trong nghiên cứu của mình vào năm 1995, đã đưa ra nhận xét: có sự thay đổi rất lớn về cấu trúc nghề nghiệp giữa các thế hệ. Sự thay đổi này diễn ra ở hầu khắp các nhóm nghề đặc biệt là nhóm nghề, trong hệ thống nhà nước và nhóm nghề có trình độ kĩ năng cao. Tác giả chỉ ra rằng: chỉ có 16% những người làm công việc trong hệ thống Nhà nước là có thể truyền lại địa vị nghề nghiệp của mình cho con cái và con số này ở nhóm người có trình độ chuyên môn cao là 12%. Trong đó tỷ lệ khá cao % số người làm nông nghiệp có con cái họ cũng làm nông nghiệp. Như vậy, ở Việt Nam đang diễn ra xu hướng di động nghề nghiệp liên thế hệ, xu hướng này đi theo những mức độ khác nhau ở những nhóm nghề khác nhau.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, các tác phẩm trên phần nào cũng đã chỉ được những nhân tố tác động đến di động xã hội, đặc biệt là di động nghề nghiệp của các cá nhân. Tuy nhiên, các nghiên cứu còn ít quan tâm đến di động giữa các thế hệ. Vì vậy, rất cần những nghiên cứu phân tích một cách hệ thống những quá trình mà trong đó có những ưu thế và bất lợi được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nhóm dịch giả Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (2010), *Từ điển xã hội học-Oxford*, NXB Đại học Quốc Gia.
- [2] Mai Huy Bích (2006), *Li thuyết phân tầng xã hội và những phát triển gần đây ở phương Tây*, Tập chí xã hội học số 3, 2006 Tr. 106
- [3] Đỗ Thiện Kinh (2007), *Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kì trước và sau đổi mới ở Việt Nam, phần 1*, Tập chí Xã hội học số 2, 2007
- [4] Đỗ Thiện Kinh (2009), *Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kì trước và sau đổi mới ở Việt Nam, phần 2*, Tập chí Xã hội học số 1, 2009 tr.52

SEVERAL DIRECTIONS OF RESEARCH ON CAREER MOBILITY

Nguyễn Thị Lý

ABSTRACT

Career mobility has been a controversial subject for a large number of sciences. For many sociologists, they also view career mobility as a one of the major topics in their field. Practically, two different perspectives exist on studying career mobility within the sociological research studies. More specifically, some authors regard career mobility as the movement of individuals or groups in which individuals are classified in social by their incomes, education levels or their social charisma. Other sociologists, on the contrary, conduct their researches based on viewing career mobility as the movement of individuals or groups from one position to another which is confirmed by the relations of labor market and production. From these different views, sociologists have pointed out several important factors that have significant impacts on social mobility in general and on career mobility in particular.

Key words: *career mobility, inter-generational mobility.*

Người phản biện: GS.TS. Phạm Tử Đông

Ngày nhận bài: 01/3/2014; Ngày phản biện: 11/3/2014; Ngày duyệt đăng: 26/6/2014

NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA MUA SẴM TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thành Đạt¹, Hà Ngọc Thống²

TÓM TẮT

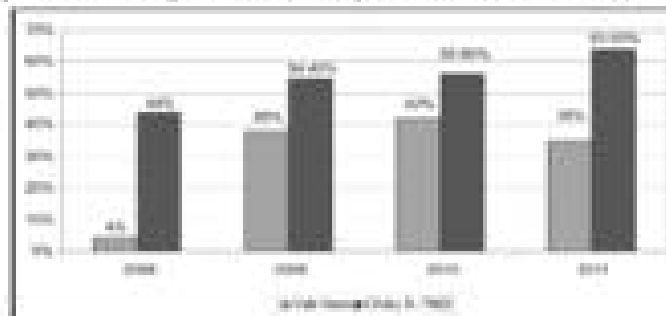
Trong những năm gần đây, mua sắm trực tuyến đã trở thành một phương thức mua sắm phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, tại Việt Nam, tỉ lệ khách hàng mua sắm trực tuyến chiếm tỉ lệ thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Do đó, bài viết này sẽ đi tìm hiểu những cơ hội cũng như thách thức để phát triển mua sắm trực tuyến ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp để phát triển mua sắm trực tuyến ở Việt Nam. Để đạt được những mục tiêu này, nghiên cứu sử dụng dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để phân tích. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng câu hỏi. Các bảng hỏi này được thu thập trực tiếp và qua mạng internet. Kết quả thu về được 221 phiếu hợp lệ và kết quả phân tích cho thấy thời gian mua sắm truyền thống là thách thức lớn nhất đối với mua sắm trực tuyến ở Việt Nam.

Từ khóa: mua sắm trực tuyến, cơ hội, thách thức.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mua sắm trực tuyến đã trở thành một phương thức mua sắm phổ biến và ngày càng phát triển trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Tỷ lệ người tiêu dùng mua sắm trực tuyến không ngừng gia tăng theo thời gian. Theo số liệu thống kê của Hiệp hội marketing kỹ thuật số châu Á (Asia digital marketing association - ADMA), năm 2008, Việt Nam có khoảng 4% người sử dụng internet vào mục đích mua sắm trực tuyến, đến năm 2011, tỷ lệ này chiếm khoảng 33% (ADMA, 2012). Mặc dù đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong thời gian vừa qua, tuy nhiên, tỉ lệ người tiêu dùng Việt Nam tham gia mua sắm trực tuyến vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Do đó, nhận biết được các cơ hội và thách thức của mua sắm trực tuyến là rất quan trọng và cần thiết đối với các doanh nghiệp bán hàng trực tuyến cũng như các nhà quản lý và hoạch định chính sách và thương mại điện tử (TMDT).

Hình 1: Tỷ lệ người sử dụng internet ở Việt Nam vào mục đích mua sắm trực tuyến so với trung bình của khu vực châu Á - Thái Bình Dương



Nguồn: ADMA,
2008, 2009, 2010, 2011

¹GS. TS. Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân

²TSA, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân

Hiện nay, trên thế giới đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về mua sắm trực tuyến. Tuy nhiên, Delafron và cộng sự (2010) cho rằng, mua sắm trực tuyến vẫn cần phải nghiên cứu kỹ hơn trong bối cảnh cụ thể ở các quốc gia khác nhau [2]. Chính vì vậy, nghiên cứu các yếu tố can thiệp khách hàng mua sắm trực tuyến trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam không những có ý nghĩa về mặt thực tiễn mà còn đóng góp về mặt lý luận nhằm bổ sung và hoàn thiện hơn nữa kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây. Xuất phát từ những lý do trên, bài viết này sẽ đi tìm hiểu những cơ hội và thách thức của mua sắm trực tuyến ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp cho các doanh nghiệp bán hàng trực tuyến cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm phát triển mua sắm trực tuyến ở nước ta.

2. TỔNG QUAN VỀ MUA SẮM TRỰC TUYẾN

Hiện nay, có nhiều quan niệm khác nhau về mua sắm trực tuyến. Trong bài viết này, các tác giả sẽ phân tích mua sắm trực tuyến theo quan điểm "mua sắm trực tuyến là quá trình người tiêu dùng mua sắm hàng hóa hoặc dịch vụ thông qua mạng internet" [6]. Quá trình mua sắm này cũng bao gồm năm bước như trong mua sắm truyền thống: nhận biết nhu cầu, tìm kiếm thông tin về sản phẩm, đánh giá các phương án thay thế, quyết định mua và đánh giá sau khi mua [8]. Tuy nhiên, quá trình mua sắm này được khách hàng thực hiện với các gian hàng ảo/gian hàng trực tuyến trên các website. Do việc mua sắm được thực hiện thông qua mạng internet, nên giữa mua sắm trực tuyến và mua sắm truyền thống tồn tại rất nhiều điểm khác biệt.

Điểm khác nhau đầu tiên giữa mua sắm trực tuyến và mua sắm truyền thống là các điều kiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện mua sắm. Trong mua sắm truyền thống, khách hàng chỉ cần có khả năng di chuyển đến điểm bán hàng (cửa hàng, siêu thị,...) là có thể thực hiện được hoạt động mua sắm. Ngược lại, trong mua sắm trực tuyến, khách hàng vẫn có thể thực hiện được các hoạt động trao đổi dù không có khả năng di chuyển đến các điểm bán hàng. Tuy nhiên, để thực hiện được các hoạt động trao đổi, khách hàng nhất thiết phải có máy tính hoặc các thiết bị di động có kết nối internet. Ngoài ra, đối với các nhà bán lẻ trực tuyến không chấp nhận thanh toán bằng tiền mặt (thanh toán khi nhận hàng - COD), để thực hiện được giao dịch, khách hàng bắt buộc phải có tài khoản ngân hàng.

Điểm khác nhau thứ hai giữa mua sắm trực tuyến và mua sắm truyền thống là cách thức người mua tiếp cận với hàng hóa và người bán. Trong mua sắm truyền thống, khi muốn mua một sản phẩm nào đó, khách hàng phải đến nơi bán (cửa hàng, siêu thị,...) để xem xét, đàm phán, mặc cả, ... Và thực hiện hành vi mua khi đạt được thỏa thuận với người bán. Ngược lại, với mua sắm trực tuyến, khách hàng có thể thực hiện giao dịch mà không cần thiết phải đến nơi bán, mọi giao dịch của họ được thực hiện gián tiếp thông qua một trang web, người mua và người bán/nhân viên bán hàng không tiếp xúc trực tiếp với nhau. Do không tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm trước khi mua nên khách hàng không thể đánh giá được sản phẩm bằng các giác quan theo cách thông thường. Khách hàng chỉ có thể cảm nhận, đánh giá sản phẩm qua những thông tin mô tả (văn bản, hình ảnh, âm thanh, video,...) mà người bán đăng tải trên website. Do đó, Lariche và cộng sự (2005), cho rằng các giao dịch mua sắm trong môi trường trực tuyến rủi ro hơn so với mua sắm truyền thống [7].

Tuy nhiên, do quá trình mua sắm được thực hiện thông qua mạng Internet nên khách hàng có thể thực hiện giao dịch ở bất cứ nơi đâu, bất cứ khi nào với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, thông qua máy tính hoặc các thiết bị cầm tay có kết nối internet. Với mua sắm trực tuyến, khoảng cách địa lý không còn là trở ngại đối với khách hàng. Khách hàng có thể mua sản phẩm từ bất kì người bán nào trên thế giới, cũng như có thể mua sắm bất cứ thời điểm nào trong ngày.

Điểm khác nhau thứ ba giữa mua sắm trực tuyến và mua sắm truyền thống là khả năng truy cập số điểm bán hàng tại một thời điểm. Trong mua sắm truyền thống, tại một thời điểm cụ thể, khách hàng chỉ có thể xuất hiện ở duy nhất một điểm bán hàng. Ngược lại, khách hàng có thể truy cập nhiều gian hàng khác nhau với mua sắm trực tuyến. Do đó, trong giai đoạn tìm kiếm thông tin của quá trình mua sắm, khách hàng có thể tìm được nhiều phương án thay thế để thỏa mãn tối nhất nhu cầu của mình. Cũng như có thể dễ dàng so sánh đặc điểm, giá cả của các sản phẩm giữa các nhà cung cấp khác nhau trong thời gian rất ngắn, điều mà khó có thể thực hiện với mua sắm truyền thống. Nhờ đó, khách hàng có thể lựa chọn được nhà cung cấp với giá hợp lý nhất.

3. NHỮNG CƠ HỘI PHÁT TRIỂN MUA SẮM TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM

Số lượng người sử dụng internet không ngừng phát triển kể từ khi internet ra đời, đây là một cơ hội rất lớn của mua sắm trực tuyến. Từ khi xuất hiện tại Việt Nam, năm 1997 đến nay, số lượng người dùng internet ở Việt Nam không ngừng phát triển theo thời gian. Đây là một cơ hội rất lớn để phát triển mua sắm trực tuyến ở Việt Nam. Bởi vì, việc chấp nhận mua sắm từ một kênh trực tuyến là một quá trình gồm hai bước, chấp nhận sử dụng internet là bước đầu tiên và mua sắm là bước thứ hai [11]. Những người sử dụng internet là những khách hàng mua sắm trực tuyến tiềm năng trong tương lai. Do đó, số lượng người sử dụng internet càng nhiều thì khả năng họ mua sắm trực tuyến càng cao.

Cơ hội thứ hai để phát triển mua sắm trực tuyến tại Việt Nam là sự phát triển của khoa học công nghệ. Khoa học công nghệ phát triển giúp việc truy cập internet ngày càng dễ dàng hơn. Để truy cập internet, chúng ta cần phải có thiết bị đầu cuối và đường truyền internet. Trước đây, để truy cập internet khách hàng cần phải có một bộ máy tính rất cồng kềnh. Nhưng ngày nay, có rất nhiều thiết bị nhỏ gọn có thể giúp khách hàng truy cập internet như: máy tính xách tay, điện thoại thông minh, máy tính bảng, ... và xu hướng truy cập Internet qua các thiết bị di động ngày càng trở nên phổ biến [3]. Về đường truyền, trước đây đường truyền internet là những đường truyền vật lý, nhưng ngày nay, với sự phát triển của công nghệ 3G, khách hàng có thể dễ dàng truy cập internet qua sóng điện thoại di động. Đây là một trong những yếu tố khiến lượng người sử dụng internet ngày một nhiều hơn.

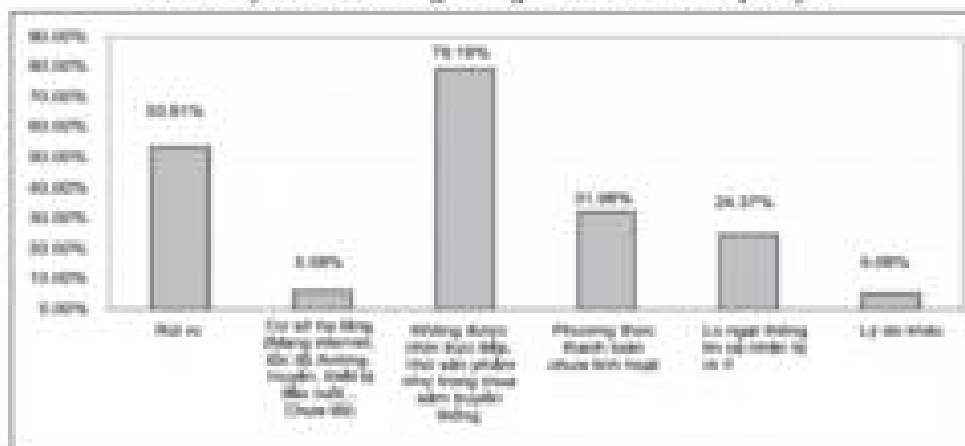
Cơ hội thứ ba của mua sắm trực tuyến ở Việt Nam đó là thời gian sử dụng internet của người Việt Nam ngày càng tăng. Theo số liệu thống kê của eMarketer.com, thời gian sử dụng internet trung bình một ngày của một người ngày càng nhiều, từ 44 phút/ngày năm 2008 lên 84 phút/ngày năm 2012. Đây là cơ hội để mua sắm trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến hơn. Bởi vì, giữa thời gian sử dụng internet và cường độ mua sắm trực tuyến có mối quan hệ tỉ lệ thuận với nhau, thời gian sử dụng internet càng nhiều thì cường độ mua sắm trực tuyến càng cao [9].

Cơ hội thứ tư của mua sắm trực tuyến ở Việt Nam đó là sự phát triển về số lượng và chất lượng của các nhà bán lẻ trực tuyến. Bởi vì, khách hàng không thể mua sắm trực tuyến nếu không có các nhà bán lẻ trực tuyến. Số lượng doanh nghiệp bán hàng qua mạng càng nhiều thì khả năng khách hàng tiếp cận với mua sắm trực tuyến càng dễ dàng hơn. Hiện nay, đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam cho kênh bán hàng trực tuyến ngày càng lớn. Theo Báo cáo Thương mại Điện tử (TMDT) Việt Nam, năm 2011, có khoảng 30% doanh nghiệp Việt Nam đã lập website, 32% trong số những website này cho phép đặt hàng trực tuyến và 7% website cho phép thanh toán trực tuyến [3]. Đến năm 2012, số doanh nghiệp lập website tăng lên 42%, tỷ lệ website cho phép đặt hàng trực tuyến tương ứng là 38% và 17% website cho phép thanh toán trực tuyến [3]. Bên cạnh sự phát triển của mô hình TMDT B2C, còn có sự tham gia của rất nhiều cá nhân bán hàng trực tuyến theo mô hình C2C. Do đó, cơ hội để khách hàng có thể tiếp cận với mua sắm trực tuyến là rất lớn.

4. NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI MUA SẮM TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM

Thách thức lớn nhất đối với mua sắm trực tuyến ở Việt Nam đó là thói quen mua sắm của khách hàng. Phương thức mua sắm hàng hóa/dịch vụ qua mạng chỉ mới hình thành trong những năm gần đây và đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Trong khi đó, mua sắm truyền thống đã được hình thành và phát triển từ khi con người bắt đầu trao đổi hàng hóa. Do đó, mua sắm truyền thống đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi con người. Các thói quen như, kiểm tra... sản phẩm trước khi mua của khách hàng khó có thể từ bỏ trong một thời gian ngắn. Điều đó giải thích cho việc hiện nay, trên thế giới có rất nhiều nhà bán lẻ trực tuyến, nhưng tỷ lệ khách hàng mua sắm theo phương thức này chiếm một tỉ trọng rất nhỏ so với mua sắm truyền thống. Tại Việt Nam, thói quen mua hàng hóa tại các chợ truyền thống, siêu thị và chợ, kiểm tra... sản phẩm trước khi mua của khách hàng là trở ngại lớn đối với mua sắm trực tuyến ở Việt Nam. Theo kết quả điều tra của nhóm tác giả, tỷ lệ khách hàng không mua sắm trực tuyến vì không nhìn thấy sản phẩm thật trước khi mua và không được thử như mua sắm truyền thống chiếm tỷ trọng 4,3m2%.

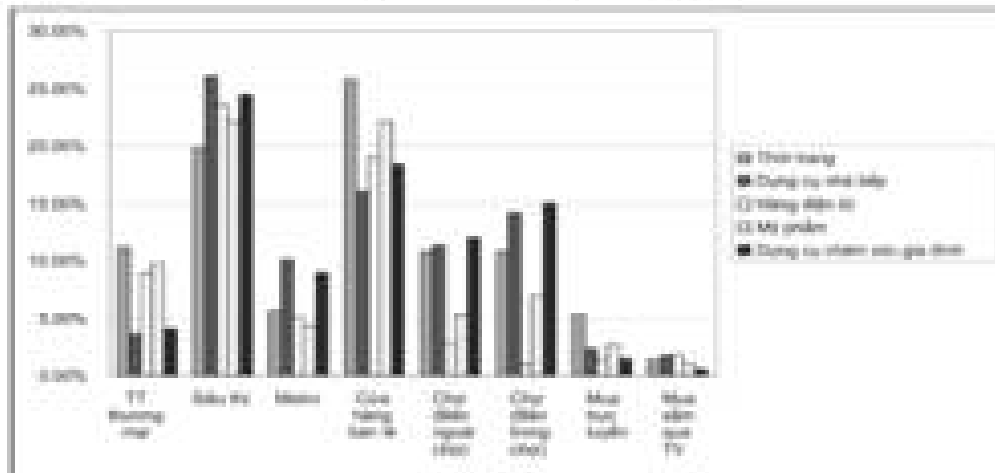
Hình 2: Lý do khách hàng không muốn mua sắm trực tuyến



Nguồn: Theo số liệu điều tra của nhóm tác giả

Thách thức thứ hai đối với mua sắm trực tuyến ở Việt Nam là sự cạnh tranh của các kênh mua sắm khác như: mua sắm qua truyền hình, qua điện thoại, qua kênh truyền thống. Theo kết quả điều tra của Công ty nghiên cứu thị trường FTA (2013), thực hiện tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, kênh bán hàng truyền thống đang là đối thủ cạnh tranh lớn nhất của mua sắm trực tuyến. Bên cạnh đó, thời gian gần đây nổi lên tại thị trường Việt Nam kênh bán hàng qua truyền hình. Kênh bán hàng này cũng có những ưu điểm như mua sắm trực tuyến đó là: sự thuận tiện, khách hàng có thể mua sắm mà không phải đến nơi bán, hàng hóa được chuyển đến tận nhà và mua sắm qua các kênh này cũng giúp khách hàng tiết kiệm thời gian. Do đó, đây là một trong những thách thức đối với sự phát triển của mua sắm qua mạng.

Hình 3: Các địa điểm mua hàng phổ biến tại Việt Nam



Nguồn: FTA, 2013

Thách thức thứ ba đối với mua sắm trực tuyến là cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ chưa hoàn thiện. Mạng lưới internet của Việt Nam đã có những bước phát triển với tốc độ rất nhanh [4]. Tuy nhiên, theo thống kê của trang web thongkeinternet.vn, đến tháng 11 năm 2012, mới chỉ có 35,58% dân số Việt Nam đã tiếp cận với internet, vẫn còn khoảng gần 65% dân số Việt Nam chưa tiếp cận được với công nghệ này. Chưa kể đến có rất nhiều trường hợp đã tiếp cận được với internet, tuy nhiên chất lượng và tốc độ đường truyền rất kém. Đây là một trở ngại với mua sắm trực tuyến, bởi vì khách hàng không thể thực hiện được hoạt động mua sắm trực tuyến nếu không kết nối được mạng internet hoặc khi tốc độ đường truyền thấp thì nó cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động mua sắm trực tuyến của khách hàng (Cho và cộng sự, 2007).

Đối với hệ thống thanh toán trực tuyến của Việt Nam, mặc dù đã có những bước phát triển nhất định. Thanh toán qua thẻ ngân hàng đã có bước phát triển nhanh chóng và đang dần trở thành phương tiện thanh toán phổ biến tại Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ phổ cập thẻ tín dụng tại Việt Nam vẫn còn rất thấp so với khu vực và thế giới [3]. Mặc dù, tỷ lệ thanh

toán không dùng tiền mặt ngày càng tăng, tuy nhiên tỷ lệ cũng như giá trị thanh toán bằng thẻ ngân hàng trong tương quan với các phương tiện khác vẫn còn rất thấp, chỉ chiếm khoảng 0,2% tổng giá trị thanh toán không dùng tiền mặt [3]. Đây là một trở ngại đối với mua sắm trực tuyến ở Việt Nam. Bởi vì, hoạt động mua sắm kết thúc bằng việc thanh toán. Nếu TMĐT nói chung và mua sắm trực tuyến nói riêng chỉ có thể thực hiện được trên thực tế khi có một hệ thống thanh toán phát triển.

Bảng 1: So sánh mức độ phổ cập thẻ tín dụng của một số quốc gia

Quốc gia	Dân số (Triệu người)	Thẻ tín dụng (Triệu)	Hình quân số thẻ tín dụng/người
Hoa Kỳ	313	800	2,6
Nhật Bản	128	320	2,5
Hàn Quốc	49	100	2,0
Đài Loan	23	32	1,4
Trung Quốc	1.341	283	0,21
Indonesia	230	15	0,065
Việt Nam	87	1,46	0,017

Nguồn: Bộ Công Thương, 2012

Đối với hệ thống dịch vụ chuyển phát phục vụ mua sắm trực tuyến ở Việt Nam, mặc dù đã và đang phát triển trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế [7]. Dù số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường chuyển phát không ngừng gia tăng trong những năm qua [3]. Nhưng cùng với sự gia tăng số lượng các doanh nghiệp tham gia thị trường, một sự hướng khác đang đồng thời diễn ra là sự thu hẹp của mạng lưới bưu chính công cộng với việc giảm dần đều các điểm phục vụ bưu chính, kéo theo phạm vi của một điểm ngày càng rộng, đồng nghĩa với sự suy giảm khả năng tiếp cận dịch vụ một cách thuận tiện của người dân [3]. Đây là một thách thức đối với việc phát triển mua sắm trực tuyến ở Việt Nam. Bởi vì trong mua sắm trực tuyến, hàng hóa được người bán giao tại địa chỉ do người mua chỉ định. Nếu nếu hệ thống dịch vụ chuyển phát chưa phát triển thì mua sắm trực tuyến rất khó có thể thực hiện được.

Thách thức thứ tư đối với mua sắm trực tuyến đó là môi trường pháp lý chưa hoàn thiện. Mặc dù, hệ thống pháp luật liên quan đến TMĐT nói chung và mua sắm trực tuyến nói riêng ngày càng hoàn thiện hơn, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều kẽ hở (Bộ Công Thương, 2012). Đây là một yếu tố gây trở ngại lớn đối với sự phát triển của TMĐT nói chung và mua sắm trực tuyến nói riêng, vì hệ thống pháp luật bảo vệ người tiêu dùng tác động đến niềm tin của họ. Theo Winch và Joyce (2006), sự tin tưởng là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi mua sắm trong cả môi trường mua sắm truyền thống và mua sắm trực tuyến. Tuy nhiên, trong môi trường trực tuyến, niềm tin được xây dựng giữa khách hàng với website chứ không phải giữa người mua và người/ nhân viên bán hàng như trong

mua sắm truyền thống. Do đó, nếu không có sự tin tưởng thì giao dịch sẽ không thể xảy ra trong môi trường mua sắm trực tuyến [12].

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỂ PHÁT TRIỂN MUA SẮM TRỰC TUYẾN Ở VIỆT NAM

Mua sắm trực tuyến ở Việt Nam có rất nhiều cơ hội để phát triển như: số lượng người sử dụng internet tăng đều qua các năm, thời gian sử dụng internet của khách hàng ngày càng nhiều cũng như sự phát triển của các ngành khoa học, công nghệ có liên quan. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội đó, để phát triển mua sắm trực tuyến tại Việt Nam cũng gặp rất nhiều thách thức như: thói quen mua sắm của khách hàng, các dịch vụ hỗ trợ mua sắm trực tuyến chưa phát triển, ... Dựa trên cơ sở việc phân tích những cơ hội và thách thức đó, nhóm tác giả xin đề xuất một số khuyến nghị để phát triển mua sắm trực tuyến ở Việt Nam như sau:

5.1. Khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Nhận thức và thói quen của khách hàng là trở ngại lớn nhất đối với mua sắm trực tuyến ở Việt Nam [3]. Do đó, để thúc đẩy khách hàng mua sắm trực tuyến, cần đẩy mạnh tuyên truyền về mua sắm trực tuyến trên các phương tiện thông tin đại chúng, phù hợp với điều kiện, trình độ, ... từng vùng miền để nâng cao nhận thức về sự tiện lợi, an toàn và xu hướng phát triển của phương thức mua sắm này đến mọi người dân nhằm mở rộng diện phát triển mua sắm trực tuyến cả ở thành phố lẫn nông thôn, những nơi có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu của mua sắm trực tuyến.

Tốc độ phát triển mua sắm trực tuyến ở Việt Nam phát triển với tốc độ rất nhanh, song cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ TMDT chưa phát triển tương ứng. Theo kết quả điều tra của nhóm tác giả, nhiều khách hàng không mua sắm trực tuyến vì gặp khó khăn khi thực hiện hoạt động mua sắm như tốc độ đường truyền thấp, không có internet, ... Do đó, để khách hàng tham gia mua sắm trực tuyến nhiều hơn, Nhà nước cần đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật, đặc biệt là cơ sở hạ tầng mạng internet và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu phát triển TMDT trong thời gian sắp tới. Để thực hiện được điều này, Nhà nước nên có những chính sách khuyến khích, ưu đãi các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet ở Việt Nam để họ mở rộng mạng lưới internet cũng như tăng cường chất lượng dịch vụ.

Hầu hết các giao dịch trực tuyến được thực hiện mà người mua và người bán/nhân viên bán hàng không tiếp xúc trực tiếp với nhau. Do đó, có rất nhiều rủi ro khách hàng có thể gặp phải trong mua sắm trực tuyến. Điều này khiến tâm lý e ngại khi mua sắm trực tuyến tăng lên. Để giảm thiểu rủi ro cho khách hàng khi mua sắm trực tuyến, chính phủ cần hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ người tiêu dùng. Cần đề cao vai trò và trách nhiệm của hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng ở nước ta. Trên cơ sở trách nhiệm đó, cần trao cho hiệp hội này những quyền hạn tương xứng trong việc bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ người tiêu dùng rất quan trọng để thay đổi thói quen mua hàng hóa theo cách truyền thống của người tiêu dùng.

5.2. Khuyến nghị đối với các doanh nghiệp

Đối với người bán hàng trực tuyến (doanh nghiệp, cá nhân), cần cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin của mình cho khách hàng qua đó bước đầu gây dựng lòng tin với khách hàng. Hơn nữa, để khách hàng không nhìn thấy sản phẩm trước khi mua như trong mua sắm

truyền thông, nên họ không thể đánh giá, cảm nhận sản phẩm theo cách thông thường mà chỉ có thể đánh giá qua mô tả của người bán thông qua văn bản, hình ảnh, âm thanh... Do đó, người bán cần cung cấp thông tin về sản phẩm một cách chính xác, trung thực và đầy đủ. Nên cho phép khách hàng viết bình luận, đánh giá của họ trên gian hàng của doanh nghiệp/người bán. Những bình luận nhận xét này sẽ giúp khách hàng khác có cái nhìn về hàng hóa cũng như người bán một cách toàn diện hơn qua đó giúp họ tự tin hơn khi ra quyết định mua sắm. Mặt khác, do hệ thống thanh toán trực tuyến của Việt Nam chưa phát triển và còn nhiều hạn chế. Vì vậy, trong giai đoạn trước, mỗi người bán nên áp dụng các hình thức thanh toán linh hoạt như thanh toán bằng tiền mặt khi giao hàng (COD), phương pháp thanh toán này còn giúp khách hàng có cảm giác gần gũi với mua sắm truyền thống (nhận hàng rồi mới thanh toán và thanh toán bằng tiền mặt). Hơn nữa, COD giúp khách hàng giảm bớt lo lắng khi mua sắm trực tuyến, bởi vì khách hàng chỉ phải thanh toán khi đã nhận được hàng hóa mà mình đã đặt mua.

Đối với các công ty cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, cần nâng cao chất lượng của các dịch vụ mà mình cung cấp. Các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho mua sắm trực tuyến như: dịch vụ thanh toán và dịch vụ vận chuyển hàng hóa. Đối với dịch vụ thanh toán cần đảm bảo linh hoạt, tiện lợi, dễ sử dụng nhưng điều quan trọng nhất là đảm bảo an toàn tài khoản của khách hàng. Đối với dịch vụ vận chuyển cần đảm bảo an toàn cho hàng hóa bên cạnh đó thái độ của nhân viên khi giao hàng và giao hàng kịp thời gian là những vấn đề cần quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Asia digital marketing association (2009)(2010)(2011)(2012), "Asia Pacific Digital marketing yearbook".
- [2] Delafrooz, N., Paim, L. H., & Khatibi, A. (2010), "Students' Online Shopping Behavior: An Empirical Study", *Journal of American Science* 6(1), 137-147.
- [3] Bộ Công Thương (2012), "Báo cáo Thương mại điện tử Việt Nam 2012".
- [4] Bộ Thông tin và Truyền thông, Số người sử dụng Internet, truy cập ngày 20 tháng 1 năm 2014, từ http://www.thongkeinternet.vn/jsp/thuebao/table_d1.jsp
- [5] FTA (2013), "Sơ lược hội nhập miền TP HCM, Hồ Nội, Đa Năng", Vietrack, 6/2013.
- [6] Hunsinger, A., Hodzic, S., & Obazo, C. (2007), *Consumer behaviour in online shopping*. Kristiansund University Department of Business Studies.
- [7] Laroche, M., Yang, Z., McDougall, G.H.G. and Bergerson, J. (2005), "Internet versus bricks and mortar retailers: an investigation into intangibility and its consequences", *Journal of Retailing*, Vol. 81 No. 4, pp. 251-67.
- [8] Liang, T., and Lai, H. (2000), "Electronic store design and consumer choice: an empirical study", *Proceedings of the 33rd Hawaii International Conference on System Sciences*, 2000.
- [9] Liu, C., & Forsythe, S. (2011), *Examining drivers of online purchase intensity: Moderating role of adoption duration in sustaining post-adoption online shopping*.

Journal of Retailing and Consumer Services, 18(1), 101-109.

- [10] *Mobile Propels Web Uptake in Vietnam* (2013), truy cập ngày 20 tháng 4 năm 2014, từ <http://www.emarketer.com/Article/Mobile-Propels-Web-Uptake-Vietnam/1005991>.
- [11] Roy, S., Ghose, S., (2006), *Internet adoption as a two-stage transition*, *International Journal of Market Research* 48(3), 321-349.
- [12] Winch, G. and Joyce, P. (2006), "Exploring the dynamics of building and losing consumer trust in B2C e-businesses", *International Journal of Retail & Distribution Management*, Vol. 34 No. 7, pp. 541-55.

THE OPPORTUNITIES AND THREATS OF ONLINE SHOPPING IN VIETNAM

Nguyen Thanh Do, Ha Ngoc Thang

ABSTRACT

Online shopping has become a popular method of shopping around the world in recent years. However, the number of online shoppers in Vietnam is still much lower than that of other countries in the Asia-Pacific region and around the world. Therefore, the purpose of this paper is to study the opportunities and threats of online shopping in Vietnam. From these, we suggest some ideas to improve online shopping in Vietnam. To achieve these purposes, the research used secondary data and questionnaires. These questionnaires were collected directly and through the Internet. 221 valid questionnaires were collected. After analyzing, the result showed that traditional shopping habits are the biggest threats for online shopping in Vietnam.

Key words: *online shopping, opportunities, threats.*

Người phân biệt: TS. Ngô Chí Thành

Ngày nhận bài: 12/6/2014; *Ngày phân biệt:* 16/6/2014; *Ngày duyệt đăng:* 26/6/2014

TRÁCH NHIỆM DẪN SỰ DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG DẪN SỰ

Lê Văn Minh

TÓM TẮT

Hợp đồng dẫn sự, trách nhiệm dẫn sự do vi phạm hợp đồng dẫn sự được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là những quy định rất quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại. Trách nhiệm dẫn sự do vi phạm hợp đồng dẫn sự là những chế tài cần thiết đảm bảo cho hợp đồng dẫn sự được thực hiện sau khi giao kết hợp đồng, nhưng trên thực tế trong quá trình điều chỉnh các quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm dẫn sự do vi phạm hợp đồng dẫn sự đã bộc lộ nhiều thiếu sót, hạn chế, cần phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống xã hội đang diễn ra trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Từ khóa: Trách nhiệm dẫn sự, hợp đồng dẫn sự.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi hợp đồng dẫn sự được giao kết và có hiệu lực pháp luật, các bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng, nhưng trên thực tế có nhiều trường hợp một trong các bên tham gia không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng. Hiện tượng này gọi là vi phạm hợp đồng và khi một bên vi phạm hợp đồng nếu bị khởi kiện thì sẽ bị tòa án áp dụng các hình thức trách nhiệm dân sự. Trong quá trình giải quyết các tranh chấp phát sinh từ việc vi phạm hợp đồng dẫn sự, khi áp dụng các hình thức trách nhiệm, miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng dẫn sự luôn là một thách thức đối với các cấp tòa án, do gặp nhiều vướng mắc, thiếu quy định, thiếu thống nhất và hướng dẫn đầy đủ, nhiều vụ án phải xử đi xử lại nhiều lần, hiệu lực hiệu quả không cao. Để nâng cao hiệu quả việc thực thi pháp luật dân sự liên quan đến trách nhiệm dẫn sự do vi phạm hợp đồng dẫn sự trong cuộc sống và hoàn thiện các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 là hoàn toàn cần thiết.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Về vị trí pháp lý của trách nhiệm dẫn sự do vi phạm hợp đồng dẫn sự

Hiện nay phần hợp đồng dẫn sự được quy định tại mục 7 gồm 3 phần: phần 1 quy định về giao kết hợp đồng dẫn sự từ điều 388 đến điều 411. Phần 2 quy định về thực hiện hợp đồng dẫn sự từ điều 412 đến điều 422. Phần 3 quy định về sửa đổi, chấm dứt hợp đồng dẫn sự từ điều 423 đến điều 427. Như vậy, các hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dẫn sự bao gồm: khái niệm trách nhiệm dẫn sự do vi phạm hợp đồng dẫn sự, các căn cứ phát sinh trách nhiệm, các hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dẫn sự, hiện nay không được quy định riêng, cùng với các quy định về hợp đồng dẫn sự đã nêu ở trên, mà được quy định chung tại mục 3 cùng với trách nhiệm dân sự chỉ gồm có 7 điều từ điều 302 đến điều 308. Việc không quy định trách nhiệm dẫn sự do vi phạm hợp đồng dẫn sự cùng với hợp đồng dẫn sự mà lại quy định chung như vậy là rất bất hợp lý, không xứng đáng với

ThS. Khoa Luật Hiến Chính trị, Trường Đại học Bình Dương

vai trò của chế định hợp đồng dân sự. Bởi vì, hợp đồng dân sự là một trong những vấn đề rất quan trọng bảo đảm cho các giao dịch dân sự diễn ra trong thực tế, quy định như vậy sẽ khó cho việc áp dụng. Đồng thời, trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân sự quy định tại đồng và chịu phạt vi phạm nếu khoản lợi thu được từ việc vi phạm hợp đồng lớn hơn mức tiền chịu phạt. Hiện nay Bộ luật Dân sự năm 2005, không đưa ra quy định mức phạt tối đa mà các bên có quyền áp dụng đối với bên vi phạm, các bên có quyền tự thỏa thuận với nhau về mức phạt vi phạm có thể là 100% hoặc 200% hay nhiều hơn thế. Quy định này là chưa hợp lý bởi vì mục đích của hình phạt và mức phạt do vi phạm hợp đồng là nhằm bù đắp thiệt hại cho bên bị vi phạm, ngăn ngừa hành vi vi phạm hợp đồng, biện pháp bảo đảm cho hợp đồng được thực hiện. Trên thực tế các bên thỏa thuận mức phạt quá cao thì nó lại gây thiệt hại cho bên vi phạm hợp đồng. Luật Dân sự cũng không đưa ra những quy định cho phép tòa án có quyền giảm bớt mức phạt vi phạm nếu mức phạt đó là quá nặng, bất hợp lý và không công bằng, khi giao kết hợp đồng một trong số các bên thường đưa vào hợp đồng điều khoản phạt vi phạm có mức phạt rất cao, nhưng khi xét xử tòa án buộc phải chấp nhận mức phạt vi phạm này. Quy định của pháp luật phải bảo vệ quyền lợi cho cả bên bị vi phạm và bên vi phạm hợp đồng, vẫn biết rằng đặc trưng của giao dịch dân sự là tôn trọng sự thỏa thuận của các bên nhưng sự thỏa thuận đó không được trái pháp luật và đạo đức xã hội, ví dụ: A cho B vay tiền, hai bên có thể tự thỏa thuận với nhau về mức lãi suất cho vay nhưng không được cao hơn mức trần lãi suất mà pháp luật quy định vì nếu cho vay với mức lãi suất cao thì nó sẽ mang tính chất bóc lột bên đi vay. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị bộ luật Dân sự năm 2005 khi quy định về phạt vi phạm hợp đồng cần phải quy định mức phạt tối đa mà các bên được phép áp dụng đối với bên có hành vi vi phạm hợp đồng.

2.4. Về bồi thường thiệt hại

Theo Khoản 2 điều 307 Bộ luật Dân sự năm 2005, có quy định: "Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế sinh được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút". Quy định như vậy là chưa đủ, và chưa hợp lý. Nếu căn cứ vào khoản 2 điều 307, bên bị vi phạm hợp đồng chỉ được bồi thường những "tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút" còn "những khoản lợi trực tiếp" đáng lẽ được hưởng nhưng lại không được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra, thì không được bồi thường thiệt hại vì chúng không thuộc "Những tổn thất vật chất thực tế" quy định tại khoản 2 điều 307 Bộ luật Dân sự năm 2005 mặc dù rõ ràng nó là thiệt hại. Vì vậy, cần sửa khoản 2 điều 307 như sau: "Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế, trực tiếp sinh được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, khoản lợi đáng lẽ được hưởng nhưng không được hưởng do hành vi vi phạm gây ra"

2.5. Về căn cứ miễn trách nhiệm

- Hiện nay, Bộ luật Dân sự năm 2005 mới chỉ đưa ra 3 căn cứ để xem xét miễn trách nhiệm cho bên có hành vi vi phạm hợp đồng, đó là:

- Do sự kiện bất khả kháng.
- Do sự thỏa thuận của các bên.
- Do lỗi của bên có quyền.

mục 3 chỉ gồm có 7 điều luật, từ điều 302 đến điều 308 là rất khiêm tốn, chưa đầy đủ. Trong khi đó, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng là một loại trách nhiệm dân sự tương đương với trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân sự, nhưng nó lại được quy định thành một chương riêng rất cụ thể, chỉ tiết tại chương XXI được chia thành 3 mục gồm có 27 điều. Điều đó chứng tỏ nhà làm luật chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của các hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dân sự. Vì vậy, hợp đồng dân sự phải được quy định thành một chương riêng trong bộ luật dân sự bao gồm các phần sau: Giao kết hợp đồng dân sự; thực hiện hợp đồng dân sự; sửa đổi, chấm dứt hợp đồng dân sự; khởi kiện trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân sự; các căn cứ phát sinh trách nhiệm dân sự; các hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dân sự; những trường hợp loại trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dân sự; các phần này phải quy định riêng trong cùng một chương và kế tiếp nhau. Việc quy định như vậy là cần thiết, thuận tiện cho việc áp dụng pháp luật về các loại hợp đồng dân sự.

2.2. Về các hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dân sự

Hiện nay, Bộ luật Dân sự năm 2005 chỉ quy định có 3 hình thức trách nhiệm dân sự là: phải tiếp tục thực hiện hợp đồng; phạt vi phạm hợp đồng; hoặc bồi thường thiệt hại. Trong khi Luật Thương mại năm 2005 quy định 4 hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa trong thương mại gồm: Phải tiếp tục thực hiện hợp đồng; phạt vi phạm hợp đồng; hoặc bồi thường thiệt hại; tạm ngừng, đình chỉ, hủy hợp đồng. Biện pháp tạm ngừng, đình chỉ, hủy hợp đồng mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2005 không có quy định nhưng các bên vẫn có quyền áp dụng, nhưng Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có quy định chính thức, và đặc biệt cần phải quy định rõ khi nào thì bên bị vi phạm có quyền tạm ngừng, khi nào thì có quyền đình chỉ, khi nào thì có quyền hủy hợp đồng và hậu quả pháp lý của nó. Có thể người 4 hình thức trách nhiệm đã nêu, Bộ luật Dân sự có thể quy định thêm các hình thức trách nhiệm dân sự mới như: hoặc phải cải chính thông tin, khôi phục danh dự, thay thế tài sản...

2.3. Về phạt vi phạm hợp đồng

Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2005 đã có nhiều điểm tiến bộ so với Bộ luật Dân sự năm 1995 và Pháp lệnh Hợp đồng dân sự 1991, tuy nhiên trong Bộ luật Dân sự năm 2005, phạt vi phạm hợp đồng lại không được coi là một trong các loại trách nhiệm dân sự, mặc dù đây là một loại trách nhiệm dân sự được áp dụng rất phổ biến trong đời sống xã hội hàng ngày. Vì vậy, cho rằng phạt vi phạm là một loại trách nhiệm dân sự có mối quan hệ mật thiết với các loại trách nhiệm dân sự khác, cần xếp phạt vi phạm vào phần trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ.

Về mức phạt do vi phạm hợp đồng dân sự, Bộ luật Dân sự năm 1995 cho phép các bên được phạt vi phạm hợp đồng, được thỏa thuận mức phạt nhưng không được vượt quá 5% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm. Luật Thương mại năm 2005, cũng quy định cho phép Các bên khi tham gia hợp đồng mua bán hàng hóa trong thương mại có quyền thỏa thuận với nhau về việc phạt vi phạm và mức phạt, nhưng không được vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Tuy nhiên, mức phạt tối đa mà Bộ luật Dân sự năm 1995 và luật Thương mại năm 2005 đưa ra là chưa hợp lý vì mức phạt thấp, không đủ khả năng dè ngăn chặn các hành vi vi phạm hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng sẵn sàng vi phạm hợp

đồng và chịu phạt vì phạm nếu khoản lợi thu được từ việc vi phạm hợp đồng lớn hơn mức tiền chịu phạt. Hiện nay Bộ luật Dân sự năm 2005, không đưa ra quy định mức phạt tối đa mà các bên có quyền áp dụng đối với bên vi phạm, các bên có quyền tự thỏa thuận với nhau về mức phạt vì phạm có thể là 100% hoặc 200% hay nhiều hơn thế. Quy định này là chưa hợp lý bởi vì mục đích của hình phạt và mức phạt do vi phạm hợp đồng là nhằm bù đắp thiệt hại cho bên bị vi phạm, ngăn ngừa hành vi vi phạm hợp đồng, biện pháp bảo đảm cho hợp đồng được thực hiện. Trên thực tế các bên thỏa thuận mức phạt quá cao thì nó lại gây thiệt hại cho bên vi phạm hợp đồng. Luật Dân sự cũng không đưa ra những quy định cho phép tòa án có quyền giảm bớt mức phạt vì phạm nếu mức phạt đó là quá nặng, bất hợp lý và không công bằng. Khi giao kết hợp đồng một trong số các bên thường đưa vào hợp đồng điều khoản phạt vì phạm có mức phạt rất cao, nhưng khi xét xử tòa án buộc phải chấp nhận mức phạt vì phạm này. Quy định của pháp luật phải bảo vệ quyền lợi cho cả bên bị vi phạm và bên vi phạm hợp đồng, vẫn biết rằng đặc trưng của giao dịch dân sự là tôn trọng sự thỏa thuận của các bên nhưng sự thỏa thuận đó không được trái pháp luật và đạo đức xã hội, ví dụ: A cho B vay tiền, hai bên có thể tự thỏa thuận với nhau về mức lãi suất cho vay nhưng không được cao hơn mức trần lãi suất mà pháp luật quy định vì nếu cho vay với mức lãi suất cao thì nó sẽ mang tính chất bóc lột bên đi vay. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị bộ luật Dân sự năm 2005 khi quy định về phạt vì phạm hợp đồng cần phải quy định mức phạt tối đa mà các bên được phép áp dụng đối với bên có hành vi vi phạm hợp đồng.

2.4. Về bồi thường thiệt hại

Theo Khoản 2 điều 307 Bộ luật Dân sự năm 2005, có quy định: "Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút". Quy định như vậy là chưa đủ, và chưa hợp lý. Nếu căn cứ vào khoản 2 điều 307, bên bị vi phạm hợp đồng chỉ được bồi thường những "tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút" còn "những khoản lợi trực tiếp" đáng lẽ được hưởng nhưng lại không được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra, thì không được bồi thường thiệt hại vì chúng không thuộc "Những tổn thất vật chất thực tế" quy định tại khoản 2 điều 307 Bộ luật Dân sự năm 2005 mặc dù rõ ràng nó là thiệt hại. Vì vậy, cần sửa khoản 2 điều 307 như sau: "Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế, trực tiếp tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, khoản lợi đáng lẽ được hưởng nhưng không được hưởng do hành vi vi phạm gây ra"

2.5. Về căn cứ miễn trách nhiệm

- Hiện nay, Bộ luật Dân sự năm 2005 mới chỉ đưa ra 3 căn cứ để xem xét miễn trách nhiệm cho bên có hành vi vi phạm hợp đồng, đó là:

- Do sự kiện bất khả kháng.
- Do sự thỏa thuận của các bên.
- Do lỗi của bên có quyền.

Căn theo điều 294 Luật Thương mại năm 2005 gồm có 4 căn cứ:

- Xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia.
- Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.
- Các trường hợp miễn trách nhiệm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Quy định như Bộ luật Dân sự năm 2005 là chưa hợp lý, trên thực tế sẽ có rất nhiều hành vi vi phạm hợp đồng, nhưng lại nằm ngoài ý muốn chủ quan của chủ thể vi phạm, nếu rơi vào những trường hợp đó mà chúng ta vẫn áp dụng các hình thức trách nhiệm đối với chủ thể vi phạm là không công bằng và bất hợp lý. Vì vậy, Bộ luật Dân sự năm 2005 cần phải quy định thêm các căn cứ miễn trách nhiệm do vi phạm hợp đồng bao gồm:

- Do thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước.
- Do thiếu hụt nguồn lao động chung.
- Do bị vỡ nợ, không còn khả năng về tài chính.
- Do sự vi phạm nghĩa vụ của bên thứ ba.
- Do thiếu hụt về nguồn nguyên liệu chung trên thị trường.

Đây thực sự là những căn cứ rất đáng để chúng ta miễn trách nhiệm cho chủ thể vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên bộ luật Dân sự có thể không nên quy định theo hướng liệt kê toàn bộ (hướng quy định đồng) mà bên cạnh sự liệt kê đó nên có quy định theo hướng mở, dành quyền xác định những trường hợp được miễn trừ tiếp theo cho hội đồng xét xử.

3. KẾT LUẬN

Trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân sự là một chế định pháp luật cơ bản và quan trọng, đã được pháp luật dân sự Việt Nam ghi nhận và pháp điển hoá ngày càng hoàn thiện và phát triển hơn. Việc quy định trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân sự là rất cần thiết, nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích của các bên tham gia giao kết hợp đồng. Hiện nay những tranh chấp liên quan đến trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân sự là tương đối phổ biến và ngày càng có chiều hướng gia tăng theo hướng phức tạp do sự bùng nổ và gia tăng mạnh mẽ của các giao dịch dân sự và kinh tế. Những tranh chấp này đòi hỏi Tòa án các cấp cần phải giải quyết chính xác, công bằng, triệt để, dùng pháp luật để ổn định các quan hệ xã hội giữa các cá nhân, tổ chức và trật tự chung của xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Để làm được việc đó nhất thiết chúng ta phải hoàn thiện hơn nữa các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về trách nhiệm dân sự do vi phạm hợp đồng dân sự nói chung và hợp đồng mua bán tài sản nói riêng trong giai đoạn tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Pháp lệnh hợp đồng mua bán, (1991), NXB. Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- [2] Bộ luật Dân sự, (1995), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Bộ luật Dân sự, (2005), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Luật Thương Mại, (2005), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [5] Giáo trình luật Thương mại Trường Đại học Luật Hà Nội, (2006) NXB Công an Nhân dân.
- [6] Giáo trình luật Dân sự, Trường Đại học Luật Hà Nội, (2009), NXB Công an Nhân dân, năm 2009 (tập 1, tập 2).

CIVIL LIABILITY FOR BREACH OF CIVIL CONTRACT

La Van Minh

ABSTRACT

Civil contract, civil liability for breaching the civil contracts which were specified in the 2005 Civil Code of the Republic Socialist Vietnam, are the rules that have an important role in the adjustment of civil, economic and trade relations. Civil liability for breaching the civil contract are necessary sanctions to ensure that the civil contract is performed after signing the contract, but in fact in the process of amending the provisions of the Civil Code on the civil liability for breaching the civil contract, many shortcomings, limitations are revealed and need to be amended and supplemented in accordance with what is happening in the real life, in the market economy of Vietnam

Key words: *Civil liability, civil contract*

Người phản biện: TS. Trịnh Duy Huy

Ngày nhận bài: 24/6/2014; Ngày phản biện: 08/7/2014; Ngày duyệt đăng: 28/8/2014

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
SỐ 20 (7 - 2014)

MỤC LỤC

1	<i>Le Tu Anh</i> <i>Nguyễn Thị Thanh Nga</i>	"Vô úy" (fearless) - a buddhist feeling by Nguyễn Xuân Khanh in his work <i>Đôi gạo lên chùa</i> (carry rice to the Pagoda)	5
2	<i>Le Thị Bình</i> <i>Le Thị Dương</i>	Expression value of sentences with topics in the works of Nam Cao	13
3	<i>Trinh Danh Hà</i>	Unique nuances of monster female character in journey to the West	19
4	<i>Le Thị Huyền</i>	Trends in changing characters of narrative poems comparing to that of folk and fairy tales (through some survey in vietnam thai poems)	26
5	<i>Hương Thị Hương</i>	Understanding time factor in contemporary fictions	32
6	<i>Le Thị Huyền</i> <i>Chung Thị Thủy</i> <i>Vũ Thanh Hà</i>	The position and role of Vũ Ngọc Phan in Viet Nam literature's argument criticism	38
7	<i>Nguyễn Thị Thanh Nga</i>	The role of maidservant characters in the organization of events system in dream of the red chamber (or a dream of red mansions)	46
8	<i>Le Thị Nhung</i>	The theme of countryside in Chinese transcribed Poetry in the medieval period in	55
9	<i>Nguyễn Thị Quý</i> <i>Nguyễn Thị Thủy Ngân</i>	Imprints of the epic "Đẻ đất đẻ nước" (birth of earth an birth of Water) in wedding songs of Muong ethnic group in Thanh Hoa	64

10	<i>Chang Thi Thu</i>	Symbol of life character in the poems by Tran Nham Minh	70
11	<i>Mai Thi Huan Yen Le Thi Huc</i>	Inner dialogue in short Nam Cao's story	78
12	<i>Nguyen Thi Giang</i>	Vietnam - Cambodia relationship from 17 th century to 1945	84
13	<i>Tru Han Duan</i>	Impact of climate change and Sea level rise in Thanh Hoa province	92
14	<i>Le Thi Le</i>	The reality about the labors living in the industrial Zones in Northern central	102
15	<i>Le Ha Thanh</i>	Studying characteristics of land resources and orientations of using sustainability of Thuong xuan's agriculture land forestry land resources	113
16	<i>Dao Thanh Xuan</i>	Real situation in Agricultural workforce of Thanh Hoa and emerging issues	122
17	<i>Nguyen Thi Ly</i>	Several directions of research on career mobility	132
18	<i>Nguyen Thanh Do Hu Ngoc Thang</i>	The opportunities and threats of online shopping in vietnam	136
19	<i>Le Van Minh</i>	Civil liability for breach of civil contract	145